



TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE

XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA VIỆT NAM **VỚI CÁC NƯỚC THÀNH VIÊN ASEAN GIAI ĐOẠN 2005-2015**

IM-EXPORTATION OF VIETNAM WITH ASEAN MEMBER COUNTRIES IN 2005-2015



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2018
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2018

LỜI GIỚI THIỆU

Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (viết gọn là ASEAN) được thành lập vào ngày 08/8/1967 với 5 quốc gia thành viên đầu tiên gồm In-đô-nê-xi-a; Xinh-ga-po; Phi-lip-pin; Ma-lai-xi-a và Thái Lan. Đến năm 1999 hầu hết các quốc gia Đông Nam Á đã trở thành thành viên (trừ Đông Timo), trong đó Việt Nam trở thành thành viên thứ 7 vào năm 1995. Ngày 31 tháng 12 năm 2015 cộng đồng kinh tế ASEAN chính thức được thành lập là một khối kinh tế khu vực với 10 quốc gia thành viên ASEAN và sự kiện này đã đánh dấu cho quá trình hội nhập ngày càng sâu rộng của Việt Nam trong khu vực và trên toàn thế giới.

Quá trình Việt Nam tham gia ASEAN giúp cho các doanh nghiệp có cơ hội giao thương với các nước trong khu vực và trên thế giới, tạo điều kiện cho quan hệ thương mại hàng hóa giữa Việt Nam với các nước ASEAN ngày càng phát triển, góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội của Việt Nam liên tục tăng trưởng và phát triển. Để giúp cho các nhà quản lý, nhà nghiên cứu, các doanh nghiệp và người dân có thông tin đầy đủ về kết quả hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với các nước thành viên ASEAN từ quá trình hội nhập, Tổng cục Thống kê xuất bản ấn phẩm **"Xuất, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với các nước thành viên ASEAN giai đoạn 2005-2015"**.

Ấn phẩm bao gồm ba phần:

Phần I: Trị giá xuất, nhập khẩu hàng hóa với các nước thành viên ASEAN;

Phần II: Mặt hàng chủ yếu xuất, nhập khẩu với các nước thành viên ASEAN;

Phần III: Xuất, nhập khẩu với từng nước thành viên ASEAN.

Mặc dù nội dung ấn phẩm được biên soạn trên cơ sở nắm bắt nhu cầu của người sử dụng thông tin, song cũng khó tránh khỏi những thiếu sót và hạn chế. Tổng cục Thống kê rất mong nhận được ý kiến đóng góp của các tổ chức và cá nhân sử dụng thông tin thống kê. Ý kiến góp ý xin gửi về Tổng cục Thống kê (Vụ Thống kê Thương mại và Dịch vụ) theo địa chỉ: Số 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội, email: ngoaithuong@gso.gov.vn.

Nhân dịp này, Tổng cục Thống kê trân trọng cảm ơn sự phối hợp chặt chẽ của Tổng cục Hải quan trong việc chuẩn bị và cung cấp nguồn số liệu ban đầu./.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

PREFACE

The Association of South East Asian Nations (ASEAN) was established on August 8, 1967 with 5 members including Indonesia, Singapore, the Philippines; Malaysia; and Thailand. By 1999, most of South East Asian Countries became members (except for East Timor), in which Vietnam was the 7th member in 1995. ASEAN Economic Community was officially established on December 31st, 2015 which was a regional economic zone with 10 ASEAN members and this event marked a deeper and wider integration of Vietnam into the region and the world.

Vietnam as an ASEAN member has created opportunities for enterprises to have transaction with regional countries and the world, facilitated commercial relationship between Vietnam and ASEAN countries and contributed to the socio-economic development of Vietnam. To provide sufficient information to managers, researchers, enterprises and citizens on importation and exportation of Vietnam with ASEAN member countries since the integration, the General Statistics Office releases the book **"Im-Exportation of Vietnam with ASEAN member countries in 2005-2015"**.

The publication consists of 3 parts:

Part I: Commodity export-import value with ASEAN member countries;

Part II: Key export-import commodities with ASEAN member countries;

Part III: Export-import with each ASEAN member country.

Though the publication is compiled to meet demands of data users, shortcomings and limitation is unavoidable. Comments from organizations and individual data users are welcome. Comments should be sent to the General Statistics Office (Trade and Service Statistics Department) to the address: No. 54, Nguyen Chi Thanh, Dong Da, Hanoi, email: ngoaithuong@gso.gov.vn.

On this occasion, the General Statistics Office would like to express its sincere thanks to the General Custom Office for its close collaboration in primary data preparation and supply.

GENERAL STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC - CONTENTS

	Trang Page
Lời giới thiệu	3
<i>Preface</i>	4
TỔNG QUAN TÌNH HÌNH XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA VIỆT NAM VỚI CÁC NƯỚC THÀNH VIÊN ASEAN GIAI ĐOẠN 2005-2015 OVERVIEW OF COMMODITY EXPORT-IMPORT OF VIETNAM WITH ASEAN MEMBER COUNTRIES IN 2005-2015	7
Phần I: TRỊ GIÁ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VỚI CÁC NƯỚC THÀNH VIÊN ASEAN Part I: COMMODITY EXPORT-IMPORT VALUE WITH ASEAN MEMBER COUNTRIES	17
Biểu 01 Tổng mức lưu chuyển ngoại thương, cân đối thương mại khối ASEAN <i>Total merchandise trade, balance of merchandise trade in ASEAN</i>	19
Biểu 02 Tăng trưởng khối ASEAN so với năm trước và năm gốc 2005 <i>Growth rate, in comparison with previous year and base year 2005</i>	20
Biểu 03 Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước trong khối ASEAN <i>Exports and imports by country and country groups</i>	21
Biểu 04 Cơ cấu xuất khẩu với các nước thành viên ASEAN <i>The proportions of exports by countries and country group</i>	27
Biểu 05 Cơ cấu nhập khẩu với các nước thành viên ASEAN <i>The proportions of imports by countries and country group</i>	28
Biểu 06 Xuất khẩu với ASEAN theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số <i>Trade with ASEAN by SITC 1-digit commodity</i>	29
Biểu 07 Nhập khẩu với ASEAN theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số <i>Trade with ASEAN by SITC 1-digit commodity</i>	33
Biểu 08 Trị giá xuất khẩu với các nước ASEAN phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012) <i>Exports with ASEAN by HS chapter</i>	37
Biểu 09 Trị giá nhập khẩu với các nước ASEAN phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012) <i>Imports with ASEAN by HS chapter</i>	52
Phần II: MẶT HÀNG CHỦ YẾU XUẤT, NHẬP KHẨU VỚI CÁC NƯỚC THÀNH VIÊN ASEAN Part II: KEY EXPORT-IMPORT COMMODITIES WITH ASEAN MEMBER COUNTRIES	67
Biểu 10 Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu sang các nước ASEAN <i>Major exports to ASEAN</i>	69
Biểu 11 Trị giá xuất khẩu tới các nước ASEAN phân theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số <i>Exports value to ASEAN countries by SITC three-digit group</i>	81
Biểu 12 Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu từ các nước ASEAN <i>Major imports from ASEAN</i>	96

	Trang Page
Biểu 13 Trị giá nhập khẩu từ các nước ASEAN phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã cấp 3 chữ số <i>Imports value from ASEAN by SITC three-digit group</i>	114
Biểu 14 Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu sang các nước ASEAN <i>Major exports by ASEAN countries</i>	129
Biểu 15 Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu sang các nước ASEAN <i>Major imports by ASEAN countries</i>	169
Phần III: XUẤT, NHẬP KHẨU VỚI TỪNG NƯỚC THÀNH VIÊN ASEAN Part III: EXPORT-IMPORT WITH EACH ASEAN MEMBER COUNTRY	209
Biểu 16 Xuất, nhập khẩu với Bru-nây <i>Trade with Brunei Darussalam</i>	211
Biểu 17 Xuất, nhập khẩu với Lào <i>Trade with Laos</i>	215
Biểu 18 Xuất, nhập khẩu với Cam-pu-chia <i>Trade with Cambodia</i>	223
Biểu 19 Xuất, nhập khẩu với Mi-an-ma <i>Trade with Myanmar</i>	231
Biểu 20 Xuất, nhập khẩu với Ma-lai-xi-a <i>Trade with Malaysia</i>	239
Biểu 21 Xuất, nhập khẩu với In-đô-nê-xi-a <i>Trade with Indonesia</i>	251
Biểu 22 Xuất, nhập khẩu với Phi-líp-pin <i>Trade with Philippines</i>	263
Biểu 23 Xuất, nhập khẩu với Thái Lan <i>Trade with Thailand</i>	275
Biểu 24 Xuất, nhập khẩu với Xinh-ga-po <i>Trade with Singapore</i>	287

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA VIỆT NAM VỚI CÁC NƯỚC THÀNH VIÊN ASEAN GIAI ĐOẠN 2005-2015

Theo số liệu của Thống kê Liên Hiệp quốc, với trên 600 triệu dân, các quốc gia thành viên ASEAN chiếm 6,9% thương mại hàng hóa toàn cầu trong năm 2015, trong đó, xuất khẩu hàng hóa chiếm 7,2%, nhập khẩu hàng hóa chiếm 6,6%. Trong số các nước thành viên ASEAN, Việt Nam đứng thứ 4 về quan hệ thương mại hàng hóa hai chiều với các nước trên thế giới với tỷ trọng chiếm 1,0%, Xinh-ga-po đứng vị trí thứ nhất, chiếm 2,0%, Thái Lan ở vị trí thứ hai, chiếm 1,3% và Ma-lai-xi-a đứng ở vị trí thứ 3, chiếm 1,1%. Trong khi cán cân thương mại hàng hóa của các nước thành viên ASEAN năm 2015 thặng dư 92,7 tỷ USD thì cán cân thương mại hàng hóa của Việt Nam thâm hụt 3,8 tỷ USD. Việt Nam là một trong 4 quốc gia thành viên có cán cân thương mại hàng hóa thâm hụt gồm Phi-lip-pin nhập siêu 11,6 tỷ USD, Mi-an-ma nhập siêu 5,7 tỷ USD và Cam-pu-chia nhập siêu 2 tỷ USD. Về thứ hạng so với các nước thành viên trong khu vực, sau 10 năm kể từ 2005, tổng mức lưu chuyển hàng hóa của Việt Nam từ vị trí thứ 6, đã vượt qua In-đô-nê-xi-a và Phi-lip-pin vươn lên vị trí thứ 4 với kim ngạch hai chiều đạt 327,8 tỷ USD, đứng sau Xinh-ga-po (663,1 tỷ USD), Thái Lan (417,2 tỷ USD) và Ma-lai-xi-a (375,1 tỷ USD). Trong đó xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam đạt 162 tỷ USD và nhập khẩu 165,8 tỷ USD, cả xuất và nhập khẩu đều đứng sau Xinh-ga-po, Thái Lan và Ma-lai-xi-a.

Trong 10 năm qua, thương mại hàng hóa của Việt Nam với các nước thành viên ASEAN có những đặc điểm chủ yếu sau:

1. Tăng trưởng xuất khẩu bình quân năm cao hơn so với nhập khẩu, song cán cân thương mại hàng hóa vẫn luôn duy trì nhập siêu

Tăng trưởng xuất khẩu bình quân năm giai đoạn 2005-2015 của Việt Nam với các nước thành viên ASEAN đạt 12,2% và nhập khẩu tăng 9,8%, song cán cân thương mại hàng hóa vẫn duy trì nhập siêu bình quân mỗi năm ở mức 5,7 tỷ USD.

OVERVIEW OF COMMODITY EXPORT - IMPORT OF VIETNAM WITH ASEAN MEMBER COUNTRIES IN 2005-2015

According to statistical data of UN Statistics, with more than 600 million of people, ASEAN member countries account for 6.9% of global commodity trade in 2015, in which 7.2% and 6.6% for commodity export and import respectively. Among ASEAN member countries, Vietnam ranks the 4th in commodity trade mutual relationship with other countries in the world, accounting for 1.0%; Singapore ranks the 1st, accounting for 2.0%; Thailand ranks the 2nd, accounting for 1.3% and Malaysia ranks the 3rd, accounting for 1.1%. While trade balance of ASEAN member countries shows a surplus of 92.7 billion USD, a deficit of 3.8 billion USD is found with Vietnamese trade balance. Vietnam is one among 4 member countries with trade deficit namely the Philippines with 11.6 billion USD, Myanmar with 5.7 billion USD and Cambodia with 2 billion USD. Regarding ranking among other regional member countries, after 10 years since 2005, total commodity transaction value of Vietnam which ranked the 6th has passed Indonesia and the Philippines to the 4th with export-import turnover of 327.8 billion USD, following Singapore (663.1 billion USD), Thailand (417.2 billion USD) and Malaysia (375.1 billion USD). In which, total export and import turnover reached 162 billion USD and 165.8 billion USD respectively and both were lower than Singapore's, Thailand's and Malaysia's.

In the past 10 years, key characteristics of trade transaction of Vietnam with other ASEAN member countries are:

1. Average export growth is higher than import growth, but trade deficit remains

The average export and import growth of Vietnam with ASEAN member countries in the period of 2005-2015 was 12.2% and 9.8% respectively. However, trade deficit remained with the average annual of 5.7 billion USD.

Bảng 1. Tăng trưởng xuất, nhập khẩu hàng hóa bình quân năm giai đoạn 2006-2015
Table 1. Average annual export, import growth rate in 2006-2015 (%)

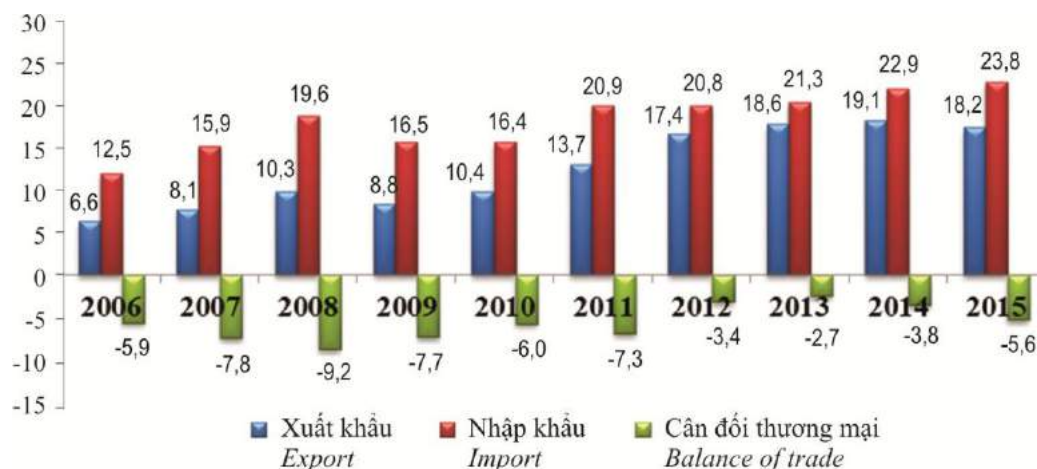
	2006-2015		Chia ra - Period			
			2006-2010		2011-2015	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Với các nước ASEAN <i>Of which: With ASEAN countries</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Với các nước ASEAN <i>Of which: With ASEAN countries</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Với các nước ASEAN <i>Of which: With ASEAN countries</i>
Tổng mức lưu chuyển hàng hóa Total turnover	16,8	10,8	17,8	12,2	15,8	9,4
Xuất khẩu - <i>Export</i>	17,4	12,2	17,4	12,5	17,5	11,9
Nhập khẩu - <i>Import</i>	16,2	9,8	18,2	12,0	14,3	7,7

Số liệu Bảng 1 cho thấy tăng trưởng thương mại hàng hóa hai chiều của Việt Nam với các nước thành viên ASEAN bình quân mỗi năm đạt 10,8%, thấp hơn với mức tăng trưởng bình quân chung là 16,8%. Trong đó, tăng trưởng xuất khẩu đạt 12,2%, thấp hơn 5,2 điểm phần trăm và nhập khẩu tăng 9,8%/năm, thấp hơn 6,4 điểm phần trăm so với cả nước. Trong những năm gần đây, tăng trưởng xuất, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với các nước thành viên ASEAN có xu hướng giảm. Tăng trưởng xuất khẩu bình quân giai đoạn 2011-2015 giảm nhẹ với 0,6 điểm phần trăm so với giai đoạn 2006-2010 (từ 12,5%/năm xuống còn 11,9%/năm) và tăng trưởng nhập khẩu bình quân giai đoạn 2011-2015 giảm 4,3 điểm phần trăm (từ 12,0%/năm xuống còn 7,7%/năm) so với giai đoạn 2006-2010. Tuy nhiên, thâm hụt thương mại hàng hóa bình quân năm giai đoạn 2011-2015 giảm 2,7 tỷ USD so với giai đoạn 2006-2010 (từ mức 7,3 tỷ USD/năm xuống còn 4,6 tỷ USD/năm). Mặc dù, cán cân thương mại hàng hóa giai đoạn 2011-2015 có xu hướng giảm so với 5 năm trước, song thâm hụt thương mại hàng hóa lại có xu hướng tăng lên kể từ năm 2014 và năm 2015 ở mức 5,6 tỷ USD, cao hơn 1 tỷ USD so với mức nhập siêu bình quân năm của giai đoạn này.

Data from Table 1 showed that average annual growth rate of export-import commodity turnover of Vietnam with ASEAN member countries was 10.8%, which was lower than the average growth rate of 16.8%. Of which, export growth rate was 12.2%, 5.2 percentage points lower and import growth rate was 9.8%, 6.4 percentage points lower than the whole national's. In recent years, export-import growth rate of Vietnam with ASEAN member countries tended to be decreasing. Average export growth rate in 2011-2015 slightly decreased with 0.6 percentage point lower than the one in 2006-2010 (from 12.5% per annum to 11.9% per annum) and import growth rate in 2011-2015 decreased 4.3 percentage points than the one in 2006-2010 (from 12.0% per annum to 7.7% per annum). However, annual average trade deficit in 2011-2015 decreased 2.7 billion USD to the one in 2006-2010 (from 7.3 billion USD per annum to 4.6 billion USD per annum). Though trade balance in 2011-2015 was lower than the one of the previous 5 years, the trade deficit increased in 2014 and 2015 with the amount of 5.6 billion USD, 1 billion USD higher than the average trade deficit of this period.

Biểu đồ 1. Giá trị xuất, nhập khẩu và cân đối thương mại hàng hóa giữa Việt Nam với các nước thành viên ASEAN (Tỷ USD)

Graph 1. Export-import value and trade balance between Vietnam and other ASEAN member countries (Billion USD)



2. Cơ cấu xuất, nhập khẩu với các nước thành viên ASEAN có sự chênh lệch khá lớn

Năm 2005, ASEAN là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam với tổng mức lưu chuyển hàng hóa đạt 15,1 tỷ USD, chiếm 21,8% tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu của Việt Nam. Sau 10 năm, kim ngạch thương mại hai chiều với ASEAN đạt 42,1 tỷ USD, chiếm 12,8% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam, đứng ở vị trí thứ 2 sau Trung Quốc. Quá trình hội nhập sâu rộng trong thời gian qua giúp cho Việt Nam có cơ hội giao thương với nhiều nước lớn, kéo theo cơ cấu xuất, nhập khẩu hàng hóa giữa Việt Nam với các nước thành viên ASEAN giảm đi.

Trong 10 năm qua, cơ cấu xuất khẩu hàng hóa với từng nước thành viên ASEAN cũng có sự chênh lệch đáng kể, kim ngạch xuất khẩu vẫn chủ yếu tập trung vào các nước như Ma-lai-xi-a, Xinh-ga-po, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Cam-pu-chia và Phi-lip-pin. Tỷ trọng xuất khẩu sang các quốc gia này hàng năm chiếm tới trên 94% tổng kim ngạch xuất khẩu sang khối ASEAN; ba quốc gia còn lại chỉ chiếm khoảng trên 5% tổng kim ngạch.

Tỷ trọng xuất khẩu hàng hóa năm 2015 giữa Việt Nam với các nước thành viên so với tổng kim ngạch xuất khẩu sang khối ASEAN đều có xu hướng tăng lên so với 2005 (trừ Xinh-ga-po và Phi-lip-pin).

2. Export-import structure with ASEAN member countries exists a big gap

In 2005, ASEAN is the biggest trade partner of Vietnam with the total commodity transaction value reached 15.1 billion USD, accounted for 21.8% of total export-import turnover of Vietnam. After 10 years, the export-import trade balance with ASEAN was 42.1 billion USD, accounted for 12.8% total export-import trade balance of Vietnam, ranked the 2nd behind China. The deep and wide integration process in the past years has helped Vietnam gain trade relationship with big countries which led to a decreasing of export-import value with ASEAN member countries.

In the past 10 years, export-import structure with each of ASEAN members also changed. Exports were delivered mostly to Malaysia, Singapore, Thailand, Indonesia, Cambodia and the Philippines. Annual export value to these countries accounted for more than 94% of total export value to ASEAN; exports to the rest 3 countries accounted for approximately more than 5% of total export value.

The proportion of export-import value in 2015 between Vietnam and member countries to the total exports to ASEAN all increased in comparison with 2005 (except for Singapore and the Philippines).

Biểu đồ 2. Cơ cấu xuất khẩu hàng hóa giữa Việt Nam với các nước thành viên ASEAN
Graph 2. Commodity export structure between Vietnam and ASEAN member countries (%)



Biểu đồ 2 cho thấy cơ cấu xuất khẩu hàng hóa sang Xinh-ga-po và Phi-lip-pin có xu hướng giảm, đặc biệt tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Xinh-ga-po giảm mạnh với 15,5 điểm phần trăm (từ 33,4% năm 2005 xuống còn 17,9% năm 2015), Phi-lip-pin 3,3 điểm phần trăm (từ 14,4% xuống còn 11,1% vào năm 2015).

Về nhập khẩu hàng hóa, cơ cấu nhập khẩu từ các nước thành viên có sự chênh lệch khá lớn. Bốn thị trường mà Việt Nam nhập khẩu nhiều nhất là Thái Lan, Xinh-ga-po, Ma-lai-xi-a và In-đô-nê-xi-a. Kim ngạch nhập khẩu từ các thị trường này chiếm tới gần 90% tổng kim ngạch mà Việt Nam nhập khẩu từ ASEAN. Tuy nhiên, cơ cấu này cũng có sự thay đổi đáng kể trong những năm gần đây.

Giai đoạn 2006-2010 nhập khẩu từ Xinh-ga-po chiếm tới trên 40% tổng kim ngạch nhập khẩu từ ASEAN, tuy nhiên tỷ trọng này đã giảm mạnh trong giai đoạn 2011-2015 xuống còn gần 30%. Bên cạnh đó, nhập khẩu từ thị trường Thái Lan lại có xu hướng tăng lên, giai đoạn 2006-2010 chiếm khoảng trên 25% nhưng đến giai đoạn 2011-2015 tỷ trọng nhập khẩu từ thị trường này đã lên tới trên 30% và năm 2015 đã lên tới gần 35%.

Graph 2 shows an export decrease to Singapore and the Philippines, especially a sharp decrease of export to Singapore with 15.5 percentage points (from 33.4% per annum in 2005 to 17.9% per annum in 2015), the Philippines with 3.3 percentage points (from 14.4% to 11.1% in 2015).

Regarding import, imports from member countries were quite greatly different. The top 4 exporters to Vietnam were Thailand, Singapore, Malaysia and Indonesia. Import by value from these markets accounted for nearly 90% of total import value of Vietnam from ASEAN. However, the import structure has changed remarkably in recent years.

In 2006-2010, import from Singapore accounted for more than 40% of total import value from ASEAN. However, the proportion sharply decreased to nearly 30% in 2011- 2015. In the meantime, import from Thailand increased from about more than 25% in 2006-2010 to more than 30% in 2011-2015 and up to nearly 35% in 2015 particularly.

Biểu đồ 3. Cơ cấu nhập khẩu của Việt Nam từ các nước thành viên ASEAN
Graph 3. Vietnam's import structure from ASEAN member countries (%)



Biểu đồ 3 cho thấy cơ cấu nhập khẩu năm 2015 so với 2005 có sự thay đổi đáng kể. Tỷ trọng nhập khẩu từ Xinh-ga-po giảm mạnh từ 48,1% năm 2005 xuống còn 25,4% vào năm 2015 (giảm tới 22,7 điểm phần trăm). Bên cạnh đó, tỷ trọng nhập khẩu từ các nước khác đều có xu hướng tăng lên, đặc biệt là thị trường Thái Lan tăng tới 9,3 điểm phần trăm, Ma-lai-xi-a tăng 4,1 điểm phần trăm, In-đô-nê-xi-a tăng 4 điểm phần trăm, Cam-pu chia tăng 2,3 điểm phần trăm...

3. Giá trị xuất khẩu sản phẩm thô hoặc mới qua sơ chế có xu hướng giảm, gia tăng các sản phẩm chế biến hay đã tinh chế

Cơ cấu hàng xuất khẩu thay đổi theo hướng gia tăng sản phẩm chế biến hay tinh chế, giảm tỷ trọng hàng thô hay mới sơ chế. Năm 2005, tỷ trọng hàng thô hay mới sơ chế chiếm 71,5% thì đến năm 2015 tỷ trọng mặt hàng này giảm xuống còn 30,9%. Trong khi đó, với sự phát triển mạnh của các mặt hàng gia công, lắp ráp nên nhóm hàng chế biến hay đã tinh chế trong tổng xuất khẩu ngày càng gia tăng. Nếu năm 2005 chỉ chiếm 28,1% thì đến năm 2015 tỷ trọng nhóm hàng này chiếm tới 69,1%.

Graph 3 shows that the import structure in 2015 changed quite significantly to the one in 2005. Import proportion from Singapore sharply decreased from 48.1% in 2005 to 25.4% in 2015 (up to 22.7 percentage points). In the meantime, proportion of imports from other countries all increased, particularly from Thailand with 9.3 percentage point, Malaysia with 4.1 percentage point, Indonesia with 4 percentage point and Cambodian with 2.3 percentage point increase, etc.

3. Export value of raw materials or unfinished products was seen decreasing while the one of processed materials or fine products was increasing

Export structure changed toward increasing processed materials or fine products, decreasing raw materials or unfinished products. In 2005, proportion of raw materials and unfinished products was 71.5%, this proportion in 2015 decreased to 30.9%. Meanwhile, thanks to the great development of processed and assembled products, export proportion of process in the total export value was increasing. This proportion in 2015 increased up to 69.1% in 2015 from 28.1% in 2005.

So với xuất khẩu, cơ cấu nhập khẩu không có biến động nhiều, nhập khẩu chủ yếu vẫn là hàng đã chế biến hay tinh chế. Tỷ trọng nhập khẩu nhóm hàng này so với tổng kim ngạch nhập khẩu từ ASEAN vẫn có xu hướng tăng lên, song mức độ tăng không lớn chỉ dưới 10 điểm phần trăm (năm 2005 nhóm hàng chế biến hay đã tinh chế chiếm 56,2% tổng kim ngạch nhập khẩu từ ASEAN đến năm 2015 tăng lên 64,4%).

In comparison to export, import structure did not change greatly. Import commodities were mostly processed or finished products. Import proportion of this category to total import value from ASEAN was increasing, however the increase was not high with lower than 10 percentage points (this proportion in 2005 was 56.2% of total import value from ASEAN, increased to 64.4% in 2015).

**Biểu đồ 4. Cơ cấu xuất, nhập khẩu hàng hóa với ASEAN
theo Danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC)**
Graph 4. Export-import structure from/to ASEAN by SITC (%)



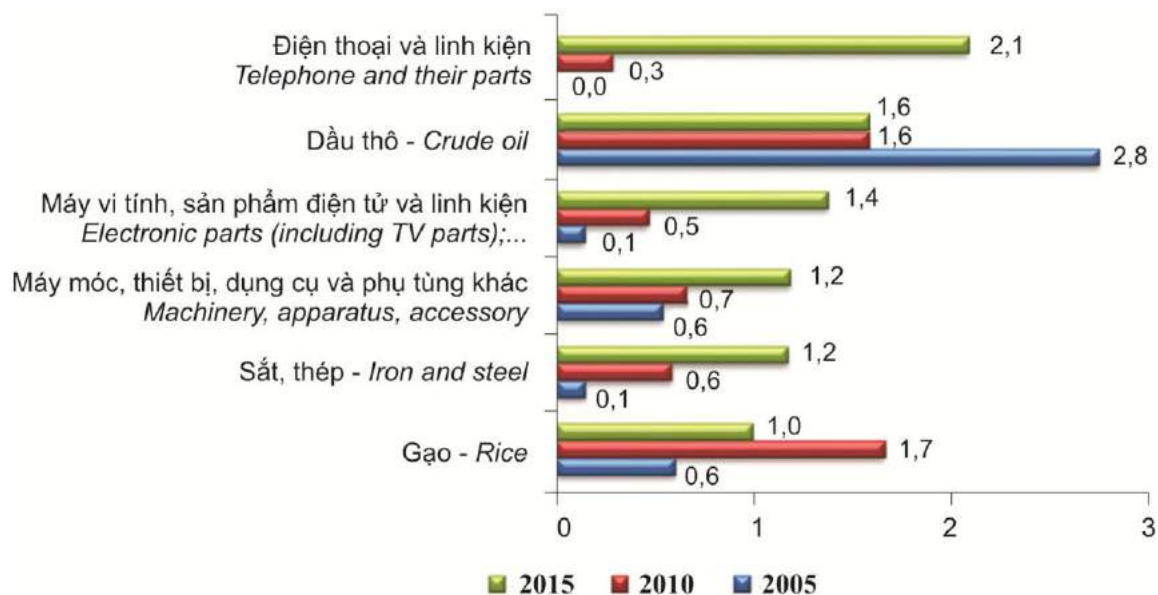
4. Một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn sang ASEAN

Mặc dù tỷ trọng hàng chế biến hay đã tinh chế xuất khẩu có xu hướng tăng dần, song các mặt hàng xuất khẩu sang ASEAN vẫn chủ yếu là Dầu thô và hàng gia công, lắp ráp nên giá trị gia tăng đem lại không nhiều do hầu hết nguyên, vật liệu đầu vào từ nguồn nhập khẩu. Số lượng mặt hàng xuất khẩu đạt trên 1 tỷ USD cũng có xu hướng tăng lên qua các năm. Năm 2005 có duy nhất mặt hàng Dầu thô đạt 2,8 tỷ USD, đến năm 2015 có tới 6 mặt hàng đạt trên 1 tỷ USD gồm: Điện thoại các loại và linh kiện 2,1 tỷ USD, Dầu thô 1,6 tỷ USD; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện 1,4 tỷ USD; máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng 1,2 tỷ USD; sắt thép 1,2 tỷ USD và gạo 1,02 tỷ USD.

4. Some items with high export value to ASEAN

Though export proportion of processed or finished products was increasing, export items to ASEAN were mainly crude oil or processed, assembled products, the value added brought up was not much as most of materials were imported. Items with export value of more than 1 billion USD increased in the past years. In 2005, only crude oil reached 2.8 billion USD, there were 6 items in 2015 including: telephone of different kinds and spare parts with 2.1 billion USD; crude oil with 1.6 billion USD; computers, electronic products and spare parts with 1.4 billion USD; machinery, apparatus and spare parts with 1.2 billion USD; iron and steel with 1.2 billion USD; and rice with 1.02 billion USD.

Biểu đồ 5. Giá trị một số mặt hàng xuất khẩu trên 1 tỷ USD năm 2015 (Tỷ USD)
Graph 5. Several export values greater than 1 billion USD in 2015 (Billion USD)



Trong 10 năm qua, các mặt hàng xuất khẩu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường ASEAN gồm: Dầu thô đạt 21,6 tỷ USD, chiếm 16,4%; gạo đạt 12,6 tỷ USD, chiếm 9,6%; điện thoại các loại và linh kiện đạt 9,8 tỷ USD, chiếm 7,5%; sắt thép các loại đạt 9 tỷ USD, chiếm 6,8%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện 8,7 tỷ USD, chiếm 6,6% và máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng đạt 8,2 tỷ USD, chiếm 6,2% tổng kim ngạch xuất khẩu sang ASEAN. Cụ thể:

Dầu thô là mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất sang thị trường ASEAN, song tăng trưởng xuất khẩu của mặt hàng này lại giảm, bình quân năm giảm tới 5,8% tương đương 128 triệu USD/năm. Các nước nhập khẩu Dầu thô nhiều nhất gồm: Xinh-ga-po, Ma-lai-xi-a và Thái Lan.

Gạo là mặt hàng được xuất khẩu nhiều thứ 2 sang ASEAN, tăng trưởng xuất khẩu bình quân năm mặt hàng này đạt 5,2% tương đương 40 triệu USD/năm. Xuất khẩu nhiều nhất sang các nước Phi-lip-pin, In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a.

Thứ ba mặt hàng Điện thoại các loại và linh kiện, tăng trưởng bình quân năm đạt 100,9%

In the last 10 years, export items accounted for high proportions in total export value to ASEAN market included: crude oil with 21.6 billion USD, accounted for 16.4%; rice with 12.6 billion USD, accounted for 9.6%; telephone of different kinds and spare parts with 9.8 billion USD, accounted for 7.5%; iron and steel of different kinds with 9 billion USD, accounted for 6.8%; computers, electronics and spare parts with 8.7 billion USD, accounted for 6.6%; and machinery, apparatus and spare parts with 8.2 billion USD, accounted for 6.2% of total export value to ASEAN. In details:

Crude oil had the highest export value to ASEAN, however, export growth of this product reduced with the average annual growth rate decrease of up to 5.8%, which equalled to 128 million USD/year. Countries with highest crude oil import value were Singaporite, Malaysia and Thailand.

Rice was the 2nd ranked export value to ASEAN with average annual growth rate of 5.2%, which equalled to 40 million USD. Countries with highest rice import value were the Philippines, Indonesia and Malaysia.

The 3rd ranked was telephone of different kinds and spare parts with average annual

tương đương 214 triệu USD/năm. Tuy nhiên, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này sang ASEAN lại giảm trong năm 2014 và 2015 với mức giảm tương ứng là 14,7 triệu USD và 335 triệu USD. Trong các năm gần đây, mặt hàng này được xuất khẩu nhiều nhất sang In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Ma-lai-xi-a và Xinh-ga-po.

Sắt thép đứng ở vị trí thứ 4 trong các mặt hàng xuất khẩu sang ASEAN, tăng trưởng bình quân năm mặt hàng này đạt 23,4%, tương đương 106 triệu USD/năm. Các thị trường nhập khẩu chủ yếu mặt hàng này là Cam-pu-chia, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan và Ma-lai-xi-a.

Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đứng ở vị trí thứ 5 về kim ngạch xuất khẩu sang ASEAN, tăng trưởng bình quân năm đạt 25,7% tương đương 127 triệu USD/năm. Mặt hàng này được xuất khẩu chủ yếu sang các thị trường Ma-lai-xi-a, Xinh-ga-po, Thái Lan và Phi-lip-pin.

Máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng có kim ngạch xuất khẩu sang ASEAN đứng ở vị trí thứ 6, tăng trưởng bình quân năm đạt 8,2% tương đương 67 triệu USD/năm. Các thị trường chủ yếu nhập khẩu mặt hàng này như Xinh-ga-po, Thái Lan, Phi-lip-pin và In-đô-nê-xi-a.

5. Giá trị nhập khẩu một số mặt hàng phục vụ sản xuất, gia công lắp ráp vẫn ở mức cao

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ các nước ASEAN trong năm 2015 đạt 23,8 tỷ USD, đứng thứ 3 sau thị trường Trung Quốc và Hàn Quốc, tăng 1,55 lần so với thời điểm năm 2005 (kim ngạch ở mức 9,3 tỷ USD - lớn nhất trong các thị trường xuất khẩu hàng hóa cho Việt Nam).

Năm 2005 có duy nhất mặt hàng xăng dầu có kim ngạch nhập khẩu trên 1 tỷ USD nhưng đến năm 2015 có 4 mặt hàng đạt trên 1 tỷ gồm: Xăng dầu 3,6 tỷ USD; Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện 3,5 tỷ USD; Máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng 1,6 tỷ USD; Chất dẻo nguyên liệu 1,2 tỷ USD. Tổng kim ngạch nhập khẩu 4 mặt hàng này năm 2016 chiếm 41,8% tổng kim ngạch nhập khẩu từ ASEAN. Kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng này giai đoạn 2006-2015 vẫn duy trì tăng, cụ thể như sau:

growth rate of 100.9%, equalled to 214 million USD/year. However, export value of this category to ASEAN decreased in 2014 and 2015 with the values respectively were 14.7 million USD and 335 million USD. In recent years, this category was exported mostly to Indonesia, Thailand, Malaysia and Singapore.

Iron and steel ranked the 4th in export categories to ASEAN. Average annual growth rate reached 23.4%, equalling to 106 million USD/year. Main import markets of this category were Cambodia, Indonesia, Thailand and Malaysia.

Computers, electronics products and spare parts reached the 5th in export value to ASEAN. Average annual growth rate reached 25.7%, equalling to 127 million USD/year. This category was exported mostly to Malaysia, Singapore, Thailand and the Philippines.

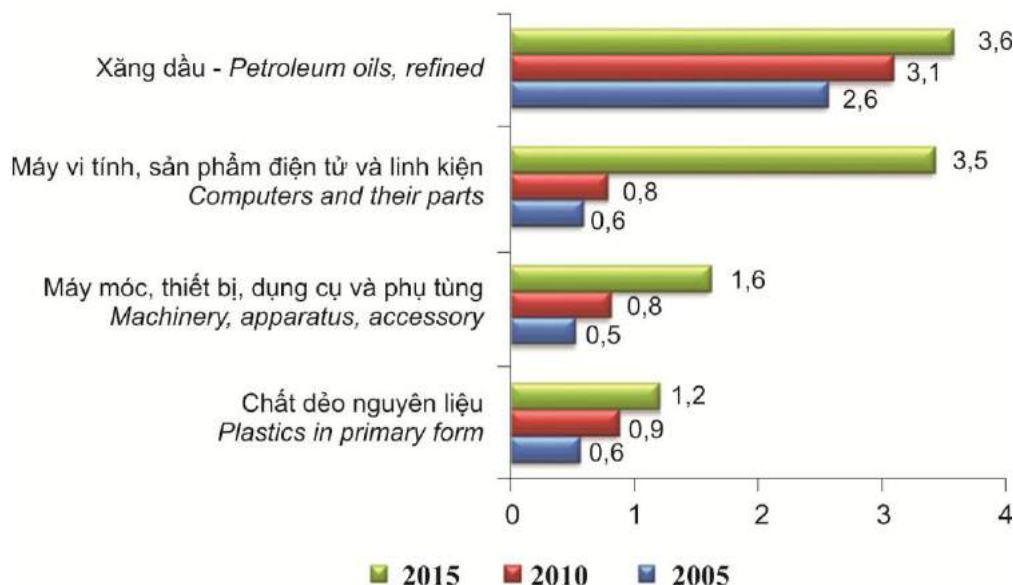
Machinery, apparatus and accessories gained the 6th position of export value to ASEAN with average annual growth rate of 8.2%, which equalled to 67 million USD. Main export market of this category included Singapore, Thailand, the Philippines and Indonesia.

5. Import values of products for manufacturing, assembly was still high

Import value from ASEAN countries in 2015 reached 23.8 billion USD, ranked the 3rd behind China and Korea, increased 1.55 times to 2005 (with import value of 9.3 billion USD - highest value among export markets to Vietnam).

In 2005, only petroleum's import valued exceeded 1 billion USD. In 2015, 4 import categories join this group including: petroleum with 3.6 billion USD; computers, electronic products and spare parts with 3.5 billion USD; machinery, apparatus, accessories with 1.6 billion USD, plastic in primary forms with 1.2 billion USD, Total import value of these 4 categories in 2016 accounted for 41.8% total import value from ASEAN. Import value of these categories maintained an increasing in 2006-2015, in details below:

Biểu đồ 6. Các mặt hàng nhập khẩu trên 1 tỷ USD năm 2015 (Tỷ USD)
Graph 6. Categories with import values greater than 1 billion USD in 2015 (Billion USD)



Xăng dầu có kim ngạch nhập khẩu lớn nhất từ ASEAN, kim ngạch nhập khẩu bình quân năm tăng 25,8% nhưng lượng nhập khẩu lại giảm 4,7% do đơn giá nhập khẩu bình quân tăng. Mặt hàng này chủ yếu được nhập khẩu từ: Xinh-ga-po, Thái Lan và Ma-lai-xi-a.

Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện có kim ngạch tăng bình quân năm là 20,2%. Tuy nhiên, kim ngạch nhập khẩu năm 2015 lại giảm 12,5% (494 triệu USD) so với năm 2014. Nhập khẩu máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện chủ yếu từ Xinh-ga-po, Ma-lai-xi-a và Phi-li-pin.

Chất dẻo nguyên liệu đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 5,8% về lượng và 7,8% về trị giá. Nhập khẩu mặt hàng này chủ yếu từ các thị trường Thái Lan, Ma-lai-xi-a và Xinh-ga-po.

Máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng có kim ngạch nhập khẩu bình quân năm tăng 11,7%. Nhập khẩu chủ yếu từ các thị trường như Thái Lan, Ma-lai-xi-a, Xinh-ga-po và In-đô-nê-xi-a.

Petroleum had highest import value from ASEAN with average annual growth rate of 25.8% due to the increase of import unit price. However, a decrease of import quantity was observed. This category was imported mostly from Singapore, Thailand and Malaysia.

Computers, electronic products and spare parts had an average annual growth rate of 20.2%. However, import value in 2015 decreased 12.5% (494 million USD) to 2014. These products were mostly imported from Singapore, Malaysia and the Philippines.

Plastic in primary forms reached an average annual growth rate of 5.8% regarding quantity and 7.8% regarding value. This category was imported mostly from Thailand, Malaysia and Singapore.

Machinery, apparatus and accessories had an average annual import growth rate of 11.7%. Key import markets included Thailand, Malaysia, Singapore and Indonesia.

Tóm lại, trong 10 năm qua, thương mại hàng hóa hai chiều của Việt Nam với các nước ASEAN có tăng trưởng khá cao, đóng góp vào hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa và quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Tuy nhiên, trong khi cán cân thương mại hàng hóa nói chung ngày càng được cải thiện và có phần thặng dư nhẹ thì cán cân thương mại hàng hóa với ASEAN vẫn luôn duy trì nhập siêu. Điều này cho thấy quá trình hội nhập phát triển khá nhanh, song các doanh nghiệp Việt Nam dường như chưa tận dụng được các cơ hội từ quá trình hội nhập. Như vậy, khi cộng đồng kinh tế ASEAN được thành lập các doanh nghiệp Việt Nam cần phát huy hơn nữa năng lực và khả năng thích ứng thị trường để có thể tận dụng được các lợi thế từ các Hiệp định FTA, giúp cho hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa ngày càng tăng trưởng.

In short, in the past 10 years, trade balance of Vietnam with ASEAN countries had pretty much high growth rate, contributed to the export-import sector and Vietnam's socio-economic development. However, while the trade balance in general is better and better with small trade surplus, trade deficit still remained with ASEAN countries. This shows that we are having a quite fast integration process, but opportunities from this process have not been taken full advantage of by Vietnamese enterprises. Therefore, when ASEAN economic community is established, Vietnamese enterprises should promote their ability and adaptability to take full advantages from FTAs, facilitating the increasing export-import activities.

Phần I
TRỊ GIÁ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA
VỚI CÁC NƯỚC THÀNH VIÊN ASEAN
Part I
COMMODITY EXPORT - IMPORT VALUE
WITH ASEAN MEMBER COUNTRIES

1 Tổng mức lưu chuyển ngoại thương, cân đối thương mại khối ASEAN

Total merchandise trade, balance of merchandise trade in ASEAN

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	Tổng mức LCNT <i>Total trade</i>	Xuất khẩu <i>Exports</i>	Nhập khẩu <i>Imports</i>	Cân đối TM <i>Balance of trade</i>
2005	15.069,9	5.743,5	9.326,3	-3.582,8
2006	19.179,2	6.632,6	12.546,6	-5.913,9
2007	24.018,5	8.110,3	15.908,2	-7.797,9
2008	29.905,4	10.337,7	19.567,7	-9.230,0
2009	25.222,6	8.761,3	16.461,3	-7.700,0
2010	26.772,2	10.364,7	16.407,5	-6.042,9
2011	34.566,1	13.656,0	20.910,2	-7.254,2
2012	38.246,9	17.426,5	20.820,3	-3.393,8
2013	39.871,5	18.584,4	21.287,1	-2.702,6
2014	42.025,3	19.106,8	22.918,5	-3.811,7
2015	41.981,0	18.195,1	23.785,9	-5.590,8

2 Tăng trưởng khối ASEAN so với năm trước và năm gốc 2005

Growth rate, in comparison with previous year and base year 2005

%

	Tổng mức LCNT - <i>Total trade</i>		Xuất khẩu - <i>Exports</i>		Nhập khẩu - <i>Imports</i>	
	Năm trước <i>Prev.</i>	Năm gốc <i>Base</i>	Năm trước <i>Prev.</i>	Năm gốc <i>Base</i>	Năm trước <i>Prev.</i>	Năm gốc <i>Base</i>
2005	-74,2	-	41,9	-	20,1	-
2006	27,3	27,3	15,5	15,5	34,5	34,5
2007	25,2	59,4	22,3	41,2	26,8	70,6
2008	24,5	98,4	27,5	80,0	23,0	109,8
2009	-15,7	67,4	-15,2	52,5	-15,9	76,5
2010	6,1	77,7	18,3	80,5	-0,3	75,9
2011	29,1	129,4	31,8	137,8	27,4	124,2
2012	10,6	153,8	27,6	203,4	-0,4	123,2
2013	4,2	164,6	6,6	223,6	2,2	128,2
2014	5,4	178,9	2,8	232,7	7,7	145,7
2015	-0,1	178,6	-4,8	216,8	3,8	155,0
Bình quân năm <i>Annual average</i>		10,8		12,2		9,8

3 Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước trong khối ASEAN

Exports and imports by country and country groups

Ngàn đô la Mỹ - *Thous. USD*

	2005			2006		
	Xuất khẩu <i>Exports</i>	Nhập khẩu <i>Imports</i>	CĐ TM <i>Net Exp.</i>	Xuất khẩu <i>Exports</i>	Nhập khẩu <i>Imports</i>	CĐ TM <i>Net Exp.</i>
ASEAN	5.743.520	9.326.332	-3.582.812	6.632.635	12.546.581	-5.913.946
Tỷ trọng so với tổng số <i>Proportion to total (%)</i>	17,7	25,4		16,7	27,9	
Bru-nây - <i>Brunei</i>	599		599	3.909	175	3.733
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	555.639	160.218	395.421	780.611	169.450	611.161
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	468.848	699.991	-231.143	957.926	1.012.810	-54.884
Lào - <i>Laos</i>	69.204	97.541	-28.337	94.958	166.618	-71.660
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	1.028.333	1.256.459	-228.126	1.253.960	1.482.039	-228.079
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	11.978	45.778	-33.800	16.465	64.626	-48.161
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	828.968	209.929	619.039	782.833	342.615	440.219
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	1.916.973	4.482.305	-2.565.332	1.811.740	6.273.866	-4.462.126
Thái Lan - <i>Thailand</i>	862.978	2.374.110	-1.511.132	930.233	3.034.381	-2.104.148

3 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước trong khối ASEAN (Cont.) Exports and imports by country and country groups

Ngìn đô la Mỹ - Thous. USD

	2007			2008		
	Xuất khẩu Exports	Nhập khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	Xuất khẩu Exports	Nhập khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.
ASEAN	8.110.296	15.908.155	-7.797.858	10.337.717	19.567.727	-9.230.010
Tỷ trọng so với tổng số Proportion to total (%)	16,7	25,3		16,5	24,2	
Bru-nây - <i>Brunei</i>				4.492	1.499	2.993
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	1.041.068	205.499	835.568	1.531.600	214.284	1.317.316
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	1.153.201	1.353.941	-200.739	751.209	1.728.876	-977.667
Lào - <i>Laos</i>	109.682	211.250	-101.568	160.342	278.691	-118.349
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	1.554.974	2.289.912	-734.938	2.030.402	2.596.052	-565.650
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	21.811	75.430	-53.619	32.635	75.625	-42.990
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	965.139	414.154	550.985	1.824.666	389.105	1.435.561
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	2.234.386	7.613.746	-5.379.359	2.713.824	9.377.975	-6.664.151
Thái Lan - <i>Thailand</i>	1.030.035	3.744.223	-2.714.188	1.288.547	4.905.620	-3.617.073

3 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước trong khối ASEAN (Cont.) Exports and imports by country and country groups

Ngàn đô la Mỹ - Thous. USD

	2009			2010		
	Xuất khẩu Exports	Nhập khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	Xuất khẩu Exports	Nhập khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.
ASEAN	8.761.292	16.461.305	-7.700.013	10.364.659	16.407.525	-6.042.866
Tỷ trọng so với tổng số Proportion to total (%)	15,3	23,5		14,3	19,3	
Bru-nây - <i>Brunei</i>	7.690		7.690	14.235	10.006	4.229
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	1.166.536	197.075	969.461	1.563.822	276.623	1.287.199
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	754.054	1.452.671	-698.617	1.433.419	1.909.187	-475.767
Lào - <i>Laos</i>	172.209	254.180	-81.972	199.987	291.748	-91.761
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	1.775.157	2.561.294	-786.137	2.093.118	3.413.393	-1.320.275
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	33.942	59.061	-25.119	49.521	102.824	-53.303
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	1.461.858	450.731	1.011.127	1.706.401	700.318	1.006.084
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	2.075.621	7.015.165	-4.939.544	2.121.314	4.101.145	-1.979.832
Thái Lan - <i>Thailand</i>	1.314.225	4.471.128	-3.156.903	1.182.842	5.602.282	-4.419.440

3 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước trong khối ASEAN (Cont.) Exports and imports by country and country groups

Ngàn đô la Mỹ - Thous. USD

	2011			2012		
	Xuất khẩu Exports	Nhập khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	Xuất khẩu Exports	Nhập khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.
ASEAN	13.655.952	20.910.169	-7.254.217	17.426.527	20.820.338	-3.393.811
Tỷ trọng so với tổng số Proportion to total (%)	14,1	19,6		15,2	18,3	
Bru-nây - <i>Brunei</i>	15.362	189.178	-173.816	16.871	610.551	-593.680
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	2.519.029	429.599	2.089.430	2.929.946	542.561	2.387.385
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	2.358.900	2.247.555	111.345	2.357.706	2.247.448	110.258
Lào - <i>Laos</i>	286.571	460.015	-173.444	432.584	450.898	-18.314
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	2.770.808	3.919.720	-1.148.912	4.500.284	3.412.030	1.088.254
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	82.458	84.801	-2.343	117.813	109.476	8.337
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	1.535.313	805.138	730.175	1.871.462	964.492	906.970
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	2.149.252	6.390.575	-4.241.323	2.367.683	6.690.984	-4.323.301
Thái Lan - <i>Thailand</i>	1.938.259	6.383.588	-4.445.329	2.832.178	5.791.898	-2.959.720

3 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước trong khối ASEAN (Cont.) Exports and imports by country and country groups

Ngìn đô la Mỹ - Thous. USD

	2013			2014		
	Xuất khẩu Exports	Nhập khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	Xuất khẩu Exports	Nhập khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.
ASEAN	18.584.430	21.287.054	-2.702.624	19.106.769	22.918.499	-3.811.730
Tỷ trọng so với tổng số Proportion to total (%)	14,1	16,1		12,7	15,5	
Bru-nây - Brunei	17.481	606.952	-589.471	49.626	102.297	-52.671
Cam-pu-chia - Cambodia	2.933.997	503.649	2.430.348	2.685.437	623.405	2.062.031
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	2.502.204	2.367.388	134.816	2.890.397	2.488.501	401.896
Lào - Laos	423.187	668.724	-245.537	484.031	802.148	-318.117
Ma-lai-xi-a - Malaysia	4.984.468	4.095.914	888.554	3.926.398	4.203.573	-277.175
Mi-an-ma - Myanmar	229.747	123.515	106.232	344.983	134.622	210.361
Phi-lip-pin - Philippines	1.732.313	952.327	779.986	2.310.333	675.941	1.634.393
Xinh-ga-po - Singapore	2.691.474	5.685.156	-2.993.682	2.942.040	6.834.730	-3.892.690
Thái Lan - Thailand	3.069.559	6.283.429	-3.213.870	3.473.523	7.053.283	-3.579.759

3 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước trong khối ASEAN (Cont.) Exports and imports by country and country groups

Nghìn đô la Mỹ - Thous. USD

	2015		
	Xuất khẩu Exports	Nhập khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.
ASEAN	18.195.134	23.785.895	-5.590.760
Tỷ trọng so với tổng số Proportion to total (%)	11, 2	14, 4	
Bru-nây - <i>Brunei</i>	25.521	48.109	-22.588
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	2.395.221	949.484	1.445.738
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	2.847.607	2.740.336	107.271
Lào - <i>Laos</i>	523.311	588.323	-65.012
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	3.577.077	4.188.028	-610.951
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	375.724	58.920	316.803
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	2.016.401	898.936	1.117.465
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	3.256.607	6.038.259	-2.781.652
Thái Lan - <i>Thailand</i>	3.177.666	8.275.500	-5.097.834

4 Cơ cấu xuất khẩu với các nước thành viên ASEAN

The proportions of exports by countries and country group

	%										
	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
ASEAN	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Bru-nây - <i>Brunei</i>	0,0	0,1	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,3	0,1
Cam-pu chia - <i>Cambodia</i>	9,7	11,8	12,8	14,8	13,3	15,1	18,4	16,8	15,8	14,1	13,1
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	8,2	14,4	14,2	7,3	8,6	13,8	17,3	13,5	13,5	15,1	15,7
Lào - <i>Laos</i>	1,2	1,4	1,4	1,6	2,0	1,9	2,1	2,5	2,3	2,5	2,9
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	17,9	18,9	19,2	19,6	20,3	20,2	20,3	25,8	26,8	20,5	19,7
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	0,2	0,2	0,3	0,3	0,4	0,5	0,6	0,7	1,2	1,8	2,1
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	14,4	11,8	11,9	17,7	16,7	16,5	11,2	10,7	9,3	12,1	11,1
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	33,4	27,3	27,5	26,3	23,6	20,5	15,7	13,6	14,5	15,4	17,9
Thái Lan - <i>Thailand</i>	15,0	14,1	12,7	12,4	15,0	11,4	14,3	16,3	16,5	18,2	17,4

5 Cơ cấu nhập khẩu với các nước thành viên ASEAN

The proportions of imports by countries and country group

	%										
	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
ASEAN	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Bru-nây - <i>Brunei</i>	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,9	2,9	2,9	0,4	0,2
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	1,7	1,4	1,3	1,1	1,2	1,7	2,1	2,6	2,4	2,7	4,0
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	7,5	8,1	8,5	8,8	8,8	11,6	10,7	10,8	11,1	10,9	11,5
Lào - <i>Laos</i>	1,0	1,3	1,3	1,4	1,5	1,8	2,2	2,2	3,1	3,5	2,5
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	13,5	11,8	14,4	13,3	15,6	20,8	18,7	16,4	19,2	18,3	17,6
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	0,5	0,5	0,5	0,4	0,4	0,6	0,4	0,5	0,6	0,6	0,2
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	2,3	2,7	2,6	2,0	2,7	4,3	3,9	4,6	4,5	2,9	3,8
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	48,1	50,0	47,9	47,9	42,6	25,0	30,6	32,1	26,7	29,8	25,4
Thái Lan - <i>Thailand</i>	25,4	24,3	23,5	25,1	27,2	34,1	30,5	27,9	29,5	30,9	34,8

6 Xuất khẩu với ASEAN theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

Trade with ASEAN by SITC 1-digit commodity

Mã Code	Nhóm hàng Section	2005		2006		2007	
		Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)
	XUẤT KHẨU - EXPORTS	5.743.520	100,0	6.632.635	100,0	8.110.296	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0-4) Primary products (Sections 0-4)	4.105.318	71,5	4.480.053	67,5	5.317.017	65,6
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Food and live animal</i>	876.947	15,3	1.065.795	16,1	1.477.855	18,2
1	Đồ uống và thuốc lá <i>Beverages and tobacco</i>	24.445	0,4	58.248	0,9	62.165	0,8
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	71.195	1,2	64.226	1,0	158.325	2,0
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	3.128.574	54,5	3.287.088	49,6	3.609.196	44,5
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật <i>Animal and vegetable oils, fats and waxes</i>	4.157	0,1	4.697	0,1	9.476	0,1
II	Hàng chế biến hay đã tinh chế (Nhóm 5-8) Manufactured products (Sections 5-8)	1.615.974	28,1	2.134.278	32,2	2.736.293	33,7
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	165.233	2,9	231.232	3,5	316.312	3,9
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại nguyên vật liệu <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	456.312	7,9	686.672	10,4	971.249	12,0
7	Máy móc, phương tiện vận tải, phụ tùng <i>Machinery and transport equipment</i>	809.513	14,1	926.475	14,0	1.132.584	14,0
8	Hàng chế biến khác <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	184.917	3,2	289.899	4,4	316.148	3,9
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	22.228	0,4	18.305	0,3	56.986	0,7

6 (Tiếp theo) Xuất khẩu với ASEAN theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số (Cont.) Trade with ASEAN by SITC 1-digit commodity

Mã Code	Nhóm hàng Section	2008		2009		2010	
		Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)
	XUẤT KHẨU - EXPORTS	10.337.717	100,0	8.761.292	100,0	10.364.659	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0-4) Primary products (Sections 0-4)	6.194.282	59,9	5.392.275	61,5	5.432.114	52,4
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	2.169.721	21,0	1.959.536	22,4	2.457.490	23,7
1	Đồ uống và thuốc lá Beverages and tobacco	65.162	0,6	71.688	0,8	104.000	1,0
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	142.215	1,4	176.516	2,0	267.567	2,6
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	3.788.935	36,7	3.157.199	36,0	2.561.802	24,7
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	28.249	0,3	27.336	0,3	41.256	0,4
II	Hàng chế biến hay đã tinh chế (Nhóm 5-8) Manufactured products (Sections 5-8)	4.060.797	39,3	3.368.409	38,4	4.917.295	47,4
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	495.471	4,8	383.987	4,4	573.872	5,5
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại nguyên vật liệu Manufactured goods classified chiefly by materials	1.714.754	16,6	1.176.123	13,4	1.982.110	19,1
7	Máy móc, phương tiện vận tải, phụ tùng Machinery and transport equipment	1.430.271	13,8	1.405.901	16,0	1.832.128	17,7
8	Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	420.300	4,1	402.398	4,6	529.184	5,1
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	82.639	0,8	607	0,0	15.251	0,1

6 (Tiếp theo) Xuất khẩu với ASEAN theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số (Cont.) Trade with ASEAN by SITC 1-digit commodity

Mã Code	Nhóm hàng Section	2011		2012		2013	
		Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)
	XUẤT KHẨU - EXPORTS	13.655.952	100,0	17.426.527	100,0	18.584.430	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0-4) Primary products (Sections 0-4)	6.368.368	46,6	6.899.448	39,6	6.028.006	32,4
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	3.079.897	22,6	2.901.774	16,7	2.141.678	11,5
1	Đồ uống và thuốc lá Beverages and tobacco	119.243	0,9	196.455	1,1	223.780	1,2
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	346.982	2,5	590.453	3,4	604.706	3,3
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	2.738.797	20,1	3.068.526	17,6	2.934.135	15,8
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	83.450	0,6	142.240	0,8	123.707	0,7
II	Hàng chế biến hay đã tinh chế (Nhóm 5-8) Manufactured products (Sections 5-8)	7.211.446	52,8	10.447.767	60,0	12.555.878	67,6
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	961.718	7,0	1.340.951	7,7	1.232.576	6,6
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại nguyên vật liệu Manufactured goods classified chiefly by materials	2.716.277	19,9	3.519.316	20,2	3.837.785	20,7
7	Máy móc, phương tiện vận tải, phụ tùng Machinery and transport equipment	2.797.468	20,5	4.718.660	27,1	6.412.594	34,5
8	Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	735.982	5,4	868.839	5,0	1.072.923	5,8
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	76.138	0,6	79.312	0,5	546	0,0

6 (Tiếp theo) Xuất khẩu với ASEAN theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số (Cont.) Trade with ASEAN by SITC 1-digit commodity

Mã Code	Nhóm hàng Section	2014		2015	
		Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)
	XUẤT KHẨU - EXPORTS	19.106.769	100,0	18.195.134	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0-4) Primary products (Sections 0-4)	6.514.040	34,1	5.621.882	30,9
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	2.758.509	14,4	2.681.008	14,7
1	Đồ uống và thuốc lá Beverages and tobacco	191.264	1,0	222.936	1,2
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	403.708	2,1	297.527	1,6
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	3.056.968	16,0	2.326.220	12,8
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	103.591	0,5	94.191	0,5
II	Hàng chế biến hay đã tinh chế (Nhóm 5-8) Manufactured products (Sections 5-8)	12.591.802	65,9	12.568.733	69,1
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	1.288.201	6,7	1.117.770	6,1
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại nguyên vật liệu Manufactured goods classified chiefly by materials	4.201.646	22,0	4.094.576	22,5
7	Máy móc, phương tiện vận tải, phụ tùng Machinery and transport equipment	5.921.634	31,0	6.018.788	33,1
8	Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	1.180.321	6,2	1.337.599	7,4
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	928	0,0	4.519,4	0,0

7 Nhập khẩu với ASEAN theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

Trade with ASEAN by SITC 1-digit commodity

Mã Code	Nhóm hàng Section	2005		2006		2007	
		Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)
	NHẬP KHẨU - IMPORTS	9.326.332	100,0	12.546.581	100,0	15.908.155	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0-4) Primary products (Sections 0-4)	4.066.126	43,6	5.780.285	46,1	6.784.777	42,6
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	415.940	4,5	544.649	4,3	660.973	4,2
1	Đồ uống và thuốc lá Beverages and tobacco	89.188	1,0	69.197	0,6	64.702	0,4
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	553.821	5,9	753.958	6,0	803.031	5,0
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	2.857.631	30,6	4.210.236	33,6	4.888.444	30,7
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	149.547	1,6	202.246	1,6	367.627	2,3
II	Hàng chế biến hay đã tinh chế (Nhóm 5-8) Manufactured products (Sections 5-8)	5.245.617	56,2	6.760.498	53,9	9.110.949	57,2
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	1.568.458	16,8	1.799.466	14,3	2.296.386	14,4
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại nguyên vật liệu Manufactured goods classified chiefly by materials	1.542.689	16,5	2.097.575	16,7	3.008.720	18,9
7	Máy móc, phương tiện vận tải, phụ tùng Machinery and transport equipment	1.888.765	20,3	2.524.446	20,1	3.391.443	21,3
8	Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	245.705	2,6	339.011	2,7	414.402	2,6
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	14.588	0,2	5.799	0,0	12.429	0,1

7 (Tiếp theo) **Nhập khẩu với ASEAN theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số**
(Cont.) *Trade with ASEAN by SITC 1-digit commodity*

Mã Code	Nhóm hàng Section	2008		2009		2010	
		Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)
	NHẬP KHẨU - IMPORTS	19.567.727	100,0	16.461.305	100,0	16.407.525	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0-4) Primary products (Sections 0-4)	8.910.941	45,5	5.617.697	34,1	6.558.450	40,0
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Food and live animal</i>	809.477	4,1	864.486	5,3	1.307.611	8,0
1	Đồ uống và thuốc lá <i>Beverages and tobacco</i>	101.830	0,5	101.701	0,6	60.884	0,4
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	918.680	4,7	769.679	4,7	914.044	5,6
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	6.566.630	33,6	3.483.333	21,2	3.731.218	22,7
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật <i>Animal and vegetable oils, fats and waxes</i>	514.323	2,6	398.498	2,4	544.693	3,3
II	Hàng chế biến hay đã tinh chế (Nhóm 5-8) Manufactured products (Sections 5-8)	10.568.507	54,0	10.837.644	65,8	9.840.668	60,0
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	2.606.184	13,3	2.644.748	16,1	2.539.039	15,5
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại nguyên vật liệu <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	3.347.757	17,1	3.111.605	18,9	3.291.384	20,1
7	Máy móc, phương tiện vận tải, phụ tùng <i>Machinery and transport equipment</i>	4.074.244	20,8	4.535.247	27,6	3.545.383	21,6
8	Hàng chế biến khác <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	540.322	2,8	546.044	3,3	464.863	2,8
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	88.279	0,5	5.963,8	0,0	8.407,2	0,0

7 (Tiếp theo) **Nhập khẩu với ASEAN theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số**
(Cont.) *Trade with ASEAN by SITC 1-digit commodity*

Mã Code	Nhóm hàng Section	2011		2012		2013	
		Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)
	NHẬP KHẨU - IMPORTS	20.910.169	100,0	20.820.338	100,0	21.287.054	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0-4) Primary products (Sections 0-4)	9.514.661	45,5	8.956.412	43,0	7.754.192	36,4
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Food and live animal</i>	1.441.462	6,9	1.533.066	7,4	1.740.166	8,2
1	Đồ uống và thuốc lá <i>Beverages and tobacco</i>	64.915	0,3	64.119	0,3	77.349	0,4
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	1.222.263	5,8	1.063.549	5,1	1.233.735	5,8
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	6.048.170	28,9	5.650.212	27,1	4.127.446	19,4
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật <i>Animal and vegetable oils, fats and waxes</i>	737.851	3,5	645.466	3,1	575.497	2,7
II	Hàng chế biến hay đã tinh chế (Nhóm 5-8) Manufactured products (Sections 5-8)	11.386.522	54,5	11.795.833	56,7	13.525.962	63,5
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	3.020.666	14,4	3.197.151	15,4	3.372.173	15,8
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại nguyên vật liệu <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	3.426.771	16,4	2.962.915	14,2	2.994.852	14,1
7	Máy móc, phương tiện vận tải, phụ tùng <i>Machinery and transport equipment</i>	4.443.672	21,3	5.163.063	24,8	6.648.510	31,2
8	Hàng chế biến khác <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	495.414	2,4	472.704	2,3	510.426	2,4
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	8.986	0,0	68.093	0,3	6.900,1	0,0

7 (Tiếp theo) **Nhập khẩu với ASEAN theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số** (Cont.) *Trade with ASEAN by SITC 1-digit commodity*

Mã Code	Nhóm hàng Section	2014		2015	
		Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)
	NHẬP KHẨU - IMPORTS	22.918.499	100,0	23.785.895	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0-4) Primary products (Sections 0-4)	8.256.965	36,0	8.456.255	35,6
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Food and live animal</i>	1.786.847	7,8	2.087.631	8,8
1	Đồ uống và thuốc lá <i>Beverages and tobacco</i>	116.016	0,5	104.070	0,4
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	1.634.381	7,1	1.431.108	6,0
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	4.120.133	18,0	4.333.915	18,2
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật <i>Animal and vegetable oils, fats and waxes</i>	599.588	2,6	499.531	2,1
II	Hàng chế biến hay đã tinh chế (Nhóm 5-8) Manufactured products (Sections 5-8)	14.656.386	64,0	15.323.947	64,4
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	3.483.170	15,2	3.608.918	15,2
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại nguyên vật liệu <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	3.257.913	14,2	3.369.231	14,2
7	Máy móc, phương tiện vận tải, phụ tùng <i>Machinery and transport equipment</i>	7.361.877	32,1	7.691.917	32,3
8	Hàng chế biến khác <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	553.426	2,4	653.881	2,7
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	5.148	0,0	5.692,5	0,0

8 Trị giá xuất khẩu với các nước ASEAN phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012) Exports with ASEAN by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2005	2006	2007	2008
	TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	5.743.520	6.632.635	8.110.296	10.337.717
01	Động vật sống - <i>Live animals</i>		35	15	66
02	Thịt và các bộ phận nội tạng dùng làm thực phẩm <i>Meat and edible meat offal</i>	5.743	4.324	7.143	9.740
03	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật không xương sống... - <i>Fish and crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates...</i>	115.867	140.641	162.564	173.533
04	Sữa và các SP từ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; thực phẩm... - <i>Dairy products; birds, eggs; natural honey; edible products of animal origin...</i>	4.561	4.822	15.456	20.512
05	Các sản phẩm khác từ động vật chưa được chi tiết ở nơi khác <i>Products of animal origin, not elsewhere specified included</i>	188	218	252	629
06	Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và các loại tương tự; hoa cắt rời và... - <i>Live trees and other plants; bulbs, roots and the like; cut flowers and...</i>	197	386	631	357
07	Rau và một số loại củ rễ ăn được <i>Edible vegetables and certain roots and tubers</i>	11.834	10.918	10.064	22.321
08	Quả và hạt ăn được; vỏ quả họ chanh hoặc họ dưa... <i>Edible fruit and nuts; peel of citrus fruit or melons...</i>	16.072	21.029	22.927	61.121
09	Cà phê, chè, chè Paraguay và các loại gia vị <i>Coffee, tea, maté and spices</i>	46.483	74.997	173.123	179.556
10	Ngũ cốc - <i>Cereals</i>	617.832	704.795	991.070	1.531.404
11	Các sản phẩm xay xát; mạch nha; tinh bột; inulin, gluten bột mỳ <i>Products of the milling industry; malt; starches; inulin; wheat gluten</i>	13.822	16.253	27.902	39.749
12	Hạt và quả có dầu; các loại quả hạt khác; cây công nghiệp, cây dược liệu; rom... - <i>Oil seeds and oleaginous fruits; miscellaneous grains, seeds and fruit...</i>	33.850	11.024	28.606	15.336
13	Cánh kiến đỏ; gôm, các loại nhựa cây và chất chiết suất từ thực vật - <i>Lac; gums, resins and other vegetable saps and extracts</i>	73	273	201	289
14	Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật... <i>Vegetable plaiting materials; vegetable products not elsewhere specified...</i>	519	715	185	334
15	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật; các sản phẩm lấy từ mỡ hoặc dầu động vật... - <i>Animal or vegetable fats and oils and their cleavage products; prepared...</i>	4.159	4.541	10.368	28.260
16	Các sản phẩm chế biến từ thịt, cá, ĐV giáp xác, động vật thân mềm hoặc... - <i>Preparation of meat, of fish or of crustaceans, mollusks or other aquatic...</i>	7.565	10.876	14.061	24.477
17	Đường và các loại mứt, kẹo có đường <i>Sugars and sugar confectionery</i>	2.882	5.618	11.541	25.951
18	Cacao và các sản phẩm chế biến từ cacao <i>Cocoa and cocoa preparations</i>	228	277	177	1.144

8 (Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu với các nước ASEAN**
phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012)
 (Cont.) *Exports with ASEAN by HS chapter*

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2005	2006	2007	2008
19	Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks' products</i>	29.345	24.463	33.393	44.477
20	Sản phẩm chế biến từ rau, quả, hạt hoặc các phần khác của cây <i>Preparations of vegetables, fruit, nuts or other parts of plants</i>	3.108	4.740	5.674	13.911
21	Các sản phẩm chế biến ăn được khác <i>Miscellaneous edible preparations</i>	7.428	10.018	9.831	17.809
22	Đồ uống, rượu và giấm - <i>Beverages, spirits and vinegar</i>	10.212	12.011	22.292	37.095
23	Phế thải, phế liệu từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến - <i>Residues and waste from the food industries; prepared animal fodder</i>	2.027	6.085	14.020	26.596
24	Thuốc lá lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá lá đã chế biến <i>Tobacco and manufactured tobacco substitutes</i>	15.139	45.822	42.974	32.148
25	Muối, lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao; vôi và xi măng <i>Salt; sulphur; earth and stone; plastering materials, lime and cement</i>	6.702	12.837	28.326	44.310
26	Quặng, xỉ và tro - <i>Ores, slag and ash</i>	3.306	1.700	687	1.598
27	Nhiên liệu khoáng; dầu khoáng và các sản phẩm phân tách từ chúng;... - <i>Mineral fuels, mineral oil and products of their distillation; bituminous...</i>	3.128.607	3.176.595	3.609.196	3.788.935
28	Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, của... - <i>Inorganic chemicals; organic or inorganic compounds of precious metals...</i>	7.160	9.076	12.275	7.173
29	Hóa chất hữu cơ - <i>Organic Chemicals</i>	17.379	27.842	37.912	51.863
30	Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	4.884	6.544	10.243	11.457
31	Phân bón - <i>Fertilisers</i>	25.452	32.610	41.355	148.875
32	Các chất chiết suất làm thuốc nhuộm hoặc thuốc da; ta nanh và các chất... - <i>Tanning or dyeing extracts; tannins and their derivatives; dyes, pigments...</i>	3.562	4.374	6.143	8.958
33	Tinh dầu, các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng... - <i>Essential oils and resinoids; perfumery, cosmetic or toilet preparations...</i>	18.835	16.958	17.418	23.170
34	Xà phòng, các chất hữu cơ để tẩy rửa bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa... - <i>Soap, organic surface-active agents, washing preparations, lubricating...</i>	24.980	32.733	41.146	75.449
35	Các chất chứa anbumin, các dạng tinh bột, keo, hồ, enzym <i>Albuminoidal substances; modified starches; glues; enzymes</i>	2.679	2.612	4.824	6.893
36	Chất nổ, các sản phẩm pháo; các chất hỗn hợp pyrophoric; các sản phẩm... - <i>Explosives; pyrotechnic products; matches; pyrophoric alloys; certain...</i>	220	294	427	298
37	Các loại vật liệu ảnh hoặc điện ảnh <i>Photographic or cinematographic goods</i>	3.429	1.742	267	285

8 (Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu với các nước ASEAN**
phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012)
(Cont.) Exports with ASEAN by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2005	2006	2007	2008
38	Các sản phẩm hóa chất khác <i>Miscellaneous chemical products</i>	14.208	23.369	32.387	45.564
39	Plastic và các sản phẩm của plastic <i>Plastics and articles thereof</i>	79.374	111.480	155.983	168.195
40	Cao su và các sản phẩm của cao su <i>Rubber and articles thereof</i>	31.627	53.941	126.021	110.302
41	Da sống (trừ da lông) và da thuộc <i>Raw hides and skins (other than furskins) and leather</i>	17.095	23.864	42.607	72.137
42	Các sản phẩm từ da thuộc; bộ yên cương, hàng du lịch, túi xách tay... - <i>Articles of leather; saddlery and harness; travel goods, handbags...</i>	4.541	5.292	4.991	7.561
43	Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm từ da lông và da lông nhân tạo - <i>Furskins and artificial fur; manufactures thereof</i>	922	67	307	1.784
44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than củi <i>Wood and articles of wood; wood charcoal</i>	10.894	14.198	16.169	18.632
45	Lie và các sản phẩm làm bằng lie - <i>Cork and articles of cork</i>		1		
46	Các chế phẩm từ rơm, cỏ, giấy, các vật liệu tết bện; các sản phẩm bằng liễu gai... - <i>Manufactures of straw, of esparto or other plaiting materials; basketware...</i>	2.455	3.539	3.070	2.707
47	Bột giấy làm từ gỗ hoặc từ các chất liệu sợi xenlulo khác; giấy, bìa... - <i>Pulp of wood or of other fibrous cellulosic materials; recovered; waste...</i>	31	17	117	24
48	Giấy và bìa giấy; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc từ bìa giấy - <i>Paper and paperboard; articles of paper pulp, of paper or of paperboard</i>	31.032	35.398	45.091	56.374
49	Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại... - <i>Printed books, newspaper, picture and other products of the printing...</i>	686	3.181	7.094	4.854
50	Tơ tằm - <i>Silk</i>	12.487	8.927	8.243	5.407
51	Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi và bờm ngựa, vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên - <i>Wool, fine or coarse animal hair; horsehair yarn and woven fabric</i>	9	287	330	3.706
52	Bông - <i>Cotton</i>	19.565	29.665	28.140	52.727
53	Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi bằng sợi giấy - <i>Other vegetable textile fibres; paper yarn and woven fabrics of paper yarn</i>	4	467	1.108	1.519
54	Sợi Philamăng tổng hợp hoặc nhân tạo - <i>Man-made filaments</i>	34.623	52.097	66.505	80.880
55	Sợi Staple tổng hợp hoặc nhân tạo - <i>Man-made staple fibres</i>	29.332	45.497	72.621	45.973
56	Mền xơ, phớt (nỉ, dạ), các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; dây xe... - <i>Wadding, felt and nonwovens; special yarns; twine, cordage, ropes...</i>	3.490	4.026	5.163	7.754
57	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác <i>Carpets and other textile floor coverings</i>	86	509	191	247

8 (Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu với các nước ASEAN**
phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012)
(Cont.) Exports with ASEAN by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2005	2006	2007	2008
58	Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải chần sợi vòng; ren; thảm trang trí; đồ trang trí; đồ thêu - <i>Special woven fabrics; tufted textile fabrics; lace; tapestries; trimmings;...</i>	2.020	2.618	3.857	4.849
59	Các loại vải dệt đã được thấm, tẩm, tráng, phủ, ép lớp; các sản phẩm dệt thích hợp để dùng trong công nghiệp - <i>Impregnated, coated, covered or laminated textile fabrics; textile articles...</i>	3.362	9.072	18.739	26.309
60	Vải dệt kim hoặc móc - <i>Knitted or crocheted fabrics</i>	9.441	21.851	39.627	61.842
61	Hàng may sẵn và đồ phụ trợ quần áo, dệt kim hoặc móc - <i>Articles of apparel and clothing accessories, knitted or crocheted</i>	10.039	13.652	13.334	16.533
62	Hàng may sẵn và đồ phụ trợ quần áo, không thuộc hàng dệt kim hoặc móc - <i>Articles of apparel and clothing accessories, not knitted or crocheted</i>	24.651	32.921	23.879	22.401
63	Các sản phẩm dệt may sẵn khác; bộ vải kim chỉ trang trí, quần áo cũ, vải vụn... - <i>Other made up textile articles; sets; worn clothing and worn textile...</i>	12.412	23.286	39.555	31.449
64	Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên - <i>Footwear, gaiters and the like; parts of such articles</i>	32.339	54.370	60.061	70.800
65	Mũ, khăn, mạng đội đầu và các bộ phận của các sản phẩm trên - <i>Headgear and parts thereof</i>	403	556	933	1.091
66	Ô, dù che, batoong, gậy chống, roi da, roi điều khiển súc vật kéo và... - <i>Umbrellas, sun umbrellas, walking-sticks, seat-sticks, whips, riding-crops....</i>	1	13	13	30
67	Lông vũ và lông mao chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông mao... - <i>Prepared feathers and down and articles made of feathers or of down...</i>	353	609	3	107
68	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng hoặc các vật liệu tương tự - <i>Articles of stone, plaster, cement, asbestos, mica or similar materials</i>	5.470	5.961	14.279	10.171
69	Đồ gốm, sứ - <i>Ceramic products</i>	9.181	12.378	19.669	22.586
70	Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh - <i>Glass and glassware</i>	12.939	55.302	49.113	38.338
71	Ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá nửa quý, kim loại quý, ... - <i>Natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones, precious...</i>	2.609	3.866	3.465	56.519
72	Sắt và thép - <i>Iron and steel</i>	148.435	175.851	310.143	882.989
73	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - <i>Articles of iron or steel</i>	54.710	73.623	104.374	145.481
74	Đồng và các sản phẩm bằng đồng - <i>Copper and articles thereof</i>	463	2.339	10.921	53.346
75	Niken và các sản phẩm bằng niken - <i>Nickel and articles thereof</i>				33
76	Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm - <i>Aluminium and articles thereof</i>	20.111	27.938	26.726	32.374
78	Chì và các sản phẩm bằng chì - <i>Lead and articles thereof</i>	54		24	462

8 (Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu với các nước ASEAN**
phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012)
(Cont.) Exports with ASEAN by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2005	2006	2007	2008
79	Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm - <i>Zinc and articles thereof</i>	421	38	126	2.858
80	Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc - <i>Tin and articles thereof</i>	9.964	14.062	15.273	19.838
81	Kim loại thường khác; gốm kim loại; sản phẩm làm từ các kim loại và... - <i>Other base metals; cermets; articles thereof</i>	319	2	4	
82	Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại thường, các bộ phận... - <i>Tools, implements, cutlery, spoons and forks, of base metal...</i>	1.602	1.277	2.498	3.243
83	Hàng tạp hóa làm từ kim loại thường <i>Miscellaneous articles of base metal</i>	7.016	8.709	11.803	16.085
84	Lò phản ứng hạt nhân; nồi hơi đun sủi; máy công cụ, trang thiết bị cơ khí;... - <i>Nuclear reactors, boilers, machinery and mechanical appliances; parts...</i>	565.142	613.055	264.193	764.751
85	Máy móc, thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và sao âm thanh... - <i>Electrical machinery and equipment and parts thereof; sound recorders...</i>	171.121	190.975	737.716	429.875
86	Đầu máy, toa xe lửa, xe điện và phụ tùng xe lửa, xe điện; các bộ phận... - <i>Railway or tramway locomotives, rolling-stock and parts thereof; railway or...</i>	1.293	1.383	1.519	1.965
87	Xe cộ, trừ toa xe lửa hoặc xe điện; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của chúng - <i>Vehicles other than railway or tramway rolling-stock and parts and...</i>	68.407	91.042	103.675	137.331
88	Phương tiện bay, tàu vũ trụ và các bộ phận của chúng <i>Aircraft, spacecraft and parts thereof</i>	25	24	37	71
89	Tàu thuyền và các kết cấu nổi <i>Ships, boats and floating structures</i>	998	1.973	33.920	101.808
90	Dụng cụ, máy móc quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra... - <i>Optical, photographic, cinematographic, measuring, checking, precision...</i>	18.224	40.095	44.942	53.258
91	Đồng hồ thời gian và phụ tùng của đồng hồ <i>Clocks and watches and parts thereof</i>	1.620	2.927	2.460	4.216
92	Nhạc cụ; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của nhạc cụ <i>Musical instruments; parts and accessories of such articles</i>	181	409	272	511
94	Đồ đạc dùng trong nhà (giường, tủ, bàn, ghế...) bộ đồ giường, đệm, lót, nệm... - <i>Furniture; bedding, mattresses, mattress supports, cushions and similar...</i>	28.859	40.959	45.973	58.963
95	Đồ chơi, dụng cụ dùng cho giải trí và thể dục, thể thao; phụ tùng và... - <i>Toys, games and sports requisites; parts and accessories thereof</i>	2.256	3.483	4.807	4.340
96	Các mặt hàng khác - <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	5.729	8.746	14.286	15.705
97	Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ <i>Works of art, collectors, pieces and antiques</i>	30	34	23	122
	Hàng hóa không phân tổ được - <i>Other commodities, n.e.s</i>	22.527	240.615	57.228	82.639

8 (Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu với các nước ASEAN**
phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012)
 (Cont.) Exports with ASEAN by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2009	2010	2011	2012
	TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	8.761.292	10.364.659	13.655.952	17.426.527
01	Động vật sống - <i>Live animals</i>	28	4	68	336
02	Thịt và các bộ phận nội tạng dùng làm thực phẩm <i>Meat and edible meat offal</i>	6.963	4.126	7.844	9.244
03	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật không xương sống... - <i>Fish and crustaceans, molluscs and</i> <i>other aquatic invertebrates...</i>	173.894	183.878	259.192	278.794
04	Sữa và các SP từ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; thực phẩm... - <i>Dairy products; birds, eggs; natural</i> <i>honey; edible products of animal origin...</i>	24.846	26.031	19.042	62.825
05	Các sản phẩm khác từ động vật chưa được chi tiết ở nơi khác <i>Products of animal origin, not elsewhere specified included</i>	1.541	3.115	4.529	2.812
06	Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và các loại tương tự; hoa cắt rời và... - <i>Live trees and other plants; bulbs, roots</i> <i>and the like; cut flowers and...</i>	659	1.439	2.010	4.188
07	Rau và một số loại củ rễ ăn được <i>Edible vegetables and certain roots and tubers</i>	20.401	35.607	58.812	54.830
08	Quả và hạt ăn được; vỏ quả họ chanh hoặc họ dưa... <i>Edible fruit and nuts; peel of citrus fruit or melons...</i>	60.190	62.011	80.364	111.717
09	Cà phê, chè, chè Paraguay và các loại gia vị <i>Coffee, tea, maté and spices</i>	150.015	186.923	253.972	370.628
10	Ngũ cốc - <i>Cereals</i>	1.337.197	1.711.005	2.003.159	1.485.534
11	Các sản phẩm xay xát; mạch nha; tinh bột; inulin, gluten bột mỳ <i>Products of the milling industry; malt; starches; insulin;</i> <i>wheat gluten</i>	27.856	38.152	65.126	127.938
12	Hạt và quả có dầu; các loại quả hạt khác; cây công nghiệp, cây dược liệu; rom... - <i>Oil seeds and oleaginous fruits;</i> <i>miscellaneous grains, seeds and fruit...</i>	17.377	20.703	13.592	5.669
13	Cánh kiến đồ; gôm, các loại nhựa cây và chất chiết suất từ thực vật - <i>Lac; gums, resins and other vegetable saps and</i> <i>extracts</i>	419	32	107	109
14	Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật... <i>Vegetable plaiting materials; vegetable products not</i> <i>elsewhere specified...</i>	280	531	549	547
15	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật; các sản phẩm lấy từ mỡ hoặc dầu động vật... - <i>Animal or vegetable fats and oils and</i> <i>their cleavage products; prepared...</i>	27.536	41.350	84.046	142.365
16	Các sản phẩm chế biến từ thịt, cá, ĐV giáp xác, động vật thân mềm hoặc... - <i>Preparation of meat, of fish or of crustaceans,</i> <i>mollusks or other aquatic...</i>	31.033	31.196	58.365	64.634
17	Đường và các loại mứt, kẹo có đường <i>Sugars and sugar confectionery</i>	24.495	28.419	33.598	38.032
18	Cacao và các sản phẩm chế biến từ cacao <i>Cocoa and cocoa preparations</i>	2.127	5.444	6.866	8.694

8 (Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu với các nước ASEAN**
phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012)
 (Cont.) Exports with ASEAN by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2009	2010	2011	2012
19	Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks' products</i>	45.217	60.943	84.654	110.213
20	Sản phẩm chế biến từ rau, quả, hạt hoặc các phần khác của cây <i>Preparations of vegetables, fruit, nuts or other parts of plants</i>	10.079	6.991	8.841	9.346
21	Các sản phẩm chế biến ăn được khác <i>Miscellaneous edible preparations</i>	17.670	27.366	52.746	86.866
22	Đồ uống, rượu và giấm - <i>Beverages, spirits and vinegar</i>	34.590	54.971	89.110	145.566
23	Phế thải, phế liệu từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến - <i>Residues and waste from the food industries; prepared animal fodder</i>	38.211	60.443	107.054	146.719
24	Thuốc lá lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá lá đã chế biến <i>Tobacco and manufactured tobacco substitutes</i>	44.871	67.828	77.630	103.325
25	Muối, lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao; vôi và xi măng <i>Salt; sulphur; earth and stone; plastering materials, lime and cement</i>	85.409	31.418	90.429	211.280
26	Quặng, xỉ và tro - <i>Ores, slag and ash</i>	107	590	6.262	9.676
27	Nhiên liệu khoáng; dầu khoáng và các sản phẩm phân tách từ chúng;... - <i>Mineral fuels, mineral oil and products of their distillation; bituminous...</i>	3.157.199	2.561.802	2.738.813	3.068.747
28	Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, của... - <i>Inorganic Chemicals; organic or inorganic compounds of precious metals...</i>	3.981	3.908	9.029	9.926
29	Hóa chất hữu cơ - <i>Organic Chemicals</i>	27.171	68.852	50.315	87.765
30	Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	14.867	18.772	20.257	27.374
31	Phân bón - <i>Fertilisers</i>	92.479	131.422	317.425	409.389
32	Các chất chiết suất làm thuốc nhuộm hoặc thuốc da; ta nanh và các chất... - <i>Tanning or dyeing extracts; tannins and their derivatives; dyes, pigments...</i>	12.353	18.211	24.491	19.694
33	Tinh dầu, các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng... - <i>Essential oils and resinoids; perfumery, cosmetic or toilet preparations...</i>	21.726	28.949	44.244	67.503
34	Xà phòng, các chất hữu cơ để tẩy rửa bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa... - <i>Soap, organic surface-active agents, washing preparations, lubricating...</i>	62.303	58.728	76.866	98.574
35	Các chất chứa anbumin, các dạng tinh bột, keo, hồ, enzym <i>Albuminoidal substances; modified starches; glues; enzymes</i>	5.666	11.372	17.168	17.232
36	Chất nổ, các sản phẩm pháo; các chất hỗn hợp pyrophoric; các sản phẩm... - <i>Explosives; pyrotechnic products; matches; pyrophoric alloys; certain...</i>	3.443	258	227	236
37	Các loại vật liệu ảnh hoặc điện ảnh <i>Photographic or cinematographic goods</i>	355	881	706	980
38	Các sản phẩm hóa chất khác <i>Miscellaneous chemical products</i>	46.710	69.191	108.395	146.206

8 (Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu với các nước ASEAN**
phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012)
 (Cont.) Exports with ASEAN by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2009	2010	2011	2012
39	Plastic và các sản phẩm của plastic <i>Plastics and articles thereof</i>	153.449	254.688	382.243	537.184
40	Cao su và các sản phẩm của cao su <i>Rubber and articles thereof</i>	120.013	279.237	357.025	720.971
41	Da sống (trừ da lông) và da thuộc <i>Raw hides and skins (other than furskins) and leather</i>	74.579	78.140	76.342	67.938
42	Các sản phẩm từ da thuộc; bộ yên cương, hàng du lịch, túi xách tay... - <i>Articles of leather; saddlery and harness; travel goods, handbags...</i>	7.983	10.899	15.102	16.401
43	Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm từ da lông và da lông nhân tạo - <i>Furskins and artificial fur; manufactures thereof</i>	151	39	5	3
44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than củi <i>Wood and articles of wood; wood charcoal</i>	11.972	33.882	52.127	62.034
45	Lie và các sản phẩm làm bằng lie - <i>Cork and articles of cork</i>				14
46	Các chế phẩm từ rơm, cỏ, giấy, các vật liệu tết bện; các sản phẩm bằng liễu gai... - <i>Manufactures of straw, of esparto or other plaiting materials; basketware...</i>	1.994	2.564	2.985	2.892
47	Bột giấy làm từ gỗ hoặc từ các chất liệu sợi xenlulo khác; giấy, bìa... - <i>Pulp of wood or of other fibrous cellulosic materials; recovered; waste...</i>	51	261	216	3.350
48	Giấy và bìa giấy; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc từ bìa giấy - <i>Paper and paperboard; articles of paper pulp, of paper or of paperboard</i>	59.002	75.370	98.925	123.205
49	Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại... - <i>Printed books, newspaper, picture and other products of the printing...</i>	4.995	2.000	4.521	5.627
50	Tơ tằm - <i>Silk</i>	6.126	5.863	7.684	5.286
51	Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi và bờm ngựa, vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên - <i>Wool, fine or coarse animal hair; horsehair yarn and woven fabric</i>	506	247	173	244
52	Bông - <i>Cotton</i>	40.072	69.762	91.778	81.895
53	Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi bằng sợi giấy - <i>Other vegetable textile fibres; paper yarn and woven fabrics of paper yarn</i>	294	662	2.630	3.715
54	Sợi Philamăng tổng hợp hoặc nhân tạo - <i>Man-made filaments</i>	82.459	122.046	147.527	164.663
55	Sợi Staple tổng hợp hoặc nhân tạo - <i>Man-made staple fibres</i>	50.888	84.370	112.546	94.436
56	Mền xơ, phớt (nỉ, dạ), các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; dây xe... - <i>Wadding, felt and nonwovens; special yarns; twine, cordage, ropes...</i>	11.618	16.602	20.224	21.882
57	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác <i>Carpets and other textile floor coverings</i>	456	473	498	555
58	Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải chần sợi vòng; ren; thảm trang trí; đồ trang trí; đồ thêu - <i>Special woven fabrics; tufted textile fabrics; lace; tapestries; trimmings;...</i>	4.289	6.449	9.995	13.036

8 (Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu với các nước ASEAN**
phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012)
(Cont.) Exports with ASEAN by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2009	2010	2011	2012
59	Các loại vải dệt đã được thấm, tẩm, tráng, phủ, ép lớp; các sản phẩm dệt thích hợp để dùng trong công nghiệp <i>Impregnated, coated, covered or laminated textile fabrics; textile articles...</i>	32.170	41.885	44.365	42.237
60	Vải dệt kim hoặc móc - <i>Knitted or crocheted fabrics</i>	59.826	97.480	124.503	124.281
61	Hàng may sẵn và đồ phụ trợ quần áo, dệt kim hoặc móc <i>Articles of apparel and clothing accessories, knitted or crocheted</i>	15.628	21.618	31.105	37.657
62	Hàng may sẵn và đồ phụ trợ quần áo, không thuộc hàng dệt kim hoặc móc - <i>Articles of apparel and clothing accessories, not knitted or crocheted</i>	22.209	27.852	45.665	52.016
63	Các sản phẩm dệt may sẵn khác; bộ vải kim chỉ trang trí, quần áo cũ, vải vụn... - <i>Other made up textile articles; sets; worn clothing and worn textile...</i>	53.465	39.408	29.530	34.713
64	Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên - <i>Footwear, gaiters and the like; parts of such articles</i>	71.488	97.396	153.617	178.236
65	Mũ, khăn, mạng đội đầu và các bộ phận của các sản phẩm trên <i>Headgear and parts thereof</i>	1.438	1.221	1.081	1.516
66	Ô, dù che, batoong, gậy chống, roi da, roi điều khiển súc vật kéo và... - <i>Umbrellas, sun umbrellas, walking-sticks, seat-sticks, whips, riding-crops...</i>	15	50	50	398
67	Lông vũ và lông mao chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông mao... - <i>Prepared feathers and down and articles made of feathers or of down...</i>	23	47	79	400
68	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng hoặc các vật liệu tương tự - <i>Articles of stone, plaster, cement, asbestos, mica or similar materials</i>	14.000	12.203	13.858	20.033
69	Đồ gốm, sứ - <i>Ceramic products</i>	27.514	53.887	77.654	113.143
70	Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh <i>Glass and glassware</i>	107.878	164.934	192.171	375.730
71	Ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá nửa quý, kim loại quý, ... - <i>Natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones, precious...</i>	2.434	2.474	1.745	2.073
72	Sắt và thép - <i>Iron and steel</i>	289.399	603.596	1.141.042	1.385.112
73	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - <i>Articles of iron or steel</i>	123.325	169.132	187.994	232.575
74	Đồng và các sản phẩm bằng đồng <i>Copper and articles thereof</i>	33.080	157.553	35.200	28.969
75	Niken và các sản phẩm bằng niken - <i>Nickel and articles thereof</i>	20	6	59	3
76	Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm <i>Aluminium and articles thereof</i>	23.718	28.262	51.541	69.290
78	Chì và các sản phẩm bằng chì - <i>Lead and articles thereof</i>	2.286	13.414	2.060	6.549

8 (Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu với các nước ASEAN**
phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012)
(Cont.) Exports with ASEAN by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2009	2010	2011	2012
79	Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm - <i>Zinc and articles thereof</i>	3.205	4.411	6.293	4.198
80	Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc - <i>Tin and articles thereof</i>	3.101	11.995	30.238	9.936
81	Kim loại thường khác; gốm kim loại; sản phẩm làm từ các kim loại và... - <i>Other base metals; cermets; articles thereof</i>	110	153	43	159
82	Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại thường, các bộ phận... - <i>Tools, implements, cutlery, spoons and forks, of base metal...</i>	3.285	3.798	3.805	7.972
83	Hàng tạp hóa làm từ kim loại thường <i>Miscellaneous articles of base metal</i>	19.731	28.705	43.272	53.058
84	Lò phản ứng hạt nhân; nồi hơi đun sủi; máy công cụ, trang thiết bị cơ khí;... - <i>Nuclear reactors, boilers, machinery and mechanical appliances; parts...</i>	591.002	502.049	632.439	828.975
85	Máy móc, thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và sao âm thanh... - <i>Electrical machinery and equipment and parts thereof; sound recorders...</i>	641.181	1.018.403	1.662.124	3.306.891
86	Đầu máy, toa xe lửa, xe điện và phụ tùng xe lửa, xe điện; các bộ phận... - <i>Railway or tramway locomotives, rolling-stock and parts thereof; railway or...</i>	1.473	1.496	1.070	1.157
87	Xe cộ, trừ toa xe lửa hoặc xe điện; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của chúng - <i>Vehicles other than railway or tramway rolling-stock and parts and...</i>	139.467	210.130	258.181	409.966
88	Phương tiện bay, tàu vũ trụ và các bộ phận của chúng <i>Aircraft, spacecraft and parts thereof</i>	243	292	146	795
89	Tàu thuyền và các kết cấu nổi <i>Ships, boats and floating structures</i>	28.732	94.926	228.140	157.156
90	Dụng cụ, máy móc quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra... - <i>Optical, photographic, cinematographic, measuring, checking, precision...</i>	95.975	109.513	159.766	175.707
91	Đồng hồ thời gian và phụ tùng của đồng hồ <i>Clocks and watches and parts thereof</i>	4.681	6.446	3.671	1.484
92	Nhạc cụ; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của nhạc cụ <i>Musical instruments; parts and accessories of such articles</i>	464	319	600	481
94	Đồ đạc dùng trong nhà (giường, tủ, bàn, ghế...) bộ đồ giường, đệm, lót, nệm... - <i>Furniture; bedding, mattresses, mattress supports, cushions and similar...</i>	63.823	79.898	103.250	133.324
95	Đồ chơi, dụng cụ dùng cho giải trí và thể dục, thể thao; phụ tùng và... - <i>Toys, games and sports requisites; parts and accessories thereof</i>	5.083	7.292	7.739	9.110
96	Các mặt hàng khác - <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	16.984	30.712	47.214	71.026
97	Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ <i>Works of art, collectors, pieces and antiques</i>	70	37	54	76
	Hàng hóa không phân tổ được - <i>Other commodities, n.e.s</i>	607	15.251	76.137	79.280

8 (Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu với các nước ASEAN**
phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012)
 (Cont.) Exports with ASEAN by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2013	2014	2015
	TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	18.584.430	19.106.769	18.195.134
01	Động vật sống - Live animals	233	2.824	26.419
02	Thịt và các bộ phận nội tạng dùng làm thực phẩm Meat and edible meat offal	6.738	8.688	9.763
03	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật không xương sống... - Fish and crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates...	303.564	364.894	410.237
04	Sữa và các SP từ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; thực phẩm... - Dairy products; birds, eggs; natural honey; edible products of animal origin...	42.351	34.727	29.812
05	Các sản phẩm khác từ động vật chưa được chi tiết ở nơi khác Products of animal origin, not elsewhere specified included	3.294	3.944	2.317
06	Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và các loại tương tự; hoa cắt rời và... - Live trees and other plants; bulbs, roots and the like; cut flowers and...	1.671	2.128	1.842
07	Rau và một số loại củ rễ ăn được Edible vegetables and certain roots and tubers	75.584	62.743	63.137
08	Quả và hạt ăn được; vỏ quả họ chanh hoặc họ dưa... Edible fruit and nuts; peel of citrus fruit or melons...	104.251	119.153	130.324
09	Cà phê, chè, chè Paraguay và các loại gia vị Coffee, tea, maté and spices	259.542	416.199	310.557
10	Ngũ cốc - Cereals	731.061	1.092.726	1.032.858
11	Các sản phẩm xay xát; mạch nha; tinh bột; inulin, gluten bột mỳ Products of the milling industry; malt; starches; insulin; wheat gluten	101.369	117.550	122.567
12	Hạt và quả có dầu; các loại quả hạt khác; cây công nghiệp, cây dược liệu; rom... - Oil seeds and oleaginous fruits; miscellaneous grains, seeds and fruit...	10.902	5.831	6.496
13	Cánh kiến đỏ, gôm, các loại nhựa cây và chất chiết suất từ thực vật Lac; gums, resins and other vegetable saps and extracts	506	228	304
14	Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật... Vegetable plaiting materials; vegetable products not elsewhere specified...	580	425	420
15	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật; các sản phẩm lấy từ mỡ hoặc dầu động vật... - Animal or vegetable fats and oils and their cleavage products; prepared...	123.857	103.833	95.341
16	Các sản phẩm chế biến từ thịt, cá, ĐV giáp xác, động vật thân mềm hoặc... - Preparation of meat, of fish or of crustaceans, mollusks or other aquatic...	71.549	79.350	74.528
17	Đường và các loại mứt, kẹo có đường Sugars and sugar confectionery	55.923	41.708	37.945
18	Cacao và các sản phẩm chế biến từ cacao Cocoa and cocoa preparations	9.531	6.508	9.077

8 (Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu với các nước ASEAN**
phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012)
 (Cont.) Exports with ASEAN by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2013	2014	2015
19	Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks' products</i>	103.711	90.922	85.654
20	Sản phẩm chế biến từ rau, quả, hạt hoặc các phần khác của cây <i>Preparations of vegetables, fruit, nuts or other parts of plants</i>	12.533	11.050	12.202
21	Các sản phẩm chế biến ăn được khác <i>Miscellaneous edible preparations</i>	150.500	156.782	161.018
22	Đồ uống, rượu và giấm - <i>Beverages, spirits and vinegar</i>	137.369	110.366	99.257
23	Phế thải, phế liệu từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến - <i>Residues and waste from the food industries; prepared animal fodder</i>	149.247	208.408	223.753
24	Thuốc lá lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá lá đã chế biến <i>Tobacco and manufactured tobacco substitutes</i>	133.045	122.015	132.305
25	Muối, lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao; vôi và xi măng <i>Salt; sulphur; earth and stone; plastering materials, lime and cement</i>	308.876	355.676	305.471
26	Quặng, xỉ và tro - <i>Ores, slag and ash</i>	5.767	11.127	3.883
27	Nhiên liệu khoáng; dầu khoáng và các sản phẩm phân tách từ chúng;... <i>Mineral fuels, mineral oil and products of their distillation; bituminous...</i>	2.934.188	3.057.252	2.327.005
28	Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, của... <i>Inorganic Chemicals; organic or inorganic compounds of precious metals...</i>	15.030	21.026	23.454
29	Hóa chất hữu cơ - <i>Organic Chemicals</i>	63.206	41.327	43.125
30	Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	33.624	39.912	45.620
31	Phân bón - <i>Fertilisers</i>	303.595	269.097	221.698
32	Các chất chiết suất làm thuốc nhuộm hoặc thuốc da; ta nanh và các chất... - <i>Tanning or dyeing extracts; tannins and their derivatives; dyes, pigments...</i>	27.274	29.133	33.169
33	Tinh dầu, các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng... - <i>Essential oils and resinoids; perfumery, cosmetic or toilet preparations...</i>	75.798	65.903	60.461
34	Xà phòng, các chất hữu cơ để tẩy rửa bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa... - <i>Soap, organic surface-active agents, washing preparations, lubricating...</i>	93.962	85.459	91.323
35	Các chất chứa anbumin, các dạng tinh bột, keo, hồ, enzym <i>Albuminoidal substances; modified starches; glues; enzymes</i>	18.424	22.985	24.444
36	Chất nổ, các sản phẩm pháo; các chất hỗn hợp pyrophoric; các sản phẩm... - <i>Explosives; pyrotechnic products; matches; pyrophoric alloys; certain...</i>	213	251	32
37	Các loại vật liệu ảnh hoặc điện ảnh <i>Photographic or cinematographic goods</i>	849	564	751
38	Các sản phẩm hóa chất khác - <i>Miscellaneous chemical products</i>	183.253	234.991	229.465
39	Plastic và các sản phẩm của plastic - <i>Plastics and articles thereof</i>	559.682	590.120	474.590
40	Cao su và các sản phẩm của cao su - <i>Rubber and articles thereof</i>	677.833	488.414	391.918

8 (Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu với các nước ASEAN**
phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012)
 (Cont.) Exports with ASEAN by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2013	2014	2015
41	Da sống (trừ da lông) và da thuộc <i>Raw hides and skins (other than furskins) and leather</i>	62.978	89.754	115.508
42	Các sản phẩm từ da thuộc; bộ yên cương, hàng du lịch, túi xách tay... <i>Articles of leather; saddlery and harness; travel goods, handbags...</i>	25.196	39.294	47.151
43	Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm từ da lông và da lông nhân tạo - <i>Furskins and artificial fur; manufactures thereof</i>	15	67	44
44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than củi <i>Wood and articles of wood; wood charcoal</i>	80.038	87.509	111.388
45	Lie và các sản phẩm làm bằng lie - <i>Cork and articles of cork</i>	2		
46	Các chế phẩm từ rơm, cỏ, giấy, các vật liệu tết bện; các sản phẩm bằng liễu gai... - <i>Manufactures of straw, of esparto or other plaiting materials; basketware...</i>	3.615	3.764	3.552
47	Bột giấy làm từ gỗ hoặc từ các chất liệu sợi xenlulo khác; giấy, bìa... <i>Pulp of wood or of other fibrous cellulosic materials; recovered; waste...</i>	3.255	4.678	2.378
48	Giấy và bìa giấy; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc từ bìa giấy - <i>Paper and paperboard; articles of paper pulp, of paper or of paperboard</i>	129.060	128.259	132.132
49	Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại... - <i>Printed books, newspaper, picture and other products of the printing...</i>	5.470	23.298	8.322
50	Tơ tằm - <i>Silk</i>	8.864	6.260	7.986
51	Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi và bờm ngựa, vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên <i>Wool, fine or coarse animal hair; horsehair yarn and woven fabric</i>	570	558	1.305
52	Bông - <i>Cotton</i>	81.851	77.365	99.880
53	Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi bằng sợi giấy <i>Other vegetable textile fibres; paper yarn and woven fabrics of paper yarn</i>	2.180	728	1.097
54	Sợi Philamăng tổng hợp hoặc nhân tạo - <i>Man-made filaments</i>	177.138	175.918	180.675
55	Sợi Staple tổng hợp hoặc nhân tạo - <i>Man-made staple fibres</i>	90.667	95.711	76.009
56	Mền xơ, phớt (nỉ, dạ), các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; dây xe... - <i>Wadding, felt and nonwovens; special yarns; twine, cordage, ropes...</i>	26.781	38.077	51.567
57	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác <i>Carpets and other textile floor coverings</i>	665	420	217
58	Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải chần sợi vòng; ren; thảm trang trí; đồ trang trí; đồ thêu - <i>Special woven fabrics; tufted textile fabrics; lace; tapestries; trimmings;...</i>	14.740	20.282	28.796
59	Các loại vải dệt đã được thấm, tẩm, tráng, phủ, ép lớp; các sản phẩm dệt thích hợp để dùng trong công nghiệp - <i>Impregnated, coated, covered or laminated textile fabrics; textile articles...</i>	60.241	71.256	84.540

8 (Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu với các nước ASEAN**
phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012)
(Cont.) Exports with ASEAN by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2013	2014	2015
60	Vải dệt kim hoặc móc - <i>Knitted or crocheted fabrics</i>	169.907	214.291	299.516
61	Hàng may sẵn và đồ phụ trợ quần áo, dệt kim hoặc móc <i>Articles of apparel and clothing accessories, knitted or crocheted</i>	57.066	67.247	83.013
62	Hàng may sẵn và đồ phụ trợ quần áo, không thuộc hàng dệt kim hoặc móc - <i>Articles of apparel and clothing accessories, not knitted or crocheted</i>	60.088	62.562	86.189
63	Các sản phẩm dệt may sẵn khác; bộ vải kim chỉ trang trí, quần áo cũ, vải vụn... - <i>Other made up textile articles; sets; worn clothing and worn textile...</i>	52.204	47.152	52.797
64	Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên - <i>Footwear, gaiters and the like; parts of such articles</i>	216.946	239.081	305.111
65	Mũ, khăn, mạng đội đầu và các bộ phận của các sản phẩm trên <i>Headgear and parts thereof</i>	1.511	1.433	2.488
66	Ô, dù che, batoong, gậy chống, roi da, roi điều khiển súc vật kéo và... <i>Umbrellas, sun umbrellas, walking-sticks, seat-sticks, whips, riding- crops....</i>	387	169	263
67	Lông vũ và lông mao chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông mao... - <i>Prepared feathers and down and articles made of feathers or of down...</i>	3.163	11.483	4.866
68	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng hoặc các vật liệu tương tự - <i>Articles of stone, plaster, cement, asbestos, mica or similar materials</i>	27.684	28.020	24.473
69	Đồ gốm, sứ - <i>Ceramic products</i>	113.887	123.789	108.270
70	Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh - <i>Glass and glassware</i>	317.649	378.216	456.607
71	Ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá nửa quý, kim loại quý,... - <i>Natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones, precious...</i>	3.616	4.598	7.998
72	Sắt và thép - <i>Iron and steel</i>	1.500.406	1.558.255	1.249.478
73	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - <i>Articles of iron or steel</i>	256.226	312.488	313.210
74	Đồng và các sản phẩm bằng đồng - <i>Copper and articles thereof</i>	22.002	20.147	19.044
75	Niken và các sản phẩm bằng niken - <i>Nickel and articles thereof</i>			418
76	Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm - <i>Aluminium and articles thereof</i>	103.061	114.995	125.013
78	Chì và các sản phẩm bằng chì - <i>Lead and articles thereof</i>	15.966	16.344	14.598
79	Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm - <i>Zinc and articles thereof</i>	2.766	857	643
80	Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc - <i>Tin and articles thereof</i>	16.868	28.098	18.794
81	Kim loại thường khác; gốm kim loại; sản phẩm làm từ các kim loại và... <i>Other base metals; cermets; articles thereof</i>	3.224	1.514	4.744

8 (Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu với các nước ASEAN**
phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012)
 (Cont.) *Exports with ASEAN by HS chapter*

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2013	2014	2015
82	Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại thường, các bộ phận... - <i>Tools, implements, cutlery, spoons and forks, of base metal...</i>	16.190	14.123	15.381
83	Hàng tạp hóa làm từ kim loại thường <i>Miscellaneous articles of base metal</i>	53.680	60.945	65.160
84	Lò phản ứng hạt nhân; nồi hơi đun sủi; máy công cụ, trang thiết bị cơ khí;... - <i>Nuclear reactors, boilers, machinery and mechanical appliances; parts...</i>	898.183	885.255	1.039.888
85	Máy móc, thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và sao âm thanh... - <i>Electrical machinery and equipment and parts thereof; sound recorders...</i>	4.774.836	4.247.598	4.051.830
86	Đầu máy, toa xe lửa, xe điện và phụ tùng xe lửa, xe điện; các bộ phận... - <i>Railway or tramway locomotives, rolling-stock and parts thereof; railway or...</i>	943	2.448	438
87	Xe cộ, trừ toa xe lửa hoặc xe điện; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của chúng - <i>Vehicles other than railway or tramway rolling-stock, and parts and...</i>	511.360	548.338	487.528
88	Phương tiện bay, tàu vũ trụ và các bộ phận của chúng <i>Aircraft, spacecraft and parts thereof</i>	349	125.591	40.095
89	Tàu thuyền và các kết cấu nổi <i>Ships, boats and floating structures</i>	218.216	109.534	394.774
90	Dụng cụ, máy móc quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra... <i>Optical, photographic, cinematographic, measuring, checking, precision...</i>	215.684	234.665	251.378
91	Đồng hồ thời gian và phụ tùng của đồng hồ <i>Clocks and watches and parts thereof</i>	5.802	6.942	10.799
92	Nhạc cụ; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của nhạc cụ <i>Musical instruments; parts and accessories of such articles</i>	352	339	351
94	Đồ đạc dùng trong nhà (giường, tủ, bàn, ghế...) bộ đồ giường, đệm, lót, nệm... - <i>Furniture; bedding, mattresses, mattress supports, cushions and similar...</i>	179.389	178.648	203.612
95	Đồ chơi, dụng cụ dùng cho giải trí và thể dục, thể thao; phụ tùng và... <i>Toys, games and sports requisites; parts and accessories thereof</i>	9.733	14.243	17.057
96	Các mặt hàng khác - <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	90.675	107.078	127.680
97	Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ <i>Works of art, collectors, pieces and antiques</i>	56	39	25
	Hàng hóa không phân tổ được - <i>Other commodities, n.e.s</i>	546	806	4.519

9 Trị giá nhập khẩu với các nước ASEAN phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012) *Imports with ASEAN by HS chapter*

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2005	2006	2007	2008
	TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	9.326.332	12.546.581	15.908.155	19.567.727
01	Động vật sống - <i>Live animals</i>	3.229	3.723	4.356	5.107
02	Thịt và các bộ phận nội tạng dùng làm thực phẩm <i>Meat and edible meat offal</i>	429	1.094	359	1.540
03	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật không xương sống... - <i>Fish and crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates...</i>	47.791	44.913	65.264	74.682
04	Sữa và các SP từ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; thực phẩm... - <i>Dairy products; birds, eggs; natural honey; edible products of animal origin...</i>	31.958	35.384	41.041	61.013
05	Các sản phẩm khác từ động vật chưa được chi tiết ở nơi khác <i>Products of animal origin, not elsewhere specified included</i>	3.081	3.532	2.861	2.873
06	Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và các loại tương tự; hoa cắt rời và... - <i>Live trees and other plants; bulbs, roots and the like; cut flowers and...</i>	407	854	1.006	2.272
07	Rau và một số loại củ rễ ăn được <i>Edible vegetables and certain roots and tubers</i>	3.071	4.362	14.978	30.819
08	Quả và hạt ăn được; vỏ quả họ chanh hoặc họ dưa... <i>Edible fruit and nuts; peel of citrus fruit or melons...</i>	54.486	54.337	81.644	77.597
09	Cà phê, chè, chè Paraguay và các loại gia vị <i>Coffee, tea, maté and spices</i>	2.366	4.659	12.825	27.437
10	Ngũ cốc - <i>Cereals</i>	18.074	70.539	72.991	53.761
11	Các sản phẩm xay xát; mạch nha; tinh bột; inulin, gluten bột mỳ <i>Products of the milling industry; malt; starches; insulin; wheat gluten</i>	1.558	1.450	3.039	3.783
12	Hạt và quả có dầu; các loại quả hạt khác; cây công nghiệp, cây dược liệu; rơm... - <i>Oil seeds and oleaginous fruits; miscellaneous grains, seeds and fruit...</i>	4.927	7.199	14.216	14.244
13	Cánh kiến đồ; gôm, các loại nhựa cây và chất chiết suất từ thực vật - <i>Lac; gums, resins and other vegetable saps and extracts</i>	2.024	2.649	3.354	3.239
14	Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật... <i>Vegetable plaiting materials; vegetable products not elsewhere specified...</i>	1.747	1.797	1.055	152
15	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật; các sản phẩm lấy từ mỡ hoặc dầu động vật... - <i>Animal or vegetable fats and oils and their cleavage products; prepared...</i>	159.603	215.259	389.273	544.086
16	Các sản phẩm chế biến từ thịt, cá, ĐV giáp xác, động vật thân mềm hoặc... - <i>Preparation of meat, of fish or of crustaceans, mollusks or other aquatic...</i>	880	656	4.806	4.604
17	Đường và các loại mứt, kẹo có đường <i>Sugars and sugar confectionery</i>	92.797	115.637	68.696	131.411
18	Cacao và các sản phẩm chế biến từ cacao <i>Cocoa and cocoa preparations</i>	3.871	5.305	6.715	8.552

9 (Tiếp theo) **Trị giá nhập khẩu với các nước ASEAN**
phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012)
(Cont.) Imports with ASEAN by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2005	2006	2007	2008
19	Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks' products</i>	35.663	63.628	76.105	83.491
20	Sản phẩm chế biến từ rau, quả, hạt hoặc các phần khác của cây <i>Preparations of vegetables, fruit, nuts or other parts of plants</i>	1.929	3.062	3.531	4.857
21	Các sản phẩm chế biến ăn được khác <i>Miscellaneous edible preparations</i>	26.005	31.293	47.980	82.222
22	Đồ uống, rượu và giấm - <i>Beverages, spirits and vinegar</i>	11.117	19.387	20.034	43.640
23	Phế thải, phế liệu từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến - <i>Residues and waste from the food industries; prepared animal fodder</i>	83.043	92.321	137.207	131.779
24	Thuốc lá lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá lá đã chế biến <i>Tobacco and manufactured tobacco substitutes</i>	78.256	51.166	45.556	59.594
25	Muối, lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao; vôi và xi măng <i>Salt; sulphur; earth and stone; plastering materials, lime and cement</i>	142.341	126.807	157.967	233.172
26	Quặng, xỉ và tro - <i>Ores, slag and ash</i>	1.676	1.920	1.983	8.696
27	Nhiên liệu khoáng; dầu khoáng và các sản phẩm phân tách từ chúng;... - <i>Mineral fuels, mineral oil and products of their distillation; bituminous...</i>	2.885.585	4.249.763	4.919.897	6.624.201
28	Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, của... - <i>Inorganic chemicals; organic or inorganic compounds of precious metals...</i>	47.436	57.031	64.909	100.746
29	Hóa chất hữu cơ - <i>Organic Chemicals</i>	237.816	256.154	369.193	365.652
30	Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	76.275	89.797	105.493	129.946
31	Phân bón - <i>Fertilisers</i>	106.700	74.761	90.385	88.436
32	Các chất chiết suất làm thuốc nhuộm hoặc thuốc da; ta nanh và các chất... - <i>Tanning or dyeing extracts; tannins and their derivatives; dyes, pigments...</i>	92.625	96.260	114.727	124.863
33	Tinh dầu, các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng... - <i>Essential oils and resinoids; perfumery, cosmetic or toilet preparations...</i>	90.450	105.691	116.444	152.784
34	Xà phòng, các chất hữu cơ để tẩy rửa bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa... - <i>Soap, organic surface-active agents, washing preparations, lubricating...</i>	48.270	52.094	64.811	86.589
35	Các chất chứa anbumin, các dạng tinh bột, keo, hồ, enzym <i>Albuminoidal substances; modified starches; glues; enzymes</i>	25.136	27.921	34.554	42.092
36	Chất nổ, các sản phẩm pháo; các chất hỗn hợp pyrophoric; các sản phẩm... - <i>Explosives; pyrotechnic products; matches; pyrophoric alloys; certain...</i>	2.173	593	752	2.900
37	Các loại vật liệu ảnh hoặc điện ảnh <i>Photographic or cinematographic goods</i>	26.994	19.396	21.314	23.475

9 (Tiếp theo) **Trị giá nhập khẩu với các nước ASEAN**
phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012)
(Cont.) Imports with ASEAN by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2005	2006	2007	2008
38	Các sản phẩm hóa chất khác <i>Miscellaneous chemical products</i>	163.399	207.337	248.555	314.863
39	Plastic và các sản phẩm của plastic <i>Plastics and articles thereof</i>	714.195	882.849	1.150.980	1.291.922
40	Cao su và các sản phẩm của cao su <i>Rubber and articles thereof</i>	172.935	345.390	318.843	376.508
41	Da sống (trừ da lông) và da thuộc <i>Raw hides and skins (other than furskins) and leather</i>	82.643	70.841	90.505	101.434
42	Các sản phẩm từ da thuộc; bộ yên cương, hàng du lịch, túi xách tay... - <i>Articles of leather; saddlery and harness; travel goods, handbags...</i>	1.197	2.925	7.112	9.442
43	Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm từ da lông và da lông nhân tạo - <i>Furskins and artificial fur; manufactures thereof</i>	4.681	1.429	1.002	1.357
44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than củi <i>Wood and articles of wood; wood charcoal</i>	347.145	391.944	455.146	491.723
45	Lie và các sản phẩm làm bằng lie - <i>Cork and articles of cork</i>	53			
46	Các chế phẩm từ rơm, cỏ, giấy, các vật liệu tết bện; các sản phẩm bằng liễu gai... - <i>Manufactures of straw, of esparto or other plaiting materials; basketware...</i>	66	177	20	37
47	Bột giấy làm từ gỗ hoặc từ các chất liệu sợi xenlulo khác; giấy, bìa... - <i>Pulp of wood or of other fibrous cellulosic materials; recovered; waste...</i>	29.814	27.683	24.043	37.890
48	Giấy và bìa giấy; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc từ bìa giấy - <i>Paper and paperboard; articles of paper pulp, of paper or of paperboard</i>	222.579	296.324	390.495	488.487
49	Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại... - <i>Printed books, newspaper, picture and other products of the printing...</i>	15.959	29.637	38.192	33.486
50	Tơ tằm - <i>Silk</i>	1.204	112	246	131
51	Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi và bờm ngựa, vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên - <i>Wool, fine or coarse animal hair; horsehair yarn and woven fabric</i>	561	55	818	545
52	Bông - <i>Cotton</i>	27.971	47.012	54.851	91.033
53	Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi bằng sợi giấy <i>Other vegetable textile fibres; paper yarn and woven fabrics of paper yarn</i>	477	138	98	333
54	Sợi Philamăng tổng hợp hoặc nhân tạo - <i>Man-made filaments</i>	76.848	83.606	105.982	109.471
55	Sợi Staple tổng hợp hoặc nhân tạo - <i>Man-made staple fibres</i>	95.415	109.598	160.489	159.290
56	Mền xơ, phớt (nỉ, dạ), các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; dây xe... - <i>Wadding, felt and nonwovens; special yarns; twine, cordage, ropes...</i>	27.237	33.813	34.368	40.343
57	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác <i>Carpets and other textile floor coverings</i>	4.199	4.333	6.157	7.447

**9 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu với các nước ASEAN
phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012)**
(Cont.) Imports with ASEAN by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2005	2006	2007	2008
58	Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải chần sợi vòng; ren; thảm trang trí; đồ trang trí; đồ thêu - <i>Special woven fabrics; tufted textile fabrics; lace; tapestries; trimmings;...</i>	14.178	13.600	14.112	14.102
59	Các loại vải dệt đã được thấm, tẩm, tráng, phủ, ép lớp; các sản phẩm dệt thích hợp để dùng trong công nghiệp - <i>Impregnated, coated, covered or laminated textile fabrics; textile articles...</i>	11.860	14.831	24.857	19.466
60	Vải dệt kim hoặc móc - <i>Knitted or crocheted fabrics</i>	19.606	22.047	30.441	40.805
61	Hàng may sẵn và đồ phụ trợ quần áo, dệt kim hoặc móc - <i>Articles of apparel and clothing accessories, knitted or crocheted</i>	3.174	4.128	4.673	7.749
62	Hàng may sẵn và đồ phụ trợ quần áo, không thuộc hàng dệt kim hoặc móc - <i>Articles of apparel and clothing accessories, not knitted or crocheted</i>	5.702	5.248	4.967	6.690
63	Các sản phẩm dệt may sẵn khác; bộ vải kim chỉ trang trí, quần áo cũ, vải vụn... - <i>Other made up textile articles; sets; worn clothing and worn textile...</i>	962	1.434	1.658	3.381
64	Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên - <i>Footwear, gaiters and the like; parts of such articles</i>	5.864	5.044	6.497	10.959
65	Mũ, khăn, mạng đội đầu và các bộ phận của các sản phẩm trên - <i>Headgear and parts thereof</i>	204	200	1.741	457
66	Ô, dù che, batoong, gậy chống, roi da, roi điều khiển súc vật kéo và... - <i>Umbrellas, sun umbrellas, walking-sticks, seat-sticks, whips, riding-crops....</i>	17	36	90	100
67	Lông vũ và lông mao chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông mao... - <i>Prepared feathers and down and articles made of feathers or of down...</i>	21	95	813	85
68	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng hoặc các vật liệu tương tự - <i>Articles of stone, plaster, cement, asbestos, mica or similar materials</i>	20.188	25.520	25.472	33.541
69	Đồ gốm, sứ - <i>Ceramic products</i>	3.043	4.092	5.350	12.602
70	Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh - <i>Glass and glassware</i>	44.540	51.415	49.848	59.065
71	Ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá nửa quý, kim loại quý, ... - <i>Natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones, precious...</i>	11.848	7.987	5.807	74.104
72	Sắt và thép - <i>Iron and steel</i>	354.479	324.250	788.970	779.419
73	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - <i>Articles of iron or steel</i>	126.911	311.762	337.717	394.393
74	Đồng và các sản phẩm bằng đồng - <i>Copper and articles thereof</i>	90.600	312.891	423.175	393.068
75	Niken và các sản phẩm bằng niken - <i>Nickel and articles thereof</i>	5.060	3.382	5.241	5.574
76	Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm - <i>Aluminium and articles thereof</i>	82.774	120.889	152.665	168.137
78	Chì và các sản phẩm bằng chì - <i>Lead and articles thereof</i>	993	1.708	16.036	7.684

9 (Tiếp theo) **Trị giá nhập khẩu với các nước ASEAN**
phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012)
(Cont.) Imports with ASEAN by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2005	2006	2007	2008
79	Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm - <i>Zinc and articles thereof</i>	8.820	7.911	14.586	11.559
80	Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc - <i>Tin and articles thereof</i>	2.740	2.321	3.689	7.228
81	Kim loại thường khác; gốm kim loại; sản phẩm làm từ các kim loại và... - <i>Other base metals; cermets; articles thereof</i>	175	888	438	3.843
82	Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại thường, các bộ phận... - <i>Tools, implements, cutlery, spoons and forks, of base metal...</i>	11.154	13.961	20.973	26.702
83	Hàng tạp hóa làm từ kim loại thường <i>Miscellaneous articles of base metal</i>	25.283	30.809	52.413	82.473
84	Lò phản ứng hạt nhân; nồi hơi đun sủi; máy công cụ, trang thiết bị cơ khí;... - <i>Nuclear reactors, boilers, machinery and mechanical appliances; parts...</i>	884.991	1.199.839	1.565.113	1.966.886
85	Máy móc, thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và sao âm thanh... - <i>Electrical machinery and equipment and parts thereof; sound recorders...</i>	677.836	961.574	1.368.119	1.579.882
86	Đầu máy, toa xe lửa, xe điện và phụ tùng xe lửa, xe điện; các bộ phận... - <i>Railway or tramway locomotives, rolling-stock and parts thereof; railway or...</i>	964	2.800	1.852	1.961
87	Xe cộ, trừ toa xe lửa hoặc xe điện; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của chúng - <i>Vehicles other than railway or tramway rolling-stock and parts and...</i>	260.910	282.602	345.700	451.167
88	Phương tiện bay, tàu vũ trụ và các bộ phận của chúng <i>Aircraft, spacecraft and parts thereof</i>	18	333	1.497	1.446
89	Tàu thuyền và các kết cấu nổi <i>Ships, boats and floating structures</i>	50.959	51.605	84.763	75.409
90	Dụng cụ, máy móc quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra... - <i>Optical, photographic, cinematographic, measuring, checking, precision...</i>	115.128	172.559	187.179	215.261
91	Đồng hồ thời gian và phụ tùng của đồng hồ <i>Clocks and watches and parts thereof</i>	1.666	1.343	3.841	3.923
92	Nhạc cụ; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của nhạc cụ <i>Musical instruments; parts and accessories of such articles</i>	1.081	437	1.347	1.755
94	Đồ đạc dùng trong nhà (giường, tủ, bàn, ghế...) bộ đồ giường, đệm, lót, nệm... - <i>Furniture; bedding, mattresses, mattress supports, cushions and similar...</i>	13.352	24.742	37.674	57.281
95	Đồ chơi, dụng cụ dùng cho giải trí và thể dục, thể thao; phụ tùng và... - <i>Toys, games and sports requisites; parts and accessories thereof.</i>	3.664	8.649	8.765	9.074
96	Các mặt hàng khác - <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	18.608	23.879	27.935	28.757
97	Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ <i>Works of art, collectors, pieces and antiques</i>	135	1	12	61
	Hàng hóa không phân tử được - <i>Other commodities, n.e.s</i>	6.461	2.171	12.908	19.634

9 (Tiếp theo) **Trị giá nhập khẩu với các nước ASEAN**
phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012)
 (Cont.) Imports with ASEAN by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2009	2010	2011	2012
	TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	16.461.305	16.407.525	20.910.169	20.820.338
01	Động vật sống - <i>Live animals</i>	7.369	12.994	4.673	12.202
02	Thịt và các bộ phận nội tạng dùng làm thực phẩm <i>Meat and edible meat offal</i>	360	66	92	43
03	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật không xương sống... - <i>Fish and crustaceans, molluscs and</i> <i>other aquatic invertebrates...</i>	67.409	62.838	76.635	105.268
04	Sữa và các SP từ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; thực phẩm... - <i>Dairy products; birds, eggs; natural</i> <i>honey; edible products of animal origin...</i>	54.051	38.305	33.585	15.062
05	Các sản phẩm khác từ động vật chưa được chi tiết ở nơi khác <i>Products of animal origin, not elsewhere specified included</i>	2.956	4.677	9.057	9.150
06	Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và các loại tương tự; hoa cắt rời và... - <i>Live trees and other plants; bulbs, roots</i> <i>and the like; cut flowers and...</i>	3.148	4.157	5.840	5.626
07	Rau và một số loại củ rễ ăn được <i>Edible vegetables and certain roots and tubers</i>	26.089	51.991	73.790	171.229
08	Quả và hạt ăn được; vỏ quả họ chanh hoặc họ dưa... <i>Edible fruit and nuts; peel of citrus fruit or melons...</i>	98.239	152.173	140.342	142.430
09	Cà phê, chè, chè Paraguay và các loại gia vị <i>Coffee, tea, maté and spices</i>	31.945	71.504	60.219	123.645
10	Ngũ cốc - <i>Cereals</i>	127.290	115.700	112.883	66.181
11	Các sản phẩm xay xát; mạch nha; tinh bột; inulin, gluten bột mỳ <i>Products of the milling industry; malt; starches; insulin;</i> <i>wheat gluten</i>	3.323	12.054	8.336	8.694
12	Hạt và quả có dầu; các loại quả hạt khác; cây công nghiệp, cây dược liệu; rơm... - <i>Oil seeds and oleaginous fruits;</i> <i>miscellaneous grains, seeds and fruit...</i>	14.277	17.795	17.694	17.771
13	Cánh kiến đồ; gôm, các loại nhựa cây và chất chiết suất từ thực vật - <i>Lac; gums, resins and other vegetable saps and</i> <i>extracts</i>	4.068	3.253	3.531	4.109
14	Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật... <i>Vegetable plaiting materials; vegetable products not elsewhere</i> <i>specified...</i>	294	162	110	45
15	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật; các sản phẩm lấy từ mỡ hoặc dầu động vật... - <i>Animal or vegetable fats and oils and</i> <i>their cleavage products; prepared...</i>	414.007	568.569	801.501	677.102
16	Các sản phẩm chế biến từ thịt, cá, ĐV giáp xác, động vật thân mềm hoặc... - <i>Preparation of meat, of fish or of crustaceans,</i> <i>mollusks or other aquatic...</i>	1.456	2.162	2.565	4.161
17	Đường và các loại mứt, kẹo có đường <i>Sugars and sugar confectionery</i>	127.894	273.797	277.624	136.960
18	Cacao và các sản phẩm chế biến từ cacao <i>Cocoa and cocoa preparations</i>	9.149	14.932	18.309	18.889

9 (Tiếp theo) **Trị giá nhập khẩu với các nước ASEAN**
phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012)
(Cont.) Imports with ASEAN by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2009	2010	2011	2012
19	Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks' products</i>	76.583	165.550	188.800	329.768
20	Sản phẩm chế biến từ rau, quả, hạt hoặc các phần khác của cây <i>Preparations of vegetables, fruit, nuts or other parts of plants</i>	6.268	7.425	8.078	6.614
21	Các sản phẩm chế biến ăn được khác <i>Miscellaneous edible preparations</i>	89.899	123.309	156.715	153.653
22	Đồ uống, rượu và giấm - <i>Beverages, spirits and vinegar</i>	56.859	21.034	18.570	19.060
23	Phế thải, phế liệu từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến - <i>Residues and waste from the food industries; prepared animal fodder</i>	123.228	189.239	222.331	213.574
24	Thuốc lá lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá đã chế biến <i>Tobacco and manufactured tobacco substitutes</i>	46.341	40.924	46.427	45.198
25	Muối, lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao; vôi và xi măng <i>Salt; sulphur; earth and stone; plastering materials, lime and cement</i>	182.970	158.948	134.325	118.679
26	Quặng, xỉ và tro - <i>Ores, slag and ash</i>	5.186	7.046	25.334	14.274
27	Nhiên liệu khoáng; dầu khoáng và các sản phẩm phân tách từ chúng;... - <i>Mineral fuels, mineral oil and products of their distillation; bituminous...</i>	3.555.294	3.763.626	6.067.391	5.652.466
28	Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, của... - <i>Inorganic Chemicals; organic or inorganic compounds of precious metals...</i>	78.941	89.640	142.714	133.045
29	Hóa chất hữu cơ - <i>Organic Chemicals</i>	391.719	410.352	474.354	574.635
30	Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	152.235	85.924	94.779	122.001
31	Phân bón - <i>Fertilisers</i>	214.440	152.365	205.069	198.106
32	Các chất chiết suất làm thuốc nhuộm hoặc thuốc da; ta nanh và các chất... - <i>Tanning or dyeing extracts; tannins and their derivatives; dyes, pigments...</i>	120.455	113.617	126.745	126.284
33	Tinh dầu, các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng... - <i>Essential oils and resinoids; perfumery, cosmetic or toilet preparations...</i>	178.383	206.322	232.382	254.129
34	Xà phòng, các chất hữu cơ để tẩy rửa bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa... - <i>Soap, organic surface-active agents, washing preparations, lubricating...</i>	82.728	85.960	107.664	125.202
35	Các chất chứa anbumin, các dạng tinh bột, keo, hồ, enzym <i>Albuminoidal substances; modified starches; glues; enzymes</i>	43.789	41.995	50.104	49.607
36	Chất nổ, các sản phẩm pháo; các chất hỗn hợp pyrophoric; các sản phẩm... - <i>Explosives; pyrotechnic products; matches; pyrophoric alloys; certain...</i>	1.098	14		11
37	Các loại vật liệu ảnh hoặc điện ảnh <i>Photographic or cinematographic goods</i>	15.224	2.534	2.785	1.628
38	Các sản phẩm hóa chất khác <i>Miscellaneous chemical products</i>	322.298	257.295	305.450	294.871

9 (Tiếp theo) **Trị giá nhập khẩu với các nước ASEAN**
phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012)
(Cont.) Imports with ASEAN by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2009	2010	2011	2012
39	Plastic và các sản phẩm của plastic <i>Plastics and articles thereof</i>	1.145.683	1.195.064	1.396.682	1.439.736
40	Cao su và các sản phẩm của cao su <i>Rubber and articles thereof</i>	370.397	451.704	603.293	526.921
41	Da sống (trừ da lông) và da thuộc <i>Raw hides and skins (other than furskins) and leather</i>	74.735	99.142	116.313	119.185
42	Các sản phẩm từ da thuộc; bộ yên cương, hàng du lịch, túi xách tay... - <i>Articles of leather; saddlery and harness; travel goods, handbags...</i>	10.355	2.125	3.037	5.699
43	Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm từ da lông và da lông nhân tạo - <i>Furskins and artificial fur; manufactures thereof</i>	511	414	197	83
44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than củi <i>Wood and articles of wood; wood charcoal</i>	377.633	474.476	614.730	553.389
45	Lie và các sản phẩm làm bằng lie - <i>Cork and articles of cork</i>	8			
46	Các chế phẩm từ rơm, cỏ, giấy, các vật liệu tết bện; các sản phẩm bằng liễu gai... - <i>Manufactures of straw, of esparto or other plaiting materials; basketware...</i>	33	46	32	46
47	Bột giấy làm từ gỗ hoặc từ các chất liệu sợi xenlulo khác; giấy, bìa... - <i>Pulp of wood or of other fibrous cellulosic materials; recovered; waste...</i>	39.462	44.063	38.093	39.279
48	Giấy và bìa giấy; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc từ bìa giấy - <i>Paper and paperboard; articles of paper pulp, of paper or of paperboard</i>	546.661	589.162	662.139	620.331
49	Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại... - <i>Printed books, newspaper, picture and other products of the printing...</i>	46.052	37.418	40.571	19.020
50	Tơ tằm - <i>Silk</i>	197	234	148	82
51	Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi và bờm ngựa, vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên - <i>Wool, fine or coarse animal hair; horsehair yarn and woven fabric</i>	242	96	157	1.218
52	Bông - <i>Cotton</i>	73.251	91.459	112.703	78.220
53	Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi bằng sợi giấy <i>Other vegetable textile fibres; paper yarn and woven fabrics of paper yarn</i>	43	66	83	75
54	Sợi Philamăng tổng hợp hoặc nhân tạo - <i>Man-made filaments</i>	114.631	155.370	181.616	155.961
55	Sợi Staple tổng hợp hoặc nhân tạo - <i>Man-made staple fibres</i>	139.307	171.919	229.777	208.721
56	Mền xơ, phớt (nỉ, dạ), các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; dây xe... - <i>Wadding, felt and nonwovens; special yarns; twine, cordage, ropes...</i>	44.271	26.805	28.357	32.547
57	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác <i>Carpets and other textile floor coverings</i>	6.094	7.612	6.104	9.163
58	Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải chần sợi vòng; ren; thảm trang trí; đồ trang trí; đồ thêu - <i>Special woven fabrics; tufted textile fabrics; lace; tapestries; trimmings;...</i>	14.194	24.755	22.497	22.128

**9 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu với các nước ASEAN
phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012)**
(Cont.) Imports with ASEAN by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2009	2010	2011	2012
59	Các loại vải dệt đã được thấm, tẩm, tráng, phủ, ép lớp; các sản phẩm dệt thích hợp để dùng trong công nghiệp <i>Impregnated, coated, covered or laminated textile fabrics; textile articles...</i>	23.048	31.771	39.513	57.680
60	Vải dệt kim hoặc móc - <i>Knitted or crocheted fabrics</i>	38.333	40.878	63.369	75.263
61	Hàng may sẵn và đồ phụ trợ quần áo, dệt kim hoặc móc <i>Articles of apparel and clothing accessories, knitted or crocheted</i>	5.991	5.675	6.258	6.350
62	Hàng may sẵn và đồ phụ trợ quần áo, không thuộc hàng dệt kim hoặc móc - <i>Articles of apparel and clothing accessories, not knitted or crocheted</i>	7.427	7.407	11.011	9.628
63	Các sản phẩm dệt may sẵn khác; bộ vải kim chỉ trang trí, quần áo cũ, vải vụn... - <i>Other made up textile articles; sets; worn clothing and worn textile...</i>	2.677	2.180	3.835	3.477
64	Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên - <i>Footwear, gaiters and the like; parts of such articles</i>	15.162	13.985	16.756	18.587
65	Mũ, khăn, mạng đội đầu và các bộ phận của các sản phẩm trên <i>Headgear and parts thereof</i>	175	221	139	150
66	Ô, dù che, batoong, gậy chống, roi da, roi điều khiển súc vật kéo và... - <i>Umbrellas, sun umbrellas, walking-sticks, seat-sticks, whips, riding-crops...</i>	121	95	111	203
67	Lông vũ và lông mao chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông mao... - <i>Prepared feathers and down and articles made of feathers or of down...</i>	81	94	23	93
68	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng hoặc các vật liệu tương tự - <i>Articles of stone, plaster, cement, asbestos, mica or similar materials</i>	36.119	48.205	55.452	53.669
69	Đồ gốm, sứ - <i>Ceramic products</i>	12.442	12.242	13.016	12.775
70	Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh <i>Glass and glassware</i>	76.120	85.474	89.256	80.204
71	Ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá nửa quý, kim loại quý, ... - <i>Natural or cultured pearls, precious or semi- precious stones, precious...</i>	6.443	5.755	8.479	6.210
72	Sắt và thép - <i>Iron and steel</i>	699.953	647.069	548.118	268.497
73	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - <i>Articles of iron or steel</i>	341.904	279.978	346.138	303.924
74	Đồng và các sản phẩm bằng đồng <i>Copper and articles thereof</i>	323.199	489.150	417.633	357.130
75	Niken và các sản phẩm bằng niken - <i>Nickel and articles thereof</i>	4.377	154	361	309
76	Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm <i>Aluminium and articles thereof</i>	134.542	96.652	120.378	118.886
78	Chì và các sản phẩm bằng chì - <i>Lead and articles thereof</i>	4.909	9.441	9.386	14.822

**9 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu với các nước ASEAN
phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012)**
(Cont.) Imports with ASEAN by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2009	2010	2011	2012
79	Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm - <i>Zinc and articles thereof</i>	13.311	10.292	18.701	16.132
80	Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc - <i>Tin and articles thereof</i>	8.696	7.835	9.384	7.532
81	Kim loại thường khác; gốm kim loại; sản phẩm làm từ các kim loại và... - <i>Other base metals; cermets; articles thereof</i>	1.939	120	574	552
82	Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại thường, các bộ phận... - <i>Tools, implements, cutlery, spoons and forks, of base metal...</i>	24.521	12.045	10.727	11.225
83	Hàng tạp hóa làm từ kim loại thường <i>Miscellaneous articles of base metal</i>	76.120	97.870	112.024	109.009
84	Lò phản ứng hạt nhân; nồi hơi đun sủi; máy công cụ, trang thiết bị cơ khí;... - <i>Nuclear reactors, boilers, machinery and mechanical appliances; parts...</i>	1.966.535	1.585.514	1.783.300	1.742.971
85	Máy móc, thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và sao âm thanh... - <i>Electrical machinery and equipment and parts thereof; sound recorders...</i>	1.562.116	1.328.226	1.901.611	2.987.777
86	Đầu máy, toa xe lửa, xe điện và phụ tùng xe lửa, xe điện; các bộ phận... - <i>Railway or tramway locomotives, rolling-stock and parts thereof; railway or...</i>	3.913	1.255	2.567	2.867
87	Xe cộ, trừ toa xe lửa hoặc xe điện; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của chúng - <i>Vehicles other than railway or tramway rolling-stock and parts and...</i>	438.781	435.735	535.806	380.428
88	Phương tiện bay, tàu vũ trụ và các bộ phận của chúng <i>Aircraft, spacecraft and parts thereof</i>	1.657	1.028	6.127	3.941
89	Tàu thuyền và các kết cấu nổi <i>Ships, boats and floating structures</i>	550.879	239.275	219.889	44.940
90	Dụng cụ, máy móc quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra... - <i>Optical, photographic, cinematographic, measuring, checking, precision...</i>	240.933	111.055	137.371	145.243
91	Đồng hồ thời gian và phụ tùng của đồng hồ <i>Clocks and watches and parts thereof</i>	4.518	2.186	1.778	1.521
92	Nhạc cụ; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của nhạc cụ <i>Musical instruments; parts and accessories of such articles</i>	3.691	3.654	3.174	7.290
94	Đồ đạc dùng trong nhà (giường, tủ, bàn, ghế...) bộ đồ giường, đệm, lót, nệm... - <i>Furniture; bedding, mattresses, mattress supports, cushions and similar...</i>	47.276	50.100	58.205	50.762
95	Đồ chơi, dụng cụ dùng cho giải trí và thể dục, thể thao; phụ tùng và... - <i>Toys, games and sports requisites; parts and accessories thereof</i>	7.445	5.857	7.562	9.161
96	Các mặt hàng khác - <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	27.810	28.865	30.042	61.138
97	Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ <i>Works of art, collectors, pieces and antiques</i>	7	39	745	1
	Hàng hóa không phân tổ được - <i>Other commodities, n.e.s</i>	7.105	7.969	8.019	66.817

**9 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu với các nước ASEAN
phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012)**
(Cont.) Imports with ASEAN by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2013	2014	2015
	TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	21.287.054	22.918.499	23.785.895
01	Động vật sống - Live animals	20.256	44.044	39.792
02	Thịt và các bộ phận nội tạng dùng làm thực phẩm Meat and edible meat offal	73	78	168
03	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật không xương sống... - Fish and crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates...	54.924	81.977	52.965
04	Sữa và các SP từ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; thực phẩm... - Dairy products; birds, eggs; natural honey; edible products of animal origin...	11.501	18.318	21.481
05	Các sản phẩm khác từ động vật chưa được chi tiết ở nơi khác Products of animal origin, not elsewhere specified included	17.674	17.328	18.100
06	Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và các loại tương tự; hoa cắt rời và... - Live trees and other plants; bulbs, roots and the like; cut flowers and...	7.859	9.404	12.080
07	Rau và một số loại củ rễ ăn được Edible vegetables and certain roots and tubers	202.309	224.690	273.304
08	Quả và hạt ăn được; vỏ quả họ chanh hoặc họ dưa... Edible fruit and nuts; peel of citrus fruit or melons...	195.665	259.102	446.389
09	Cà phê, chè, chè Paraguay và các loại gia vị Coffee, tea, maté and spices	130.480	116.226	201.735
10	Ngũ cốc - Cereals	110.943	77.390	42.020
11	Các sản phẩm xay xát; mạch nha; tinh bột; inulin, gluten bột mỳ Products of the milling industry; malt; starches; insulin; wheat gluten	21.790	19.958	11.554
12	Hạt và quả có dầu; các loại quả hạt khác; cây công nghiệp, cây dược liệu; rơm... - Oil seeds and oleaginous fruits; miscellaneous grains, seeds and fruit...	28.098	36.141	50.450
13	Cánh kiến đồ; gồm, các loại nhựa cây và chất chiết suất từ thực vật Lac; gums, resins and other vegetable saps and extracts	6.759	7.628	10.235
14	Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật... Vegetable plaiting materials; vegetable products not elsewhere specified...	13	290	871
15	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật; các sản phẩm lấy từ mỡ hoặc dầu động vật... - Animal or vegetable fats and oils and their cleavage products; prepared...	600.936	625.416	521.135
16	Các sản phẩm chế biến từ thịt, cá, ĐV giáp xác, động vật thân mềm hoặc... - Preparation of meat, of fish or of crustaceans, molluscs or other aquatic...	2.929	3.443	3.674
17	Đường và các loại mứt, kẹo có đường Sugars and sugar confectionery	140.679	106.856	148.857
18	Cacao và các sản phẩm chế biến từ cacao Cocoa and cocoa preparations	19.169	18.262	20.928

**9 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu với các nước ASEAN
phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012)**
(Cont.) Imports with ASEAN by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2013	2014	2015
19	Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks' products</i>	341.946	348.624	324.393
20	Sản phẩm chế biến từ rau, quả, hạt hoặc các phần khác của cây <i>Preparations of vegetables, fruit, nuts or other parts of plants</i>	9.095	10.363	15.204
21	Các sản phẩm chế biến ăn được khác <i>Miscellaneous edible preparations</i>	172.846	212.029	215.785
22	Đồ uống, rượu và giấm - <i>Beverages, spirits and vinegar</i>	29.252	72.411	62.206
23	Phế thải, phế liệu từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến - <i>Residues and waste from the food industries; prepared animal fodder</i>	298.729	235.179	253.339
24	Thuốc lá lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá lá đã chế biến <i>Tobacco and manufactured tobacco substitutes</i>	48.274	43.859	42.136
25	Muối, lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao; vôi và xi măng <i>Salt; sulphur; earth and stone; plastering materials, lime and cement</i>	87.607	111.307	110.884
26	Quặng, xỉ và tro - <i>Ores, slag and ash</i>	22.671	43.883	29.275
27	Nhiên liệu khoáng; dầu khoáng và các sản phẩm phân tách từ chúng;... <i>Mineral fuels, mineral oil and products of their distillation; bituminous...</i>	4.132.061	4.152.507	4.364.403
28	Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, của... <i>Inorganic Chemicals; organic or inorganic compounds of precious metals...</i>	140.246	156.850	129.437
29	Hóa chất hữu cơ - <i>Organic Chemicals</i>	578.696	583.678	641.093
30	Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	131.084	137.749	146.235
31	Phân bón - <i>Fertilisers</i>	188.702	50.873	141.690
32	Các chất chiết suất làm thuốc nhuộm hoặc thuốc da; ta nanh và các chất... - <i>Tanning or dyeing extracts; tannins and their derivatives; dyes, pigments...</i>	135.423	154.053	150.911
33	Tinh dầu, các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng... - <i>Essential oils and resinoids; perfumery, cosmetic or toilet preparations...</i>	295.112	322.130	353.581
34	Xà phòng, các chất hữu cơ để tẩy rửa bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa... - <i>Soap, organic surface-active agents, washing preparations, lubricating...</i>	137.814	149.226	160.728
35	Các chất chứa anbumin, các dạng tinh bột, keo, hồ, enzym <i>Albuminoidal substances; modified starches; glues; enzymes</i>	60.097	55.061	56.165
36	Chất nổ, các sản phẩm pháo; các chất hỗn hợp pyrophoric; các sản phẩm... - <i>Explosives; pyrotechnic products; matches; pyrophoric alloys; certain...</i>	11		
37	Các loại vật liệu ảnh hoặc điện ảnh <i>Photographic or cinematographic goods</i>	2.075	2.085	2.056
38	Các sản phẩm hóa chất khác - <i>Miscellaneous chemical products</i>	336.769	381.718	368.646
39	Plastic và các sản phẩm của plastic - <i>Plastics and articles thereof</i>	1.483.681	1.616.612	1.601.413
40	Cao su và các sản phẩm của cao su - <i>Rubber and articles thereof</i>	491.361	475.591	495.720

9 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu với các nước ASEAN phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012) (Cont.) Imports with ASEAN by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2013	2014	2015
41	Da sống (trừ da lông) và da thuộc <i>Raw hides and skins (other than furskins) and leather</i>	141.322	164.850	183.372
42	Các sản phẩm từ da thuộc; bộ yên cương, hàng du lịch, túi xách tay... <i>Articles of leather; saddlery and harness; travel goods, handbags...</i>	6.040	5.969	7.268
43	Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm từ da lông và da lông nhân tạo - <i>Furskins and artificial fur; manufactures thereof</i>	37	18	60
44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than củi <i>Wood and articles of wood; wood charcoal</i>	745.756	1.081.406	950.679
45	Lie và các sản phẩm làm bằng lie - <i>Cork and articles of cork</i>		4	35
46	Các chế phẩm từ rơm, cỏ, giấy, các vật liệu tết bện; các sản phẩm bằng liễu gai... - <i>Manufactures of straw, of esparto or other plaiting materials; basketware...</i>	15	151	27
47	Bột giấy làm từ gỗ hoặc từ các chất liệu sợi xenlulo khác; giấy, bìa... <i>Pulp of wood or of other fibrous cellulosic materials; recovered; waste...</i>	43.647	40.277	26.000
48	Giấy và bìa giấy; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc từ bìa giấy - <i>Paper and paperboard; articles of paper pulp, of paper or of paperboard</i>	676.658	690.865	697.903
49	Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại... - <i>Printed books, newspaper, picture and other products of the printing...</i>	15.883	21.870	50.302
50	Tơ tằm - <i>Silk</i>	4	42	53
51	Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi và bờm ngựa, vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên <i>Wool, fine or coarse animal hair; horsehair yarn and woven fabric</i>	3.336	1.867	872
52	Bông - <i>Cotton</i>	106.110	108.327	95.477
53	Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi bằng sợi giấy <i>Other vegetable textile fibres; paper yarn and woven fabrics of paper yarn</i>	46	131	74
54	Sợi Philamăng tổng hợp hoặc nhân tạo - <i>Man-made filaments</i>	149.158	157.349	163.657
55	Sợi Staple tổng hợp hoặc nhân tạo - <i>Man-made staple fibres</i>	209.921	219.725	198.641
56	Mền xơ, phớt (nỉ, dạ), các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; dây xe... - <i>Wadding, felt and nonwovens; special yarns; twine, cordage, ropes...</i>	44.580	53.733	59.898
57	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác <i>Carpets and other textile floor coverings</i>	8.573	10.138	10.184
58	Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải chần sợi vòng; ren; thảm trang trí; đồ trang trí; đồ thêu - <i>Special woven fabrics; tufted textile fabrics; lace; tapestries; trimmings;...</i>	26.427	19.588	17.498
59	Các loại vải dệt đã được thấm, tẩm, tráng, phủ, ép lớp; các sản phẩm dệt thích hợp để dùng trong công nghiệp - <i>Impregnated, coated, covered or laminated textile fabrics; textile articles...</i>	53.969	37.697	31.281

9 (Tiếp theo) **Trị giá nhập khẩu với các nước ASEAN**
phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012)
(Cont.) Imports with ASEAN by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2013	2014	2015
60	Vải dệt kim hoặc móc - <i>Knitted or crocheted fabrics</i>	93.479	102.177	117.495
61	Hàng may sẵn và đồ phụ trợ quần áo, dệt kim hoặc móc <i>Articles of apparel and clothing accessories, knitted or crocheted</i>	8.346	8.943	9.972
62	Hàng may sẵn và đồ phụ trợ quần áo, không thuộc hàng dệt kim hoặc móc - <i>Articles of apparel and clothing accessories, not knitted or crocheted</i>	10.442	12.359	16.014
63	Các sản phẩm dệt may sẵn khác; bộ vải kim chỉ trang trí, quần áo cũ, vải vụn... - <i>Other made up textile articles; sets; worn clothing and worn textile...</i>	4.944	6.066	7.113
64	Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên - <i>Footwear, gaiters and the like; parts of such articles</i>	19.089	26.071	29.797
65	Mũ, khăn, mạng đội đầu và các bộ phận của các sản phẩm trên <i>Headgear and parts thereof</i>	170	173	227
66	Ô, dù che, batoong, gậy chống, roi da, roi điều khiển súc vật kéo và... <i>Umbrellas, sun umbrellas, walking-sticks, seat-sticks, whips, riding-crops....</i>	150	170	207
67	Lông vũ và lông mao chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông mao... - <i>Prepared feathers and down and articles made of feathers or of down...</i>	139	110	256
68	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng hoặc các vật liệu tương tự - <i>Articles of stone, plaster, cement, asbestos, mica or similar materials</i>	54.296	59.106	65.934
69	Đồ gốm, sứ - <i>Ceramic products</i>	22.603	19.292	27.082
70	Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh - <i>Glass and glassware</i>	74.971	85.627	94.685
71	Ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá nửa quý, kim loại quý, ... - <i>Natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones, precious...</i>	9.093	11.574	29.680
72	Sắt và thép - <i>Iron and steel</i>	200.950	243.615	204.268
73	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - <i>Articles of iron or steel</i>	239.308	269.335	359.432
74	Đồng và các sản phẩm bằng đồng - <i>Copper and articles thereof</i>	389.755	379.000	387.157
75	Niken và các sản phẩm bằng niken - <i>Nickel and articles thereof</i>	193	812	172
76	Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm - <i>Aluminium and articles thereof</i>	118.966	262.818	215.851
78	Chì và các sản phẩm bằng chì - <i>Lead and articles thereof</i>	4.568	3.918	5.944
79	Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm - <i>Zinc and articles thereof</i>	5.891	6.542	4.560
80	Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc - <i>Tin and articles thereof</i>	9.491	14.128	9.607
81	Kim loại thường khác; gốm kim loại; sản phẩm làm từ các kim loại và... <i>Other base metals; cermets; articles thereof</i>	1.062	384	347

**9 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu với các nước ASEAN
phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012)**
(Cont.) Imports with ASEAN by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2013	2014	2015
82	Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại thường, các bộ phận... - Tools, implements, cutlery, spoons and forks, of base metal...	11.660	12.889	14.341
83	Hàng tạp hóa làm từ kim loại thường Miscellaneous articles of base metal	114.256	111.990	108.571
84	Lò phản ứng hạt nhân; nồi hơi đun nước; máy công cụ, trang thiết bị cơ khí;... - Nuclear reactors, boilers, machinery and mechanical appliances; parts...	1.851.888	1.942.949	2.448.802
85	Máy móc, thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và sao âm thanh... - Electrical machinery and equipment and parts thereof; sound recorders...	4.256.378	4.717.678	4.277.104
86	Đầu máy, toa xe lửa, xe điện và phụ tùng xe lửa, xe điện; các bộ phận... - Railway or tramway locomotives, rolling-stock and parts thereof; railway or...	2.637	2.348	1.394
87	Xe cộ, trừ toa xe lửa hoặc xe điện; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của chúng - Vehicles other than railway or tramway rolling-stock, and parts and...	502.347	654.510	953.479
88	Phương tiện bay, tàu vũ trụ và các bộ phận của chúng Aircraft, spacecraft and parts thereof	2.939	2.920	2.299
89	Tàu thuyền và các kết cấu nổi Ships, boats and floating structures	27.283	42.768	7.671
90	Dụng cụ, máy móc quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra... - Optical, photographic, cinematographic, measuring, checking, precision...	166.189	176.626	205.467
91	Đồng hồ thời gian và phụ tùng của đồng hồ Clocks and watches and parts thereof	2.602	3.609	6.612
92	Nhạc cụ; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của nhạc cụ Musical instruments; parts and accessories of such articles	5.585	4.725	8.218
94	Đồ đạc dùng trong nhà (giường, tủ, bàn, ghế...) bộ đồ giường, đệm, lót, nệm... - Furniture; bedding, mattresses, mattress supports, cushions and similar...	60.383	59.147	68.592
95	Đồ chơi, dụng cụ dùng cho giải trí và thể dục, thể thao; phụ tùng và... Toys, games and sports requisites; parts and accessories thereof	5.270	5.914	8.341
96	Các mặt hàng khác - Miscellaneous manufactured articles	79.900	70.445	53.742
97	Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ Works of art, collectors, pieces and antiques	41	1	22
	Hàng hóa không phân tổ được - Other commodities, n.e.s	2.697	1.413	1.119

Phần II
MẶT HÀNG CHỦ YẾU XUẤT, NHẬP KHẨU
VỚI CÁC NƯỚC THÀNH VIÊN ASEAN
Part II
KEY EXPORT - IMPORT COMMODITIES
WITH ASEAN MEMBER COUNTRIES

10 Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu sang các nước ASEAN

Major exports to ASEAN

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2005		2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		2.000		3.187
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	6.811.342	2.829.655	5.806.313	2.965.843
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	...	147.267	...	175.502
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		552.671		617.904
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		389.768		448.731
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2.225.809	617.129	2.471.763	703.868
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		122.770		151.665
Phương tiện vận tải và phụ tùng khác <i>Other means of transport and equipment</i>	"		59.282		40.907
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		64.466		90.267
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		12.636		54.907
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	14.901	19.064	17.521	30.735
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		54.356		73.622
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		34.426		55.242
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		33.875		45.449
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	"		805		4.655
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	40.210	31.646	40.642	51.054
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	1000 USD		38.261		62.851
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	...	25.452	...	32.593
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	1000 USD		65.915		95.492
Thức ăn gia súc & nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>	"		2.027		6.082
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"		14.520		20.901
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	7.016	9.488	10.320	16.615
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		35.694		56.622
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		14.197		19.227
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		24.735		36.889
Kim loại thường khác và sản phẩm <i>Other base metal products</i>	"		21.058		30.108
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furniture from other materials except wood</i>	"		8.655		15.345
Hàng dệt, may <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		54.316		104.486

10 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major export to ASEAN*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2005		2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		31.593		24.462
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		9.231		12.378
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		16.967		26.022
Linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		273		3.356
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		998		1.973
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		4.097		4.491
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		22.823		13.509
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1.837	8.685	1.651	6.912
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		7.670		11.178
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava & cassava products</i>	"		6.754		9.298
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1.245.469	70.596	724.786	43.841
Vải màn, vải kỹ thuật khác <i>Cloth and other technical fabrics</i>	1000 USD		284		108
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện <i>Cameras and their parts</i>	"		6.457		9.806
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		21.317		22.600
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		4.517		4.876
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		11.246		13.122
Giấy - <i>Paper</i>	"		8.088		21.681
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		6.431		12.365
Thiếc - <i>Tin</i>	"		9.955		14.042
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		3.999		4.274
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	"		7.493		7.434
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4.522	3.474	6.585	5.688
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		5.744		4.330
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"				460
Hàng mây tre, cói, lá <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		2.530		9.133
Đường - <i>Sugar</i>	"				1.111
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		2.438		3.565
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		32.596		10.048
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	1000 USD		6.383		33.529
Quế - <i>Cinamon</i>	"		325		375
Thảm - <i>Carpets</i>	"		1.686		511

10 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major export to ASEAN*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2007		2008	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		5.614		3.301
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	5.590.811	3.081.223	3.954.885	2.945.366
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	...	310.078	...	882.990
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		233.321		783.939
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		683.421		462.091
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3.097.968	990.435	2.338.515	1.526.993
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		176.868		198.379
Phương tiện vận tải và phụ tùng khác <i>Other means of transport and equipment</i>	"		28.914		56.909
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		120.123		136.944
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		48.308		37.420
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	45.421	87.846	28.682	63.757
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		89.690		145.481
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		77.905		107.977
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		60.836		109.781
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	"		3.770		2.896
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	94.224	144.865	69.250	144.532
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	1000 USD		81.928		119.600
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	138.934	41.355	...	148.875
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	1000 USD		132.983		137.753
Thức ăn gia súc & nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>	"		14.020		26.596
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"		35.467		30.649
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	5.975	17.991	7.644	23.872
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		83.550		101.413
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		34.032		52.672
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		42.932		53.216
Kim loại thường khác và sản phẩm <i>Other base metal products</i>	"		37.163		88.415
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furniture from other materials except wood</i>	"		20.104		41.037
Hàng dệt, may <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		140.575		164.392

10 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major export to ASEAN*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2007		2008	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		33.388		44.477
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		19.669		22.586
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		23.563		72.659
Linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		10.476		10.870
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		33.920		101.808
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		10.368		28.254
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		20.638		33.188
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2.654	10.836	3.256	18.685
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		13.440		15.974
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava & cassava products</i>	"		21.157		26.166
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	984.000	62.490	818.275	121.264
Vải màn, vải kỹ thuật khác <i>Cloth and other technical fabrics</i>	1000 USD		72		425
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện <i>Cameras and their parts</i>	"		22.419		20.594
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		20.315		18.528
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		5.618		7.504
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		18.309		17.520
Giấy - <i>Paper</i>	"		24.130		23.031
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		16.737		19.616
Thiếc - <i>Tin</i>	"		15.272		19.835
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		14.697		18.689
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	"		10.056		11.348
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	10.264	8.280	8.099	9.115
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		7.143		9.777
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		858		1.135
Hàng mây tre, cói, lá <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		7.680		2.730
Đường - <i>Sugar</i>	"		3.017		2.520
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		3.242		643
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		27.451		11.807
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		32.080		33.317
Quế - <i>Cinamon</i>	"		638		360
Thảm - <i>Carpets</i>	"		175		247

10 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major export to ASEAN*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2009		2010	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		124.158		293.310
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	5.438.335	2.470.547	2.673.940	1.630.262
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	...	289.399	...	603.596
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		647.084		673.000
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		387.502		309.782
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2.684.572	1.336.419	3.128.222	1.709.726
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		206.306		214.040
Phương tiện vận tải và phụ tùng khác <i>Other means of transport and equipment</i>	"		56.290		98.222
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		127.332		218.000
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		107.174		164.278
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	41.764	67.717	69.347	209.554
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		123.325		169.132
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		101.986		153.579
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		106.094		134.186
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	"		5.973		10.439
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	69.725	99.882	89.914	132.722
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	1000 USD		123.349		163.024
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	...	92.479	330	131.422
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	1000 USD		133.871		214.319
Thức ăn gia súc & nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>	"		38.211		60.443
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"		25.166		35.682
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	14.456	36.306	10.853	38.344
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		94.935		153.543
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		54.144		83.658
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		50.897		60.273
Kim loại thường khác và sản phẩm <i>Other base metal products</i>	"		61.382		200.764
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furniture from other materials except wood</i>	"		45.572		52.166
Hàng dệt, may <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		191.250		240.519

10 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major export to ASEAN*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2009		2010	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		45.217		87.283
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		27.514		53.887
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		61.727		74.033
Linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		7.810		12.136
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		28.732		94.926
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		27.533		41.267
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		49.345		35.713
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	5.393	24.485	7.125	40.565
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		9.579		31.535
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava & cassava products</i>	"		13.847		13.935
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1.061.455	93.901	926.563	121.124
Vải màn, vải kỹ thuật khác <i>Cloth and other technical fabrics</i>	1000 USD		916		1.256
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện <i>Cameras and their parts</i>	"		23.764		30.380
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		19.147		27.911
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		13.840		16.215
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		11.428		49.553
Giấy - <i>Paper</i>	"		9.561		38.931
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		32.757		11.588
Thiếc - <i>Tin</i>	"		3.094		11.922
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		22.769		23.172
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		6.735		7.872
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	11.522	11.455	11.122	12.189
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		6.984		4.137
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		220		1.587
Hàng mây tre, cói, lá <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		2.198		2.795
Đường - <i>Sugar</i>	"		582		412
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		312		2.328
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		16.362		17.376
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		37.926		33.861
Quế - <i>Cinamon</i>	"		58		177
Thảm - <i>Carpets</i>	"		456		471

10 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major export to ASEAN*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2011		2012	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		756.873		1.505.832
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1.640.760	1.451.774	2.045.662	1.817.478
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	...	1.129.772	1.749.404	1.374.390
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		747.174		930.305
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		512.132		1.495.774
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3.800.846	2.000.315	3.097.273	1.479.977
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		316.130		342.988
Phương tiện vận tải và phụ tùng khác <i>Other means of transport and equipment</i>	"		146.910		232.785
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		279.764		358.357
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		190.520		371.291
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	69.522	262.950	216.001	602.458
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		184.703		229.178
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		206.745		230.307
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		196.080		232.843
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	"		64.443		184.378
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	85.690	185.611	145.710	317.282
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	1000 USD		193.574		206.835
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	...	317.425	903.184	409.389
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	1000 USD		260.698		226.412
Thức ăn gia súc & nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>	"		107.054		146.719
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"		94.050		169.024
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	8.858	49.116	11.122	68.301
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		178.083		158.184
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		83.509		120.787
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		97.258		109.225
Kim loại thường khác và sản phẩm <i>Other base metal products</i>	"		91.611		102.506
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furniture from other materials except wood</i>	"		76.502		105.212
Hàng dệt, may <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		79.522		92.448

10 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major export to ASEAN*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2011		2012	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		117.617		138.526
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		77.654		113.143
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		92.795		121.181
Linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		15.380		135.618
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		228.140		157.156
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		83.941		142.325
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		41.814		50.495
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	6.507	52.431	7.771	52.249
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		49.189		55.358
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava & cassava products</i>	"		23.047		66.248
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	521.070	100.217	723.415	101.234
Vải màn, vải kỹ thuật khác <i>Cloth and other technical fabrics</i>	1000 USD		7.984		17.926
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện <i>Cameras and their parts</i>	"		36.734		38.457
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		22.572		23.204
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		25.001		33.151
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		26.890		25.371
Giấy - <i>Paper</i>	"		53.148		66.297
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		16.074		17.909
Thiếc - <i>Tin</i>	"		30.132		9.887
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		15.787		59.048
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		17.681		22.111
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	17.023	16.502	21.992	21.250
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		8.703		9.599
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		1.742		1.505
Hàng mây tre, cói, lá <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		3.230		3.025
Đường - <i>Sugar</i>	"		315		1.576
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		1.686		1.774
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		1.105		2.953
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		190		343
Quế - <i>Cinamon</i>	"		198		
Thảm - <i>Carpets</i>	"		498		554

10 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major export to ASEAN*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2013		2014	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		2.495.709		2.480.987
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2.011.092	1.748.569	2.722.734	2.005.308
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	1.978.440	1.481.658	2.098.900	1.517.463
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		1.002.950		1.306.673
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		1.920.751		1.202.858
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1.502.444	719.804	2.330.196	1.064.810
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		374.362		451.756
Phương tiện vận tải và phụ tùng khác <i>Other means of transport and equipment</i>	"		366.180		407.995
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		387.039		379.380
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		312.797		373.871
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	238.809	551.988	216.947	343.839
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		254.145		309.951
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		278.298		308.588
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		264.587		306.397
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	"		273.738		304.219
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	77.544	181.288	116.725	283.401
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	1000 USD		227.350		281.621
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	774.113	303.595	742.815	269.097
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	1000 USD		230.911		241.228
Thức ăn gia súc & nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>	"		149.247		208.408
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"		160.005		198.506
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	17.018	99.289	26.511	193.579
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		162.311		171.168
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		155.781		157.798
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		141.820		155.739
Kim loại thường khác và sản phẩm <i>Other base metal products</i>	"		136.242		143.973
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furniture from other materials except wood</i>	"		134.850		134.790
Hàng dệt, may <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		125.245		129.705

10 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major export to ASEAN*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2013		2014	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		140.465		127.346
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		113.887		123.789
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		118.723		116.347
Linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		102.855		111.908
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		218.216		109.534
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		123.764		103.809
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		74.477		83.524
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	11.829	66.223	12.558	79.031
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		73.295		75.029
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava & cassava products</i>	"		47.116		57.346
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	521.947	67.375	569.269	56.536
Vải màn, vải kỹ thuật khác <i>Cloth and other technical fabrics</i>	1000 USD		38.580		51.971
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện <i>Cameras and their parts</i>	"		26.369		44.031
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		32.817		43.676
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		37.401		41.447
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		33.997		40.474
Giấy - <i>Paper</i>	"		46.729		40.199
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		26.766		40.150
Thiếc - <i>Tin</i>	"		16.621		27.838
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		37.002		25.370
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	"		14.731		16.086
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	18.667	20.471	12.010	12.633
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		7.473		9.004
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		2.788		4.295
Hàng mây tre, cói, lá <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		3.764		3.831
Đường - <i>Sugar</i>	"		18.092		3.269
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		2.541		2.322
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		4.475		1.768
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		751		868
Quế - <i>Cinamon</i>	"		14		592
Thảm - <i>Carpets</i>	"		656		419

10 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major export to ASEAN*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		2.145.975
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3.765.610	1.550.893
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	1.940.820	1.205.448
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		1.219.303
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		1.413.140
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2.470.186	1.020.153
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		484.111
Phương tiện vận tải và phụ tùng khác <i>Other means of transport and equipment</i>	"		423.573
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		342.747
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		453.346
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	185.113	244.063
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		313.210
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		444.446
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		314.783
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	"		264.831
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	93.206	214.632
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	1000 USD		405.576
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	605.786	221.698
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	1000 USD		230.754
Thức ăn gia súc & nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>	"		223.753
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"		120.814
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	16.885	154.638
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		189.547
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		194.778
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		194.279
Kim loại thường khác và sản phẩm <i>Other base metal products</i>	"		154.394
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furniture from other materials except wood</i>	"		164.845
Hàng dệt, may <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		176.747

10 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major export to ASEAN*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		122.004
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		108.270
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		117.032
Linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		101.511
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		394.774
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		95.340
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		91.378
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	12.317	88.790
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		97.024
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava & cassava products</i>	"		62.025
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	544.089	51.474
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác - <i>Cloth and other technical fabrics</i>	1000 USD		43.411
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện <i>Cameras and their parts</i>	"		37.229
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		42.122
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		39.309
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		65.247
Giấy - <i>Paper</i>	"		34.232
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		48.766
Thiếc - <i>Tin</i>	"		18.729
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		22.383
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	"		9.184
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	15.459	15.186
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		10.344
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		6.490
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		3.607
Đường - <i>Sugar</i>	"		2.261
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		2.538
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		2.372
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		862
Quế - <i>Cinamon</i>	"		2.480
Thảm - <i>Carpets</i>	"		193

11 Trị giá xuất khẩu tới các nước ASEAN phân theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số *Exports value to ASEAN countries by SITC three-digit group*

1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2005	2006	2007	2008
TỔNG SỐ - TOTAL		5.743.520	6.632.635	8.110.296	10.337.717
Trị giá của 100 nhóm mặt hàng chủ yếu Total value of 100 groups/items		5.308.068	5.879.893	7.339.561	8.881.329
Tỷ trọng - Share (%)		92,4	88,7	90,5	85,9
034	Cá tươi, ướp lạnh, ướp đông <i>Fish, fresh (live or dead), chilled, or frozen</i>	53.583	80.770	93.153	103.421
036	Động vật giáp xác, động vật thân mềm... tươi, ướp lạnh, đông, khô, ướp muối - <i>Crustaceans, fresh, chilled, frozen, dried, salted, etc.</i>	58.664	55.939	65.841	64.146
037	Cá, động vật giáp xác... đã được chế biến bảo quản <i>Fish, crustaceans, etc., prepared or preserved</i>	7.565	10.873	14.055	24.270
042	Gạo - <i>Rice</i>	617.129	703.868	990.435	1.526.993
048	Chế phẩm ngũ cốc và chế phẩm từ bột mịn, tinh bột, rau, quả <i>Cereal preparations & preparation of flour, starch, fruits or vegetable</i>	2.160	4.994	7.472	10.913
054	Rau tươi, ướp lạnh, ướp đông, rễ, thân củ tươi hoặc đã sấy khô <i>Vegetables, fresh, chilled, frozen; roots, tubers, fresh, dried</i>	11.772	10.869	10.219	22.256
056	Rau, rễ củ, thân củ đã được chế biến, hoặc bảo quản <i>Vegetables, roots and tubers, prepared or preserved</i>	1.847	1.469	2.140	6.265
057	Quả và hạt trừ hạt có dầu, tươi hoặc khô <i>Fruit and nuts, excluding oil nuts, fresh or dried</i>	16.017	20.965	22.895	61.053
058	Quả đã được bảo quản hay chế biến, trừ nước quả ép <i>Fruit preserved and preparations, excluding fruit juice</i>	2.158	3.520	3.578	4.805
061	Đường, mật thu được trong quá trình sản xuất đường, mật ong <i>Sugar, molasses and honey</i>	391	1.469	3.432	3.106
071	Cà phê và chất thay thế cà phê - <i>Coffee and coffee substitutes</i>	32.185	51.574	145.712	146.993
075	Quả hạt đã hoặc chưa xay tán dùng làm gia vị (Quế, tiêu...) - <i>Spices</i>	11.363	18.254	19.971	25.906
081	Thức ăn gia súc (trừ ngũ cốc chưa xay) <i>Feeding stuff for animals, excluding unmilled cereal</i>	2.027	6.085	14.020	26.596
098	Các sản phẩm và chế phẩm ăn được khác <i>Other edible products and preparations</i>	33.052	28.748	34.711	48.792
112	Đồ uống có chứa cồn - <i>Alcoholic beverages</i>	1.823	2.388	6.290	16.837
122	Thuốc lá, đã chế biến (có hoặc không chứa chất thay thế thuốc lá) <i>Tobacco, manufactured (whether or not containing tobacco substitutes)</i>	13.971	40.554	31.733	20.904
231	Cao su tự nhiên ở dạng nguyên sinh, tấm, lá dãi <i>Natural rubber in primary forms, plates, sheets, or strips</i>	19.064	30.195	87.522	61.665
246	Vỏ bào, mùn cưa và phế liệu từ gỗ <i>Wood in chips or particles and wood waste</i>	3.860	2.483	5.039	2.844
321	Than đá - <i>Coal, pulverized or not, but not agglomerated</i>	48.932	43.842	62.490	120.938

11 (Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu tới các nước ASEAN**
phân theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số
(Cont.) *Exports value to ASEAN countries by SITC three-digit group*

1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2005	2006	2007	2008
333	Dầu thô thu từ dầu mỏ hay khoáng chất có chứa bitum <i>Crude oil from petroleum or bituminous minerals</i>	2.829.655	2.742.891	3.081.223	2.945.366
334	Xăng dầu chế từ dầu mỏ hay từ khoáng chất có chứa bitum <i>Oil other than crude, from petroleum or bituminous minerals</i>	247.233	387.077	463.716	699.205
344	Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác <i>Petroleum gases and other gaseous hydrocarbons, n.e.s.</i>	1.449	911	149	12.197
514	Hợp chất chứa Nitơ - <i>Nitrogen function compounds</i>	15.277	24.340	33.431	43.095
522	Các nguyên tố hóa vô cơ, ô xit, muối halôgen <i>Inorganic chemical elements, oxides, halogen salts</i>	3.578	7.321	7.710	5.305
553	Nước hoa, mỹ phẩm, chế phẩm vệ sinh trừ xà phòng <i>Perfumery, cosmetics or toilet preparations, excluding soaps</i>	18.668	16.761	17.238	22.997
554	Xà phòng, chế phẩm dùng để cọ rửa và đánh bóng <i>Soap, cleansing and polishing preparations</i>	24.214	31.594	40.960	75.102
582	Palastic ở dạng tấm lá dài, màng <i>Plates, sheets, film, foil and strip of plastics</i>	18.695	32.956	48.270	54.600
592	Tinh bột, inulin và gluten từ lúa mì, chất có chứa abumin, keo <i>Starches, inulin & wheat gluten; albuminoidal substances glues</i>	10.529	12.607	26.993	29.773
598	Sản phẩm hoá học khác - <i>Misc. chemical products, N.E.S</i>	2.696	5.588	8.076	16.763
621	Nguyên vật liệu bằng cao su kể cả thanh tấm, ống <i>Materials of rubber including plates, sheets, rods, tubes, sheets</i>	254	471	837	2.168
625	Lốp cao su, talông, lót vành và sảm <i>Rubber tires, interchangeable treads, tire flaps & inner tubes</i>	8.192	19.257	33.104	39.976
629	Sản phẩm khác bằng cao su - <i>Other articles of rubber</i>	2.274	2.710	4.059	4.525
634	Lớp gỗ mặt, gỗ dán, tấm gỗ ép, gỗ đã gia công khác <i>Veneers, plywood, particle board, other worked wood</i>	4.552	7.269	7.205	8.975
635	Sản phẩm chế biến từ gỗ chưa được chi tiết ở nhóm khác <i>Wood manufactures, n.e.s</i>	1.807	3.019	2.722	2.658
642	Giấy và bìa đã cắt thành cỡ hình và sản phẩm của chúng <i>Paper and paperboard, cut to size or shape, articles thereof</i>	22.589	12.771	18.695	23.820
651	Sợi dệt - <i>Textile yarn</i>	71.436	102.209	137.106	141.971
657	Sợi dệt kiểu đặc biệt và vải dệt đặc biệt <i>Special yarns and textile fabrics</i>	6.892	13.053	23.907	34.067
658	Hàng may sẵn khác, bằng toàn bộ hoặc chủ yếu bằng chất liệu dệt <i>Madeup articles, wholly or chiefly of textile materials, N.E.S</i>	12.395	23.273	39.517	31.431
661	Vôi, xi măng và vật liệu xây dựng <i>Lime, cement and fabricated construction materials</i>	2.546	6.956	12.587	6.481
663	Sản phẩm khoáng khác - <i>Other mineral manufactures</i>	5.413	6.050	7.846	9.234
664	Kính - <i>Glass</i>	9.480	51.534	43.954	33.804
665	Đồ thủy tinh - <i>Glassware</i>	3.430	3.767	5.157	4.531

11 (Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu tới các nước ASEAN**
phân theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số
(Cont.) *Exports value to ASEAN countries by SITC three-digit group*

1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2005	2006	2007	2008
667	Ngọc trai nhân tạo, đá quý hoặc nửa quý <i>Pearls, precious and semiprecious stones</i>	779	1.093	266	484
671	Gang, gang kính, sắt xốp, sắt hoặc thép dạng hạt và bột và các hợp kim ferro - <i>Pig-iron, spiegeleisen, sponge iron, iron or steel granules and powders and ferro-alloys</i>	4	294	29	863
673	SP bằng sắt và thép không hợp kim đã cán, chưa mạ tráng phủ <i>Iron & non-alloy steel flat-rolled prod.-not clad, plated/coated</i>	7.405	9.817	16.611	154.463
674	Sản phẩm được cán phẳng bằng sắt hoặc thép không hợp kim, đã phủ, mạ hoặc tráng - <i>Flat-rolled products of iron or non-alloy steel, clad, plated or coated</i>	41.088	49.178	147.843	221.666
675	Sản phẩm bằng thép hợp kim đã cán - <i>Alloy steel flat-rolled prods</i>	4.601	8.998	18.840	14.579
679	Ống, hình rỗng hoặc phụ kiện bằng sắt hoặc thép <i>Iron and steel tubes, pipes, hollow profiles, fittings</i>	29.300	36.847	44.731	65.610
682	Đồng - <i>Copper</i>	104	1.555	8.373	51.461
684	Nhôm - <i>Aluminum</i>	14.569	13.477	13.171	21.735
691	Cấu kiện kim loại khác bằng sắt thép, nhôm <i>Other metal structures of iron, steel, or aluminum</i>	12.739	19.100	32.374	39.048
693	Sản phẩm dây điện (không bao gồm dây điện bọc cách điện) và đồ làm hàng rào - <i>Wire products (excluding insulated electrical wiring) and fencing grills</i>	625	3.668	1.735	8.106
694	Đinh, ốc vít, đai ốc, bu lông, đinh tán và các loại tương tự, bằng sắt, thép, đồng hoặc nhôm - <i>Nails, screws, nuts, bolts, rivets and the like, of iron, steel, copper or aluminium</i>	2.134	5.311	13.690	12.740
695	Công cụ để sử dụng trong các tay hoặc trong máy <i>Tools for use in the hand or in machines</i>	960	506	407	667
696	Dao kéo - <i>Cutlery</i>	642	771	2.091	2.576
697	Thiết bị dùng trong gia đình khác bằng kim loại thường <i>Other household equipment of base metal</i>	5.504	5.308	4.466	5.450
699	Sản phẩm chế biến khác bằng kim loại thường <i>Other manufactures of base metal</i>	9.633	11.866	19.447	28.109
716	Thiết bị điện chạy bằng rôto và phụ tùng <i>Rotating electric plant and parts thereof</i>	23.803	28.193	39.564	65.488
723	Thiết bị dùng trong kỹ thuật dân dụng và thiết bị xây dựng <i>Civil engineering and contractors' plant and equipment</i>	7.575	7.037	13.675	22.600
724	Máy móc dùng cho ngành dệt, da thuộc và phụ tùng <i>Textile and leather machinery and parts thereof</i>	3.778	5.553	4.138	3.330
741	Thiết bị làm nóng, làm lạnh và phụ tùng của chúng <i>Heating and cooling equipment and parts thereof</i>	1.944	2.038	4.106	13.795
743	Bơm, máy nén khí và quạt <i>Pumps, air or other gas compressors and fans</i>	10.454	7.121	8.413	11.744

11 (Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu tới các nước ASEAN**
phân theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số
(Cont.) *Exports value to ASEAN countries by SITC three-digit group*

1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2005	2006	2007	2008
744	Thiết bị nâng hạ cơ khí và phụ tùng của chúng <i>Mechanical handling equipment and parts thereof</i>	516	1.611	1.841	3.296
747	Vòi, van và loại tương tự <i>Taps, cocks, valves and similar appliances</i>	1.058	1.017	3.410	4.327
748	Trục truyền (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay quay; mang vỏ và vòng bi trục trơn; bánh răng; vít bóng; hộp số và bộ thay đổi tốc độ khác (bao gồm cả chuyển đổi mô-men xoắn); bánh đà và ròng rọc (bao gồm cả pulle) - <i>Transmission shafts (including camshafts and crankshafts) and cranks; bearing housings and plain shaft bearings; gears and gearing; ball screws; gearboxes and other speed changers (including torque converters); flywheels and pulleys (including pulle)</i>	12.186	13.349	13.456	15.346
751	Máy móc văn phòng - Office machines	63	31	28	186.584
752	Máy hoặc cụm xử lý dữ liệu tự động và phụ tùng <i>Automatic data processing machines and units thereof</i>	54.793	71.296	130.406	12.974
759	Phụ tùng máy văn phòng và máy xử lý dữ liệu tự động <i>Parts and accessories for office and ADP machines</i>	425.245	455.947	37.347	427.726
761	Ti vi - <i>Television receivers</i>	9.380	10.674	20.778	26.205
764	Thiết bị liên lạc viễn thông khác và phụ tùng <i>Other telecommunications equipment and parts</i>	10.132	12.263	21.511	49.680
771	Thiết bị để biến đổi, điều chỉnh dòng điện và phụ tùng <i>Electric power machinery and parts thereof</i>	21.544	35.797	33.397	44.360
772	Thiết bị điện dùng để ngắt bảo vệ mạch điện <i>Electrical apparatus for switching or protecting elec. circuits</i>	42.030	23.911	477.058	52.410
773	Thiết bị khác để phân phối điện <i>Other equipment for distributing electricity</i>	14.707	20.098	35.293	55.451
775	Thiết bị dùng điện hoặc không loại dùng trong gia đình khác <i>Other household type electrical and non-electrical equip.</i>	3.948	6.771	13.941	21.058
776	Van nhiệt, van catốt lạnh hoặc van quang catốt <i>Thermionic, cold cathode or photo-cathode valves, etc.</i>	31.427	26.077	36.409	30.512
778	Máy móc thiết bị dùng điện khác <i>Other electrical machinery and apparatus</i>	10.678	17.237	34.785	71.270
784	Các bộ phận và phụ tùng của xe có động cơ của nhóm 722, 781, 782 và 783 - <i>Parts and accessories of the motor vehicles of groups 722, 781, 782 and 783</i>	13.020	20.098	26.354	36.137
785	Xe máy, xe đạp có hoặc không có động cơ <i>Motorcycles and cycles, motorized and not motorized</i>	52.270	67.606	73.149	95.541
792	Trang thiết bị máy bay, tàu vũ trụ và phụ tùng <i>Aircraft & associated equip., spacecraft and parts thereof</i>				25
793	Tàu, thuyền và cấu kiện nổi - <i>Ships, boats and floating structures</i>	998	1.973	33.920	101.808
812	Vệ sinh, ống nước và sưởi ấm đồ đạc và phụ kiện <i>Sanitary, plumbing and heating fixtures and fittings, n.e.s.</i>	336	711	1.724	1.375

11 (Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu tới các nước ASEAN**
phân theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số
(Cont.) *Exports value to ASEAN countries by SITC three-digit group*

1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2005	2006	2007	2008
821	Giường, tủ, bàn, ghế, bộ phận của chúng, bộ đồ giường, chiếu, nệm <i>Furniture and parts thereof, bedding, mattresses, etc.</i>	24.047	29.720	34.660	37.214
831	Rương, hòm, valy, ví đựng đồ nữ trang <i>Trunks, suitcases, vanity cases, briefcases, etc.</i>	4.483	5.233	4.914	7.416
841	Quần áo nam hay trẻ em trai bằng vải không dệt kim hoặc móc <i>Men's/ boys's coats, jackets, of textile fabrics, not knitted, crocheted</i>	8.847	11.712	11.602	14.960
842	Quần áo nữ hay trẻ em gái, bằng vải không dệt kim hay móc <i>Women's/Girls' coats, capes, of textile fabrics, not knitted, crocheted</i>	12.530	16.176	6.631	2.847
843	áo khoác, áo choàng không tay bằng vải dệt kim hay móc <i>Men's/Boys' coats, capes, etc. of textile fabrics, knitted, crocheted</i>	2.063	2.295	2.498	3.372
844	Áo nữ hoặc áo khoác nữ, áo choàng, áo jacket, áo, quần dài, quần short, áo sơ mi, váy, đồ lót, quần áo ngủ và các loại tương tự của các loại vải dệt, dệt kim hoặc móc (trừ các phân nhóm 845, 2) <i>Women's or girls' coats, capes, jackets, suits, trousers, shorts, shirts, dresses and skirts, underwear, nightwear and similar articles of textile fabrics, knitted or crocheted (other than those of subgroup 845.2)</i>	2.773	4.138	2.749	2.722
845	Quần áo khác bằng vải dệt kim hay móc hoặc không <i>Other articles of apparel of textile fabrics, knitted, crocheted or not</i>	7.331	10.423	11.146	12.382
846	Đồ phụ trợ quần áo bằng vải dệt kim hay móc hoặc không trừ loại hàng dùng cho trẻ sơ sinh - <i>Clothing accessories of textile fabrics, knitted, crocheted or not</i>	1.147	1.829	2.586	2.652
848	Quần áo, đồ phụ trợ bằng vải không dệt; mũ nón <i>Apparel & clothing accessories of nontextile fabrics; headgear</i>	3.303	4.836	3.218	8.365
851	Giày dép - <i>Footware</i>	32.339	54.370	60.061	70.800
872	Thiết bị dụng cụ y tế, phẫu thuật, nha khoa <i>Other instruments & appl. for medical, surgical, dental</i>	5.062	8.622	10.438	10.470
873	Bộ đếm hoặc đo độ dài - <i>Meters and counters, n.e.s.</i>	1.908	3.828	3.578	2.571
874	Thiết bị, dụng cụ đo lường, kiểm tra, phân tích, điều khiển <i>Measuring, checking, analysing, controlling instruments & app.</i>	3.590	9.565	12.175	18.876
884	Đồ quang học khác - <i>Other optical goods</i>	1.048	7.992	7.292	6.976
893	Sản phẩm khác bằng plastic - <i>Other articles of plastics</i>	40.820	51.502	65.749	72.646
894	Xe đẩy dùng cho trẻ em, đồ chơi, trò chơi và hàng thể thao <i>Baby carriages, toys, games and sporting goods</i>	2.259	3.507	4.830	4.444
895	Đồ dùng văn phòng và văn phòng phẩm <i>Office and stationery supplies</i>	2.131	2.428	4.002	2.594
897	Đồ kim hoàn, đồ của thợ kim hoàn <i>Jewelry, goldsmiths' and silversmiths' wares, etc.</i>	1.711	2.747	3.080	55.876
899	Hàng chế biến khác - <i>Misc. manufactured articles</i>	7.890	11.527	14.404	16.805

11 (Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu tới các nước ASEAN**
phân theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số
(Cont.) *Exports value to ASEAN countries by SITC three-digit group*

1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - TOTAL		8.761.292	10.364.659	13.655.952	17.426.527
Trị giá của 100 nhóm mặt hàng chủ yếu <i>Total value of 100 groups/items</i>		7.843.837	9.038.430	11.414.907	14.647.355
Tỷ trọng - Share (%)		89,5	87,2	83,6	84,1
034	Cá tươi, ướp lạnh, ướp đông <i>Fish, fresh (live or dead), chilled, or frozen</i>	110.118	112.297	160.986	181.297
036	Động vật giáp xác, động vật thân mềm... tươi, ướp lạnh, đông, khô, ướp muối - <i>Crustaceans, fresh, chilled, frozen, dried, salted, etc.</i>	51.476	58.315	83.791	82.151
037	Cá, động vật giáp xác... đã được chế biến bảo quản <i>Fish, crustaceans, etc., prepared or preserved</i>	31.002	30.163	56.939	64.194
042	Gạo - <i>Rice</i>	1.336.419	1.709.772	2.000.499	1.479.992
048	Chế phẩm ngũ cốc và chế phẩm từ bột mịn, tinh bột, rau, quả <i>Cereal preparations & preparation of flour, starch, fruits or vegetable</i>	10.681	12.688	26.221	35.281
054	Rau tươi, ướp lạnh, ướp đông, rễ, thân củ tươi hoặc đã sấy khô <i>Vegetables, fresh, chilled, frozen; roots, tubers, fresh, dried</i>	20.281	33.665	57.515	53.058
056	Rau, rễ củ, thân củ đã được chế biến, hoặc bảo quản <i>Vegetables, roots and tubers, prepared or preserved</i>	6.346	7.039	3.617	5.081
057	Quả và hạt trừ hạt có dầu, tươi hoặc khô <i>Fruit and nuts, excluding oil nuts, fresh or dried</i>	60.097	61.963	79.123	111.470
058	Quả đã được bảo quản hay chế biến, trừ nước quả ép <i>Fruit preserved and preparations, excluding fruit juice</i>	3.767	3.507	8.673	7.822
061	Đường, mật thu được trong quá trình sản xuất đường, mật ong <i>Sugar, molasses and honey</i>	1.506	4.640	1.093	3.212
071	Cà phê và chất thay thế cà phê - <i>Coffee and coffee substitutes</i>	102.886	139.115	197.835	317.282
075	Quả hạt đã hoặc chưa xay tán dùng làm gia vị (Quế, tiêu...) - <i>Spices</i>	38.678	42.011	51.851	71.902
081	Thức ăn gia súc (trừ ngũ cốc chưa xay) <i>Feeding stuff for animals, excluding unmilled cereal</i>	38.217	60.500	107.127	146.808
098	Các sản phẩm và chế phẩm ăn được khác <i>Other edible products and preparations</i>	48.229	67.344	98.864	121.279
112	Đồ uống có chứa cồn - <i>Alcoholic beverages</i>	13.342	21.286	20.915	44.292
122	Thuốc lá, đã chế biến (có hoặc không chứa chất thay thế thuốc lá) <i>Tobacco, manufactured (whether or not containing tobacco substitutes)</i>	32.130	42.991	68.248	97.098
231	Cao su tự nhiên ở dạng nguyên sinh, tấm, lá dài <i>Natural rubber in primary forms, plates, sheets, or strips</i>	66.757	190.561	223.274	475.401
246	Vỏ bào, mùn cưa và phế liệu từ gỗ <i>Wood in chips or particles and wood waste</i>	2.290	6.279	17.889	19.851
321	Than đá - <i>Coal, pulverized or not, but not agglomerated</i>	93.901	112.434	95.237	101.206

11 (Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu tới các nước ASEAN**
phân theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số
(Cont.) *Exports value to ASEAN countries by SITC three-digit group*

1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2009	2010	2011	2012
333	Dầu thô thu từ dầu mỏ hay khoáng chất có chứa bitum <i>Crude oil from petroleum or bituminous minerals</i>	2.470.547	1.630.262	1.503.770	1.908.827
334	Xăng dầu chế từ dầu mỏ hay từ khoáng chất có chứa bitum <i>Oil other than crude, from petroleum or bituminous minerals</i>	562.950	746.187	1.042.133	1.020.151
344	Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác <i>Petroleum gases and other gaseous hydrocarbons, n.e.s.</i>	15.925	6.746	12.784	7.970
514	Hợp chất chứa Nitơ - <i>Nitrogen function compounds</i>	19.239	23.164	34.123	73.248
522	Các nguyên tố hóa vô cơ, ô xít, muối halôgen <i>Inorganic chemical elements, oxides, halogen salts</i>	2.348	1.872	2.658	3.740
553	Nước hoa, mỹ phẩm, chế phẩm vệ sinh trừ xà phòng <i>Perfumery, cosmetics or toilet preparations, excluding soaps</i>	21.583	28.550	41.828	63.444
554	Xà phòng, chế phẩm dùng để cọ rửa và đánh bóng <i>Soap, cleansing and polishing preparations</i>	61.960	58.295	74.621	93.188
582	Palastic ở dạng tấm lá dài, màng <i>Plates, sheets, film, foil and strip of plastics</i>	46.579	96.838	128.754	165.212
592	Tinh bột, inulin và gluten từ lúa mì, chất có chứa abumin, keo <i>Starches, inulin & wheat gluten; albuminoid substances glues</i>	16.613	23.201	37.898	81.918
598	Sản phẩm hoá học khác - <i>Misc. chemical products, N.E.S</i>	22.978	41.308	73.288	92.789
621	Nguyên vật liệu bằng cao su kể cả thanh tấm, ống <i>Materials of rubber including plates, sheets, rods, tubes, sheets</i>	4.089	19.358	40.427	129.066
625	Lốp cao su, talông, lót vành và sảm <i>Rubber tires, interchangeable treads, tire flaps & inner tubes</i>	39.197	54.174	70.971	89.632
629	Sản phẩm khác bằng cao su - <i>Other articles of rubber</i>	8.364	11.458	16.432	20.509
634	Lớp gỗ mặt, gỗ dán, tấm gỗ ép, gỗ đã gia công khác <i>Veneers, plywood, particle board, other worked wood</i>	6.434	24.414	27.238	33.387
635	Sản phẩm chế biến từ gỗ chưa được chi tiết ở nhóm khác <i>Wood manufactures, n.e.s</i>	2.374	2.345	2.546	6.634
642	Giấy và bìa đã cắt thành cỡ hình và sản phẩm của chúng <i>Paper and paperboard, cut to size or shape, articles thereof</i>	41.130	27.938	40.711	67.255
651	Sợi dệt - <i>Textile yarn</i>	137.772	215.872	252.500	222.567
657	Sợi dệt kiểu đặc biệt và vải dệt đặc biệt <i>Special yarns and textile fabrics</i>	43.779	58.474	64.589	64.104
658	Hàng may sẵn khác, bằng toàn bộ hoặc chủ yếu bằng chất liệu dệt <i>Madeup articles, wholly or chiefly of textile materials, N.E.S</i>	53.463	39.408	27.616	33.190
661	Vôi, xi măng và vật liệu xây dựng <i>Lime, cement and fabricated construction materials</i>	10.665	14.844	72.113	200.084
663	Sản phẩm khoáng khác - <i>Other mineral manufactures</i>	11.234	9.968	11.682	14.140
664	Kính - <i>Glass</i>	104.123	42.136	24.719	104.409
665	Đồ thủy tinh - <i>Glassware</i>	3.751	122.787	167.321	271.315

11 (Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu tới các nước ASEAN**
phân theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số
(Cont.) *Exports value to ASEAN countries by SITC three-digit group*

1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2009	2010	2011	2012
667	Ngọc trai nhân tạo, đá quý hoặc nửa quý <i>Pearls, precious and semiprecious stones</i>	24	136	513	234
671	Gang, gang kính, sắt xốp, sắt hoặc thép dạng hạt và bột và các hợp kim ferro - <i>Pig-iron, spiegeleisen, sponge iron, iron or steel granules and powders and ferro-alloys</i>	1.991	6.645	7.974	10.149
673	SP bằng sắt và thép không hợp kim đã cán, chưa mạ tráng phủ <i>Iron & non-alloy steelflat-rolled prod.-not clad, plated/coated</i>	43.445	202.404	277.048	299.740
674	Sản phẩm được cán phẳng bằng sắt hoặc thép không hợp kim, đã phủ, mạ hoặc tráng - <i>Flat-rolled products of iron or non-alloy steel, clad, plated or coated</i>	139.163	227.924	380.007	463.210
675	Sản phẩm bằng thép hợp kim đã cán - <i>Alloy steel flat-rolled prods</i>	11.331	22.222	66.053	60.562
679	Ống, hình rỗng hoặc phụ kiện bằng sắt hoặc thép <i>Iron and steel tubes, pipes, hollow profiles, fittings</i>	53.247	77.319	99.455	121.489
682	Đồng - <i>Copper</i>	29.873	153.098	30.294	19.662
684	Nhôm - <i>Aluminum</i>	13.371	14.621	22.960	22.621
691	Cấu kiện kim loại khác bằng sắt thép, nhôm <i>Other metal structures of iron, steel, or aluminum</i>	31.402	47.380	28.922	48.620
693	Sản phẩm dây điện (không bao gồm dây điện bọc cách điện) và đồ làm hàng rào - <i>Wire products (excluding insulated electrical wiring) and fencing grills</i>	12.877	7.682	9.530	11.431
694	Đinh, ốc vít, đai ốc, bu lông, đinh tán và các loại tương tự, bằng sắt, thép, đồng hoặc nhôm - <i>Nails, screws, nuts, bolts, rivets and the like, of iron, steel, copper or aluminium</i>	9.286	12.633	12.362	14.175
695	Công cụ để sử dụng trong các tay hoặc trong máy <i>Tools for use in the hand or in machines</i>	1.565	2.120	2.006	5.169
696	Dao kéo - <i>Cutlery</i>	1.720	1.678	1.799	2.802
697	Thiết bị dùng trong gia đình khác bằng kim loại thường <i>Other household equipment of base metal</i>	4.979	5.917	8.935	9.288
699	Sản phẩm chế biến khác bằng kim loại thường <i>Other manufactures of base metal</i>	28.574	41.177	60.578	85.318
716	Thiết bị điện chạy bằng rôto và phụ tùng <i>Rotating electric plant and parts thereof</i>	103.241	157.232	183.100	217.421
723	Thiết bị dùng trong kỹ thuật dân dụng và thiết bị xây dựng <i>Civil engineering and contractors' plant and equipment</i>	14.347	21.959	31.989	35.519
724	Máy móc dùng cho ngành dệt, da thuộc và phụ tùng <i>Textile and leather machinery and parts thereof</i>	6.352	9.278	13.299	22.886
741	Thiết bị làm nóng, làm lạnh và phụ tùng của chúng <i>Heating and cooling equipment and parts thereof</i>	18.973	29.435	44.631	52.547
743	Bơm, máy nén khí và quạt <i>Pumps, air or other gas compressors and fans</i>	12.298	17.292	21.921	35.411

11 (Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu tới các nước ASEAN**
phân theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số
(Cont.) *Exports value to ASEAN countries by SITC three-digit group*

1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2009	2010	2011	2012
744	Thiết bị nâng hạ cơ khí và phụ tùng của chúng <i>Mechanical handling equipment and parts thereof</i>	2.726	22.770	24.593	74.731
747	Vòi, van và loại tương tự <i>Taps, cocks, valves and similar appliances</i>	15.570	5.410	4.408	18.717
748	Trục truyền (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay quay; mang vỏ và vòng bi trục trơn; bánh răng; vít bóng; hộp số và bộ thay đổi tốc độ khác (bao gồm cả chuyển đổi mô-men xoắn); bánh đà và ròng rọc (bao gồm cả pulle) - <i>Transmission shafts (including camshafts and crankshafts) and cranks; bearing housings and plain shaft bearings; gears and gearing; ball screws; gearboxes and other speed changers (including torque converters); flywheels and pulleys (including pulle)</i>	12.007	12.280	14.249	13.978
751	Máy móc văn phòng - Office machines	195.353	218.305	203.277	243.628
752	Máy hoặc cụm xử lý dữ liệu tự động và phụ tùng <i>Automatic data processing machines and units thereof</i>	17.943	30.592	127.222	141.944
759	Phụ tùng máy văn phòng và máy xử lý dữ liệu tự động <i>Parts and accessories for office and ADP machines</i>	251.609	66.648	21.649	40.439
761	Ti vi - <i>Television receivers</i>	30.702	17.765	60.971	82.646
764	Thiết bị liên lạc viễn thông khác và phụ tùng <i>Other telecommunications equipment and parts</i>	183.770	377.911	870.022	1.600.996
771	Thiết bị để biến đổi, điều chỉnh dòng điện và phụ tùng <i>Electric power machinery and parts thereof</i>	45.072	66.375	77.174	73.659
772	Thiết bị điện dùng để ngắt bảo vệ mạch điện <i>Electrical apparatus for switching or protecting elec. circuits</i>	81.892	99.009	99.217	136.803
773	Thiết bị khác để phân phối điện <i>Other equipment for distributing electricity</i>	55.352	87.025	109.611	162.182
775	Thiết bị dùng điện hoặc không loại dùng trong gia đình khác <i>Other household type electrical and non-electrical equip.</i>	31.099	26.978	53.141	69.494
776	Van nhiệt, van catốt lạnh hoặc van quang catốt <i>Thermionic, cold cathode or photo-cathode valves, etc.</i>	36.399	49.471	66.300	809.965
778	Máy móc thiết bị dùng điện khác <i>Other electrical machinery and apparatus</i>	70.242	135.163	149.280	177.303
784	Các bộ phận và phụ tùng của xe có động cơ của nhóm 722, 781, 782 và 783 - <i>Parts and accessories of the motor vehicles of groups 722, 781, 782 and 783</i>	40.282	53.033	60.469	85.773
785	Xe máy, xe đạp có hoặc không có động cơ <i>Motorcycles and cycles, motorized and not motorized</i>	91.382	148.060	182.738	308.557
792	Trang thiết bị máy bay, tàu vũ trụ và phụ tùng <i>Aircraft & associated equip., spacecraft and parts thereof</i>	182	182	16	622
793	Tàu, thuyền và cấu kiện nổi - <i>Ships, boats and floating structures</i>	28.732	94.926	228.140	157.156
812	Vệ sinh, ống nước và sưởi ấm đồ đạc và phụ kiện <i>Sanitary, plumbing and heating fixtures and fittings, n.e.s.</i>	1.028	1.546	3.394	4.788

11 (Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu tới các nước ASEAN**
phân theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số
(Cont.) *Exports value to ASEAN countries by SITC three-digit group*

1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2009	2010	2011	2012
821	Giường, tủ, bàn, ghế, bộ phận của chúng, bộ đồ giường, chiếu, nệm <i>Furniture and parts thereof, bedding, mattresses, etc.</i>	39.419	49.304	48.202	49.058
831	Rương, hòm, valy, ví đựng đồ nữ trang <i>Trunks, suitcases, vanity cases, briefcases, etc.</i>	7.808	10.724	14.992	16.067
841	Quần áo nam hay trẻ em trai bằng vải không dệt kim hoặc móc <i>Men's/ boys's coats, jackets, of textile fabrics, not knitted, crocheted</i>	13.725	18.876	28.349	30.801
842	Quần áo nữ hay trẻ em gái, bằng vải không dệt kim hay móc <i>Women's/Girls' coats, capes, of textile fabrics, not knitted, crocheted</i>	2.923	3.511	7.761	8.519
843	Áo khoác, áo choàng không tay bằng vải dệt kim hay móc <i>Men's/Boys' coats, capes, etc. of textile fabrics, knitted, crocheted</i>	2.794	3.014	4.653	6.008
844	Áo nữ hoặc áo khoác nữ, áo choàng, áo jacket, áo, quần dài, quần short, áo sơ mi, váy, đồ lót, quần áo ngủ và các loại tương tự của các loại vải dệt, dệt kim hoặc móc (trừ các phân nhóm 845, 2) <i>Women's or girls' coats, capes, jackets, suits, trousers, shorts, shirts, dresses and skirts, underwear, nightwear and similar articles of textile fabrics, knitted or crocheted (other than those of subgroup 845.2)</i>	2.588	3.882	5.746	6.151
845	Quần áo khác bằng vải dệt kim hay móc hoặc không <i>Other articles of apparel of textile fabrics, knitted, crocheted or not</i>	14.015	16.966	25.893	31.129
846	Đồ phụ trợ quần áo bằng vải dệt kim hay móc hoặc không trừ loại hàng dùng cho trẻ sơ sinh - <i>Clothing accessories of textile fabrics, knitted, crocheted or not</i>	1.793	3.222	4.368	7.065
848	Quần áo, đồ phụ trợ bằng vải không dệt; mũ nón <i>Apparel & clothing accessories of nontextile fabrics; headgear</i>	6.736	7.003	9.528	12.611
851	Giày dép - <i>Footware</i>	71.488	97.396	153.617	178.236
872	Thiết bị dụng cụ y tế, phẫu thuật, nha khoa <i>Other instruments & appl. for medical, surgical, dental</i>	14.409	25.043	20.895	15.657
873	Bộ đếm hoặc đo độ dài - <i>Meters and counters, n.e.s.</i>	2.935	4.327	3.704	3.822
874	Thiết bị, dụng cụ đo lường, kiểm tra, phân tích, điều khiển <i>Measuring, checking, analysing, controlling instruments & app.</i>	22.425	29.983	31.360	50.693
884	Đồ quang học khác - <i>Other optical goods</i>	35.566	20.367	60.973	54.905
893	Sản phẩm khác bằng plastic - <i>Other articles of plastics</i>	72.792	112.744	144.193	179.708
894	Xe đẩy dùng cho trẻ em, đồ chơi, trò chơi và hàng thể thao <i>Baby carriages, toys, games and sporting goods</i>	5.097	7.335	7.757	9.155
895	Đồ dùng văn phòng và văn phòng phẩm <i>Office and stationery supplies</i>	2.578	4.359	6.569	9.329
897	Đồ kim hoàn, đồ của thợ kim hoàn <i>Jewelry, goldsmiths' and silversmiths' wares, etc.</i>	2.349	2.336	1.231	1.451
899	Hàng chế biến khác - <i>Misc. manufactured articles</i>	17.778	30.272	45.446	49.894

11 (Tiếp theo) Trị giá xuất khẩu tới các nước ASEAN phân theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số (Cont.) Exports value to ASEAN countries by SITC three-digit group

1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL		18.584.430	19.106.769	18.195.134
Trị giá của 100 nhóm mặt hàng chủ yếu Total value of 100 groups/items		15.711.526	16.201.232	15.552.618
Tỷ trọng - Share (%)		84,5	84,8	84,3
034	Cá tươi, ướp lạnh, ướp đông <i>Fish, fresh (live or dead), chilled, or frozen</i>	201.676	241.685	298.637
036	Động vật giáp xác, động vật thân mềm... tươi, ướp lạnh, đông, khô, ướp muối - <i>Crustaceans, fresh, chilled, frozen, dried, salted, etc.</i>	89.591	111.784	98.734
037	Cá, động vật giáp xác... đã được chế biến bảo quản <i>Fish, crustaceans, etc., prepared or preserved</i>	70.798	79.033	73.875
042	Gạo - <i>Rice</i>	719.879	1.064.830	1.020.913
048	Chế phẩm ngũ cốc và chế phẩm từ bột mịn, tinh bột, rau, quả <i>Cereal preparations & preparation of flour, starch, fruits or vegetable</i>	36.340	34.163	35.229
054	Rau tươi, ướp lạnh, ướp đông, rễ, thân củ tươi hoặc đã sấy khô <i>Vegetables, fresh, chilled, frozen; roots, tubers, fresh, dried</i>	72.151	52.284	54.630
056	Rau, rễ củ, thân củ đã được chế biến, hoặc bảo quản <i>Vegetables, roots and tubers, prepared or preserved</i>	10.389	14.743	12.509
057	Quả và hạt trừ hạt có dầu, tươi hoặc khô <i>Fruit and nuts, excluding oil nuts, fresh or dried</i>	103.826	118.626	129.315
058	Quả đã được bảo quản hay chế biến, trừ nước quả ép <i>Fruit preserved and preparations, excluding fruit juice</i>	9.748	6.593	7.516
061	Đường, mật thu được trong quá trình sản xuất đường, mật ong <i>Sugar, molasses and honey</i>	19.750	4.999	4.282
071	Cà phê và chất thay thế cà phê - <i>Coffee and coffee substitutes</i>	227.034	283.401	214.632
075	Quả hạt đã hoặc chưa xay tán dùng làm gia vị (Quế, tiêu...) - <i>Spices</i>	103.516	197.729	159.577
081	Thức ăn gia súc (trừ ngũ cốc chưa xay) <i>Feeding stuff for animals, excluding unmilled cereal</i>	149.480	208.648	223.883
098	Các sản phẩm và chế phẩm ăn được khác <i>Other edible products and preparations</i>	126.957	137.916	136.116
112	Đồ uống có chứa cồn - <i>Alcoholic beverages</i>	43.024	28.720	46.440
122	Thuốc lá, đã chế biến (có hoặc không chứa chất thay thế thuốc lá) <i>Tobacco, manufactured (whether or not containing tobacco substitutes)</i>	120.730	105.186	119.936
231	Cao su tự nhiên ở dạng nguyên sinh, tấm, lá dài <i>Natural rubber in primary forms, plates, sheets, or strips</i>	485.716	281.489	193.842
246	Vỏ bào, mùn cưa và phế liệu từ gỗ <i>Wood in chips or particles and wood waste</i>	11.109	1.847	13.633
321	Than đá - <i>Coal, pulverized or not, but not agglomerated</i>	67.373	56.436	51.446

11 (Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu tới các nước ASEAN**
phân theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số
(Cont.) *Exports value to ASEAN countries by SITC three-digit group*

1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2013	2014	2015
333	Dầu thô thu từ dầu mỏ hay khoáng chất có chứa bitum <i>Crude oil from petroleum or bituminous minerals</i>	1.803.803	2.005.308	1.550.893
334	Xăng dầu chế từ dầu mỏ hay từ khoáng chất có chứa bitum <i>Oil other than crude, from petroleum or bituminous minerals</i>	837.177	677.865	507.658
344	Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác <i>Petroleum gases and other gaseous hydrocarbons, n.e.s.</i>	43.660	218.829	122.274
514	Hợp chất chứa Nitơ - <i>Nitrogenfunction compounds</i>	44.397	22.171	25.241
522	Các nguyên tố hóa vô cơ, ô xit, muối halôgen <i>Inorganic chemical elements, oxides, halogen salts</i>	2.234	13.287	14.856
553	Nước hoa, mỹ phẩm, chế phẩm vệ sinh trừ xà phòng <i>Perfumery, cosmetics or toilet preparations, excluding soaps</i>	73.082	64.909	59.701
554	Xà phòng, chế phẩm dùng để cọ rửa và đánh bóng <i>Soap, cleansing and polishing preparations</i>	88.353	79.252	90.206
582	Palastic ở dạng tấm lá dải, màng <i>Plates, sheets, film, foil and strip of plastics</i>	170.079	173.596	143.951
592	Tinh bột, inulin và gluten từ lúa mỳ, chất có chứa abumin, keo <i>Starches, inulin & wheat gluten; albuminoidal substances glues</i>	54.712	79.165	85.445
598	Sản phẩm hoá học khác - <i>Misc. chemical products, N.E.S</i>	117.501	160.404	158.615
621	Nguyên vật liệu bằng cao su kể cả thanh tấm, ống <i>Materials of rubber including plates, sheets, rods, tubes, sheets</i>	65.602	64.817	47.772
625	Lốp cao su, talông, lót vành và sãm <i>Rubber tires, interchangeable treads, tire flaps & inner tubes</i>	93.761	108.615	112.997
629	Sản phẩm khác bằng cao su - <i>Other articles of rubber</i>	23.592	26.791	25.612
634	Lớp gỗ mặt, gỗ dán, tấm gỗ ép, gỗ đã gia công khác <i>Veneers, plywood, particle board, other worked wood</i>	61.028	72.562	81.458
635	Sản phẩm chế biến từ gỗ chưa được chi tiết ở nhóm khác <i>Wood manufactures, n.e.s</i>	6.728	12.459	14.322
642	Giấy và bìa đã cắt thành cỡ hình và sản phẩm của chúng <i>Paper and paperboard, cut to size or shape, articles thereof</i>	103.819	124.138	130.299
651	Sợi dệt - <i>Textile yarn</i>	233.833	235.140	243.126
657	Sợi dệt kiểu đặc biệt và vải dệt đặc biệt <i>Special yarns and textile fabrics</i>	86.994	109.301	136.354
658	Hàng may sẵn khác, bằng toàn bộ hoặc chủ yếu bằng chất liệu dệt <i>Madeup articles, wholly or chiefly of textile materials, N.E.S</i>	50.679	45.768	51.611
661	Vôi, xi măng và vật liệu xây dựng <i>Lime, cement and fabricated construction materials</i>	290.929	325.948	283.814
663	Sản phẩm khoáng khác - <i>Other mineral manufactures</i>	21.396	21.600	18.461
664	Kính - <i>Glass</i>	111.907	133.812	143.308
665	Đồ thủy tinh - <i>Glassware</i>	205.563	244.340	313.274

11 (Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu tới các nước ASEAN**
phân theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số
(Cont.) *Exports value to ASEAN countries by SITC three-digit group*

1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2013	2014	2015
667	Ngọc trai nhân tạo, đá quý hoặc nửa quý <i>Pearls, precious and semiprecious stones</i>	402	507	517
671	Gang, gang kính, sắt xốp, sắt hoặc thép dạng hạt và bột và các hợp kim ferro - <i>Pig-iron, spiegeleisen, sponge iron, iron or steel granules and powders and ferro-alloys</i>	18.222	39.234	43.078
673	SP bằng sắt và thép không hợp kim đã cán, chưa mạ tráng phủ <i>Iron & non-alloy steelflat-rolled prod.-not clad, plated/coated</i>	237.956	193.296	141.985
674	Sản phẩm được cán phẳng bằng sắt hoặc thép không hợp kim, đã phủ, mạ hoặc tráng - <i>Flat-rolled products of iron or non-alloy steel, clad, plated or coated</i>	619.956	707.629	635.831
675	Sản phẩm bằng thép hợp kim đã cán - <i>Alloy steel flat-rolled prods</i>	62.457	59.459	53.824
679	Ống, hình rỗng hoặc phụ kiện bằng sắt hoặc thép <i>Iron and steel tubes, pipes, hollow profiles, fittings</i>	122.844	142.401	144.668
682	Đồng - <i>Copper</i>	8.917	8.449	12.027
684	Nhôm - <i>Aluminum</i>	36.846	38.037	51.788
691	Cấu kiện kim loại khác bằng sắt thép, nhôm <i>Other metal structures of iron, steel, or aluminum</i>	60.780	83.070	61.922
693	Sản phẩm dây điện (không bao gồm dây điện bọc cách điện) và đồ làm hàng rào - <i>Wire products (excluding insulated electrical wiring) and fencing grills</i>	14.786	22.813	31.197
694	Đinh, ốc vít, đai ốc, bu lông, đinh tán và các loại tương tự, bằng sắt, thép, đồng hoặc nhôm - <i>Nails, screws, nuts, bolts, rivets and the like, of iron, steel, copper or aluminium</i>	14.470	17.196	25.215
695	Công cụ để sử dụng trong các tay hoặc trong máy <i>Tools for use in the hand or in machines</i>	9.590	6.423	6.984
696	Dao kéo - <i>Cutlery</i>	6.600	7.698	8.376
697	Thiết bị dùng trong gia đình khác bằng kim loại thường <i>Other household equipment of base metal</i>	10.122	10.802	9.786
699	Sản phẩm chế biến khác bằng kim loại thường <i>Other manufactures of base metal</i>	85.026	97.645	105.276
716	Thiết bị điện chạy bằng rôto và phụ tùng <i>Rotating electric plant and parts thereof</i>	195.590	213.412	187.459
723	Thiết bị dùng trong kỹ thuật dân dụng và thiết bị xây dựng <i>Civil engineering and contractors' plant and equipment</i>	38.504	41.685	28.353
724	Máy móc dùng cho ngành dệt, da thuộc và phụ tùng <i>Textile and leather machinery and parts thereof</i>	45.598	66.841	84.925
741	Thiết bị làm nóng, làm lạnh và phụ tùng của chúng <i>Heating and cooling equipment and parts thereof</i>	47.796	44.964	40.176
743	Bơm, máy nén khí và quạt <i>Pumps, air or other gas compressors and fans</i>	40.503	47.240	51.704

11 (Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu tới các nước ASEAN**
phân theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số
(Cont.) *Exports value to ASEAN countries by SITC three-digit group*

1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2013	2014	2015
744	Thiết bị nâng hạ cơ khí và phụ tùng của chúng <i>Mechanical handling equipment and parts thereof</i>	22.875	19.523	11.194
747	Vòi, van và loại tương tự <i>Taps, cocks, valves and similar appliances</i>	20.940	27.699	43.217
748	Trục truyền (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay quay; mang vỏ và vòng bi trục trơn; bánh răng; vít bóng; hộp số và bộ thay đổi tốc độ khác (bao gồm cả chuyển đổi mô-men xoắn); bánh đà và ròng rọc (bao gồm cả pulle) - <i>Transmission shafts (including camshafts and crankshafts) and cranks; bearing housings and plain shaft bearings; gears and gearing; ball screws; gearboxes and other speed changers (including torque converters); flywheels and pulleys (including pulle)</i>	15.922	19.281	18.873
751	Máy móc văn phòng - Office machines	206.997	204.779	170.399
752	Máy hoặc cụm xử lý dữ liệu tự động và phụ tùng <i>Automatic data processing machines and units thereof</i>	238.260	194.535	339.323
759	Phụ tùng máy văn phòng và máy xử lý dữ liệu tự động <i>Parts and accessories for office and ADP machines</i>	12.300	8.948	44.394
761	Ti vi - <i>Television receivers</i>	78.156	98.528	166.896
764	Thiết bị liên lạc viễn thông khác và phụ tùng <i>Other telecommunications equipment and parts</i>	2.604.415	2.658.724	2.271.904
771	Thiết bị để biến đổi, điều chỉnh dòng điện và phụ tùng <i>Electric power machinery and parts thereof</i>	101.939	148.000	158.451
772	Thiết bị điện dùng để ngắt bảo vệ mạch điện <i>Electrical apparatus for switching or protecting elec. circuits</i>	154.453	210.486	216.988
773	Thiết bị khác để phân phối điện <i>Other equipment for distributing electricity</i>	202.566	219.330	302.180
775	Thiết bị dùng điện hoặc không loại dùng trong gia đình khác <i>Other household type electrical and non-electrical equip.</i>	93.286	75.733	83.097
776	Van nhiệt, van catốt lạnh hoặc van quang catốt <i>Thermionic, cold cathode or photo-cathode valves, etc.</i>	1.207.274	445.110	493.136
778	Máy móc thiết bị dùng điện khác <i>Other electrical machinery and apparatus</i>	183.493	208.908	208.741
784	Các bộ phận và phụ tùng của xe có động cơ của nhóm 722, 781, 782 và 783 - <i>Parts and accessories of the motor vehicles of groups 722, 781, 782 and 783</i>	87.986	93.312	110.114
785	Xe máy, xe đạp có hoặc không có động cơ <i>Motorcycles and cycles, motorized and not motorized</i>	410.397	444.961	368.927
792	Trang thiết bị máy bay, tàu vũ trụ và phụ tùng <i>Aircraft & associated equip., spacecraft and parts thereof</i>	152	125.419	39.947
793	Tàu, thuyền và cấu kiện nổi - <i>Ships, boats and floating structures</i>	218.216	109.534	394.774
812	Vệ sinh, ống nước và sưởi ấm đồ đạc và phụ kiện <i>Sanitary, plumbing and heating fixtures and fittings, n.e.s.</i>	5.879	11.892	11.601

11 (Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu tới các nước ASEAN**
phân theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số
(Cont.) *Exports value to ASEAN countries by SITC three-digit group*

1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2013	2014	2015
821	Giường, tủ, bàn, ghế, bộ phận của chúng, bộ đồ giường, chiếu, nệm <i>Furniture and parts thereof, bedding, mattresses, etc.</i>	76.758	67.552	72.697
831	Rương, hòm, valy, ví đựng đồ nữ trang <i>Trunks, suitcases, vanity cases, briefcases, etc.</i>	24.939	38.677	46.092
841	Quần áo nam hay trẻ em trai bằng vải không dệt kim hoặc móc <i>Men's/ boys's coats, jackets, of textile fabrics, not knitted, crocheted</i>	33.092	30.821	37.276
842	Quần áo nữ hay trẻ em gái, bằng vải không dệt kim hay móc <i>Women's/Girls' coats, capes, of textile fabrics, not knitted, crocheted</i>	12.676	14.552	27.838
843	áo khoác, áo choàng không tay bằng vải dệt kim hay móc <i>Men's/Boys' coats, capes, etc. of textile fabrics, knitted, crocheted</i>	7.609	10.759	11.909
844	Áo nữ hoặc áo khoác nữ, áo choàng, áo jacket, áo, quần dài, quần short, áo sơ mi, váy, đồ lót, quần áo ngủ và các loại tương tự của các loại vải dệt, dệt kim hoặc móc (trừ các phân nhóm 845, 2) <i>Women's or girls' coats, capes, jackets, suits, trousers, shorts, shirts, dresses and skirts, underwear, nightwear and similar articles of textile fabrics, knitted or crocheted (other than those of subgroup 845.2)</i>	7.857	11.378	15.724
845	Quần áo khác bằng vải dệt kim hay móc hoặc không <i>Other articles of apparel of textile fabrics, knitted, crocheted or not</i>	44.809	48.444	59.994
846	Đồ phụ trợ quần áo bằng vải dệt kim hay móc hoặc không trừ loại hàng dùng cho trẻ sơ sinh - <i>Clothing accessories of textile fabrics, knitted, crocheted or not</i>	11.110	13.856	16.460
848	Quần áo, đồ phụ trợ bằng vải không dệt; mũ nón <i>Apparel & clothing accessories of nontextile fabrics; headgear</i>	13.586	13.771	14.945
851	Giày dép - <i>Footware</i>	216.946	239.081	305.111
872	Thiết bị dụng cụ y tế, phẫu thuật, nha khoa <i>Other instruments & appl. for medical, surgical, dental</i>	18.376	21.518	47.360
873	Bộ đếm hoặc đo độ dài - <i>Meters and counters, n.e.s.</i>	4.249	7.320	8.055
874	Thiết bị, dụng cụ đo lường, kiểm tra, phân tích, điều khiển <i>Measuring, checking, analysing, controlling instruments & app.</i>	65.024	66.286	56.451
884	Đồ quang học khác - <i>Other optical goods</i>	90.216	102.611	94.821
893	Sản phẩm khác bằng plastic - <i>Other articles of plastics</i>	198.914	193.126	186.034
894	Xe đẩy dùng cho trẻ em, đồ chơi, trò chơi và hàng thể thao <i>Baby carriages, toys, games and sporting goods</i>	9.735	14.280	17.115
895	Đồ dùng văn phòng và văn phòng phẩm <i>Office and stationery supplies</i>	12.456	10.052	11.572
897	Đồ kim hoàn, đồ của thợ kim hoàn <i>Jewelry, goldsmiths' and silversmiths' wares, etc.</i>	3.214	3.682	7.023
899	Hàng chế biến khác - <i>Misc. manufactured articles</i>	57.570	69.771	80.501

12 Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu từ các nước ASEAN

Major imports from ASEAN

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2005		2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		599.711		696.646
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	6.302.850	2.594.599	7.167.059	3.697.216
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		539.367		756.645
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	487.720	575.427	536.303	702.382
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		292.957		315.868
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		266.925		289.863
Giấy - <i>Paper</i>	"		191.518		255.716
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		159.275		213.720
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		320.174		399.167
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		49.888		67.903
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		170.537		232.104
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		49.180		76.714
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		92.352		121.436
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		99.646		128.414
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		137.488		172.707
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Fragrances, cosmetics and toiletries</i>	"		90.449		105.688
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		125.480		310.032
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		31.932		46.370
Ô tô nguyên chiếc các loại - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	349	7.090	179	22.399
Thức ăn gia súc & nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		82.751		92.322
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		75.892		111.222
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		19.598		22.504
Đồng - <i>Copper</i>	"		88.051		308.923
Chế thực phẩm khác - <i>Other food processing</i>	"		22.113		26.952
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	80.430	110.836	143.747	254.246
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		74.992		62.932
Sản phẩm từ kim loại thường khác <i>Other base metal products</i>	"		11.195		13.959
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		41.058		56.923

12 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu từ các nước ASEAN** (Cont.) *Major imports from ASEAN*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2005		2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	654.215	349.523	455.760	308.085
Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	338.959	129.765	89.623	36.394
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		54.088		100.932
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		21.843		38.255
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		33.546		56.566
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		30.852		33.655
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	...	7	...	210
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	1000 USD		71.060		82.726
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		47.634		53.466
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		32.060		60.601
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		88.235		140.989
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	...	42.316	...	42.431
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	1000 USD		76.202		86.523
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		35.013		45.022
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	Tấn - <i>Tonne</i>		0		0
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		47.632		44.474
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		16.810		15.859
Phế liệu sắt thép - <i>Ferrous waste and scrap</i>	"		4.500		15.183
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	Tấn - <i>Tonne</i>		12.594		36.819
Ngô - <i>Maize</i>	1000 USD		13.319		56.286
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		17.669		27.636
Nguyên phụ liệu thuốc lá <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		85.942		58.679
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	435.083	106.700	307.931	74.761
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		168.406		205.313
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>		4.766		6.246
Linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		161.848		194.049
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		29.428		40.243
Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		26.368		33.327
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		22.849		23.142

12 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu từ các nước ASEAN** (Cont.) *Major imports from ASEAN*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2005		2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	1000 USD		10.480		18.339
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		18.273		23.238
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		13.480		16.721
Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		29.162		46.760
Thiếc - <i>Tin</i>	"		1.515		1.669
Đậu tương - <i>Soybeans</i>	"		151		102
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		1.512		2.187
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		11.826		7.938
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện <i>Cameras and their parts</i>	"		8.754		14.863
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		4.948		4.914
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		6.757		5.228
Clanke - <i>Clanke</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3.734.768	107.096	3.001.928	89.687
Kẽm - <i>Zinc</i>	1000 USD		8.748		7.640
Bông - <i>Other cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	7.866	7.525	9.215	10.620
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	1000 USD		892		1.227
Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		3.445		9.336
Chì - <i>Lead</i>	"		952		1.672
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		2.480		2.282
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		456		1.117
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		208		506
Thiết bị, PT ngành da, giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		35.083		24.117
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		4.339		3.832
Lúa mỳ - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	9.436	1.694	46.986	9.667

12 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu từ các nước ASEAN** (Cont.) *Major imports from ASEAN*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2007		2008	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		1.091.474		1.027.672
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	7.846.727	4.528.452	7.555.854	6.004.585
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>		30.029	1.008.866		1.346.459
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	651.785	943.666	631.168	1.029.742
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		356.210		490.290
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		403.574		435.411
Giấy - <i>Paper</i>	"		339.653		431.042
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		387.552		542.032
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		286.072		575.813
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		61.989		77.173
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		343.524		484.386
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		108.736		131.438
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		180.032		216.746
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		153.938		172.450
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		198.361		245.030
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Fragrances, cosmetics and toiletries</i>	"		116.440		152.784
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		335.429		390.872
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		55.506		79.738
Ô tô nguyên chiếc các loại - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	169	5.086	323	15.728
Thức ăn gia súc & nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		137.208		131.779
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		137.477		155.002
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		28.714		36.166
Đồng - <i>Copper</i>	"		392.830		371.462
Chế thực phẩm khác - <i>Other food processing</i>	"		41.610		66.264
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	101.424	195.655	84.802	209.781
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		82.839		98.622
Sản phẩm từ kim loại thường khác <i>Other base metal products</i>	"		32.738		26.903
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		70.571		84.966

12 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu từ các nước ASEAN** (Cont.) *Major imports from ASEAN*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2007		2008	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1.133.406	748.814	905.162	751.571
Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	599.752	321.702	278.519	176.364
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		108.656		161.837
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		51.849		69.958
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		106.669		142.320
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		45.147		90.162
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	...	1.899	...	1.508
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	1000 USD		89.737		96.576
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		97.995		99.758
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		93.302		120.983
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		165.531		149.266
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	..	65.242	...	58.921
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	1000 USD		109.068		109.282
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		58.282		96.058
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	Tấn - <i>Tonne</i>		0		0
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		68.107		79.058
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		14.858		15.406
Phế liệu sắt thép - <i>Ferrous waste and scrap</i>	"		37.567		15.972
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	Tấn - <i>Tonne</i>		122.418	157.380	134.490
Ngô - <i>Maize</i>	1000 USD		60.159		42.799
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		30.385		35.401
Nguyên phụ liệu thuốc lá <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		53.728		69.870
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	318.077	90.385	165.498	88.436
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		233.938		265.231
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	5.545	6.059	29.740	25.192
Linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		241.655		285.549
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		37.332		62.143
Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		41.799		76.212
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"	.	19.867		26.845

12 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu từ các nước ASEAN** (Cont.) *Major imports from ASEAN*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2007		2008	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	1000 USD		19.841		15.338
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		30.513		31.024
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		18.867		23.636
Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		52.799		47.299
Thiếc - <i>Tin</i>	"		2.640		6.742
Đậu tương - <i>Soybeans</i>	"		540		726
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		3.132		11.713
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		5.731		73.955
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện <i>Cameras and their parts</i>	"		27.142		32.021
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		4.475		5.265
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		6.644		5.977
Clanke - <i>Clanke</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3.559.153	108.858	3.227.979	141.957
Kẽm - <i>Zinc</i>	1000 USD		14.039		10.815
Bông - <i>Other cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	7.648	8.815	21.806	33.717
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	1000 USD		2.302		2.540
Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		4.908		8.133
Chì - <i>Lead</i>	"		15.427		5.269
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		2.732		13.576
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		435		1.628
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		587		627
Thiết bị, PT ngành da, giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		30.795		23.771
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"	752	5.957		5.508
Lúa mỳ - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	37.110	10.441	17.355	7.197

12 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu từ các nước ASEAN** (Cont.) *Major imports from ASEAN*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2009		2010	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		1.092.580		798.020
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	6.724.586	3.237.745	5.102.237	3.125.452
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>			1.247.765		823.143
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	720.927	892.347	596.073	895.792
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		374.340		470.126
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		436.999		491.686
Giấy - <i>Paper</i>	"		474.178		511.364
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		409.652		562.618
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		588.233		598.974
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		114.284		131.660
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		480.867		509.820
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		182.984		277.402
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		255.926		254.982
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		176.263		225.182
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		234.406		299.240
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Fragrances, cosmetics and toiletries</i>	"		178.383		206.322
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		338.277		275.725
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		62.952		44.874
Ô tô nguyên chiếc các loại - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	3 794	76.627	3.523	59.628
Thức ăn gia súc & nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		123.228		189.232
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		121.083		78.430
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		60.737		68.115
Đồng - <i>Copper</i>	"		294.001		479.458
Chế thực phẩm khác - <i>Other food processing</i>	"		66.385		96.050
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	135 022	190.697	103.612	262.902
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		74.703		91.549
Sản phẩm từ kim loại thường khác <i>Other base metal products</i>	"		45.410		33.446
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		84.387		111.469

12 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu từ các nước ASEAN** (Cont.) *Major imports from ASEAN*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2009		2010	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 246 785	677.237	993.880	622.852
Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	527 141	232.230	576.689	324.381
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		152.230		49.601
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		90.312		92.487
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		143.136		87.218
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		72.587		85.481
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	...	3.919	...	7.802
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	1000 USD		131.686		77.118
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		96.015		117.890
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		77.872		99.112
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		621.661		322.395
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	...	54.159	...	112.508
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	1000 USD		97.787		129.931
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		88.101		85.519
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	...	13	...	302.515
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		68.846		64.972
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		11.345		17.056
Phế liệu sắt thép - <i>Ferrous waste and scrap</i>	"		18.345		20.856
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	127.444	74.314	95.223	81.641
Ngô - <i>Maize</i>	1000 USD		110.034		108.523
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		40.570		55.283
Nguyên phụ liệu thuốc lá <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		57.097		52.474
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	575.257	214.440	429.797	152.365
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		379.360		443.631
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	42.019	34.612	37.596	33.628
Linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		230.586		289.059
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		75.275		34.973
Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		92.957		50.233
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		35.517		37.916

12 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu từ các nước ASEAN** (Cont.) *Major imports from ASEAN*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2009		2010	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	1000 USD		12.767		4.709
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		33.662		8.306
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		19.952		18.590
Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		48.840		10.030
Thiếc - <i>Tin</i>	"		8.272		6.461
Đậu tương - <i>Soybeans</i>	"		1.975		944
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		25.988		20.085
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		6.238		5.388
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện <i>Cameras and their parts</i>	"		22.385		16.112
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		5.275		5.433
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		24.117		12.890
Clanke - <i>Clanke</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2.965.042	108.362	2.002.297	75.472
Kẽm - <i>Zinc</i>	1000 USD		12.956		9.821
Bông - <i>Other cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	8.866	11.121	5.671	9.112
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	1000 USD		6.304		1.032
Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		7.695		7.195
Chì - <i>Lead</i>	"		3.729		8.395
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		4.213		2.172
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		375		88
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		902		1.341
Thiết bị, PT ngành da, giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		11.548		34.670
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		4.240		115
Lúa mỳ - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	10.984	2.798	1.548	439

12 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu từ các nước ASEAN** (Cont.) *Major imports from ASEAN*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2011		2012	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		1.380.630		2.466.030
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	5.592.974	4.948.835	4.777.134	4.589.278
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>			920.858		993.319
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	598.055	1.078.884	653.924	1.106.851
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		610.508		548.562
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		604.281		684.796
Giấy - <i>Paper</i>	"		581.881		574.494
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		797.221		671.304
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		467.987		454.901
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		120.691		126.877
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		580.309		445.986
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		288.607		232.465
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		296.188		332.971
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		298.877		295.764
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		300.965		320.285
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Fragrances, cosmetics and toiletries</i>	"		232.382		254.129
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		340.065		297.282
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		153.687		275.149
Ô tô nguyên chiếc các loại - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	7.257	111.543	5.267	92.408
Thức ăn gia súc & nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		222.328		213.574
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		93.852		82.822
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		53.623		69.043
Đồng - <i>Copper</i>	"		317.180		232.446
Chế thực phẩm khác - <i>Other food processing</i>	"		131.511		119.408
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	100.891	363.699	98.874	281.362
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		123.178		127.478
Sản phẩm từ kim loại thường khác <i>Other base metal products</i>	"		117.121		152.338
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		136.346		119.506

12 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu từ các nước ASEAN** (Cont.) *Major imports from ASEAN*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2011		2012	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	634.258	502.416	189.784	203.822
Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	386.027	260.874	45.557	30.446
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		20.819		82.852
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		122.737		128.473
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		102.379		120.446
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		107.359		101.048
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	...	15.071	468.935	33.970
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	1000 USD		86.041		111.478
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		155.386		135.782
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		115.823		146.615
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		328.646		122.002
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	...	112.174	85.028	97.446
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	1000 USD		149.623		104.907
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		106.190		93.082
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	...	566.970	645.276	583.893
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		79.108		109.000
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		54.958		58.213
Phế liệu sắt thép - <i>Ferrous waste and scrap</i>	"		42.869		61.595
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	13.138	12.542	17.285	15.712
Ngô - <i>Maize</i>	1000 USD		108.511		56.025
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		60.773		54.792
Nguyên phụ liệu thuốc lá <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		58.925		59.498
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	428.207	205.069	390.875	198.106
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		398.067		352.631
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	29.310	27.419	11.264	12.043
Linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		402.836		289.067
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		23.514		4.473
Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		40.715		29.309
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		30.213		33.743

12 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu từ các nước ASEAN** (Cont.) *Major imports from ASEAN*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2011		2012	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	1000 USD		14.329		15.807
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		6.905		10.870
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		20.767		34.611
Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		13.470		13.703
Thiếc - <i>Tin</i>	"		7.848		5.856
Đậu tương - <i>Soybeans</i>	"		636		957
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		17.515		16.853
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		7.650		5.826
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện <i>Cameras and their parts</i>	"		18.683		14.177
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		8.465		9.354
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		11.647		17.984
Clanke - <i>Clanke</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	...	45.315	...	23.757
Kẽm - <i>Zinc</i>	1000 USD		18.330		15.978
Bông - <i>Other cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4.112	7.820	3.966	7.355
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	1000 USD		5.277		4.133
Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		1.586		1.381
Chì - <i>Lead</i>	"		8.705		13.473
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		1.970		509
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		183		410
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		1.015		1.176
Thiết bị, PT ngành da, giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		37.542		26.712
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		317		298
Lúa mỳ - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1.068	348		-

12 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu từ các nước ASEAN** (Cont.) *Major imports from ASEAN*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2013		2014	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		3.713.794		3.957.081
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3.052.109	2.795.557	3.771.206	3.270.209
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		1.126.336		1.485.549
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	641.409	1.135.350	707.043	1.244.740
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		740.465		1.077.962
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		673.180		697.683
Giấy - <i>Paper</i>	"		632.115		638.473
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		595.120		620.018
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		519.709		574.722
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		98.360		501.323
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		505.975		439.276
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		323.126		391.435
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		345.566		372.239
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		341.111		365.309
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		326.874		352.061
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Fragrances, cosmetics and toiletries</i>	"		295.112		322.130
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		232.576		269.002
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		266.485		260.052
Ô tô nguyên chiếc các loại - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	9.608	161.806	16.102	259.901
Thức ăn gia súc & nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		298.729		235.179
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		88.013		231.018
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		124.736		225.714
Đồng - <i>Copper</i>	"		248.409		222.924
Chế thực phẩm khác - <i>Other food processing</i>	"		161.317		202.602
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	94.977	209.555	123.521	201.358
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		152.905		180.260
Sản phẩm từ kim loại thường khác <i>Other base metal products</i>	"		158.927		171.150
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		140.025		154.116

12 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu từ các nước ASEAN** (Cont.) *Major imports from ASEAN*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2013		2014	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	96.303	132.502	117.921	153.275
Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	1.371	2.915	1.676	3.626
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		36.653		151.100
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		154.115		141.344
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		127.350		140.089
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		97.097		137.653
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	454.074	31.784	1.799.029	135.389
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	1000 USD		117.609		125.006
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		132.414		124.901
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		139.527		122.581
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		118.569		121.148
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	89.187	106.231	86.766	119.563
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	1000 USD		106.718		110.251
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		103.623		105.701
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	958.003	815.196	174.111	92.088
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		57.412		84.415
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		74.252		78.927
Phế liệu sắt thép - <i>Ferrous waste and scrap</i>	"		61.318		72.083
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	53.236	49.849	81.024	71.912
Ngô - <i>Maize</i>	1000 USD		101.094		70.494
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		52.083		60.882
Nguyên phụ liệu thuốc lá <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		62.853		58.157
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	420.490	188.702	154.055	50.873
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		407.610		446.076
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	4.984	10.167	16.561	36.814
Linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		242.973		89.707
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		6.477		34.449
Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		36.774		31.881
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		33.734		29.161

12 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu từ các nước ASEAN** (Cont.) *Major imports from ASEAN*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2013		2014	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	1000 USD		9.781		24.403
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		17.071		15.193
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		18.023		15.142
Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		16.246		18.494
Thiếc - <i>Tin</i>	"		8.362		13.494
Đậu tương - <i>Soybeans</i>	"		5.163		13.433
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		11.250		13.004
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		8.950		11.362
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện <i>Cameras and their parts</i>	"		6.904		10.702
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		10.550		9.983
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		14.041		9.659
Clanke - <i>Clanke</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	...	7.668	...	9.350
Kẽm - <i>Zinc</i>	1000 USD		5.725		6.240
Bông - <i>Other cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3.770	6.986	4.912	5.984
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	1000 USD		5.484		2.920
Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		1.317		2.583
Chì - <i>Lead</i>	"		3.076		1.571
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		1.771		1.130
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		473		811
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		697		761
Thiết bị, PT ngành da, giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		42.834		61.227
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		76		217
Lúa mỳ - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	376	79		

12 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu từ các nước ASEAN** (Cont.) *Major imports from ASEAN*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		3.462.707
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	6.912.628	3.616.916
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		1.636.649
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	855.635	1.221.482
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		942.918
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		751.987
Giấy - <i>Paper</i>	"		584.506
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		517.210
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		583.222
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"	113 004	354.556
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		653.062
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		561.989
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		489.105
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		361.626
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		356.424
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Fragrances, cosmetics and toiletries</i>	"		353.581
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		358.993
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		237.966
Ô tô nguyên chiếc các loại - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	28.471	478.005
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		253.339
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		184.365
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		270.081
Đồng - <i>Copper</i>	"		245.281
Chế thực phẩm khác - <i>Other food processing</i>	"		202.984
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	159.556	220.155
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		199.862
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		151.006
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		149.781
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	141.391	150.066
Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"		

12 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu từ các nước ASEAN** (Cont.) *Major imports from ASEAN*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		176.827
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		138.423
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		122.449
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2.136.880	123.236
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	1000 USD		130.730
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		146.482
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		130.993
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	180.596	248.035
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	1000 USD		223.765
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		121.237
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	Tấn - <i>Tonne</i>		
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		55.256
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		81.506
Phế liệu sắt thép - <i>Ferrous waste and scrap</i>	"	137.171	36.847
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	45.986	24.292
Ngô - <i>Maize</i>	1000 USD	18.583	32.203
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glass and glass products</i>	"		62.739
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		57.940
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	479.252	141.690
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		590.694
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	22.033	121.950
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		33.166
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		18.971
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	Tấn - <i>Tonne</i>		16.012
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	1000 USD		33.402
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		18.542
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		18.753

12 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu từ các nước ASEAN** (Cont.) *Major imports from ASEAN*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		11.654
Thiếc - Tin	"		9.270
Đậu tương - Soybeans	Tấn - Tonne	40.675	25.772
Kính xây dựng - Glass for construction purposes	1000 USD		17.347
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - Articles of precious stones and metal	"		29.364
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện <i>Cameras and their parts</i>	"		24.325
Dầu mỡ nhờn - Lubricating oils	"		149.593
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		10.156
Clanke - Clanke	Tấn - Tonne	...	8.159
Kẽm - Zinc	1000 USD		4.362
Bông - Other cotton	Tấn - Tonne	4.783	5.259
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	1000 USD		2.300
Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		60.835
Chì - Lead	"		2.532
Thiết bị, PT ngành giấy - Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry	"		1.099
Thịt đông lạnh và chế biến - Meat and meat preparation	"		931
Bột mỳ - Wheat flour	Tấn - Tonne		1.364
Thiết bị, PT ngành da, giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	1000 USD		91.400
Kim loại thường khác - Other base metal	"		43
Lúa mỳ - Wheat	Tấn - Tonne		

13 Trị giá nhập khẩu từ các nước ASEAN

phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã cấp 3 chữ số

Imports value from ASEAN by SITC three-digit group

1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2005	2006	2007	2008
TỔNG SỐ - TOTAL		9.326.332	12.546.581	15.908.155	19.567.727
Trị giá của 100 nhóm mặt hàng chủ yếu <i>Total value of 100 groups/items</i>		7.383.172	10.193.006	13.125.135	16.333.212
Tỷ trọng - Share (%)		79,2	81,2	82,5	83,5
001	Động vật sống trừ động vật phân nhóm 03 <i>Live animals other than animals of division 03</i>	3.229	3.723	4.356	5.107
022	Sữa, kem, sản phẩm sữa (trừ bơ và pho mát) <i>Milk, cream, milk products, excluding butter or cheese</i>	31.493	34.503	41.569	61.849
034	Cá tươi, ướp lạnh, ướp đông <i>Fish, fresh (live or dead), chilled, or frozen</i>	17.469	24.568	40.386	55.193
041	Ngũ cốc kể cả lúa mì spenta và meslin chưa xay <i>Wheat, including spelt and meslin, unmilled</i>	1.694	9.668	10.441	7.197
044	Ngô chưa xay, trừ ngô ngọt dùng làm rau <i>Maize, excluding sweet corn, unmilled</i>	13.319	56.286	60.159	42.799
048	Chế phẩm ngũ cốc và chế phẩm từ bột mịn, tinh bột, rau, quả <i>Cereal preparations & preparation of flour, starch, fruits or vegetable</i>	16.982	22.184	31.998	36.348
057	Quả và hạt trừ hạt có dầu, tươi hoặc khô <i>Fruit and nuts, excluding oil nuts, fresh or dried</i>	54.376	54.275	81.626	77.596
081	Thức ăn gia súc (trừ ngũ cốc chưa xay) <i>Feeding stuff for animals, excluding unmilled cereal</i>	83.072	92.343	137.207	131.797
098	Các sản phẩm và chế phẩm ăn được khác <i>Other edible products and preparations</i>	40.648	67.856	84.468	110.763
222	Hạt và quả có dầu dùng để chiết suất dầu nhẹ đã định hình <i>Oil seeds, oleaginous fruits for extracting soft fixed vegetable oils</i>	654	396	1.089	1.411
232	Cao su tổng hợp; cao su khai hoang; chất thải, phế liệu và mảnh vụn cao su chưa đóng cứng - Synthetic rubber; reclaimed rubber; waste, parings and scrap of unhardened rubber	15.885	28.343	26.356	28.890
248	Gỗ mới sơ chế và tà vẹt đường sắt bằng gỗ <i>Wood, simply worked and railway sleepers of wood</i>	147.575	172.545	167.721	165.795
251	Bột gỗ và giấy phế liệu - Pulp and waste paper	29.814	27.683	24.043	37.890
263	Bông, xơ (đã hoặc chưa chải thô hay kỹ kể cả phế liệu bông) <i>Cotton</i>	7.524	10.619	8.815	33.717
282	Chất thải và phế liệu kim loại màu; thỏi nấu chảy phế liệu sắt hoặc thép - Ferrous waste and scrap; remelting scrap ingots of iron or steel	4.500	15.183	37.567	15.972
287	Quặng và quặng đã được làm giàu của kim loại thường khác <i>Ores and concentrates of other base metals</i>	579	804	1.552	73.174
321	Than đá - Coal, pulverized or not, but not agglomerated	12.572	21.679	23.770	35.042

13 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu từ các nước ASEAN phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã cấp 3 chữ số (Cont.) Imports value from ASEAN by SITC three-digit group

1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2005	2006	2007	2008
333	Dầu thô thu từ dầu mỏ hay khoáng chất có chứa bitum <i>Crude oil from petroleum or bituminous minerals</i>				
334	Xăng dầu chế từ dầu mỏ hay từ khoáng chất có chứa bitum <i>Oil other than crude, from petroleum or bituminous minerals</i>	2.594.644	3.885.457	4.528.483	6.284.772
335	Cặn, chất lắng, SP phụ từ tinh chế dầu mỏ <i>Other residual petroleum prod.</i>	45.025	66.710	77.384	111.707
422	Chất béo, dầu thực vật đã định hình, dạng thô, không nhẹ, tinh chế <i>Fixed vegetable fats and oils, crude, refined, not soft</i>	120.700	167.441	325.597	443.947
511	Hydrocarbons và dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa hoặc nitroso hóa của chúng - <i>Hydrocarbons, n.e.s. and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives</i>	104.574	93.505	146.738	126.728
512	Rượu, phenol, phenol-rượu và dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa hoặc nitroso hóa của chúng - <i>Alcohols, phenols, phenol-alcohols and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives</i>	29.158	41.583	75.856	83.278
513	Axit cacboxylic và các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyxit của chúng; halogen hóa, sulfo hóa hoặc nitroso hóa của chúng <i>Carboxylic acids and their anhydrides, halides, peroxides and peroxyacids; their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives</i>	36.582	47.480	67.480	67.861
523	Muối có chứa kim loại và pêrôxit muối của các axit vô cơ <i>Metallic salts and peroxysalts of inorganic acids</i>	10.790	11.089	13.145	25.329
525	Vật liệu phóng xạ và liên kết <i>Radioactive and associated materials</i>	1	178	346	179
533	Thuốc nhuộm, sơn, véc ni và sản phẩm có liên quan <i>Pigments, paints, varnishes and related materials</i>	75.728	77.245	90.523	104.260
542	Tân dược kể cả thuốc thú y <i>Medicaments, including veterinary medicaments</i>	62.478	69.233	81.114	94.952
551	Tinh dầu, hương liệu và các chất làm thơm <i>Essential oils, perfume and flavour materials</i>	46.797	46.766	53.197	67.664
554	Xà phòng, chế phẩm dùng để cọ rửa và đánh bóng <i>Soap, cleansing and polishing preparations</i>	37.640	40.805	50.822	65.608
562	Phân bón (trừ loại thuộc nhóm 272) <i>Fertilizers, excluding crude of group 272</i>	106.100	74.543	89.785	88.038
571	Pôlyme etylen ở dạng nguyên sinh <i>Polymers of ethylene in primary forms</i>	233.573	297.231	402.460	392.264
572	Nhựa từ styren, dạng nguyên sinh <i>Polymers of styrene, in primary forms</i>	29.034	59.805	69.718	105.925
573	Pôlyme clorua vinyl & pôlyme olêphin đã halôgen hoá, nguyên sinh <i>Polymers of vinyl chloride, halogenated olefins in primary forms</i>	38.432	38.144	59.260	76.071
574	Pôlyaxêtat, pôlyête khác, nhựa epôxi, pôlycacbonat, nhựa alkyd, và pôlyeste khác, dạng nguyên sinh - <i>Polyacetals, epoxide resins, etc. in primary forms</i>	80.866	89.232	131.965	173.850
575	Plastic khác ở dạng nguyên sinh - <i>Other plastics in primary forms</i>	192.848	218.445	280.987	282.269

13 (Tiếp theo) **Trị giá nhập khẩu từ các nước ASEAN**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã cấp 3 chữ số
(Cont.) Imports value from ASEAN by SITC three-digit group

1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2005	2006	2007	2008
581	Các loại ống, ống dẫn, vòi và phụ kiện do, bằng nhựa <i>Tubes, pipes and hoses and fittings therefor, of plastics</i>	15.038	18.572	11.542	20.281
582	Palastic ở dạng tấm lá dài, màng <i>Plates, sheets, film, foil and strip of plastics</i>	90.247	106.195	125.750	130.868
591	Thuốc sâu, diệt loài gặm nhấm, thuốc diệt nấm, diệt cỏ, khử trùng... đã đóng gói để bán lẻ - <i>Insecticides, rodenticides, fungicides disinfectants, etc. packaged for retail sale</i>	57.721	87.176	106.669	142.320
592	Tinh bột, inulin và gluten từ lúa mì, chất có chứa abumin, keo <i>Starches, inulin & wheat gluten; albuminoidal substances glues</i>	20.834	22.887	29.482	36.549
597	Phụ gia cho các khoáng chất, chất chống đông, dầu công nghiệp <i>Additives for mineral oils, etc., antifreeze, lubricants</i>	20.900	23.719	30.102	40.630
598	Sản phẩm hoá học khác - <i>Misc. chemical products, N.E.S</i>	83.804	97.574	110.946	130.270
611	Da thuộc - <i>Leather</i>	79.007	66.579	90.399	100.982
629	Sản phẩm khác bằng cao su - <i>Other articles of rubber</i>	26.215	32.645	36.957	47.577
634	Lớp gỗ mặt, gỗ dán, tấm gỗ ép, gỗ đã gia công khác <i>Veneers, plywood, particle board, other worked wood</i>	69.872	93.604	122.446	125.954
641	Giấy và bìa - <i>Paper and paperboard</i>	193.447	258.335	341.569	432.560
651	Sợi dệt - <i>Textile yarn</i>	75.788	86.190	108.643	109.551
652	Vải bông đã dệt thoi, trừ loại vải khổ hẹp hay loại có kiểu dệt riêng <i>Cotton fabrics, woven, excluding narrow or special fabrics</i>	18.918	31.088	40.209	51.676
653	Vải dệt thoi bằng chất liệu nhân tạo, trừ khổ hẹp, hay có kiểu dệt riêng - <i>Woven fabrics of man-made textile materials</i>	51.726	59.593	67.390	66.772
655	Các loại vải dệt kim hoặc móc (bao gồm cả ống đan vải, các loại vải và vải openwork) - <i>Knitted or crocheted fabrics (including tubular knit fabrics, n.e.s., pile fabrics and openwork fabrics), n.e.s.</i>	19.606	22.047	30.441	40.805
657	Sợi dệt kiểu đặc biệt và vải dệt đặc biệt <i>Special yarns and textile fabrics</i>	39.262	48.907	59.156	59.931
663	Sản phẩm khoáng khác - <i>Other mineral manufactures</i>	19.085	22.880	21.584	26.850
667	Ngọc trai nhân tạo, đá quý hoặc nửa quý <i>Pearls, precious and semiprecious stones</i>	2.314	2.491	2.580	1.611
672	Phôi thép (Sắt thép ở dạng thô hoặc bán thành phẩm) <i>Iron or steel in primary forms and semi-finished products</i>	129.765	36.394	321.702	176.364
673	SP bằng sắt và thép không hợp kim đã cán, chưa mạ tráng phủ <i>Iron & non-alloy steel flat-rolled prod.-not clad, plated/coated</i>	131.245	173.965	276.173	400.101
674	Sản phẩm được cán phẳng bằng sắt hoặc thép không hợp kim, đã phủ, mạ hoặc tráng - <i>Flat-rolled products of iron or non-alloy steel, clad, plated or coated</i>	37.995	21.387	24.906	24.328
675	Sản phẩm bằng thép hợp kim đã cán - <i>Alloy steel flat-rolled prods</i>	29.543	54.771	86.047	66.487
676	Sắt thép ở dạng thanh, góc, hình <i>Iron and steel bars, rods, angles, shapes and sections</i>	10.870	12.408	26.567	64.137

13 (Tiếp theo) **Trị giá nhập khẩu từ các nước ASEAN**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã cấp 3 chữ số
(Cont.) Imports value from ASEAN by SITC three-digit group

1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2005	2006	2007	2008
679	Ống, hình rỗng hoặc phụ kiện bằng sắt hoặc thép <i>Iron and steel tubes, pipes, hollow profiles, fittings</i>	42.590	171.206	130.453	154.964
682	Đồng - Copper	88.327	309.183	393.443	373.235
684	Nhôm - Aluminum	75.883	111.255	137.492	151.674
686	Kẽm - Zinc	8.748	7.640	14.059	10.815
694	Đinh, ốc vít, đai ốc, bu lông, đinh tán và các loại tương tự, bằng sắt, thép, đồng hoặc nhôm - Nails, screws, nuts, bolts, rivets and the like, of iron, steel, copper or aluminium	23.900	29.904	47.739	53.992
695	Công cụ để sử dụng trong các tay hoặc trong máy <i>Tools for use in the hand or in machines</i>	7.357	9.677	13.980	19.654
699	Sản phẩm chế biến khác bằng kim loại thường <i>Other manufactures of base metal</i>	43.089	57.245	96.228	140.029
711	Hơi hoặc nồi hơi hơi nước tạo khác, quá nhiệt nồi hơi nước và nhà máy phụ trợ sử dụng kèm; bộ phận của chúng <i>Steam or other vapour-generating boilers, superheated water boilers and auxiliary plant for use therewith; parts thereof</i>	591	6.140	15.367	13.193
713	Động cơ pitông đốt trong và phụ tùng của chúng <i>Internal combustion piston engines and parts thereof</i>	53.947	87.216	120.318	192.368
716	Thiết bị điện chạy bằng rôto và phụ tùng <i>Rotating electric plant and parts thereof</i>	41.747	34.972	50.996	65.710
723	Thiết bị dùng trong kỹ thuật dân dụng và thiết bị xây dựng <i>Civil engineering and contractors' plant and equipment</i>	22.356	28.186	33.468	66.817
724	Máy móc dùng cho ngành dệt, da thuộc và phụ tùng <i>Textile and leather machinery and parts thereof</i>	33.535	50.710	59.050	51.023
728	Máy chuyên dùng khác <i>Other machinery, etc. specialized for particular industries</i>	57.444	68.310	65.020	78.492
731	Máy móc DC gia công bằng phương pháp tách KL hay VL khác <i>Machine tools working by removing metal or other material</i>	6.555	10.978	19.406	16.156
733	Máy móc DC gia công không dùng phương pháp tách KL, VL <i>Machine tools for working but not removing metal</i>	7.933	17.158	9.876	11.887
737	Máy gia công kim loại và phụ tùng <i>Metalworking machinery and parts thereof</i>	7.334	10.716	14.734	21.671
741	Thiết bị làm nóng, làm lạnh và phụ tùng của chúng <i>Heating and cooling equipment and parts thereof</i>	99.119	168.076	188.994	219.755
743	Bơm, máy nén khí và quạt <i>Pumps, air or other gas compressors and fans</i>	33.166	48.785	91.907	133.081
744	Thiết bị nâng hạ cơ khí và phụ tùng của chúng <i>Mechanical handling equipment and parts thereof</i>	26.229	29.339	54.962	67.873
747	Vòi, van và loại tương tự <i>Taps, cocks, valves and similar appliances</i>	23.312	34.009	52.123	60.233

13 (Tiếp theo) **Trị giá nhập khẩu từ các nước ASEAN**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã cấp 3 chữ số
(Cont.) Imports value from ASEAN by SITC three-digit group

1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2005	2006	2007	2008
748	Trục truyền (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay quay; mang vỏ và vòng bi trục trơn; bánh răng; vít bóng; hộp số và bộ thay đổi tốc độ khác (bao gồm cả chuyển đổi mô-men xoắn); bánh đà và ròng rọc (bao gồm cả pulle) - <i>Transmission shafts (including camshafts and crankshafts) and cranks; bearing housings and plain shaft bearings; gears and gearing; ball screws; gearboxes and other speed changers (including torque converters); flywheels and pulleys (including pulle)</i>	55.967	59.538	70.034	98.178
749	PT không dùng điện khác, đồ phụ trợ máy móc (khuôn, lưỡi dao...) - <i>Other non-electrical parts and accessories of machinery</i>	18.256	26.322	20.626	28.505
751	Máy móc văn phòng - <i>Office machines</i>	34.861	39.943	38.521	204.986
752	Máy hoặc cụm xử lý dữ liệu tự động và phụ tùng - <i>Automatic data processing machines and units thereof</i>	190.662	221.929	352.930	322.556
761	Ti vi - <i>Television receivers</i>	29.095	87.517	41.901	100.358
764	Thiết bị liên lạc viễn thông khác và phụ tùng - <i>Other telecommunications equipment and parts</i>	106.626	176.126	194.540	283.689
771	Thiết bị để biến đổi, điều chỉnh dòng điện và phụ tùng - <i>Electric power machinery and parts thereof</i>	25.656	38.261	58.482	73.310
772	Thiết bị điện dùng để ngắt bảo vệ mạch điện - <i>Electrical apparatus for switching or protecting elec. circuits</i>	69.867	105.774	195.870	194.246
773	Thiết bị khác để phân phối điện - <i>Other equipment for distributing electricity</i>	45.832	109.334	136.409	140.653
776	Van nhiệt, van catốt lạnh hoặc van quang catốt - <i>Thermionic, cold cathode or photo-cathode valves, etc.</i>	208.532	230.677	454.431	417.306
778	Máy móc thiết bị dùng điện khác - <i>Other electrical machinery and apparatus</i>	71.213	97.332	123.655	171.889
781	Xe có động cơ chủ yếu để chở người trừ xe chở khách công cộng - <i>Motor cars and other motor vehicles</i>	107.672	2.467	3.588	4.797
782	Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hoá kể cả xe chuyên dụng - <i>Motor vehicles for transport of goods & for special purpose</i>	21.729	29.416	1.612	13.746
783	Xe cơ giới đường bộ - <i>Road motor vehicles, n.e.s.</i>	1.175	558	1.506	391
784	Các bộ phận và phụ tùng của xe có động cơ của nhóm 722, 781, 782 và 783 - <i>Parts and accessories of the motor vehicles of groups 722, 781, 782 and 783</i>	11.483	119.035	175.356	253.772
851	Giày dép - <i>Footware</i>	5.864	5.044	6.497	10.959
872	Thiết bị dụng cụ y tế, phẫu thuật, nha khoa - <i>Other instruments & appl. for medical, surgical, dental</i>	27.152	32.171	36.467	39.674
874	Thiết bị, dụng cụ đo lường, kiểm tra, phân tích, điều khiển - <i>Measuring, checking, analysing, controlling instruments & app.</i>	29.525	49.028	68.908	96.289
884	Đồ quang học khác - <i>Other optical goods</i>	1.398	20.009	2.218	2.788
892	Ấn phẩm - <i>Printed matter</i>	17.836	32.147	41.666	38.297
893	Sản phẩm khác bằng plastic - <i>Other articles of plastics</i>	30.553	45.412	58.854	90.552
899	Hàng chế biến khác - <i>Misc. manufactured articles</i>	19.502	27.307	32.209	31.803

13 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu từ các nước ASEAN phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã cấp 3 chữ số (Cont.) Imports value from ASEAN by SITC three-digit group

1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - TOTAL		16.461.305	16.407.525	20.910.169	20.820.338
Trị giá của 100 nhóm mặt hàng chủ yếu Total value of 100 groups/items		12.977.865	13.178.709	17.179.633	17.430.674
Tỷ trọng - Share (%)		78,8	80,3	82,2	83,7
001	Động vật sống trừ động vật phân nhóm 03 <i>Live animals other than animals of division 03</i>	7.369	12.994	4.673	12.202
022	Sữa, kem, sản phẩm sữa (trừ bơ và pho mát) <i>Milk, cream, milk products, excluding butter or cheese</i>	55.814	43.107	37.691	20.009
034	Cá tươi, ướp lạnh, ướp đông <i>Fish, fresh (live or dead), chilled, or frozen</i>	42.790	41.648	33.143	34.019
041	Ngũ cốc kể cả lúa mì spelta và meslin chưa xay <i>Wheat, including spelt and meslin, unmilled</i>	2.798	439	348	
044	Ngô chưa xay, trừ ngô ngọt dùng làm rau <i>Maize, excluding sweet corn, unmilled</i>	110.034	108.523	108.511	56.025
048	Chế phẩm ngũ cốc và chế phẩm từ bột mịn, tinh bột, rau, quả <i>Cereal preparations & preparation of flour, starch, fruits or vegetable</i>	39.040	53.768	66.071	66.856
057	Quả và hạt trừ hạt có dầu, tươi hoặc khô <i>Fruit and nuts, excluding oil nuts, fresh or dried</i>	98.216	152.150	140.296	142.421
081	Thức ăn gia súc (trừ ngũ cốc chưa xay) <i>Feeding stuff for animals, excluding unmilled cereal</i>	123.231	189.239	222.331	213.606
098	Các sản phẩm và chế phẩm ăn được khác <i>Other edible products and preparations</i>	100.805	202.472	249.848	377.090
222	Hạt và quả có dầu dùng để chiết suất dầu nhẹ đã định hình <i>Oil seeds, oleaginous fruits for extracting soft fixed vegetable oils</i>	2.700	1.333	1.081	1.016
232	Cao su tổng hợp; cao su khai hoang; chất thải, phế liệu và mảnh vụn cao su chưa đóng cứng - <i>Synthetic rubber; reclaimed rubber; waste, parings and scrap of unhardened rubber</i>	19.560	30.482	44.814	31.513
248	Gỗ mới sơ chế và tà vẹt đường sắt bằng gỗ <i>Wood, simply worked and railway sleepers of wood</i>	124.608	187.364	284.276	248.595
251	Bột gỗ và giấy phế liệu - <i>Pulp and waste paper</i>	39.462	44.063	38.093	39.279
263	Bông, xơ (đã hoặc chưa chải thô hay kỹ kể cả phế liệu bông) <i>Cotton</i>	11.121	9.113	7.820	7.355
282	Chất thải và phế liệu kim loại màu; thỏi nấu chảy phế liệu sắt hoặc thép - <i>Ferrous waste and scrap; remelting scrap ingots of iron or steel</i>	18.345	20.856	42.869	61.595
287	Quặng và quặng đã được làm giàu của kim loại thường khác <i>Ores and concentrates of other base metals</i>	4.769	4.001	16.833	11.853
321	Than đá - <i>Coal, pulverized or not, but not agglomerated</i>	34.633	60.147	108.679	147.163

13 (Tiếp theo) **Trị giá nhập khẩu từ các nước ASEAN**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã cấp 3 chữ số
(Cont.) Imports value from ASEAN by SITC three-digit group

1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2009	2010	2011	2012
333	Dầu thô thu từ dầu mỏ hay khoáng chất có chứa bitum <i>Crude oil from petroleum or bituminous minerals</i>	13	302.515	566.970	583.893
334	Xăng dầu chế từ dầu mỏ hay từ khoáng chất có chứa bitum <i>Oil other than crude, from petroleum or bituminous minerals</i>	3.237.797	3.132.183	5.202.407	4.759.821
335	Cặn, chất lắng, SP phụ từ tinh chế dầu mỏ <i>Other residual petroleum prod.</i>	136.408	154.529	145.716	142.792
422	Chất béo, dầu thực vật đã định hình, dạng thô, không nhẹ, tinh chế <i>Fixed vegetable fats and oils, crude, refined, not soft</i>	344.959	479.993	661.861	601.013
511	Hydrocarbons và dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa hoặc nitroso hóa của chúng - <i>Hydrocarbons, n.e.s. and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives</i>	165.057	177.932	160.524	224.589
512	Rượu, phenol, phenol-rượu và dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa hoặc nitroso hóa của chúng - <i>Alcohols, phenols, phenol-alcohols and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives</i>	39.828	57.575	74.993	95.377
513	Axit cacboxylic và các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyxit của chúng; halogen hóa, sulfo hóa hoặc nitroso hóa của chúng <i>Carboxylic acids and their anhydrides, halides, peroxides and peroxyacids; their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives</i>	63.097	116.908	178.254	178.679
523	Muối có chứa kim loại và pêrôxit muối của các axit vô cơ <i>Metallic salts and peroxysalts of inorganic acids</i>	18.044	14.312	18.287	17.834
525	Vật liệu phóng xạ và liên kết <i>Radioactive and associated materials</i>	266	200	589	9.119
533	Thuốc nhuộm, sơn, véc ni và sản phẩm có liên quan <i>Pigments, paints, varnishes and related materials</i>	97.177	112.622	126.539	115.575
542	Tân dược kể cả thuốc thú y <i>Medicaments, including veterinary medicaments</i>	117.256	77.126	85.897	111.328
551	Tinh dầu, hương liệu và các chất làm thơm <i>Essential oils, perfume and flavour materials</i>	78.163	107.864	137.852	173.693
554	Xà phòng, chế phẩm dùng để cọ rửa và đánh bóng <i>Soap, cleansing and polishing preparations</i>	63.198	68.200	87.041	103.166
562	Phân bón (trừ loại thuộc nhóm 272) <i>Fertilizers, excluding crude of group 272</i>	213.857	151.756	202.533	195.117
571	Pôlyme etylen ở dạng nguyên sinh <i>Polymers of ethylene in primary forms</i>	300.774	238.505	282.230	295.279
572	Nhựa từ styren, dạng nguyên sinh <i>Polymers of styrene, in primary forms</i>	83.821	110.347	152.866	147.642
573	Pôlyme clorua vinyl & pôlime olêphin đã halôgen hoá, nguyên sinh <i>Polymers of vinyl chloride, halogenated olefins in primary forms</i>	64.605	55.205	50.677	65.088
574	Pôlyaxêtat, pôlyete khác, nhựa epôxi, pôlycacbonat, nhựa alkyd, và pôlyeste khác, dạng nguyên sinh - <i>Polyacetals, epoxide resins, etc. in primary forms</i>	182.028	234.868	283.360	295.664
575	Plastic khác ở dạng nguyên sinh - <i>Other plastics in primary forms</i>	261.551	257.304	309.752	303.178

13 (Tiếp theo) **Trị giá nhập khẩu từ các nước ASEAN**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã cấp 3 chữ số
(Cont.) Imports value from ASEAN by SITC three-digit group

1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2009	2010	2011	2012
581	Các loại ống, ống dẫn, vòi và phụ kiện do, bằng nhựa <i>Tubes, pipes and hoses and fittings therefor, of plastics</i>	12.401	12.437	11.024	26.378
582	Palastic ở dạng tấm lá dài, màng <i>Plates, sheets, film, foil and strip of plastics</i>	136.891	159.843	173.740	174.130
591	Thuốc sâu, diệt loài gặm nhấm, thuốc diệt nấm, diệt cỏ, khử trùng... đã đóng gói để bán lẻ - <i>Insecticides, rodenticides, fungicides disinfectants, etc. packaged for retail sale</i>	143.136	87.218	102.379	120.446
592	Tinh bột, inulin và gluten từ lúa mì, chất có chứa abumin, keo <i>Starches, inulin & wheat gluten; albuminoidal substances glues</i>	35.508	50.248	54.050	52.599
597	Phụ gia cho các khoáng chất, chất chống đông, dầu công nghiệp <i>Additives for mineral oils, etc., antifreeze, lubricants</i>	53.202	45.642	54.499	52.704
598	Sản phẩm hoá học khác - <i>Misc. chemical products, N.E.S</i>	123.111	104.644	130.058	113.432
611	Da thuộc - <i>Leather</i>	73.977	97.609	113.203	113.709
629	Sản phẩm khác bằng cao su - <i>Other articles of rubber</i>	45.850	47.691	56.998	59.681
634	Lớp gỗ mặt, gỗ dán, tấm gỗ ép, gỗ đã gia công khác <i>Veneers, plywood, particle board, other worked wood</i>	116.727	141.312	157.810	141.083
641	Giấy và bìa - <i>Paper and paperboard</i>	476.340	513.715	573.181	571.216
651	Sợi dệt - <i>Textile yarn</i>	98.378	131.049	153.312	109.720
652	Vải bông đã dệt thoi, trừ loại vải khổ hẹp hay loại có kiểu dệt riêng <i>Cotton fabrics, woven, excluding narrow or special fabrics</i>	57.415	73.541	94.011	65.291
653	Vải dệt thoi bằng chất liệu nhân tạo, trừ khổ hẹp, hay có kiểu dệt riêng - <i>Woven fabrics of man-made textile materials</i>	65.188	88.620	116.042	127.752
655	Các loại vải dệt kim hoặc móc (bao gồm cả ống đan vải, các loại vải và vải openwork) - <i>Knitted or crocheted fabrics (including tubular knit fabrics, n.e.s., pile fabrics and openwork fabrics), n.e.s.</i>	38.333	40.878	63.369	75.263
657	Sợi dệt kiểu đặc biệt và vải dệt đặc biệt <i>Special yarns and textile fabrics</i>	67.446	58.742	68.003	90.362
663	Sản phẩm khoáng khác - <i>Other mineral manufactures</i>	23.705	33.533	35.039	34.364
667	Ngọc trai nhân tạo, đá quý hoặc nửa quý <i>Pearls, precious and semiprecious stones</i>	961	1.701	1.717	2.323
672	Phôi thép (Sắt thép ở dạng thô hoặc bán thành phẩm) <i>Iron or steel in primary forms and semi-finished products</i>	232.230	324.381	260.874	30.446
673	SP bằng sắt và thép không hợp kim đã cán, chưa mạ tráng phủ <i>Iron & non-alloy steelflat-rolled prod.-not clad, plated/coated</i>	167.385	43.938	44.777	28.344
674	Sản phẩm được cán phẳng bằng sắt hoặc thép không hợp kim, đã phủ, mạ hoặc tráng - <i>Flat-rolled products of iron or non-alloy steel, clad, plated or coated</i>	15.529	19.419	27.254	25.365
675	Sản phẩm bằng thép hợp kim đã cán - <i>Alloy steel flat-rolled prods</i>	51.341	32.594	33.869	44.592
676	Sắt thép ở dạng thanh, góc, hình <i>Iron and steel bars, rods, angles, shapes and sections</i>	184.347	176.424	98.121	36.513

13 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu từ các nước ASEAN phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã cấp 3 chữ số (Cont.) Imports value from ASEAN by SITC three-digit group

1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2009	2010	2011	2012
679	Ống, hình rỗng hoặc phụ kiện bằng sắt hoặc thép <i>Iron and steel tubes, pipes, hollow profiles, fittings</i>	138.751	72.464	86.749	101.767
682	Đồng - Copper	294.398	479.797	330.731	243.809
684	Nhôm - Aluminum	118.412	77.613	94.185	83.566
686	Kẽm - Zinc	12.956	9.821	18.330	15.982
694	Đinh, ốc vít, đai ốc, bu lông, đinh tán và các loại tương tự, bằng sắt, thép, đồng hoặc nhôm - Nails, screws, nuts, bolts, rivets and the like, of iron, steel, copper or aluminium	44.479	49.706	69.223	57.701
695	Công cụ để sử dụng trong các tay hoặc trong máy <i>Tools for use in the hand or in machines</i>	19.156	11.250	10.085	10.258
699	Sản phẩm chế biến khác bằng kim loại thường <i>Other manufactures of base metal</i>	148.048	168.834	189.856	183.820
711	Hơi hoặc nồi hơi hơi nước tạo khác, quá nhiệt nồi hơi nước và nhà máy phụ trợ sử dụng kèm; bộ phận của chúng <i>Steam or other vapour-generating boilers, superheated water boilers and auxiliary plant for use therewith; parts thereof</i>	2.186	10.686	4.690	23.537
713	Động cơ piston đốt trong và phụ tùng của chúng <i>Internal combustion piston engines and parts thereof</i>	205.507	245.464	310.933	217.785
716	Thiết bị điện chạy bằng rôto và phụ tùng <i>Rotating electric plant and parts thereof</i>	82.876	63.001	67.321	53.747
723	Thiết bị dùng trong kỹ thuật dân dụng và thiết bị xây dựng <i>Civil engineering and contractors' plant and equipment</i>	91.119	53.889	39.941	28.747
724	Máy móc dùng cho ngành dệt, da thuộc và phụ tùng <i>Textile and leather machinery and parts thereof</i>	53.541	14.203	15.930	16.392
728	Máy chuyên dùng khác <i>Other machinery, etc. specialized for particular industries</i>	51.753	32.828	55.331	81.239
731	Máy móc DC gia công bằng phương pháp tách KL hay VL khác <i>Machine tools working by removing metal or other material</i>	12.782	6.367	13.893	16.854
733	Máy móc DC gia công không dùng phương pháp tách KL, VL <i>Machine tools for working but not removing metal</i>	7.405	3.682	5.978	10.331
737	Máy gia công kim loại và phụ tùng <i>Metalworking machinery and parts thereof</i>	12.193	13.100	10.510	8.573
741	Thiết bị làm nóng, làm lạnh và phụ tùng của chúng <i>Heating and cooling equipment and parts thereof</i>	235.517	373.858	348.495	288.429
743	Bơm, máy nén khí và quạt <i>Pumps, air or other gas compressors and fans</i>	130.065	129.673	145.518	142.497
744	Thiết bị nâng hạ cơ khí và phụ tùng của chúng <i>Mechanical handling equipment and parts thereof</i>	117.464	43.537	51.607	64.878
747	Vòi, van và loại tương tự <i>Taps, cocks, valves and similar appliances</i>	53.826	47.398	52.227	49.074

13 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu từ các nước ASEAN

phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã cấp 3 chữ số

(Cont.) Imports value from ASEAN by SITC three-digit group

1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2009	2010	2011	2012
748	Trục truyền (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay quay; mang vỏ và vòng bi trục trơn; bánh răng; vít bóng; hộp số và bộ thay đổi tốc độ khác (bao gồm cả chuyển đổi mô-men xoắn); bánh đà và ròng rọc (bao gồm cả pulle) - <i>Transmission shafts (including camshafts and crankshafts) and cranks; bearing housings and plain shaft bearings; gears and gearing; ball screws; gearboxes and other speed changers (including torque converters); flywheels and pulleys (including pulle)</i>	79.856	78.024	103.303	80.061
749	PT không dùng điện khác, đồ phụ trợ máy móc (khuôn, lưỡi dao...) - <i>Other non-electrical parts and accessories of machinery</i>	34.912	18.214	27.096	29.671
751	Máy móc văn phòng - <i>Office machines</i>	206.995	57.981	55.941	53.792
752	Máy hoặc cụm xử lý dữ liệu tự động và phụ tùng - <i>Automatic data processing machines and units thereof</i>	294.338	134.946	145.423	187.226
761	Ti vi - <i>Television receivers</i>	168.212	207.038	235.345	298.165
764	Thiết bị liên lạc viễn thông khác và phụ tùng - <i>Other telecommunications equipment and parts</i>	251.814	121.175	113.659	179.827
771	Thiết bị để biến đổi, điều chỉnh dòng điện và phụ tùng - <i>Electric power machinery and parts thereof</i>	62.494	47.678	57.314	50.844
772	Thiết bị điện dùng để ngắt bảo vệ mạch điện - <i>Electrical apparatus for switching or protecting elec. circuits</i>	217.362	195.922	279.813	308.274
773	Thiết bị khác để phân phối điện - <i>Other equipment for distributing electricity</i>	98.697	136.549	169.212	173.904
776	Van nhiệt, van catốt lạnh hoặc van quang catốt - <i>Thermionic, cold cathode or photo-cathode valves, etc.</i>	402.868	247.370	630.484	1.558.991
778	Máy móc thiết bị dùng điện khác - <i>Other electrical machinery and apparatus</i>	145.109	163.569	224.464	250.703
781	Xe có động cơ chủ yếu để chở người trừ xe chở khách công cộng - <i>Motor cars and other motor vehicles</i>	3.593	4.327	15.824	13.097
782	Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hoá kể cả xe chuyên dụng - <i>Motor vehicles for transport of goods & for special purpose</i>	67.477	54.850	93.688	78.066
783	Xe cơ giới đường bộ - <i>Road motor vehicles, n.e.s.</i>	5.919	975	2.032	1.299
784	Các bộ phận và phụ tùng của xe có động cơ của nhóm 722, 781, 782 và 783 - <i>Parts and accessories of the motor vehicles of groups 722, 781, 782 and 783</i>	243.446	243.384	246.552	178.435
851	Giày dép - <i>Footware</i>	15.162	13.985	16.756	18.587
872	Thiết bị dụng cụ y tế, phẫu thuật, nha khoa - <i>Other instruments & appl. for medical, surgical, dental</i>	50.926	18.768	19.895	22.618
874	Thiết bị, dụng cụ đo lường, kiểm tra, phân tích, điều khiển - <i>Measuring, checking, analysing, controlling instruments & app.</i>	97.558	43.553	61.589	84.643
884	Đồ quang học khác - <i>Other optical goods</i>	6.970	9.987	8.961	5.285
892	Ấn phẩm - <i>Printed matter</i>	51.653	43.791	49.052	28.422
893	Sản phẩm khác bằng plastic - <i>Other articles of plastics</i>	83.114	107.008	116.206	119.782
899	Hàng chế biến khác - <i>Misc. manufactured articles</i>	34.363	25.620	26.437	24.838

13 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu từ các nước ASEAN phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã cấp 3 chữ số (Cont.) Imports value from ASEAN by SITC three-digit group

1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL		21.287.054	22.918.499	23.785.895
Trị giá của 100 nhóm mặt hàng chủ yếu Total value of 100 groups/items		17.822.952	19.317.919	19.851.688
Tỷ trọng - Share (%)		83,7	84,3	83,5
001	Động vật sống trừ động vật phân nhóm 03 <i>Live animals other than animals of division 03</i>	20.256	44.044	39.792
022	Sữa, kem, sản phẩm sữa (trừ bơ và pho mát) <i>Milk, cream, milk products, excluding butter or cheese</i>	13.341	18.892	21.947
034	Cá tươi, ướp lạnh, ướp đông <i>Fish, fresh (live or dead), chilled, or frozen</i>	15.154	26.059	20.383
041	Ngũ cốc kể cả lúa mì spenta và meslin chưa xay <i>Wheat, including spelt and meslin, unmilled</i>	79		4
044	Ngô chưa xay, trừ ngô ngọt dùng làm rau <i>Maize, excluding sweet corn, unmilled</i>	101.094	70.494	32.203
048	Chế phẩm ngũ cốc và chế phẩm từ bột mịn, tinh bột, rau, quả <i>Cereal preparations & preparation of flour, starch, fruits or vegetable</i>	81.426	99.500	100.861
057	Quả và hạt trừ hạt có dầu, tươi hoặc khô <i>Fruit and nuts, excluding oil nuts, fresh or dried</i>	195.656	258.908	444.824
081	Thức ăn gia súc (trừ ngũ cốc chưa xay) <i>Feeding stuff for animals, excluding unmilled cereal</i>	298.729	235.183	253.339
098	Các sản phẩm và chế phẩm ăn được khác <i>Other edible products and preparations</i>	420.553	450.743	425.829
222	Hạt và quả có dầu dùng để chiết suất dầu nhẹ đã định hình <i>Oil seeds, oleaginous fruits for extracting soft fixed vegetable oils</i>	6.541	15.766	32.983
232	Cao su tổng hợp; cao su khai hoang; chất thải, phế liệu và mảnh vụn cao su chưa đóng cứng - Synthetic rubber; reclaimed rubber; waste, parings and scrap of unhardened rubber	32.376	54.540	57.643
248	Gỗ mới sơ chế và tà vẹt đường sắt bằng gỗ <i>Wood, simply worked and railway sleepers of wood</i>	378.736	689.188	631.303
251	Bột gỗ và giấy phế liệu - Pulp and waste paper	43.647	40.277	26.000
263	Bông, xơ (đã hoặc chưa chải thô hay kỹ kể cả phế liệu bông) <i>Cotton</i>	6.987	5.984	5.259
282	Chất thải và phế liệu kim loại màu; thỏi nấu chảy phế liệu sắt hoặc thép <i>Ferrous waste and scrap; remelting scrap ingots of iron or steel</i>	61.318	72.083	36.847
287	Quặng và quặng đã được làm giàu của kim loại thường khác <i>Ores and concentrates of other base metals</i>	20.246	38.666	25.552
321	Than đá - Coal, pulverized or not, but not agglomerated	127.171	135.389	123.214

13 (Tiếp theo) **Trị giá nhập khẩu từ các nước ASEAN**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã cấp 3 chữ số
(Cont.) Imports value from ASEAN by SITC three-digit group

1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2013	2014	2015
333	Dầu thô thu từ dầu mỏ hay khoáng chất có chứa bitum <i>Crude oil from petroleum or bituminous minerals</i>	815.196	92.088	41.476
334	Xăng dầu chế từ dầu mỏ hay từ khoáng chất có chứa bitum <i>Oil other than crude, from petroleum or bituminous minerals</i>	2.991.811	3.542.049	3.800.995
335	Cặn, chất lỏng, SP phụ từ tinh chế dầu mỏ <i>Other residual petroleum prod.</i>	123.890	269.278	310.390
422	Chất béo, dầu thực vật đã định hình, dạng thô, không nhẹ, tinh chế <i>Fixed vegetable fats and oils, crude, refined, not soft</i>	522.987	560.549	460.748
511	Hydrocarbons và dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa hoặc nitroso hóa của chúng - <i>Hydrocarbons, n.e.s. and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives</i>	206.603	150.338	164.648
512	Rượu, phenol, phenol-rượu và dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa hoặc nitroso hóa của chúng - <i>Alcohols, phenols, phenol-alcohols and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives</i>	83.697	108.100	119.756
513	Axit cacboxylic và các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyxit của chúng; halogen hóa, sulfo hóa hoặc nitroso hóa của chúng <i>Carboxylic acids and their anhydrides, halides, peroxides and peroxyacids; their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives</i>	174.943	189.524	171.553
523	Muối có chứa kim loại và pêrôxit muối của các axit vô cơ <i>Metallic salts and peroxy salts of inorganic acids</i>	21.528	25.226	25.983
525	Vật liệu phóng xạ và liên kết <i>Radioactive and associated materials</i>	11.895	46.445	23.256
533	Thuốc nhuộm, sơn, véc ni và sản phẩm có liên quan <i>Pigments, paints, varnishes and related materials</i>	127.447	147.978	137.249
542	Tân dược kể cả thuốc thú y <i>Medicaments, including veterinary medicaments</i>	117.372	124.501	130.099
551	Tinh dầu, hương liệu và các chất làm thơm <i>Essential oils, perfume and flavour materials</i>	197.640	228.590	253.326
554	Xà phòng, chế phẩm dùng để cọ rửa và đánh bóng <i>Soap, cleansing and polishing preparations</i>	113.811	122.920	137.316
562	Phân bón (trừ loại thuộc nhóm 272) <i>Fertilizers, excluding crude of group 272</i>	183.455	48.757	140.419
571	Pôlyme etylen ở dạng nguyên sinh <i>Polymers of ethylene in primary forms</i>	303.674	386.289	367.239
572	Nhựa từ styren, dạng nguyên sinh <i>Polymers of styrene, in primary forms</i>	137.213	115.969	105.900
573	Pôlyme clorua vinyl & pôlime olêphin đã halôgen hoá, nguyên sinh <i>Polymers of vinyl chloride, halogenated olefins in primary forms</i>	63.400	60.255	58.822
574	Pôlyaxetat, pôlyete khác, nhựa epôxi, pôlycacbonat, nhựa alkyd, và pôlyeste khác, dạng nguyên sinh - <i>Polyacetals, epoxide resins, etc. in primary forms</i>	320.633	358.714	339.304
575	Plastic khác ở dạng nguyên sinh - <i>Other plastics in primary forms</i>	310.430	323.512	350.216

13 (Tiếp theo) **Trị giá nhập khẩu từ các nước ASEAN**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã cấp 3 chữ số
(Cont.) Imports value from ASEAN by SITC three-digit group

1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2013	2014	2015
581	Các loại ống, ống dẫn, vòi và phụ kiện do, bằng nhựa <i>Tubes, pipes and hoses and fittings therefor, of plastics</i>	24.107	36.605	31.385
582	Palastic ở dạng tấm lá dài, màng <i>Plates, sheets, film, foil and strip of plastics</i>	178.833	179.928	182.554
591	Thuốc sâu, diệt loài gặm nhấm, thuốc diệt nấm, diệt cỏ, khử trùng... đã đóng gói để bán lẻ - <i>Insecticides, rodenticides, fungicides disinfectants,</i> <i>etc. packaged for retail sale</i>	127.350	140.089	138.423
592	Tinh bột, inulin và gluten từ lúa mì, chất có chứa abumin, keo <i>Starches, inulin & wheat gluten; albuminoidal substances glues</i>	74.798	67.209	58.020
597	Phụ gia cho các khoáng chất, chất chống đông, dầu công nghiệp <i>Additives for mineral oils, etc., antifreeze, lubricants</i>	66.393	65.858	62.675
598	Sản phẩm hoá học khác - <i>Misc. chemical products, N.E.S</i>	131.843	157.882	156.780
611	Da thuộc - <i>Leather</i>	136.695	160.528	179.403
629	Sản phẩm khác bằng cao su - <i>Other articles of rubber</i>	66.725	69.672	79.361
634	Lớp gỗ mặt, gỗ dán, tấm gỗ ép, gỗ đã gia công khác <i>Veneers, plywood, particle board, other worked wood</i>	128.543	141.669	149.059
641	Giấy và bìa - <i>Paper and paperboard</i>	628.914	630.940	580.272
651	Sợi dệt - <i>Textile yarn</i>	113.589	117.993	135.120
652	Vải bông đã dệt thoi, trừ loại vải khổ hẹp hay loại có kiểu dệt riêng <i>Cotton fabrics, woven, excluding narrow or special fabrics</i>	90.019	89.485	81.696
653	Vải dệt thoi bằng chất liệu nhân tạo, trừ khổ hẹp, hay có kiểu dệt riêng <i>Woven fabrics of man-made textile materials</i>	124.027	149.616	142.678
655	Các loại vải dệt kim hoặc móc (bao gồm cả ống đan vải, các loại vải và vải openwork) - <i>Knitted or crocheted fabrics (including tubular knit fabrics,</i> <i>n.e.s., pile fabrics and openwork fabrics), n.e.s.</i>	93.479	102.177	117.495
657	Sợi dệt kiểu đặc biệt và vải dệt đặc biệt <i>Special yarns and textile fabrics</i>	98.522	91.464	91.231
663	Sản phẩm khoáng khác - <i>Other mineral manufactures</i>	36.379	39.960	40.728
667	Ngọc trai nhân tạo, đá quý hoặc nửa quý <i>Pearls, precious and semiprecious stones</i>	2.497	4.120	18.680
672	Phôi thép (Sắt thép ở dạng thô hoặc bán thành phẩm) <i>Iron or steel in primary forms and semi-finished products</i>	2.915	3.626	8.206
673	SP bằng sắt và thép không hợp kim đã cán, chưa mạ tráng phủ <i>Iron & non-alloy steel flat-rolled prod.-not clad, plated/coated</i>	2.983	7.884	26.749
674	Sản phẩm được cán phẳng bằng sắt hoặc thép không hợp kim, đã phủ, mạ hoặc tráng - <i>Flat-rolled products of iron or non-alloy steel, clad, plated</i> <i>or coated</i>	26.569	27.056	24.374
675	Sản phẩm bằng thép hợp kim đã cán - <i>Alloy steel flat-rolled prods</i>	48.176	61.821	32.043
676	Sắt thép ở dạng thanh, góc, hình <i>Iron and steel bars, rods, angles, shapes and sections</i>	18.653	21.312	20.587

13 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu từ các nước ASEAN phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã cấp 3 chữ số (Cont.) Imports value from ASEAN by SITC three-digit group

1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2013	2014	2015
679	Ống, hình rỗng hoặc phụ kiện bằng sắt hoặc thép <i>Iron and steel tubes, pipes, hollow profiles, fittings</i>	50.080	48.860	66.016
682	Đồng - Copper	261.940	240.705	267.122
684	Nhôm - Aluminum	90.088	234.878	185.966
686	Kẽm - Zinc	5.725	6.240	4.380
694	Đinh, ốc vít, đai ốc, bu lông, đinh tán và các loại tương tự, bằng sắt, thép, đồng hoặc nhôm - Nails, screws, nuts, bolts, rivets and the like, of iron, steel, copper or aluminium	49.224	50.767	54.282
695	Công cụ để sử dụng trong các tay hoặc trong máy <i>Tools for use in the hand or in machines</i>	10.083	11.250	12.323
699	Sản phẩm chế biến khác bằng kim loại thường <i>Other manufactures of base metal</i>	193.429	203.545	234.099
711	Hơi hoặc nồi hơi hơi nước tạo khác, quá nhiệt nồi hơi nước và nhà máy phụ trợ sử dụng kèm; bộ phận của chúng <i>Steam or other vapour-generating boilers, superheated water boilers and auxiliary plant for use therewith; parts thereof</i>	8.748	5.675	11.516
713	Động cơ piston đốt trong và phụ tùng của chúng <i>Internal combustion piston engines and parts thereof</i>	194.947	164.163	147.888
716	Thiết bị điện chạy bằng rôto và phụ tùng <i>Rotating electric plant and parts thereof</i>	40.090	42.587	41.914
723	Thiết bị dùng trong kỹ thuật dân dụng và thiết bị xây dựng <i>Civil engineering and contractors' plant and equipment</i>	36.662	31.712	18.747
724	Máy móc dùng cho ngành dệt, da thuộc và phụ tùng <i>Textile and leather machinery and parts thereof</i>	18.989	22.651	24.486
728	Máy chuyên dùng khác <i>Other machinery, etc. specialized for particular industries</i>	112.405	83.532	93.227
731	Máy móc DC gia công bằng phương pháp tách KL hay VL khác <i>Machine tools working by removing metal or other material</i>	21.129	16.629	28.867
733	Máy móc DC gia công không dùng phương pháp tách KL, VL <i>Machine tools for working but not removing metal</i>	6.259	7.033	6.475
737	Máy gia công kim loại và phụ tùng <i>Metalworking machinery and parts thereof</i>	34.069	19.334	11.627
741	Thiết bị làm nóng, làm lạnh và phụ tùng của chúng <i>Heating and cooling equipment and parts thereof</i>	396.156	481.430	741.026
743	Bơm, máy nén khí và quạt <i>Pumps, air or other gas compressors and fans</i>	131.944	132.171	156.191
744	Thiết bị nâng hạ cơ khí và phụ tùng của chúng <i>Mechanical handling equipment and parts thereof</i>	54.245	71.237	77.770
747	Vòi, van và loại tương tự <i>Taps, cocks, valves and similar appliances</i>	51.262	56.449	70.122

13 (Tiếp theo) **Trị giá nhập khẩu từ các nước ASEAN**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã cấp 3 chữ số
(Cont.) Imports value from ASEAN by SITC three-digit group

1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2013	2014	2015
748	Trục truyền (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay quay; mang vỏ và vòng bi trục trơn; bánh răng; vít bóng; hộp số và bộ thay đổi tốc độ khác (bao gồm cả chuyển đổi mô-men xoắn); bánh đà và ròng rọc (bao gồm cả pulle) - <i>Transmission shafts (including camshafts and crankshafts) and cranks; bearing housings and plain shaft bearings; gears and gearing; ball screws; gearboxes and other speed changers (including torque converters); flywheels and pulleys (including pulle)</i>	70.816	70.637	67.873
749	PT không dùng điện khác, đồ phụ trợ máy móc (khuôn, lưỡi dao..) <i>Other non-electrical parts and accessories of machinery</i>	24.947	33.338	25.923
751	Máy móc văn phòng - <i>Office machines</i>	48.360	54.622	76.449
752	Máy hoặc cụm xử lý dữ liệu tự động và phụ tùng <i>Automatic data processing machines and units thereof</i>	204.230	248.738	296.618
761	Ti vi - <i>Television receivers</i>	343.287	295.018	322.335
764	Thiết bị liên lạc viễn thông khác và phụ tùng <i>Other telecommunications equipment and parts</i>	172.663	417.840	457.989
771	Thiết bị để biến đổi, điều chỉnh dòng điện và phụ tùng <i>Electric power machinery and parts thereof</i>	68.198	59.364	64.364
772	Thiết bị điện dùng để ngắt bảo vệ mạch điện <i>Electrical apparatus for switching or protecting elec. circuits</i>	295.518	282.915	330.133
773	Thiết bị khác để phân phối điện <i>Other equipment for distributing electricity</i>	163.661	155.272	176.894
776	Van nhiệt, van catốt lạnh hoặc van quang catốt <i>Thermionic, cold cathode or photo-cathode valves, etc.</i>	2.714.922	2.838.243	2.194.988
778	Máy móc thiết bị dùng điện khác <i>Other electrical machinery and apparatus</i>	339.052	496.328	536.434
781	Xe có động cơ chủ yếu để chở người trừ xe chở khách công cộng <i>Motor cars and other motor vehicles</i>	11.101	35.971	51.576
782	Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hoá kể cả xe chuyên dụng <i>Motor vehicles for transport of goods & for special purpose</i>	149.950	223.270	417.199
783	Xe cơ giới đường bộ - <i>Road motor vehicles, n.e.s.</i>	755	661	5.324
784	Các bộ phận và phụ tùng của xe có động cơ của nhóm 722, 781, 782 và 783 - <i>Parts and accessories of the motor vehicles of groups 722, 781, 782 and 783</i>	247.086	288.850	371.134
851	Giày dép - <i>Footware</i>	19.089	26.071	29.797
872	Thiết bị dụng cụ y tế, phẫu thuật, nha khoa <i>Other instruments & appl. for medical, surgical, dental</i>	27.545	23.754	19.754
874	Thiết bị, dụng cụ đo lường, kiểm tra, phân tích, điều khiển <i>Measuring, checking, analysing, controlling instruments & app.</i>	79.138	88.267	89.360
884	Đồ quang học khác - <i>Other optical goods</i>	17.863	26.414	58.685
892	Ấn phẩm - <i>Printed matter</i>	24.820	30.314	60.200
893	Sản phẩm khác bằng plastic - <i>Other articles of plastics</i>	123.941	135.528	142.485
899	Hàng chế biến khác - <i>Misc. manufactured articles</i>	35.594	31.965	27.934

14 Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu sang các nước ASEAN

Major exports by ASEAN countries

Tấn; 1000 đô la Mỹ - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
1. Balô, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		6.431		12.365		16.737
Xinh-ga-po - Singapore		2.311		2.061		6.658
Thái Lan - Thailand		1.904		2.673		2.409
Ma-lai-xi-a - Malaysia		1.539		1.953		875
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		83		1.164		785
Phi-lip-pin - Philippines		351		304		758
My-an-ma - Myanmar				40		308
Cam-pu-chia - Cambodia		235		3.083		3.708
Bru-nây - Brunei Darussalam		1				
Lào - Lao People's Democratic Republic		7		1.087		1.236
2. Cao su - Rubber	14.901	19.064	17.521	30.735	45.421	87.846
Ma-lai-xi-a - Malaysia	5.975	8.538	10.109	19.468	34.724	70.129
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	4.654	4.610	4.841	6.166	6.473	8.708
Thái Lan - Thailand	360	496	523	826	617	1.317
Cam-pu-chia - Cambodia	1.147	1.489	369	938	962	2.114
Xinh-ga-po - Singapore	2.686	3.828	1.500	2.949	2.561	5.395
Lào - Lao People's Democratic Republic					29	79
My-an-ma - Myanmar						
Phi-lip-pin - Philippines	79	103	179	388	55	105
3. Chè - Tea	4.522	3.474	6.585	5.688	10.264	8.280
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	1.048	655	2.467	1.697	5.923	3.938
Ma-lai-xi-a - Malaysia	1.967	809	2.434	1.182	2.571	1.385
Phi-lip-pin - Philippines	396	892	508	1.427	531	1.589
Thái Lan - Thailand			55	58	366	273
Xinh-ga-po - Singapore	910	935	1.002	1.232	772	1.052
Cam-pu-chia - Cambodia		27	6	11	26	16
Lào - Lao People's Democratic Republic	201	156	113	81	76	27
4. Cà phê - Coffee	40.210	31.646	40.642	51.054	94.224	144.865
Phi-lip-pin - Philippines	22.808	17.860	11.087	14.097	19.340	31.191
Thái Lan - Thailand	108	71			151	265
Ma-lai-xi-a - Malaysia	7.048	5.689	16.092	20.382	21.843	34.872
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	537	388	4.377	5.854	41.428	60.750
Xinh-ga-po - Singapore	9.629	7.473	8.893	10.506	11.350	17.616
My-an-ma - Myanmar						
Cam-pu-chia - Cambodia	80	165	193	215	71	143
Lào - Lao People's Democratic Republic					40	28
Bru-nây - Brunei Darussalam						

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major exports by ASEAN countries*

Tấn; 1000 đô la Mỹ - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
5. Dây điện, cáp điện Electrical wire and cable		14.197		19.227		34.032
Xinh-ga-po - Singapore		2.648		2.864		6.833
Cam-pu-chia - Cambodia		2.102		2.539		3.402
Phi-lip-pin - Philippines		5.773		4.710		8.348
Thái Lan - Thailand		2.683		6.242		10.501
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		443		570		536
My-an-ma - Myanmar		25		1.268		2.371
Lào - Lao People's Democratic Republic		205		500		1.057
Ma-lai-xi-a - Malaysia		318		534		984
Bru-nây - Brunei Darussalam						
6. Dầu mỡ động, thực vật Vegetable oils and fats		4.097		4.491		10.368
Cam-pu-chia - Cambodia		1.787		3.476		9.057
Ma-lai-xi-a - Malaysia		2.012		23		50
Xinh-ga-po - Singapore				720		13
Phi-lip-pin - Philippines				155		1.155
In-đô-nê-xi-a - Indonesia				14		62
Lào - Lao People's Democratic Republic				26		18
My-an-ma - Myanmar						
Thái Lan - Thailand		298		77		14
7. Dầu thô - Crude oil	6.811.342	2.829.655	5.806.313	2.965.843	5.590.811	3.081.223
Xinh-ga-po - Singapore	3.829.091	1.611.893	2.710.192	1.365.476	2.900.459	1.631.040
Ma-lai-xi-a - Malaysia	1.451.476	599.795	1.333.932	690.747	1.445.595	809.089
Thái Lan - Thailand	754.433	307.535	486.819	246.830	368.825	206.149
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	776.342	310.432	1.275.370	662.790	875.932	434.945
Phi-lip-pin - Philippines						
8. Giày dép - Footwear		24.735		36.889		42.932
Ma-lai-xi-a - Malaysia		6.933		15.611		19.403
Xinh-ga-po - Singapore		9.189		9.999		10.251
Phi-lip-pin - Philippines		3.508		4.275		4.717
Thái Lan - Thailand		3.347		3.641		4.222
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		179		1.640		2.258
Lào - Lao People's Democratic Republic		1.039		934		962

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major exports by ASEAN countries*

Tấn; 1000 đô la Mỹ - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Cam-pu-chia - Cambodia		539		733		1.118
My-an-ma - Myanmar		1		40		
Bru-nây - Brunei Darussalam				16		
9. Gạo - Rice	2.225.809	617.129	2.471.763	703.868	3.097.968	990.435
Phi-lip-pin - Philippines	1.631.539	462.382	1.509.854	429.249	1.464.511	468.157
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	98.272	27.308	339.830	104.617	1.169.429	378.980
Ma-lai-xi-a - Malaysia	452.330	116.401	504.622	139.551	379.513	116.684
Xinh-ga-po - Singapore	41.642	10.509	103.151	26.753	82.389	25.912
Bru-nây - Brunei Darussalam			10.705	2.783		
Thái Lan - Thailand	437	105	946	248	1	2
Lào - Lao People's Democratic Republic	1.589	421	2.653	666	626	228
Cam-pu-chia - Cambodia		3	2	1	300	119
My-an-ma - Myanmar					1.200	353
10. Gỗ - Wood		7.670		11.178		13.440
Ma-lai-xi-a - Malaysia		1.703		4.006		5.331
Thái Lan - Thailand		164		446		821
Xinh-ga-po - Singapore		5.128		5.759		5.130
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		146		522		1.085
Phi-lip-pin - Philippines		5		142		249
My-an-ma - Myanmar						354
Lào - Lao People's Democratic Republic				5		31
Cam-pu-chia - Cambodia		524		298		439
Bru-nây - Brunei Darussalam						
11. Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		54.316		104.486		140.575
Xinh-ga-po - Singapore		10.015		19.942		26.601
Ma-lai-xi-a - Malaysia		26.809		36.867		27.594
Phi-lip-pin - Philippines		1.656		5.897		7.972
Thái Lan - Thailand		5.887		12.099		23.573
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		1.957		11.762		22.170
Lào - Lao People's Democratic Republic		2.756		2.500		3.129
Cam-pu-chia - Cambodia		5.145		14.928		28.200
My-an-ma - Myanmar		91		433		1.337
Bru-nây - Brunei Darussalam				58		

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major exports by ASEAN countries*

Tấn; 1000 đô la Mỹ - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
12. Hàng gốm sứ - Ceramic articles		9.231		12.378		19.669
Thái Lan - Thailand		3.887		4.140		8.423
Cam-pu-chia - Cambodia		871		2.600		4.396
Ma-lai-xi-a - Malaysia		2.073		3.307		3.122
Phi-lip-pin - Philippines		440		470		751
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		60		222		438
Lào - Lao People's Democratic Republic		771		490		444
My-an-ma - Myanmar		138		107		278
Xinh-ga-po - Singapore		991		980		1.817
Bru-nây - Brunei Darussalam				62		
13. Hàng mây tre, cối, lá <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>		2.530		9.133		7.680
Xinh-ga-po - Singapore		834		5.295		4.819
Thái Lan - Thailand		694		1.502		1.082
Ma-lai-xi-a - Malaysia		757		1.862		1.427
Lào - Lao People's Democratic Republic		43		86		96
Phi-lip-pin - Philippines		143		126		75
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		42		29		53
Cam-pu-chia - Cambodia		17		224		128
Bru-nây - Brunei Darussalam				7		
My-an-ma - Myanmar				2		
14. Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		16.967		26.022		23.563
Ma-lai-xi-a - Malaysia		2.784		3.619		4.082
Thái Lan - Thailand		3.414		8.965		7.385
Xinh-ga-po - Singapore		4.311		5.493		7.673
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		4.546		4.053		1.965
Lào - Lao People's Democratic Republic		222		336		404
Cam-pu-chia - Cambodia		1.474		3.510		1.590
Phi-lip-pin - Philippines		216		46		464
My-an-ma - Myanmar						
Bru-nây - Brunei Darussalam						
15. Hàng thảm các loại - Carpets		1.686		511		175
Ma-lai-xi-a - Malaysia		1		17		
Cam-pu-chia - Cambodia		77		349		165

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major exports by ASEAN countries*

Tấn; 1000 đô la Mỹ - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Thái Lan - <i>Thailand</i>		7		20		
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>						
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		1.600		122		
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		1		1		10
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>				2		
16. Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	7.016	9.488	10.320	16.615	5.975	17.991
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	2.852	3.811	5.911	9.765	3.472	10.545
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	465	657	378	513	206	600
Thái Lan - <i>Thailand</i>			30	45	121	462
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	1.830	2.095	1.073	1.512	1.183	3.265
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	1.869	2.925	2.857	4.602	993	3.120
My-an-ma - <i>Myanmar</i>						
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>			14	18		
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>			57	160		
17. Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	1.837	8.685	1.651	6.912	2.654	10.836
Thái Lan - <i>Thailand</i>	837	4.225	819	3.473	1.579	6.747
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	466	2.065	338	1.566	289	1.469
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	138	465	160	494	382	982
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>			2	8		
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	338	1.715	219	936	323	1.334
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	58	215	113	435	82	303
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>						
18. LK điện tử và ti vi, máy tính và linh kiện máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>		389.768		448.731		683.421
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		21.528		14.709		27.578
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		61.810		82.966		133.110
Thái Lan - <i>Thailand</i>		288.093		344.496		370.092
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>		6.222		594		148.670
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		11.376		5.028		3.393
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>		53		531		43
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>		534		382		525
My-an-ma - <i>Myanmar</i>		150		25		11
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>		2				

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major exports by ASEAN countries*

Tấn; 1000 đô la Mỹ - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
19. Lạc nhân - Ground nuts, shelled	54.143	32.596	13.622	10.048	33.358	27.451
Thái Lan - Thailand	18.483	10.973	11.412	8.407	16.993	14.067
Xinh-ga-po - Singapore	2.435	1.601	375	342	576	586
Ma-lai-xi-a - Malaysia	7.408	4.543	1.587	1.160	3.936	3.538
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	14.634	8.549	210	114	7.580	5.478
Phi-lip-pin - Philippines	11.183	6.930	38	25	4.259	3.767
Lào - Lao People's Democratic Republic					14	15
20. Quế - Cinamon		325		375		638
Xinh-ga-po - Singapore		17		133		83
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		192		124		393
Ma-lai-xi-a - Malaysia		48		49		19
Thái Lan - Thailand		68		69		143
21. Sản phẩm plastic - Plastic produce		64.466		90.267		120.123
Cam-pu-chia - Cambodia		23.599		31.017		44.565
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		3.568		6.448		7.920
Phi-lip-pin - Philippines		13.143		15.719		20.899
Thái Lan - Thailand		4.911		8.686		11.908
Ma-lai-xi-a - Malaysia		10.816		19.057		22.574
Xinh-ga-po - Singapore		5.272		6.649		8.774
Lào - Lao People's Democratic Republic		1.732		1.001		1.898
My-an-ma - Myanmar		1.425		1.606		1.586
Bru-nây - Brunei Darussalam				84		
22. Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		31.593		24.462		33.388
Cam-pu-chia - Cambodia		25.063		18.066		24.867
Thái Lan - Thailand		978		889		816
Phi-lip-pin - Philippines		1.218		1.172		1.796
Xinh-ga-po - Singapore		1.657		2.213		3.369
My-an-ma - Myanmar						
Ma-lai-xi-a - Malaysia		2.250		1.031		1.431
Lào - Lao People's Democratic Republic		254		880		852
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		173		211		257
Bru-nây - Brunei Darussalam						

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major exports by ASEAN countries*

Tấn; 1000 đô la Mỹ - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
23. Sản phẩm gỗ - Articles of wood		21.317		22.600		20.315
My-an-ma - Myanmar						
Xinh-ga-po - Singapore		7.162		2.949		4.985
Ma-lai-xi-a - Malaysia		9.626		13.272		9.544
Thái Lan - Thailand		3.015		3.206		2.294
Phi-lip-pin - Philippines		342		378		275
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		452		666		207
Cam-pu-chia - Cambodia		683		2.071		2.928
Lào - Lao People's Democratic Republic		12		49		83
Bru-nây - Brunei Darussalam		25		9		
24. Sản & sản phẩm từ sắn Cassava & cassava products		6.754		9.298		21.157
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		12		727		3.042
Phi-lip-pin - Philippines		5.421		7.268		11.264
Ma-lai-xi-a - Malaysia		1.302		1.288		6.773
Cam-pu-chia - Cambodia		19		16		77
Thái Lan - Thailand						
Xinh-ga-po - Singapore						
25. Sữa và các sản phẩm của sữa Dairy produce		3.999		4.274		14.697
Cam-pu-chia - Cambodia		841		3.226		8.262
Phi-lip-pin - Philippines		90		482		4.306
Ma-lai-xi-a - Malaysia						112
Xinh-ga-po - Singapore		2.964		536		2.017
Lào - Lao People's Democratic Republic				18		
My-an-ma - Myanmar						
Thái Lan - Thailand		6				
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		98		12		
26. Than đá - Coal	1.245.469	70.596	724.786	43.841	984.000	62.490
Thái Lan - Thailand	895.287	43.667	254.361	13.418	289.094	17.734
Lào - Lao People's Democratic Republic	1.064	125	2.855	285	35.576	2.050
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	47.801	4.631	61.491	4.668	36.642	3.572
Phi-lip-pin - Philippines	208.556	15.686	222.735	11.848	424.145	24.648
Xinh-ga-po - Singapore	6.320	474	6.004	504	10.023	697
Ma-lai-xi-a - Malaysia	86.441	6.013	177.340	13.118	188.520	13.789
Cam-pu-chia - Cambodia						

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major exports by ASEAN countries*

Tấn; 1000 đô la Mỹ - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
27. Sắt thép - Coal	...	147.267	...	175.502	...	310.078
Thái Lan - Thailand	...	5.260	...	8.376	...	15.978
Lào - Lao People's Democratic Republic	...	5.387	...	9.120	...	15.330
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	...	2.941	...	8.641	...	52.794
My-an-ma - Myanmar		1.134		180	...	476
Phi-lip-pin - Philippines	...	179	...	861	...	4.098
Xinh-ga-po - Singapore	...	2.239	...	1.637	...	3.765
Ma-lai-xi-a - Malaysia	...	22.751	...	17.181	...	50.917
Cam-pu-chia - Cambodia	...	107.375	...	129.506	...	166.720
Bru-nây - Brunei Darussalam						
28. Thiếc - Tin		9.955		14.042		15.272
Ma-lai-xi-a - Malaysia		9.672		14.041		15.028
Phi-lip-pin - Philippines						
Thái Lan - Thailand				1		243
Xinh-ga-po - Singapore		283				
Cam-pu-chia - Cambodia						1
Lào - Lao People's Democratic Republic						
29. Thịt chế biến - Meat and meat preparation		5.744		4.330		7.143
Ma-lai-xi-a - Malaysia		4.244		3.107		6.541
Thái Lan - Thailand		1		1		80
Xinh-ga-po - Singapore		19		4		44
Cam-pu-chia - Cambodia		430		275		136
Lào - Lao People's Democratic Republic		812		906		301
My-an-ma - Myanmar						
Phi-lip-pin - Philippines		238		37		42
In-đô-nê-xi-a - Indonesia						
30. Xe đạp và phụ tùng Bicycles and parts of bicycles		6.383		33.529		32.080
Cam-pu-chia - Cambodia		1.583		15.200		10.579
Xinh-ga-po - Singapore		75		22		19
Ma-lai-xi-a - Malaysia		357		99		406
Thái Lan - Thailand		3.896		17.665		20.451
Phi-lip-pin - Philippines		24		20		
Lào - Lao People's Democratic Republic						21
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		448		523		605

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major exports by ASEAN countries*

Tấn; 1000 đô la Mỹ - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
31. Điện - Electrical energy				27		286
Cam-pu-chia - Cambodia				27		286
Lào - Lao People's Democratic Republic						
32. Đường - Sugar				1.111		3.017
Xinh-ga-po - Singapore				53		73
Ma-lai-xi-a - Malaysia						
Cam-pu-chia - Cambodia				88		438
In-đô-nê-xi-a - Indonesia				970		2.506
Lào - Lao People's Democratic Republic						
Thái Lan - Thailand						
33. Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		54.356		73.622		89.690
Cam-pu-chia - Cambodia		21.537		30.025		41.372
My-an-ma - Myanmar		134		718		206
Thái Lan - Thailand		11.750		10.773		16.966
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		6.681		6.402		5.527
Ma-lai-xi-a - Malaysia		4.479		8.822		9.154
Xinh-ga-po - Singapore		8.252		12.499		12.020
Phi-lip-pin - Philippines		524		2.278		1.736
Lào - Lao People's Democratic Republic		999		2.077		2.708
Bru-nây - Brunei Darussalam				28		
34. Sản phẩm đá quý, kim loại quý Articles of precious stones and metal		2.438		3.565		3.242
Thái Lan - Thailand		2.438		3.562		3.242
Xinh-ga-po - Singapore				3		
Ma-lai-xi-a - Malaysia						
Lào - Lao People's Democratic Republic						
35. Đồ chơi trẻ em - Children toys				460		858
Thái Lan - Thailand				39		70
Xinh-ga-po - Singapore				10		35
Phi-lip-pin - Philippines						
Ma-lai-xi-a - Malaysia				335		67
In-đô-nê-xi-a - Indonesia				3		
Cam-pu-chia - Cambodia				73		616

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major exports by ASEAN countries*

Tấn; 1000 đô la Mỹ - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007	
	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>						
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>						70
My-an-ma - <i>Myanmar</i>						
36. Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>		122.770		151.665		176.868
Thái Lan - <i>Thailand</i>		39.010		44.856		50.756
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		41.435		47.697		54.206
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		30.908		45.201		52.946
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>		1.208		3.335		5.879
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>		8.016		7.720		10.635
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		1.622		2.209		2.364
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>		571		610		
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>				37		47
My-an-ma - <i>Myanmar</i>						35
37. Điện thoại và linh kiện <i>Telephone and their parts</i>		2.000		3.187		5.614
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>						
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>				14		10
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>		6		26		113
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>		92				5
My-an-ma - <i>Myanmar</i>						
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		881		1.190		2.304
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>				496		1.869
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		765		1.136		999
Thái Lan - <i>Thailand</i>		255		327		312

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major exports by ASEAN countries*

Tấn; 1000 đô la Mỹ - Tonne; 1000 USD

	2008		2009		2010	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
1. Balô, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		19.616		32.757		11.588
Xinh-ga-po - Singapore		3.083		12.402		3.364
Thái Lan - Thailand		4.913		6.012		2.317
Ma-lai-xi-a - Malaysia		2.124		6.551		3.014
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		2.538		917		1.183
Phi-lip-pin - Philippines		1.136		1.322		1.567
My-an-ma - Myanmar		89		223		17
Cam-pu-chia - Cambodia		4.031		3.651		
Bru-nây - Brunei Darussalam		46		14		13
Lào - Lao People's Democratic Republic		1.656		1.665		113
2. Cao su - Rubber	28.682	63.757	41.764	67.717	69.347	209.554
Ma-lai-xi-a - Malaysia	21.075	48.400	29.887	50.261	58.145	182.672
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	5.404	9.495	6.916	9.533	9.323	20.765
Thái Lan - Thailand	578	1.995	177	514	194	741
Cam-pu-chia - Cambodia	285	682	241	310	513	1.950
Xinh-ga-po - Singapore	888	2.400	4.063	6.431	935	2.765
Lào - Lao People's Democratic Republic	38	168			37	165
My-an-ma - Myanmar	18	52	87	148	103	222
Phi-lip-pin - Philippines	397	564	394	519	97	274
3. Chè - Tea	8.099	9.115	11.522	11.455	11.122	12.189
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	3.620	3.335	6.069	5.708	5.431	5.848
Ma-lai-xi-a - Malaysia	2.560	1.629	3.802	3.040	3.611	2.661
Phi-lip-pin - Philippines	750	2.367	458	1.232	897	2.345
Thái Lan - Thailand	169	280	73	107	276	194
Xinh-ga-po - Singapore	732	1.345	809	1.210	511	904
Cam-pu-chia - Cambodia	22	22	29	28	15	21
Lào - Lao People's Democratic Republic	245	138	282	131	381	217
4. Cà phê - Coffee	69.250	144.532	69.725	99.882	89.914	132.722
Phi-lip-pin - Philippines	12.243	26.450	21.547	29.851	29.658	42.995
Thái Lan - Thailand	13.426	29.877	3.004	4.451	9.937	14.931
Ma-lai-xi-a - Malaysia	18.367	37.844	19.245	28.572	24.004	35.487
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	1.801	3.607	12.431	17.190	10.950	15.802
Xinh-ga-po - Singapore	23.365	46.655	13.467	19.768	15.363	23.486
My-an-ma - Myanmar						
Cam-pu-chia - Cambodia	47	100	9	17	2	22
Lào - Lao People's Democratic Republic			22	32		
Bru-nây - Brunei Darussalam						

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major exports by ASEAN countries*

Tấn; 1000 đô la Mỹ - Tonne; 1000 USD

	2008		2009		2010	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
5. Dây điện, cáp điện Electrical wire and cable		52.672		54.144		83.658
Xinh-ga-po - Singapore		14.328		18.413		24.985
Cam-pu-chia - Cambodia		6.207		7.291		8.323
Phi-lip-pin - Philippines		10.408		11.846		14.615
Thái Lan - Thailand		12.760		9.118		15.102
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		1.924		3.235		9.588
My-an-ma - Myanmar		669		185		340
Lào - Lao People's Democratic Republic		3.648		2.071		6.924
Ma-lai-xi-a - Malaysia		2.586		1.575		3.783
Bru-nây - Brunei Darussalam		141		410		
6. Dầu mỡ động, thực vật Vegetable oils and fats		28.254		27.533		41.267
Cam-pu-chia - Cambodia		20.877		26.847		39.842
Ma-lai-xi-a - Malaysia		6.742		84		176
Xinh-ga-po - Singapore		239		15		
Phi-lip-pin - Philippines		214		359		387
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		131		213		835
Lào - Lao People's Democratic Republic						
My-an-ma - Myanmar						
Thái Lan - Thailand		51		17		27
7. Dầu thô - Crude oil	3.954.885	2.945.366	5.438.335	2.470.547	2.673.940	1.630.262
Xinh-ga-po - Singapore	2.223.728	1.732.868	2.200.272	992.077	1.015.624	595.572
Ma-lai-xi-a - Malaysia	1.281.970	927.970	1.958.756	853.357	1.296.654	819.970
Thái Lan - Thailand	190.107	142.255	832.296	391.544	86.837	51.125
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	259.080	142.273	447.011	233.569	274.825	163.595
Phi-lip-pin - Philippines						
8. Giày dép - Footwear		53.216		50.897		60.273
Ma-lai-xi-a - Malaysia		20.686		19.542		21.993
Xinh-ga-po - Singapore		11.400		12.461		14.447
Phi-lip-pin - Philippines		5.914		5.622		8.008
Thái Lan - Thailand		7.152		6.648		6.565
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		6.495		5.223		7.573
Lào - Lao People's Democratic Republic		901		1.007		686

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major exports by ASEAN countries*

Tấn; 1000 đô la Mỹ - Tonne; 1000 USD

	2008		2009		2010	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Cam-pu-chia - Cambodia		645		347		983
My-an-ma - Myanmar						
Bru-nây - Brunei Darussalam		22		46		19
9. Gạo - Rice	2.338.515	1.526.993	2.684.572	1.336.419	3.128.222	1.709.726
Phi-lip-pin - Philippines	1.693.723	1.178.032	1.708.239	917.227	1.475.821	947.379
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	75.657	34.823	17.786	7.214	687.213	346.017
Ma-lai-xi-a - Malaysia	477.666	271.426	613.213	272.193	398.012	177.689
Xinh-ga-po - Singapore	87.807	41.222	334.935	134.936	544.619	227.810
Bru-nây - Brunei Darussalam	1.659	623	5.880	2.877	15.140	7.659
Thái Lan - Thailand	167	88	702	280	260	93
Lào - Lao People's Democratic Republic	1.387	506	1.547	611	7.157	3.079
Cam-pu-chia - Cambodia		40	2.270	1.080		
My-an-ma - Myanmar	450	232				
10. Gỗ - Wood		15.974		9.579		31.535
Ma-lai-xi-a - Malaysia		7.477		3.662		17.641
Thái Lan - Thailand		1.821		954		621
Xinh-ga-po - Singapore		4.064		2.317		9.335
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		1.306		1.272		2.488
Phi-lip-pin - Philippines		278		465		571
My-an-ma - Myanmar				13		81
Lào - Lao People's Democratic Republic		23		423		349
Cam-pu-chia - Cambodia		1.005		473		448
Bru-nây - Brunei Darussalam						
11. Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		164.392		191.250		240.519
Xinh-ga-po - Singapore		29.418		45.696		30.796
Ma-lai-xi-a - Malaysia		27.526		26.185		32.659
Phi-lip-pin - Philippines		11.494		17.353		16.588
Thái Lan - Thailand		17.820		16.967		19.970
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		38.360		50.344		75.302
Lào - Lao People's Democratic Republic		2.942		3.059		6.796
Cam-pu-chia - Cambodia		35.052		30.265		56.822
My-an-ma - Myanmar		1.744		1.348		1.521
Bru-nây - Brunei Darussalam		35		34		64

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major exports by ASEAN countries*

Tấn; 1000 đô la Mỹ - Tonne; 1000 USD

	2008		2009		2010	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
12. Hàng gốm sứ - Ceramic articles		22.586		27.514		53.887
Thái Lan - Thailand		6.896		7.333		14.567
Cam-pu-chia - Cambodia		7.104		8.291		15.878
Ma-lai-xi-a - Malaysia		5.350		5.097		9.343
Phi-lip-pin - Philippines		539		1.680		828
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		206		2.391		8.231
Lào - Lao People's Democratic Republic		265		582		1.087
My-an-ma - Myanmar		394		631		1.599
Xinh-ga-po - Singapore		1.813		1.442		2.227
Bru-nây - Brunei Darussalam		20		66		128
13. Hàng mây tre, cối, lá Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		2.730		2.198		2.795
Xinh-ga-po - Singapore		856		851		1.093
Thái Lan - Thailand		554		272		483
Ma-lai-xi-a - Malaysia		1.229		866		974
Lào - Lao People's Democratic Republic		44		67		56
Phi-lip-pin - Philippines						
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		4		9		83
Cam-pu-chia - Cambodia		44		134		107
Bru-nây - Brunei Darussalam						
My-an-ma - Myanmar						
14. Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		72.659		61.727		74.033
Ma-lai-xi-a - Malaysia		4.755		4.599		8.117
Thái Lan - Thailand		9.848		7.071		11.184
Xinh-ga-po - Singapore		9.108		7.692		11.696
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		12.064		7.321		13.692
Lào - Lao People's Democratic Republic		2.734		5.659		8.921
Cam-pu-chia - Cambodia		26.109		23.201		18.792
Phi-lip-pin - Philippines		8.028		6.172		1.630
My-an-ma - Myanmar				12		
Bru-nây - Brunei Darussalam		14				
15. Hàng thảm các loại - Carpets		247		456		471
Ma-lai-xi-a - Malaysia				203		292
Cam-pu-chia - Cambodia		202		168		99

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major exports by ASEAN countries*

Tấn; 1000 đô la Mỹ - Tonne; 1000 USD

	2008		2009		2010	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Thái Lan - <i>Thailand</i>		27		35		35
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>						
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>						21
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		18		33		24
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>				17		
16. Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	7.644	23.872	14.456	36.306	10.853	38.344
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	4.518	13.639	6.078	13.027	2.663	7.492
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	380	1.183	3.422	11.283	2.563	10.091
Thái Lan - <i>Thailand</i>	16	96	77	333	1.838	8.464
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	1.370	4.356	2.194	4.844	2.034	6.304
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	1.330	4.462	2.684	6.818	1.741	5.953
My-an-ma - <i>Myanmar</i>					14	41
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>						
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	30	137				
17. Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	3.256	18.685	5.393	24.485	7.125	40.565
Thái Lan - <i>Thailand</i>	1.689	10.278	2.147	10.863	3.855	23.507
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	556	3.244	1.031	4.473	1.597	8.766
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	503	2.228	1.023	3.851	553	2.378
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	159	675	515	2.146	395	2.150
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	311	2.026	564	2.575	676	3.571
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	22	133	114	577	49	194
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	16	102				
18. LK điện tử và ti vi, máy tính và linh kiện máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>		462.091		387.502		309.782
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		24.409		25.752		43.572
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		43.970		65.259		83.859
Thái Lan - <i>Thailand</i>		365.683		240.689		116.554
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>		23.635		40.897		48.061
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		3.613		13.530		9.768
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>		113		333		450
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>		621		760		6.906
My-an-ma - <i>Myanmar</i>		47		282		613
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>						

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major exports by ASEAN countries*

Tấn; 1000 đô la Mỹ - Tonne; 1000 USD

	2008		2009		2010	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
19. Lạc nhân - Ground nuts, shelled		11.807		16.362		17.376
Thái Lan - Thailand		8.389		6.704		11.941
Xinh-ga-po - Singapore		373		497		355
Ma-lai-xi-a - Malaysia		2.958		1.797		2.609
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		87		7.300		2.189
Phi-lip-pin - Philippines				65		282
Lào - Lao People's Democratic Republic						
20. Quế - Cinamon		360		58		177
Xinh-ga-po - Singapore		47		58		112
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		306				65
Ma-lai-xi-a - Malaysia		7				
Thái Lan - Thailand						
21. Sản phẩm plastic - Plastic produce		136.944		127.332		218.000
Cam-pu-chia - Cambodia		51.312		40.774		60.809
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		14.348		20.613		44.877
Phi-lip-pin - Philippines		24.214		19.019		34.117
Thái Lan - Thailand		11.614		10.932		24.045
Ma-lai-xi-a - Malaysia		20.368		21.385		29.279
Xinh-ga-po - Singapore		10.107		10.540		18.325
Lào - Lao People's Democratic Republic		2.503		2.995		3.852
My-an-ma - Myanmar		2.412		965		2.537
Bru-nây - Brunei Darussalam		67		110		159
22. Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		44.477		45.217		87.283
Cam-pu-chia - Cambodia		34.722		34.788		49.054
Thái Lan - Thailand		818		2.093		10.214
Phi-lip-pin - Philippines		1.211		2.298		13.165
Xinh-ga-po - Singapore		4.580		2.914		5.060
My-an-ma - Myanmar		10				316
Ma-lai-xi-a - Malaysia		1.846		1.776		6.333
Lào - Lao People's Democratic Republic		1.050		984		2.242
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		239		324		854
Bru-nây - Brunei Darussalam				39		46

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major exports by ASEAN countries*

Tấn; 1000 đô la Mỹ - Tonne; 1000 USD

	2008		2009		2010	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
23. Sản phẩm gỗ - Articles of wood		18.528		19.147		27.911
My-an-ma - Myanmar				13		
Xinh-ga-po - Singapore		2.370		2.279		2.499
Ma-lai-xi-a - Malaysia		10.316		11.750		15.657
Thái Lan - Thailand		1.782		1.502		5.717
Phi-lip-pin - Philippines		387		366		340
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		527		138		853
Cam-pu-chia - Cambodia		3.100		2.434		2.714
Lào - Lao People's Democratic Republic		21		665		121
Bru-nây - Brunei Darussalam		26				11
24. Sản & sản phẩm từ sắn Cassava & cassava products		26.166		13.847		13.935
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		566		674		108
Phi-lip-pin - Philippines		20.621		11.172		7.550
Ma-lai-xi-a - Malaysia		4.948		1.956		6.016
Cam-pu-chia - Cambodia		31		46		261
Thái Lan - Thailand						
Xinh-ga-po - Singapore						
25. Sữa và các sản phẩm của sữa Dairy produce		18.689		22.769		23.172
Cam-pu-chia - Cambodia		11.243		11.624		14.362
Phi-lip-pin - Philippines		7.012		10.188		7.953
Ma-lai-xi-a - Malaysia						
Xinh-ga-po - Singapore		401		461		857
Lào - Lao People's Democratic Republic						
My-an-ma - Myanmar						
Thái Lan - Thailand		33		496		
In-đô-nê-xi-a - Indonesia						
26. Than đá - Coal	818.275	121.264	1.061.455	93.901	926.563	121.124
Thái Lan - Thailand	165.265	20.330	608.273	49.150	405.464	46.052
Lào - Lao People's Democratic Republic	36.077	3.565	64.672	5.583	68.844	7.647
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	89.399	13.380	73.888	8.964	63.149	9.279
Phi-lip-pin - Philippines	360.570	56.122	115.782	9.081	274.051	42.640
Xinh-ga-po - Singapore	4.676	775	4.860	459	500	92
Ma-lai-xi-a - Malaysia	162.237	27.088	193.981	20.664	114.555	15.414
Cam-pu-chia - Cambodia	50	4				

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major exports by ASEAN countries*

Tấn; 1000 đô la Mỹ - Tonne; 1000 USD

	2008		2009		2010	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
27. Sắt thép - Coal	...	882.990	...	289.399	...	603.596
Thái Lan - Thailand	...	149.785	...	20.851	...	57.802
Lào - Lao People's Democratic Republic	...	27.986	...	26.344	...	30.507
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	...	206.458	...	52.156	...	128.797
My-an-ma - Myanmar		2.523		2.625		9.135
Phi-lip-pin - Philippines	...	60.189	...	10.869	...	21.012
Xinh-ga-po - Singapore	...	127.426	...	7.215	...	48.930
Ma-lai-xi-a - Malaysia	...	56.412	...	39.852	...	115.432
Cam-pu-chia - Cambodia	...	252.211	...	129.487	...	191.981
Bru-nây - Brunei Darussalam						
28. Thiếc - Tin		19.835		3.094		11.922
Ma-lai-xi-a - Malaysia		19.821		1.876		10.932
Phi-lip-pin - Philippines						56
Thái Lan - Thailand						
Xinh-ga-po - Singapore				1.158		689
Cam-pu-chia - Cambodia		14		9		235
Lào - Lao People's Democratic Republic				50		10
29. Thịt chế biến - Meat and meat preparation		9.777		6.984		4.137
Ma-lai-xi-a - Malaysia		8.778		6.396		3.526
Thái Lan - Thailand		534				
Xinh-ga-po - Singapore		167		45		175
Cam-pu-chia - Cambodia		105		45		64
Lào - Lao People's Democratic Republic		120		498		265
My-an-ma - Myanmar						
Phi-lip-pin - Philippines		59				108
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		15				
30. Xe đạp và phụ tùng Bicycles and parts of bicycles		33.317		37.926		33.861
Cam-pu-chia - Cambodia		10.722		10.910		10.095
Xinh-ga-po - Singapore		44		13		
Ma-lai-xi-a - Malaysia		176		417		29
Thái Lan - Thailand		21.350		24.707		22.955
Phi-lip-pin - Philippines		9		946		10
Lào - Lao People's Democratic Republic		46		44		57
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		971		888		714

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major exports by ASEAN countries*

Tấn; 1000 đô la Mỹ - Tonne; 1000 USD

	2008		2009		2010	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
31. Điện - Electrical energy		742		11.067		56.603
Cam-pu-chia - Cambodia		742		11.067		56.603
Lào - Lao People's Democratic Republic						
32. Đường - Sugar		2.520		582		412
Xinh-ga-po - Singapore		377		197		131
Ma-lai-xi-a - Malaysia						
Cam-pu-chia - Cambodia		955		300		280
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		1.097				
Lào - Lao People's Democratic Republic		69		85		
Thái Lan - Thailand		22				
33. Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		145.481		123.325		169.132
Cam-pu-chia - Cambodia		60.207		52.207		60.420
My-an-ma - Myanmar		999		656		1.914
Thái Lan - Thailand		18.366		10.773		10.046
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		9.532		11.635		11.717
Ma-lai-xi-a - Malaysia		18.097		11.091		47.609
Xinh-ga-po - Singapore		29.863		20.009		17.763
Phi-lip-pin - Philippines		4.997		3.130		2.242
Lào - Lao People's Democratic Republic		3.334		13.823		15.302
Bru-nây - Brunei Darussalam		86				2.119
34. Sản phẩm đá quý, kim loại quý Articles of precious stones and metal		643		312		2.328
Thái Lan - Thailand		596		312		2.257
Xinh-ga-po - Singapore						
Ma-lai-xi-a - Malaysia		46				71
Lào - Lao People's Democratic Republic						
35. Đồ chơi trẻ em - Children toys		1.135		220		1.587
Thái Lan - Thailand		106		29		714
Xinh-ga-po - Singapore		239		95		217
Phi-lip-pin - Philippines		103		33		190
Ma-lai-xi-a - Malaysia		148		24		298
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		41		25		167
Cam-pu-chia - Cambodia		98		14		

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major exports by ASEAN countries*

Tấn; 1000 đô la Mỹ - Tonne; 1000 USD

	2008		2009		2010	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Bru-nây - Brunei Darussalam						
Lào - Lao People's Democratic Republic						
My-an-ma - Myanmar		400				
36. Hàng thủy sản - Fishery products		198.379		206.306		214.040
Thái Lan - Thailand		62.891		68.227		65.252
Xinh-ga-po - Singapore		60.813		58.496		74.088
Ma-lai-xi-a - Malaysia		40.758		31.693		31.144
Phi-lip-pin - Philippines		10.332		16.429		16.358
Cam-pu-chia - Cambodia		17.084		17.424		9.587
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		4.461		11.993		15.972
Bru-nây - Brunei Darussalam		1.235		1.661		1.438
Lào - Lao People's Democratic Republic		803		383		174
My-an-ma - Myanmar						28
37. Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts		3.301		124.158		293.310
Bru-nây - Brunei Darussalam						
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		1		19.901		82.575
Cam-pu-chia - Cambodia		112		648		8.193
Lào - Lao People's Democratic Republic		73		85		30
My-an-ma - Myanmar						
Ma-lai-xi-a - Malaysia		830		5.801		21.172
Phi-lip-pin - Philippines		39		15.835		56.862
Xinh-ga-po - Singapore		2.121		45.521		42.940
Thái Lan - Thailand		124		36.367		81.538

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major exports by ASEAN countries*

Tấn; 1000 đô la Mỹ - Tonne; 1000 USD

	2011		2012		2013	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
1. Balô, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		16.074		17.909		26.766
Xinh-ga-po - Singapore		5.962		6.304		7.374
Thái Lan - Thailand		3.222		3.930		6.623
Ma-lai-xi-a - Malaysia		3.773		3.056		5.600
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		932		1.910		2.910
Phi-lip-pin - Philippines		2.031		2.154		3.154
My-an-ma - Myanmar		10		295		340
Cam-pu-chia - Cambodia		131		207		709
Bru-nây - Brunei Darussalam		13		18		28
Lào - Lao People's Democratic Republic				36		29
2. Cao su - Rubber	69.522	262.950	216.001	602.458	238.809	551.988
Ma-lai-xi-a - Malaysia	57.872	229.428	200.573	564.429	223.607	518.000
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	10.164	29.580	10.313	24.993	11.834	26.021
Thái Lan - Thailand	587	1.812	1.172	3.201	1.296	3.681
Cam-pu-chia - Cambodia	144	490	335	997	315	281
Xinh-ga-po - Singapore	203	861	1.670	4.899	1.122	3.495
Lào - Lao People's Democratic Republic	37	174	1.092	3.091		
My-an-ma - Myanmar	103	290	138	386	84	220
Phi-lip-pin - Philippines	412	315	709	462	551	291
3. Chè - Tea	17.023	16.502	21.992	21.250	18.667	20.471
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	12.124	11.714	15.397	14.805	11.718	12.508
Ma-lai-xi-a - Malaysia	2.786	2.263	3.395	2.794	3.724	3.655
Phi-lip-pin - Philippines	362	922	717	1.884	864	2.272
Thái Lan - Thailand	882	468	1.929	1.053	1.560	996
Xinh-ga-po - Singapore	832	1.093	311	437	627	808
Cam-pu-chia - Cambodia	36	42	220	239	174	232
Lào - Lao People's Democratic Republic			22	37		
4. Cà phê - Coffee	85.690	185.611	145.710	317.282	77.544	181.288
Phi-lip-pin - Philippines	22.254	48.452	37.188	76.844	31.295	71.818
Thái Lan - Thailand	15.759	34.416	28.677	59.145	9.649	20.340
Ma-lai-xi-a - Malaysia	22.026	50.054	23.135	55.367	18.324	40.040
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	13.862	28.329	44.665	92.328	11.839	25.395
Xinh-ga-po - Singapore	11.261	22.749	7.648	16.406	937	2.652
My-an-ma - Myanmar			296	1.776	454	2.279
Cam-pu-chia - Cambodia	527	1.611	3.997	14.982	4.849	17.826
Lào - Lao People's Democratic Republic			102	413	198	937
Bru-nây - Brunei Darussalam			3	21		

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major exports by ASEAN countries*

Tấn; 1000 đô la Mỹ - Tonne; 1000 USD

	2011		2012		2013	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
5. Dây điện, cáp điện Electrical wire and cable		83.509		120.787		155.781
Xinh-ga-po - Singapore		31.233		50.652		46.038
Cam-pu-chia - Cambodia		16.248		17.500		31.468
Phi-lip-pin - Philippines		3.484		8.750		13.231
Thái Lan - Thailand		10.451		16.929		17.776
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		8.144		12.519		20.859
My-an-ma - Myanmar		770		3.172		2.488
Lào - Lao People's Democratic Republic		8.712		8.477		19.716
Ma-lai-xi-a - Malaysia		4.467		2.787		4.206
Bru-nây - Brunei Darussalam						
6. Dầu mỡ động, thực vật Vegetable oils and fats		83.941		142.325		123.764
Cam-pu-chia - Cambodia		69.075		78.452		63.330
Ma-lai-xi-a - Malaysia		11.391		30.099		25.706
Xinh-ga-po - Singapore		65		21.457		23.284
Phi-lip-pin - Philippines		1.003		3.598		6.480
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		658		6.063		4.588
Lào - Lao People's Democratic Republic		20		304		103
My-an-ma - Myanmar				673		142
Thái Lan - Thailand		1.729		1.678		132
7. Dầu thô - Crude oil	1.640.760	1.451.774	2.045.662	1.817.478	2.011.092	1.748.569
Xinh-ga-po - Singapore	298.681	269.197	245.136	214.910	445.454	380.746
Ma-lai-xi-a - Malaysia	1.033.777	898.990	1.109.707	1.011.645	1.115.723	971.815
Thái Lan - Thailand	244.199	223.231	533.402	462.176	313.862	275.674
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	64.103	60.356	157.416	128.746	110.228	96.399
Phi-lip-pin - Philippines					25.826	23.936
8. Giày dép - Footwear		97.258		109.225		141.820
Ma-lai-xi-a - Malaysia		27.880		24.810		36.323
Xinh-ga-po - Singapore		22.307		25.904		33.206
Phi-lip-pin - Philippines		17.226		20.235		22.713
Thái Lan - Thailand		15.124		17.796		25.799
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		12.272		17.760		21.261
Lào - Lao People's Democratic Republic		1.181		1.523		1.487

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major exports by ASEAN countries*

Tấn; 1000 đô la Mỹ - Tonne; 1000 USD

	2011		2012		2013	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Cam-pu-chia - Cambodia		1.258		1.103		1.032
My-an-ma - Myanmar		10		95		
Bru-nây - Brunei Darussalam						
9. Gạo - Rice	3.800.846	2.000.315	3.097.273	1.479.977	1.502.444	719.804
Phi-lip-pin - Philippines	978.919	478.279	1.112.326	475.264	504.038	225.122
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	1.882.971	1.019.301	929.905	458.392	156.853	91.325
Ma-lai-xi-a - Malaysia	530.433	292.092	764.922	403.309	465.977	231.433
Xinh-ga-po - Singapore	386.003	197.938	268.531	131.360	356.413	162.024
Bru-nây - Brunei Darussalam	16.210	9.650	14.730	8.697	12.811	6.986
Thái Lan - Thailand	250	126	83	76	1.751	1.094
Lào - Lao People's Democratic Republic	3.335	1.433	1.975	802	4.601	1.820
Cam-pu-chia - Cambodia	2.725	1.496	4.800	2.077		
My-an-ma - Myanmar						
10. Gỗ - Wood		49.189		55.358		73.295
Ma-lai-xi-a - Malaysia		18.559		16.045		29.669
Thái Lan - Thailand		1.493		4.763		8.804
Xinh-ga-po - Singapore		23.686		25.671		21.103
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		3.070		4.664		6.780
Phi-lip-pin - Philippines		769		2.519		1.988
My-an-ma - Myanmar		208		10		622
Lào - Lao People's Democratic Republic		1.027		1.310		773
Cam-pu-chia - Cambodia		377		356		3.534
Bru-nây - Brunei Darussalam				19		21
11. Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		79.522		92.448		125.245
Xinh-ga-po - Singapore		28.594		31.320		37.675
Ma-lai-xi-a - Malaysia		22.754		26.272		35.933
Phi-lip-pin - Philippines		8.247		11.694		15.783
Thái Lan - Thailand		8.899		11.097		14.812
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		6.215		9.080		13.508
Lào - Lao People's Democratic Republic		831		1.019		2.332
Cam-pu-chia - Cambodia		3.055		1.266		2.116
My-an-ma - Myanmar		895		700		3.046
Bru-nây - Brunei Darussalam		32				42

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major exports by ASEAN countries*

Tấn; 1000 đô la Mỹ - Tonne; 1000 USD

	2011		2012		2013	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
12. Hàng gốm sứ - Ceramic articles		77.654		113.143		113.887
Thái Lan - Thailand		24.935		36.766		39.434
Cam-pu-chia - Cambodia		20.922		20.101		22.716
Ma-lai-xi-a - Malaysia		11.440		26.085		19.183
Phi-lip-pin - Philippines		1.660		6.769		9.059
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		12.242		10.975		9.858
Lào - Lao People's Democratic Republic		1.410		6.125		4.529
My-an-ma - Myanmar		2.418		3.347		5.593
Xinh-ga-po - Singapore		2.228		2.661		3.239
Bru-nây - Brunei Darussalam		399		315		275
13. Hàng mây tre, cối, lá Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		3.230		3.025		3.764
Xinh-ga-po - Singapore		1.047		1.304		1.420
Thái Lan - Thailand		553		632		868
Ma-lai-xi-a - Malaysia		1.357		1.003		965
Lào - Lao People's Democratic Republic		110				291
Phi-lip-pin - Philippines		58		23		
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		65		16		106
Cam-pu-chia - Cambodia		40		11		22
Bru-nây - Brunei Darussalam				38		93
My-an-ma - Myanmar						
14. Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		92.795		121.181		118.723
Ma-lai-xi-a - Malaysia		14.308		17.410		29.153
Thái Lan - Thailand		14.513		21.052		31.323
Xinh-ga-po - Singapore		17.702		19.921		23.658
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		31.981		24.510		18.101
Lào - Lao People's Democratic Republic		9.789		3.888		8.444
Cam-pu-chia - Cambodia		4.164		33.485		6.949
Phi-lip-pin - Philippines		338		811		928
My-an-ma - Myanmar				57		167
Bru-nây - Brunei Darussalam				46		
15. Hàng thảm các loại - Carpets		498		554		656
Ma-lai-xi-a - Malaysia		301		240		384
Cam-pu-chia - Cambodia		106		156		164

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major exports by ASEAN countries*

Tấn; 1000 đô la Mỹ - Tonne; 1000 USD

	2011		2012		2013	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Thái Lan - <i>Thailand</i>		63		138		66
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>		13				18
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>						
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		15		20		25
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>						
16. Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	8.858	49.116	11.122	68.301	17.018	99.289
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	4.182	19.904	6.583	40.738	11.104	63.155
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	1.143	8.205	107	762	82	648
Thái Lan - <i>Thailand</i>	1.065	7.318	1.123	8.931	2.205	14.925
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	1.701	8.805	2.477	12.124	2.600	14.114
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	768	4.884	727	5.084	980	6.157
My-an-ma - <i>Myanmar</i>			105	662	46	291
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>						
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>						
17. Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	6.507	52.431	7.771	52.249	11.829	66.223
Thái Lan - <i>Thailand</i>	3.115	26.385	4.856	35.722	6.280	41.144
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	1.119	8.644	651	4.226	1.590	10.013
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	418	2.850	1.272	6.540	1.202	5.420
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	1.256	9.648	836	4.547	2.459	7.607
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	582	4.769	156	1.214	97	591
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	16	135			201	1.450
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>						
18. LK điện tử và ti vi, máy tính và linh kiện máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>		512.132		1.495.774		1.920.751
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		86.070		855.822		1.183.579
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		177.737		300.537		384.167
Thái Lan - <i>Thailand</i>		129.947		197.825		154.198
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>		62.166		93.373		99.257
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		42.328		20.948		76.389
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>		276		1.406		1.595
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>		10.988		23.914		12.326
My-an-ma - <i>Myanmar</i>		2.620		1.930		8.774
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>				19		465

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major exports by ASEAN countries*

Tấn; 1000 đô la Mỹ - Tonne; 1000 USD

	2011		2012		2013	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
19. Lạc nhân - Ground nuts, shelled		1.105		2.953		4.475
Thái Lan - Thailand		135		1.763		3.185
Xinh-ga-po - Singapore		419		418		444
Ma-lai-xi-a - Malaysia		380		771		627
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		135				219
Phi-lip-pin - Philippines		36				
Lào - Lao People's Democratic Republic						
20. Quế - Cinamon		198				14
Xinh-ga-po - Singapore		198				13
In-đô-nê-xi-a - Indonesia						
Ma-lai-xi-a - Malaysia						
Thái Lan - Thailand						1
21. Sản phẩm plastic - Plastic produce		279.764		358.357		387.039
Cam-pu-chia - Cambodia		81.186		107.424		124.243
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		55.108		72.255		68.560
Phi-lip-pin - Philippines		37.772		38.234		59.302
Thái Lan - Thailand		41.521		55.579		41.650
Ma-lai-xi-a - Malaysia		36.624		45.118		47.518
Xinh-ga-po - Singapore		17.560		24.071		22.879
Lào - Lao People's Democratic Republic		4.642		10.633		13.308
My-an-ma - Myanmar		5.046		4.720		9.277
Bru-nây - Brunei Darussalam		305		323		302
22. Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		117.617		138.526		140.465
Cam-pu-chia - Cambodia		69.762		84.950		79.933
Thái Lan - Thailand		15.827		17.135		14.185
Phi-lip-pin - Philippines		11.575		13.417		18.740
Xinh-ga-po - Singapore		4.984		6.494		6.764
My-an-ma - Myanmar		813		2.431		6.220
Ma-lai-xi-a - Malaysia		8.208		8.321		8.607
Lào - Lao People's Democratic Republic		4.328		4.171		3.960
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		2.086		1.547		1.982
Bru-nây - Brunei Darussalam		34		59		74

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major exports by ASEAN countries*

Tấn; 1000 đô la Mỹ - Tonne; 1000 USD

	2011		2012		2013	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
23. Sản phẩm gỗ - Articles of wood		22.572		23.204		32.817
My-an-ma - Myanmar				373		11.672
Xinh-ga-po - Singapore		3.984		3.636		3.868
Ma-lai-xi-a - Malaysia		13.190		10.301		7.426
Thái Lan - Thailand		1.986		4.193		3.149
Phi-lip-pin - Philippines		1.190		1.232		1.969
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		528		518		1.385
Cam-pu-chia - Cambodia		1.034		1.659		2.731
Lào - Lao People's Democratic Republic		660		1.293		546
Bru-nây - Brunei Darussalam						71
24. Sắn & sản phẩm từ sắn Cassava & cassava products		23.047		66.248		47.116
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		4.390		30.355		3.938
Phi-lip-pin - Philippines		9.978		21.786		26.805
Ma-lai-xi-a - Malaysia		8.304		13.062		13.419
Cam-pu-chia - Cambodia		375		686		2.606
Thái Lan - Thailand				152		202
Xinh-ga-po - Singapore				207		146
25. Sữa và các sản phẩm của sữa Dairy produce		15.787		59.048		37.002
Cam-pu-chia - Cambodia		14.650		36.850		28.699
Phi-lip-pin - Philippines		582		6.175		5.800
Ma-lai-xi-a - Malaysia				229		
Xinh-ga-po - Singapore		525		730		2.174
Lào - Lao People's Democratic Republic		19		52		84
My-an-ma - Myanmar		11		44		161
Thái Lan - Thailand				14.934		85
In-đô-nê-xi-a - Indonesia				34		
26. Than đá - Coal	521.070	100.217	723.415	101.234	521.947	67.375
Thái Lan - Thailand	160.864	31.882	159.253	21.405	132.517	16.100
Lào - Lao People's Democratic Republic	78.386	10.136	100.988	12.207	93.449	10.964
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	28.287	5.781	77.675	10.576	30.191	4.148
Phi-lip-pin - Philippines	91.831	17.552	279.432	40.262	94.435	12.327
Xinh-ga-po - Singapore	1.033	215				
Ma-lai-xi-a - Malaysia	160.670	34.651	106.066	16.784	171.354	23.837
Cam-pu-chia - Cambodia						1

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major exports by ASEAN countries*

Tấn; 1000 đô la Mỹ - Tonne; 1000 USD

	2011		2012		2013	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
27. Sắt thép - Coal	...	1.129.772	1.749.404	1.374.390	1.978.440	1.481.658
Thái Lan - Thailand	...	187.784	188.012	177.646	230.942	221.931
Lào - Lao People's Democratic Republic	...	52.077	129.010	108.225	104.733	79.514
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	...	214.585	336.128	288.957	385.393	325.799
My-an-ma - Myanmar		18.482	10.748	10.678	14.128	11.699
Phi-lip-pin - Philippines	...	107.311	332.445	195.609	342.497	186.955
Xinh-ga-po - Singapore	...	73.387	52.971	48.391	27.170	27.146
Ma-lai-xi-a - Malaysia	...	149.085	172.784	156.925	240.367	198.112
Cam-pu-chia - Cambodia	...	326.941	527.256	387.918	633.210	430.501
Bru-nây - Brunei Darussalam	...	120	50	41		
28. Thiếc - Tin		30.132		9.887		16.621
Ma-lai-xi-a - Malaysia		21.102		7.106		12.317
Phi-lip-pin - Philippines				2.272		3.024
Thái Lan - Thailand						1.197
Xinh-ga-po - Singapore		8.514		428		57
Cam-pu-chia - Cambodia		473		81		27
Lào - Lao People's Democratic Republic		43				
29. Thịt chế biến - Meat and meat preparation		8.703		9.599		7.473
Ma-lai-xi-a - Malaysia		3.729		6.670		2.599
Thái Lan - Thailand		90		240		385
Xinh-ga-po - Singapore		4.260		2.274		3.534
Cam-pu-chia - Cambodia		624		353		772
Lào - Lao People's Democratic Republic				62		160
My-an-ma - Myanmar						24
Phi-lip-pin - Philippines						
In-đô-nê-xi-a - Indonesia						
30. Xe đạp và phụ tùng Bicycles and parts of bicycles		190		343		751
Cam-pu-chia - Cambodia		104		159		331
Xinh-ga-po - Singapore				75		31
Ma-lai-xi-a - Malaysia						99
Thái Lan - Thailand		45		18		119
Phi-lip-pin - Philippines				20		23
Lào - Lao People's Democratic Republic		41		71		149
In-đô-nê-xi-a - Indonesia						

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major exports by ASEAN countries*

Tấn; 1000 đô la Mỹ - Tonne; 1000 USD

	2011		2012		2013	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
31. Điện - Electrical energy			28.940		177.639	
Cam-pu-chia - Cambodia			28.863		177.287	
Lào - Lao People's Democratic Republic			77		351	
32. Đường - Sugar	315		1.576		18.092	
Xinh-ga-po - Singapore	201		1.070		3.315	
Ma-lai-xi-a - Malaysia			95			
Cam-pu-chia - Cambodia	31		410		14.777	
In-đô-nê-xi-a - Indonesia						
Lào - Lao People's Democratic Republic	83					
Thái Lan - Thailand						
33. Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products	184.703		229.178		254.145	
Cam-pu-chia - Cambodia	86.139		80.635		67.709	
My-an-ma - Myanmar	1.451		13.473		44.512	
Thái Lan - Thailand	18.327		25.736		38.177	
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	17.051		22.833		27.735	
Ma-lai-xi-a - Malaysia	21.435		24.448		22.937	
Xinh-ga-po - Singapore	22.730		39.903		29.186	
Phi-lip-pin - Philippines	4.090		6.710		10.383	
Lào - Lao People's Democratic Republic	13.426		15.174		13.223	
Bru-nây - Brunei Darussalam	54		266		283	
34. Sản phẩm đá quý, kim loại quý Articles of precious stones and metal	1.686		1.774		2.541	
Thái Lan - Thailand	1.686		1.741		1.169	
Xinh-ga-po - Singapore			33		1.177	
Ma-lai-xi-a - Malaysia					106	
Lào - Lao People's Democratic Republic					90	
35. Đồ chơi trẻ em - Children toys	1.742		1.505		2.788	
Thái Lan - Thailand	555		483		896	
Xinh-ga-po - Singapore	288		327		477	
Phi-lip-pin - Philippines	423		302		584	
Ma-lai-xi-a - Malaysia	298		170		220	
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	124		120		432	
Cam-pu-chia - Cambodia	54		102		157	

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major exports by ASEAN countries*

Tấn; 1000 đô la Mỹ - Tonne; 1000 USD

	2011		2012		2013	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Bru-nây - Brunei Darussalam						22
Lào - Lao People's Democratic Republic						
My-an-ma - Myanmar						
36. Hàng thủy sản - Fishery products	316.130		342.988		374.362	
Thái Lan - Thailand	106.042		132.735		143.621	
Xinh-ga-po - Singapore	97.105		85.940		97.385	
Ma-lai-xi-a - Malaysia	48.824		53.828		61.122	
Phi-lip-pin - Philippines	30.741		39.159		49.357	
Cam-pu-chia - Cambodia	16.202		19.896		17.253	
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	15.090		9.467		3.913	
Bru-nây - Brunei Darussalam	2.032		1.796		1.371	
Lào - Lao People's Democratic Republic	94		168		315	
My-an-ma - Myanmar					24	
37. Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts	756.873		1.505.832		2.495.709	
Bru-nây - Brunei Darussalam						
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	146.166		315.151		654.433	
Cam-pu-chia - Cambodia	38.717		42.372		13.933	
Lào - Lao People's Democratic Republic	92		27		1.491	
My-an-ma - Myanmar	297		308		56	
Ma-lai-xi-a - Malaysia	159.994		384.418		654.863	
Phi-lip-pin - Philippines	121.434		143.707		150.289	
Xinh-ga-po - Singapore	102.224		224.487		327.859	
Thái Lan - Thailand	187.948		395.361		692.784	

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major exports by ASEAN countries*

Tấn; 1000 đô la Mỹ - Tonne; 1000 USD

	2014		2015	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
1. Balô, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets		40.150		48.766
Xinh-ga-po - Singapore		11.911		15.294
Thái Lan - Thailand		9.750		11.775
Ma-lai-xi-a - Malaysia		7.397		7.877
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		5.706		5.269
Phi-lip-pin - Philippines		4.372		7.343
My-an-ma - Myanmar		478		410
Cam-pu-chia - Cambodia		418		658
Bru-nây - Brunei Darussalam		76		126
Lào - Lao People's Democratic Republic		41		16
2. Cao su - Rubber	216.947	343.839	185.113	244.063
Ma-lai-xi-a - Malaysia	201.973	318.870	170.200	224.205
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	11.176	18.542	10.304	13.318
Thái Lan - Thailand	1.751	3.051	2.127	3.075
Cam-pu-chia - Cambodia	686	1.176	402	559
Xinh-ga-po - Singapore	555	1.046	69	90
Lào - Lao People's Democratic Republic	662	943	1.890	2.644
My-an-ma - Myanmar	69	180	60	87
Phi-lip-pin - Philippines	74	32	60	86
3. Chè - Tea	12.010	12.633	15.459	15.186
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	5.671	5.906	9.736	9.226
Ma-lai-xi-a - Malaysia	3.408	2.920	2.890	2.187
Phi-lip-pin - Philippines	880	2.315	626	1.720
Thái Lan - Thailand	1.750	1.164	1.621	1.482
Xinh-ga-po - Singapore	246	255	432	388
Cam-pu-chia - Cambodia	55	73	104	117
Lào - Lao People's Democratic Republic			50	66
4. Cà phê - Coffee	116.725	283.401	93.206	214.632
Phi-lip-pin - Philippines	35.888	107.204	31.645	67.927
Thái Lan - Thailand	34.575	72.197	22.835	54.146
Ma-lai-xi-a - Malaysia	27.068	56.285	19.408	39.973
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	15.941	35.354	13.528	31.612
Xinh-ga-po - Singapore	2.273	8.273	3.459	11.038
My-an-ma - Myanmar	694	2.799	1.716	6.968
Cam-pu-chia - Cambodia	247	1.090	309	1.383
Lào - Lao People's Democratic Republic	39	199	293	1.559
Bru-nây - Brunei Darussalam			16	27

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major exports by ASEAN countries*

Tấn; 1000 đô la Mỹ - Tonne; 1000 USD

	2014		2015	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
5. Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		157.798		194.778
Xinh-ga-po - Singapore		47.962		42.722
Cam-pu-chia - Cambodia		35.220		34.572
Phi-lip-pin - Philippines		17.071		22.141
Thái Lan - Thailand		16.647		19.925
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		14.678		37.349
My-an-ma - Myanmar		11.775		20.041
Lào - Lao People's Democratic Republic		9.301		10.062
Ma-lai-xi-a - Malaysia		5.144		5.200
Bru-nây - Brunei Darussalam				2.767
6. Dầu mỡ động, thực vật - Vegetable oils and fats		103.809		95.340
Cam-pu-chia - Cambodia		53.079		51.203
Ma-lai-xi-a - Malaysia		26.931		22.771
Xinh-ga-po - Singapore		17.777		12.034
Phi-lip-pin - Philippines		4.550		6.750
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		895		304
Lào - Lao People's Democratic Republic		349		1.626
My-an-ma - Myanmar		127		184
Thái Lan - Thailand		101		469
7. Dầu thô - Crude oil	2.722.734	2.005.308	3.765.610	1.550.893
Xinh-ga-po - Singapore	858.606	604.516	1.817.248	759.541
Ma-lai-xi-a - Malaysia	1.084.978	820.614	1.487.660	604.035
Thái Lan - Thailand	663.701	493.627	460.702	187.317
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	115.449	86.551		
Phi-lip-pin - Philippines				
8. Giày dép - Footwear		155.739		194.279
Ma-lai-xi-a - Malaysia		40.501		49.414
Xinh-ga-po - Singapore		36.247		45.948
Phi-lip-pin - Philippines		31.385		43.169
Thái Lan - Thailand		23.178		29.203
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		22.173		23.783
Lào - Lao People's Democratic Republic		1.179		1.213
Cam-pu-chia - Cambodia		1.067		1.535
My-an-ma - Myanmar		6		15
Bru-nây - Brunei Darussalam		2		

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major exports by ASEAN countries*

Tấn; 1000 đô la Mỹ - Tonne; 1000 USD

	2014		2015	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
9. Gạo - Rice	2.330.196	1.064.810	2.470.186	1.020.153
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	1.329.371	598.649	1.140.851	466.793
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	327.648	150.618	673.022	266.721
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	472.893	216.003	511.759	214.916
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	185.808	91.432	125.170	62.296
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	13.453	7.552	13.581	6.867
Thái Lan - <i>Thailand</i>	540	343	4.536	1.870
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	470	201	1.166	588
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	13	13	101	101
My-an-ma - <i>Myanmar</i>				
10. Gỗ - Wood		75.029		97.024
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		40.921		36.858
Thái Lan - <i>Thailand</i>		11.070		17.917
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		10.182		21.155
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		5.784		4.474
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>		4.432		6.117
My-an-ma - <i>Myanmar</i>		1.339		7.313
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>		766		1.572
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>		502		1.328
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>		33		290
11. Hàng dệt may Articles of apparel and clothing accessories		129.705		176.747
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		48.025		59.519
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		36.921		41.783
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>		15.957		28.646
Thái Lan - <i>Thailand</i>		14.032		23.347
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		7.784		13.866
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>		2.868		2.196
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>		1.961		5.139
My-an-ma - <i>Myanmar</i>		1.778		2.223
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>		379		28
12. Hàng gốm sứ - Ceramic articles		123.789		108.270
Thái Lan - <i>Thailand</i>		34.838		30.346
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>		26.562		25.435
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		25.826		20.024
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>		13.740		13.108

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major exports by ASEAN countries*

Tấn; 1000 đô la Mỹ - Tonne; 1000 USD

	2014		2015	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		6.614		3.801
Lào - Lao People's Democratic Republic		5.817		6.092
My-an-ma - Myanmar		5.676		5.851
Xinh-ga-po - Singapore		4.490		3.375
Bru-nây - Brunei Darussalam		226		238
13. Hàng mây tre, cói, lá Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		3.831		3.607
Xinh-ga-po - Singapore		1.435		1.447
Thái Lan - Thailand		1.037		869
Ma-lai-xi-a - Malaysia		904		796
Lào - Lao People's Democratic Republic		195		293
Phi-lip-pin - Philippines		164		30
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		95		130
Cam-pu-chia - Cambodia				43
Bru-nây - Brunei Darussalam		1		
My-an-ma - Myanmar				
14. Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		116.347		117.032
Ma-lai-xi-a - Malaysia		30.805		37.211
Thái Lan - Thailand		31.498		32.385
Xinh-ga-po - Singapore		26.305		24.690
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		14.230		8.348
Lào - Lao People's Democratic Republic		9.360		7.076
Cam-pu-chia - Cambodia		1.985		3.875
Phi-lip-pin - Philippines		1.823		2.946
My-an-ma - Myanmar		255		378
Bru-nây - Brunei Darussalam		86		123
15. Hàng thảm các loại - Carpets		419		193
Ma-lai-xi-a - Malaysia		297		57
Cam-pu-chia - Cambodia		63		50
Thái Lan - Thailand		46		74
Lào - Lao People's Democratic Republic		9		12
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		4		
Xinh-ga-po - Singapore				
Phi-lip-pin - Philippines				

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major exports by ASEAN countries*

Tấn; 1000 đô la Mỹ - Tonne; 1000 USD

	2014		2015	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
16. Hạt tiêu - Pepper	26.511	193.579	16.885	154.638
Xinh-ga-po - Singapore	15.149	106.529	9.303	84.457
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	4.475	37.327	787	7.383
Thái Lan - Thailand	2.587	21.967	2.658	30.656
Phi-lip-pin - Philippines	2.585	14.784	2.906	20.315
Ma-lai-xi-a - Malaysia	1.689	12.808	1.165	11.235
My-an-ma - Myanmar	27	163	66	541
Lào - Lao People's Democratic Republic				51
Cam-pu-chia - Cambodia				
17. Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	12.558	79.031	12.317	88.790
Thái Lan - Thailand	7.348	48.262	8.873	64.904
Xinh-ga-po - Singapore	2.385	15.503	1.098	7.990
Phi-lip-pin - Philippines	1.292	7.298	1.045	6.972
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	1.019	4.875	602	3.767
Ma-lai-xi-a - Malaysia	412	2.958	698	5.157
Cam-pu-chia - Cambodia	101	133		
Lào - Lao People's Democratic Republic		2		
18. LK điện tử và ti vi, máy tính và linh kiện máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		1.202.858		1.413.140
Ma-lai-xi-a - Malaysia		351.113		454.570
Xinh-ga-po - Singapore		475.359		375.067
Thái Lan - Thailand		157.495		297.426
Phi-lip-pin - Philippines		121.063		143.236
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		65.955		120.521
Lào - Lao People's Democratic Republic		21.959		10.782
Cam-pu-chia - Cambodia		8.305		5.022
My-an-ma - Myanmar		1.418		6.450
Bru-nây - Brunei Darussalam		192		66
19. Lạc nhân - Ground nuts, shelled		1.768		2.372
Thái Lan - Thailand		369		830
Xinh-ga-po - Singapore		555		629
Ma-lai-xi-a - Malaysia		557		577
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		209		336
Phi-lip-pin - Philippines		78		
Lào - Lao People's Democratic Republic				

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major exports by ASEAN countries*

Tấn; 1000 đô la Mỹ - Tonne; 1000 USD

	2014		2015	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
20. Quế - Cinamon		592		2.480
Xinh-ga-po - Singapore		198		136
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		179		2.137
Ma-lai-xi-a - Malaysia		175		174
Thái Lan - Thailand		41		33
21. Sản phẩm plastic - Plastic produce		379.380		342.747
Cam-pu-chia - Cambodia		105.211		101.639
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		63.657		62.237
Phi-lip-pin - Philippines		69.700		54.542
Thái Lan - Thailand		47.988		44.407
Ma-lai-xi-a - Malaysia		41.091		31.406
Xinh-ga-po - Singapore		18.359		17.640
Lào - Lao People's Democratic Republic		17.438		10.686
My-an-ma - Myanmar		15.624		19.989
Bru-nây - Brunei Darussalam		313		199
22. Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		127.346		122.004
Cam-pu-chia - Cambodia		53.302		50.029
Thái Lan - Thailand		16.350		17.151
Phi-lip-pin - Philippines		19.231		13.037
Xinh-ga-po - Singapore		10.425		10.931
My-an-ma - Myanmar		9.635		10.262
Ma-lai-xi-a - Malaysia		10.591		9.582
Lào - Lao People's Democratic Republic		3.839		7.678
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		3.888		3.278
Bru-nây - Brunei Darussalam		85		55
23. Sản phẩm gỗ - Articles of wood		43.676		42.122
My-an-ma - Myanmar		14.261		11.479
Xinh-ga-po - Singapore		10.938		11.553
Ma-lai-xi-a - Malaysia		9.246		8.774
Thái Lan - Thailand		2.892		3.705
Phi-lip-pin - Philippines		2.371		3.005
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		1.732		1.780

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major exports by ASEAN countries*

Tấn; 1000 đô la Mỹ - Tonne; 1000 USD

	2014		2015	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Cam-pu-chia - Cambodia		1.353		1.332
Lào - Lao People's Democratic Republic		854		445
Bru-nây - Brunei Darussalam		29		51
24. Sắn & sản phẩm từ sắn - Cassava & cassava products		57.346		62.025
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		12.223		23.652
Phi-lip-pin - Philippines		28.225		23.614
Ma-lai-xi-a - Malaysia		16.539		13.275
Cam-pu-chia - Cambodia		1		1.134
Thái Lan - Thailand		182		172
Xinh-ga-po - Singapore		176		177
25. Sữa và các sản phẩm của sữa - Dairy produce		25.370		22.383
Cam-pu-chia - Cambodia		15.084		12.154
Phi-lip-pin - Philippines		6.725		6.412
Ma-lai-xi-a - Malaysia		2.308		127
Xinh-ga-po - Singapore		964		2.020
Lào - Lao People's Democratic Republic		147		1.476
My-an-ma - Myanmar		80		127
Thái Lan - Thailand		61		68
In-đô-nê-xi-a - Indonesia				
26. Than đá - Coal	569.269	56.536	544.089	51.474
Thái Lan - Thailand	153.797	17.005	129.175	14.258
Lào - Lao People's Democratic Republic	124.571	12.653	74.337	8.408
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	151.616	12.377	141.902	11.888
Phi-lip-pin - Philippines	73.932	5.545	148.551	10.884
Xinh-ga-po - Singapore	32.868	4.667		
Ma-lai-xi-a - Malaysia	32.484	4.289	50.122	6.036
Cam-pu-chia - Cambodia				
27. Sắt thép - Coal	2.098.900	1.517.463	1.940.820	1.205.448
Thái Lan - Thailand	310.395	251.042	253.698	190.280
Lào - Lao People's Democratic Republic	120.251	90.699	176.478	116.663
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	433.452	351.661	497.107	333.884
My-an-ma - Myanmar	30.939	24.539	18.484	12.690
Phi-lip-pin - Philippines	205.557	112.561	38.245	18.990

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major exports by ASEAN countries*

Tấn; 1000 đô la Mỹ - Tonne; 1000 USD

	2014		2015	
	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	21.558	21.961	18.135	15.602
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	250.891	190.333	222.875	134.648
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	725.758	474.586	715.747	382.660
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	99	81	51	31
28. Thiếc - Tin		27.838		18.729
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		17.569		15.381
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>		5.915		3.343
Thái Lan - <i>Thailand</i>		3.143		3
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		1.210		1
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>				
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>				
29. Thịt chế biến - Meat and meat preparation		9.004		10.344
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		7.738		9.015
Thái Lan - <i>Thailand</i>		614		547
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		314		
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>		269		235
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>		44		241
My-an-ma - <i>Myanmar</i>		24		306
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>		1		
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>				
30. Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles		868		862
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>		335		327
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		236		314
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		169		158
Thái Lan - <i>Thailand</i>		65		51
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>		62		
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>				12
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>				
31. Điện - Electrical energy				
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>				
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>				
32. Đường - Sugar		3.269		2.261
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		2.777		1.976
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		492		

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major exports by ASEAN countries*

Tấn; 1000 đô la Mỹ - Tonne; 1000 USD

	2014		2015	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Cam-pu-chia - Cambodia				242
In-đô-nê-xi-a - Indonesia				
Lào - Lao People's Democratic Republic				
Thái Lan - Thailand				42
33. Sản phẩm bằng sắt thép - Iron and steel products		309.951		313.210
Cam-pu-chia - Cambodia		64.871		68.005
My-an-ma - Myanmar		57.031		38.707
Thái Lan - Thailand		48.626		65.207
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		41.009		45.236
Ma-lai-xi-a - Malaysia		31.186		22.720
Xinh-ga-po - Singapore		28.015		26.127
Phi-lip-pin - Philippines		18.399		16.635
Lào - Lao People's Democratic Republic		18.281		26.350
Bru-nây - Brunei Darussalam		2.533		4.223
34. Sản phẩm đá quý, kim loại quý <i>Articles of precious stones and metal</i>		2.322		2.538
Thái Lan - Thailand		1.666		2.298
Xinh-ga-po - Singapore		652		72
Ma-lai-xi-a - Malaysia		4		169
Lào - Lao People's Democratic Republic				
35. Đồ chơi trẻ em - Children toys		4.295		6.490
Thái Lan - Thailand		1.162		866
Xinh-ga-po - Singapore		1.144		1.632
Phi-lip-pin - Philippines		711		2.003
Ma-lai-xi-a - Malaysia		648		1.167
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		538		774
Cam-pu-chia - Cambodia		92		31
Bru-nây - Brunei Darussalam				
Lào - Lao People's Democratic Republic				
My-an-ma - Myanmar				17
36. Hàng thủy sản - Fishery products		451.756		484.111
Thái Lan - Thailand		182.908		216.101
Xinh-ga-po - Singapore		107.553		102.171
Ma-lai-xi-a - Malaysia		71.167		71.966

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major exports by ASEAN countries*

Tấn; 1000 đô la Mỹ - Tonne; 1000 USD

	2014		2015	
	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>		65.756		72.486
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>		16.699		15.888
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		5.324		2.805
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>		1.382		1.291
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>		733		1.041
My-an-ma - <i>Myanmar</i>		232		362
37. Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>		2.480.987		2.145.975
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>		2		
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		847.959		706.948
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>		3.574		865
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>		2.531		2.488
My-an-ma - <i>Myanmar</i>		61		9
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		491.266		422.913
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>		155.906		137.452
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		291.542		298.173
Thái Lan - <i>Thailand</i>		688.146		577.127

15 Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu sang các nước ASEAN

Major imports by ASEAN countries

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2005		2006		2007	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
1 Ô tô nguyên chiếc - Motor cars (assembled)	349	7.090	179	22.399	169	5.086
Thái Lan - Thailand	28	420	32	2.087	12	196
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	5	45	9	3.045	1	97
Ma-lai-xi-a - Malaysia	17	205	12	1.470	15	1.140
Cam-pu-chia - Cambodia	14	92	1	10	1	35
Lào - Lao People's Democratic Republic	31	301	48	947	97	1.896
My-an-ma - Myanmar						
Phi-lip-pin - Philippines	19	261	14	234	22	495
Xinh-ga-po - Singapore	235	5.766	63	14.606	21	1.227
2 Bông xơ - Cotton	7.866	7.525	9.215	10.620	7.648	8.815
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	3.307	2.587	2.547	2.148	3.846	3.798
Xinh-ga-po - Singapore	3.623	4.087	6.336	7.994	3.393	4.463
Thái Lan - Thailand	416	452	304	454	252	359
Ma-lai-xi-a - Malaysia	520	399	28	24	54	48
Cam-pu-chia - Cambodia						
Lào - Lao People's Democratic Republic					102	147
My-an-ma - Myanmar						
Phi-lip-pin - Philippines						
3 Xăng dầu - Petroleum oils, refined	6.302.850	2.594.599	7.167.059	3.697.216	7.846.727	4.528.452
Xinh-ga-po - Singapore	5.392.798	2.174.365	6.300.147	3.264.003	6.953.969	3.934.202
Thái Lan - Thailand	548.303	278.476	532.960	306.443	617.650	436.340
Ma-lai-xi-a - Malaysia	338.731	132.781	329.357	125.066	247.486	146.258
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	23.018	8.977	4.595	1.704	22.762	8.589
Phi-lip-pin - Philippines					4.862	3.062
4 Bột mỳ - Wheat flour		208		506		587
Xinh-ga-po - Singapore		204		503		554
Thái Lan - Thailand		4		3		33
Phi-lip-pin - Philippines						
In-đô-nê-xi-a - Indonesia						
Ma-lai-xi-a - Malaysia						
5 Chất dẻo - Plastics in primary form	487.720	575.427	536.303	702.382	651.785	943.666
Thái Lan - Thailand	209.837	235.924	222.432	286.047	235.519	328.232
Ma-lai-xi-a - Malaysia	69.307	81.468	93.183	118.367	116.774	168.226
Xinh-ga-po - Singapore	185.230	230.830	199.447	271.955	267.696	403.760
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	21.374	24.860	19.646	23.763	25.331	34.389

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major imports by ASEAN countries*

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2005		2006		2007	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	1.889	2.290	1.559	2.192	6.447	9.029
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	83	55	34	48		
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>						
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>						
My-an-ma - <i>Myanmar</i>			2	10	18	29
6 Chì - Lead		952		1.672		15.427
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		3		104		614
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		579		1.013		12.281
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		98		296		2.531
Thái Lan - <i>Thailand</i>		-		14		-
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>						
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>		272		244		
7 Clanhke - Clinker		107.096		89.687		108.858
Thái Lan - <i>Thailand</i>		103.043		87.936		106.288
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		132		182		
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		1.201		794		2.297
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>		2.720		775		274
8 Dầu mỡ nhờn - Lubricating oils		4.948		4.914		4.475
Thái Lan - <i>Thailand</i>		3.322		3.360		2.452
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		267		110		139
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>		1		6		10
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		1.265		1.311		1.763
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		94		126		112
9 Hóa chất - Chemicals		266.925		289.863		403.574
Thái Lan - <i>Thailand</i>		29.383		38.559		49.837
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		70.124		67.889		109.964
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		114.962		130.123		183.680
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		50.180		51.096		58.458
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>						
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>		1.958		1.552		1.358
My-an-ma - <i>Myanmar</i>		23				
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>		295		644		255
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>						22

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major imports by ASEAN countries*

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2005		2006		2007	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
10 Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquefied petroleum gas</i>		12.594		36.819		122.418
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>			...	845		
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	...	12.594	...	35.974	...	122.418
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>						
Thái Lan - <i>Thailand</i>						
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>						
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>						
11 Kẽm - <i>Zinc</i>		8.748		7.640		14.039
Thái Lan - <i>Thailand</i>		1.442		1.869		6.343
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		6.195		3.620		5.173
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		1.111		2.151		2.522
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>						
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>						
12 Linh kiện điện tử và ti vi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		599.711		696.646		1.091.474
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		412.138		517.554		773.667
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		120.894		72.058		164.052
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>		2.899		2.401		2.392
Thái Lan - <i>Thailand</i>		27.088		33.097		47.701
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		36.557		71.409		102.130
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>		18		51		21
My-an-ma - <i>Myanmar</i>						1.270
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>				28		
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>		117		48		241
13 Lúa mỳ - <i>Wheat</i>	9.436	1.694	46.986	9.667	37.110	10.441
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	553	111	1.589	372	3.601	1.211
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>			20.479	4.368	11.529	3.238
Thái Lan - <i>Thailand</i>						
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	8.883	1.583	24.918	4.927	21.980	5.992
14 Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		54.088		100.932		108.656
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>		10				191
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		9.482		13.286		25.909
Thái Lan - <i>Thailand</i>		903		4.472		13.518
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		43.647		82.563		68.246

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major imports by ASEAN countries*

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2005		2006		2007	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		46		537		793
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>				74		
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>						
15 Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for</i> <i>manufacture of food or drink</i>		13.480		16.721		18.867
Thái Lan - <i>Thailand</i>		4.726		5.953		8.163
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		4.272		5.404		5.362
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		1.529		456		977
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		1.920		4.267		1.993
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>		1.034		641		2.372
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>						
16 Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery,</i> <i>apparatus and parts for cement production</i>		3.445		9.336		4.908
Thái Lan - <i>Thailand</i>		1.605		4.338		1.569
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		871		673		649
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		969		4.325		2.690
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>						
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>						
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>						
17 Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery,</i> <i>apparatus and parts for construction</i>		26.368		33.327		41.799
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		22.184		23.998		32.778
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		574		1.317		2.988
Thái Lan - <i>Thailand</i>		1.588		5.665		4.113
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		1.928		2.135		1.704
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>		32		101		81
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>						
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>		32				49
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>		30		111		86
My-an-ma - <i>Myanmar</i>						
18 Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery,</i> <i>apparatus and parts for aircraft and airfield</i>		892		1.227		2.302
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		892		1.203		2.301
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>				24		
Thái Lan - <i>Thailand</i>						
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>						

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major imports by ASEAN countries*

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2005		2006		2007	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
19 Nhôm - Aluminium		75.892		111.222		137.477
Ma-lai-xi-a - Malaysia		12.997		23.707		24.266
Xinh-ga-po - Singapore		50.136		71.210		94.681
Thái Lan - Thailand		10.866		11.789		16.903
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		1.889		4.491		1.436
Phi-lip-pin - Philippines		3		25		119
Bru-nây - Brunei Darussalam						
Cam-pu-chia - Cambodia		1				
Lào - Lao People's Democratic Republic						72
20 NPL giày dép Auxiliary materials for footwear		74.992		62.932		82.839
Thái Lan - Thailand		62.248		51.031		68.386
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		8.994		8.141		10.815
Ma-lai-xi-a - Malaysia		1.616		1.644		3.044
My-an-ma - Myanmar						
Xinh-ga-po - Singapore		1.808		498		351
Cam-pu-chia - Cambodia		101		1.293		228
Phi-lip-pin - Philippines		225		325		15
Lào - Lao People's Democratic Republic						
21 Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing		16.810		15.859		14.858
Thái Lan - Thailand		3.008		4.155		2.867
Ma-lai-xi-a - Malaysia		1.865		1.555		1.406
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		4.314		6.324		7.854
Cam-pu-chia - Cambodia		427		119		108
Xinh-ga-po - Singapore		7.080		3.525		2.084
Phi-lip-pin - Philippines		116		170		539
My-an-ma - Myanmar						
Bru-nây - Brunei Darussalam						
Lào - Lao People's Democratic Republic				11		
22 Sản phẩm cao su - Articles of rubber		35.013		45.022		58.282
Thái Lan - Thailand		14.764		20.270		26.828
Ma-lai-xi-a - Malaysia		6.179		8.660		12.029
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		2.060		5.110		5.565
Xinh-ga-po - Singapore		11.906		10.566		13.030
Phi-lip-pin - Philippines		96		411		829
Cam-pu-chia - Cambodia		8		5		1
Bru-nây - Brunei Darussalam						

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major imports by ASEAN countries*

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2005		2006		2007	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Lào - Lao People's Democratic Republic						
My-an-ma - Myanmar						
23 Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics		137.488		172.707		198.361
Thái Lan - Thailand		52.094		71.995		93.492
Ma-lai-xi-a - Malaysia		23.879		29.100		34.215
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		11.388		15.127		16.735
Xinh-ga-po - Singapore		31.777		34.129		40.675
Phi-lip-pin - Philippines		18.058		21.641		12.719
Cam-pu-chia - Cambodia		292		715		525
Bru-nây - Brunei Darussalam						
Lào - Lao People's Democratic Republic						
My-an-ma - Myanmar						
24 Sản phẩm từ giấy - Articles of paper		168.406		205.313		233.938
Thái Lan - Thailand		5.393		8.654		10.532
Ma-lai-xi-a - Malaysia		1.751		2.229		3.280
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		2.568		2.662		2.763
Xinh-ga-po - Singapore		11.964		16.485		21.122
Phi-lip-pin - Philippines		891		1.102		164
Cam-pu-chia - Cambodia		59		62		21
Lào - Lao People's Democratic Republic						
25 Sản phẩm gỗ - Articles of wood		6.757		5.228		6.644
Ma-lai-xi-a - Malaysia		2.768		2.262		1.903
Thái Lan - Thailand		2.811		1.384		3.300
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		352		871		401
Xinh-ga-po - Singapore		810		706		970
Lào - Lao People's Democratic Republic		14		3		64
Phi-lip-pin - Philippines						
Cam-pu-chia - Cambodia		3				5
My-an-ma - Myanmar				2		
26 Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce		320.174		399.167		286.072
Thái Lan - Thailand		58.220		103.112		64.279
Ma-lai-xi-a - Malaysia		69.375		75.560		73.710
Xinh-ga-po - Singapore		147.327		178.960		123.745
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		42.468		36.427		23.136
Phi-lip-pin - Philippines		2.731		4.888		1.134
Cam-pu-chia - Cambodia		53		11		42
Bru-nây - Brunei Darussalam						

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major imports by ASEAN countries*

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2005		2006		2007	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Lào - Lao People's Democratic Republic				209		26
My-an-ma - Myanmar						
27 Sắt thép - Iron and steel	654.215	349.523	455.760	308.085	1.133.406	748.814
Ma-lai-xi-a - Malaysia	223.807	100.953	80.732	45.785	623.360	375.958
Thái Lan - Thailand	182.689	103.723	148.174	98.160	307.490	200.937
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	43.893	33.476	80.984	65.985	78.498	70.280
Xinh-ga-po - Singapore	173.649	92.366	69.533	51.538	66.019	62.828
My-an-ma - Myanmar					49	194
Phi-lip-pin - Philippines	30.177	19.005	76.252	46.566	57.990	38.617
Bru-nây - Brunei Darussalam						
Cam-pu-chia - Cambodia			85	51		
Lào - Lao People's Democratic Republic						
28 Sợi dệt đã xe - Fibres, spun		76.202		86.523		109.068
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		23.624		25.015		31.107
Thái Lan - Thailand		18.898		19.015		28.331
Ma-lai-xi-a - Malaysia		32.251		41.093		47.229
Xinh-ga-po - Singapore		1.232		1.254		2.154
Phi-lip-pin - Philippines		101		125		74
Cam-pu-chia - Cambodia		33		21		53
Bru-nây - Brunei Darussalam						
Lào - Lao People's Democratic Republic		40				120
My-an-ma - Myanmar		23				
29 Sữa và các sản phẩm từ sữa Dairy produce		31.932		46.370		55.506
Xinh-ga-po - Singapore		2.734		9.089		9.514
Thái Lan - Thailand		14.249		12.238		15.258
Ma-lai-xi-a - Malaysia		12.136		21.094		25.978
Phi-lip-pin - Philippines		2.135		2.033		4.127
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		640		1.916		629
Lào - Lao People's Democratic Republic		38				
My-an-ma - Myanmar						
30 Thiết bị, PT da giày - Machinery, apparatus and parts for leather, footwear		35.083		24.117		30.795
Thái Lan - Thailand		134		254		216
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		1		871		457
Cam-pu-chia - Cambodia		159		136		233

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major imports by ASEAN countries*

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2005		2006		2007	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Ma-lai-xi-a - Malaysia		19				
Phi-lip-pin - Philippines				36		
Xinh-ga-po - Singapore		92		60		
Trung Quốc - China		10.518		9.273		19.416
Hàn Quốc - Republic of Korea		23.847		13.137		10.185
Nhật Bản - Japan		314		351		288
31 Thiết bị, PT dệt, may - Machinery, apparatus and parts for textile, garment		29.162		46.760		52.799
Xinh-ga-po - Singapore		19.838		25.322		41.597
Thái Lan - Thailand		4.102		1.696		4.834
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		315		578		433
Ma-lai-xi-a - Malaysia		3.500		12.834		4.571
Cam-pu-chia - Cambodia		494		5.763		355
Phi-lip-pin - Philippines		844		551		1.008
Lào - Lao People's Democratic Republic		31				
My-an-ma - Myanmar		38		16		
32 Thiết bị, PT ngành giấy Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry		2.480		2.282		2.732
Thái Lan - Thailand		230		117		236
Phi-lip-pin - Philippines		589		362		854
Xinh-ga-po - Singapore		1.222		485		302
Ma-lai-xi-a - Malaysia		408		1.318		1.340
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		32				
33 Thiết bị, PT ngành nhựa - Machinery, apparatus and parts for plastic industry		10.480		18.339		19.841
Ma-lai-xi-a - Malaysia		3.723		5.636		6.272
Thái Lan - Thailand		3.578		7.673		7.946
Xinh-ga-po - Singapore		2.765		5.015		5.231
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		95		14		106
Lào - Lao People's Democratic Republic		89				
My-an-ma - Myanmar						
Phi-lip-pin - Philippines		230		1		287
34 Thuốc trừ sâu và nguyên liệu Insecticides and materials		33.546		56.566		106.669
Xinh-ga-po - Singapore		24.828		43.942		75.343
Thái Lan - Thailand		3.601		4.225		12.222
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		3.710		4.399		10.675

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major imports by ASEAN countries*

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2005		2006		2007	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		1.163		3.940		8.419
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>		244		60		11
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>						
35 Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		82.751		92.322		137.208
Thái Lan - <i>Thailand</i>		36.610		31.800		54.472
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		18.483		25.167		42.232
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>		6.661		6.771		11.709
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		10.313		12.234		13.806
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		10.684		15.988		14.497
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>						
My-an-ma - <i>Myanmar</i>				345		368
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>						112
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>				17		13
36 Tân dược - <i>Medicaments</i>		71.060		82.726		89.737
Thái Lan - <i>Thailand</i>		37.056		38.474		32.951
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		2.786		4.820		7.123
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		20.069		29.981		35.907
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		7.701		6.298		8.250
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>		3.421		3.153		5.490
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>						16
My-an-ma - <i>Myanmar</i>		27				
37 Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>		47.634		53.466		97.995
Thái Lan - <i>Thailand</i>		37.535		42.052		78.779
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		4.964		6.946		11.790
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		4.536		4.207		6.294
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>						
My-an-ma - <i>Myanmar</i>						
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>		6				14
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		593		261		1.119
38 Vải - <i>Textile fabrics</i>		99.646		128.414		153.938
Thái Lan - <i>Thailand</i>		42.270		57.347		67.449
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		16.161		25.866		35.243
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		27.011		31.499		32.832
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>		1.926		1.428		1.630
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		11.339		9.783		14.343
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>		884		2.439		2.391

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major imports by ASEAN countries*

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2005		2006		2007	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Lào - Lao People's Democratic Republic				26		
My-an-ma - Myanmar		55		26		51
Bru-nây - Brunei Darussalam						
39 Xe máy nguyên chiếc Motorcycles assembled		4.766		6.246	5.545	6.059
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	...	1.866	...	522	63	66
Lào - Lao People's Democratic Republic						
Ma-lai-xi-a - Malaysia	...	268		-	1	2
Phi-lip-pin - Philippines					1	1
Thái Lan - Thailand	...	187	...	192	4.288	3.718
Xinh-ga-po - Singapore	...	2.445	...	5.531	1.192	2.271
40 Đồng - Copper		88.051		308.923		392.830
Thái Lan - Thailand		13.905		40.663		23.347
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		21.750		48.491		68.573
Phi-lip-pin - Philippines		16.917		69.362		83.623
Lào - Lao People's Democratic Republic		9.487		61.355		85.907
Ma-lai-xi-a - Malaysia		7.659		11.663		12.648
Xinh-ga-po - Singapore		12.312		64.133		114.145
My-an-ma - Myanmar		6.021		13.256		4.587
Cam-pu-chia - Cambodia						
41 Giấy các loại - Paper and paperboard		191.518		255.716		339.653
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		61.886		80.568		115.281
Thái Lan - Thailand		42.327		74.015		100.707
Xinh-ga-po - Singapore		78.377		79.640		93.346
Ma-lai-xi-a - Malaysia		3.939		6.885		10.127
Phi-lip-pin - Philippines		4.980		14.589		20.193
Bru-nây - Brunei Darussalam						
Cam-pu-chia - Cambodia		9		-		-
My-an-ma - Myanmar	-	-		19		-
42 Phân bón - Chemical fertilizers	435.083	106.700	307.931	74.761	318.077	90.385
Lào - Lao People's Democratic Republic						
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	78.534	20.907	1.474	223	2.588	424
Ma-lai-xi-a - Malaysia	27.242	7.628	22.067	6.021	38.733	11.724
Thái Lan - Thailand	36.013	8.433	1.198	590	14.778	2.725
Phi-lip-pin - Philippines	156.927	41.925	172.176	45.547	168.766	48.923
Xinh-ga-po - Singapore	136.367	27.807	111.016	22.381	93.213	26.588

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major imports by ASEAN countries*

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2008		2009		2010	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
1 Ô tô nguyên chiếc - Motor cars (assembled)	323	15.728	3.794	76.627	3.523	59.628
Thái Lan - Thailand	125	2.593	3.563	62.489	2.857	52.831
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	122	970	12	328	623	5.621
Ma-lai-xi-a - Malaysia	11	571	75	5.859	15	1.012
Cam-pu-chia - Cambodia			22	580		
Lào - Lao People's Democratic Republic			45	885		
My-an-ma - Myanmar	2	58				
Phi-lip-pin - Philippines	4	460	27	1.634	28	164
Xinh-ga-po - Singapore	59	11.076	50	4.852		
2 Bông xơ - Cotton	21.806	33.717	8.866	11.121	5.671	9.112
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	4.291	5.570	2.037	1.892	2.190	2.622
Xinh-ga-po - Singapore	16.666	27.025	3.545	4.806	2.184	4.165
Thái Lan - Thailand	27	42	2	24	128	333
Ma-lai-xi-a - Malaysia	773	1.001	3.256	4.349	844	1.353
Cam-pu-chia - Cambodia					70	128
Lào - Lao People's Democratic Republic						
My-an-ma - Myanmar	19	56	26	50	255	511
Phi-lip-pin - Philippines	30	24				
3 Xăng dầu - Petroleum oils, refined	7.555.854	6.004.585	6.724.586	3.237.745	5.102.237	3.125.452
Xinh-ga-po - Singapore	6.120.365	4.881.129	5.357.730	2.613.144	3.575.743	2.185.670
Thái Lan - Thailand	880.726	842.849	702.829	379.488	871.373	613.754
Ma-lai-xi-a - Malaysia	511.962	241.510	629.079	227.843	654.783	325.547
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	42.801	39.098	2.255	2.216	254	293
Phi-lip-pin - Philippines			32.693	15.054	84	188
4 Bột mỳ - Wheat flour		627		902		1.341
Xinh-ga-po - Singapore		408		192		269
Thái Lan - Thailand		219		76		179
Phi-lip-pin - Philippines				454		701
In-đô-nê-xi-a - Indonesia						178
Ma-lai-xi-a - Malaysia				180		14
5 Chất dẻo - Plastics in primary form	631.168	1.029.742	720.927	892.347	596.073	895.792
Thái Lan - Thailand	270.433	421.722	285.349	338.104	256.570	369.036
Ma-lai-xi-a - Malaysia	108.281	177.218	125.149	155.213	121.717	186.106
Xinh-ga-po - Singapore	213.854	374.923	258.034	339.146	157.532	258.794
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	27.451	38.243	44.137	49.349	31.009	43.923

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major imports by ASEAN countries*

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2008		2009		2010	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	11.132	17.585	8.246	10.515	29.041	37.630
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	13	13	13	21		
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>					7	23
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	2	4			96	123
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	3	35			101	158
6 Chì - Lead		5.269		3.729		8.395
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		925		869		1.905
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		4.231		56		1.615
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		114		615		1.243
Thái Lan - <i>Thailand</i>				2.189		3.588
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>						25
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>						20
7 Clanhke - Clinker		141.957		108.362		75.472
Thái Lan - <i>Thailand</i>		134.900		106.201		73.924
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		586		2.161		1.418
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		2.063				131
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>		4.409				
8 Dầu mỡ nhờn - Lubricating oils		5.265		5.275		5.433
Thái Lan - <i>Thailand</i>		2.854		3.211		3.426
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		505		554		929
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>		11				
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		1.811		1.507		1.075
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		85		4		3
9 Hóa chất - Chemicals		435.411		436.999		491.686
Thái Lan - <i>Thailand</i>		82.665		114.926		182.485
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		102.013		122.515		147.050
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		174.833		136.741		68.092
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		74.156		58.326		85.565
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>		37				7.924
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>		1.218		1.597		519
My-an-ma - <i>Myanmar</i>						
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>		477		2.601		51
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>		13		294		

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major imports by ASEAN countries*

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2008		2009		2010	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
10 Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquefied petroleum gas</i>	157.380	134.490	127.444	74.314	95.223	81.641
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>						
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	144.480	124.072	118.523	69.504	65.529	51.429
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	10.221	7.944	8.921	4.810	13.112	9.868
Thái Lan - <i>Thailand</i>	2.549	2.381			15.381	19.438
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	130	94				
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>					1.201	906
11 Kẽm - <i>Zinc</i>		10.815		12.956		9.821
Thái Lan - <i>Thailand</i>		597		7.856		8.692
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		9.475		2.936		758
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		690		2.164		372
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>						
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>		53				
12 Linh kiện điện tử và ti vi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		1.027.672		1.092.580		798.020
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		657.568		677.968		211.341
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		237.408		248.641		351.930
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>		7.881		17.141		57.020
Thái Lan - <i>Thailand</i>		59.682		103.409		97.942
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		64.928		45.374		79.708
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>		15		24		
My-an-ma - <i>Myanmar</i>		13				80
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>		5				
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>		172		23		
13 Lúa mỳ - <i>Wheat</i>	17.355	7.197	10.984	2.798	1.548	439
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>			1.044	430	1.548	439
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	10.001	5.126	2.800	750		
Thái Lan - <i>Thailand</i>	526	153	1.027	258		
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	6.828	1.919	6.114	1.359		
14 Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		161.837		152.230		49.601
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>		4.174		252		544
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		26.582		21.757		26.445
Thái Lan - <i>Thailand</i>		16.743		12.253		11.815
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		113.462		117.824		10.555

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major imports by ASEAN countries*

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2008		2009		2010	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		869		128		242
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>						
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>		8		16		
15 Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for</i> <i>manufacture of food or drink</i>		23.636		19.952		18.590
Thái Lan - <i>Thailand</i>		6.150		4.764		13.144
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		8.179		7.215		1.486
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		1.744		547		769
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		3.755		2.443		1.521
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>		3.809		4.957		1.660
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>				27		10
16 Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>		8.133		7.695		7.195
Thái Lan - <i>Thailand</i>		3.226		642		1.118
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		1.721		1.163		180
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		2.844		5.274		5.872
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>		33		98		
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		309		51		25
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>				467		
17 Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		76.212		92.957		50.233
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		58.444		69.166		14.153
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		4.440		4.523		7.223
Thái Lan - <i>Thailand</i>		10.104		12.465		18.649
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		2.275		6.039		10.079
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>		623		70		70
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>		59				59
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>		15		34		
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>		199		660		
My-an-ma - <i>Myanmar</i>		54				
18 Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>		2.540		6.304		1.032
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		2.451		6.237		968
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		40				
Thái Lan - <i>Thailand</i>		49		67		36
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>						28

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major imports by ASEAN countries*

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2008		2009		2010	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
19 Nhôm - Aluminium		155.002		121.083		78.430
Ma-lai-xi-a - Malaysia		33.059		24.207		47.107
Xinh-ga-po - Singapore		99.069		67.643		8.694
Thái Lan - Thailand		15.604		22.546		19.531
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		3.566		3.868		2.191
Phi-lip-pin - Philippines		563		156		143
Bru-nây - Brunei Darussalam		194				
Cam-pu-chia - Cambodia		2.897		2.608		701
Lào - Lao People's Democratic Republic		51		56		63
20 NPL giày dép Auxiliary materials for footwear		98.622		74.703		91.549
Thái Lan - Thailand		86.072		64.430		74.969
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		9.829		8.183		12.669
Ma-lai-xi-a - Malaysia		1.148		1.375		2.482
My-an-ma - Myanmar						
Xinh-ga-po - Singapore		202		124		815
Cam-pu-chia - Cambodia		281		274		614
Phi-lip-pin - Philippines		1.090		317		
Lào - Lao People's Democratic Republic						
21 Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing		15.406		11.345		17.056
Thái Lan - Thailand		4.274		2.427		2.781
Ma-lai-xi-a - Malaysia		534		844		902
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		8.272		6.773		12.264
Cam-pu-chia - Cambodia		302		179		220
Xinh-ga-po - Singapore		1.707		968		696
Phi-lip-pin - Philippines		315		154		155
My-an-ma - Myanmar		2				
Bru-nây - Brunei Darussalam						40
Lào - Lao People's Democratic Republic						
22 Sản phẩm cao su - Articles of rubber		96.058		88.101		85.519
Thái Lan - Thailand		46.893		45.631		50.866
Ma-lai-xi-a - Malaysia		15.689		16.172		17.291
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		8.485		6.340		8.004
Xinh-ga-po - Singapore		22.667		17.718		5.543
Phi-lip-pin - Philippines		1.934		1.802		3.447
Cam-pu-chia - Cambodia		65		13		
Bru-nây - Brunei Darussalam		18				12

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major imports by ASEAN countries*

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2008		2009		2010	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Lào - Lao People's Democratic Republic		305		426		357
My-an-ma - Myanmar		2				
23 Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics		245.030		234.406		299.240
Thái Lan - Thailand		121.167		108.558		150.337
Ma-lai-xi-a - Malaysia		40.147		43.822		76.563
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		26.181		24.658		39.350
Xinh-ga-po - Singapore		47.443		48.039		16.771
Phi-lip-pin - Philippines		9.593		8.869		14.917
Cam-pu-chia - Cambodia		382		436		714
Bru-nây - Brunei Darussalam		76				60
Lào - Lao People's Democratic Republic		41		24		500
My-an-ma - Myanmar						29
24 Sản phẩm từ giấy - Articles of paper		265.231		379.360		443.631
Thái Lan - Thailand		10.650		17.064		24.462
Ma-lai-xi-a - Malaysia		4.011		8.097		6.202
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		3.528		4.614		11.137
Xinh-ga-po - Singapore		23.325		77.398		61.529
Phi-lip-pin - Philippines		197		519		273
Cam-pu-chia - Cambodia		45		46		46
Lào - Lao People's Democratic Republic		1				
25 Sản phẩm gỗ - Articles of wood		5.977		24.117		12.890
Ma-lai-xi-a - Malaysia		1.774		6.085		6.594
Thái Lan - Thailand		2.734		13.713		3.202
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		358		2.314		2.715
Xinh-ga-po - Singapore		857		1.511		258
Lào - Lao People's Democratic Republic		207		22		25
Phi-lip-pin - Philippines		45		430		29
Cam-pu-chia - Cambodia		1		42		53
My-an-ma - Myanmar						15
26 Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce		575.813		588.233		598.974
Thái Lan - Thailand		166.460		179.871		205.549
Ma-lai-xi-a - Malaysia		112.385		113.834		134.526
Xinh-ga-po - Singapore		240.727		238.909		182.083
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		46.197		42.642		57.042
Phi-lip-pin - Philippines		9.903		12.871		19.676
Cam-pu-chia - Cambodia		56		32		26
Bru-nây - Brunei Darussalam						55

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major imports by ASEAN countries*

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2008		2009		2010	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Lào - Lao People's Democratic Republic		48		76		
My-an-ma - Myanmar		38				18
27 Sắt thép - Iron and steel	905.162	751.571	1.246.785	677.237	993.880	622.852
Ma-lai-xi-a - Malaysia	370.042	272.559	721.793	352.720	657.789	383.787
Thái Lan - Thailand	266.374	197.899	275.556	153.814	246.705	163.433
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	134.239	159.247	134.826	89.041	41.521	36.946
Xinh-ga-po - Singapore	112.235	106.694	105.562	76.934	39.075	33.601
My-an-ma - Myanmar			45	82	848	708
Phi-lip-pin - Philippines	22.272	15.172	8.332	4.260	7.931	4.344
Bru-nây - Brunei Darussalam						
Cam-pu-chia - Cambodia			671	386	11	33
Lào - Lao People's Democratic Republic						
28 Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	109.282		97.787		129.931	
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	41.374		34.272		50.481	
Thái Lan - Thailand	31.654		30.554		46.202	
Ma-lai-xi-a - Malaysia	33.305		31.264		31.144	
Xinh-ga-po - Singapore	2.761		1.421		1.546	
Phi-lip-pin - Philippines	139		165		181	
Cam-pu-chia - Cambodia	47		110			
Bru-nây - Brunei Darussalam						333
Lào - Lao People's Democratic Republic						
My-an-ma - Myanmar	2					44
29 Sữa và các sản phẩm từ sữa Dairy produce	79.738		62.952		44.874	
Xinh-ga-po - Singapore	8.589		10.738		2.593	
Thái Lan - Thailand	30.333		36.513		36.380	
Ma-lai-xi-a - Malaysia	33.267		12.567		1.804	
Phi-lip-pin - Philippines	5.052		1.521		4.027	
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	2.326		1.613		70	
Lào - Lao People's Democratic Republic						
My-an-ma - Myanmar	171					
30 Thiết bị, PT da giày - Machinery, apparatus and parts for leather, footwear	23.771		11.548		34.670	
Thái Lan - Thailand	208		174			
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	5		315		102	
Cam-pu-chia - Cambodia					90	

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major imports by ASEAN countries*

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2008		2009		2010	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Ma-lai-xi-a - Malaysia		352				
Phi-lip-pin - Philippines		65				
Xinh-ga-po - Singapore		178		28		
Trung Quốc - China		16.159		5.956		18.967
Hàn Quốc - Republic of Korea		6.723		4.882		15.056
Nhật Bản - Japan		82		193		456
31 Thiết bị, PT dệt, may - Machinery, apparatus and parts for textile, garment		47.299		48.840		10.030
Xinh-ga-po - Singapore		34.164		36.559		5.040
Thái Lan - Thailand		5.874		2.529		3.157
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		448		445		332
Ma-lai-xi-a - Malaysia		4.317		5.095		702
Cam-pu-chia - Cambodia		278		3.113		174
Phi-lip-pin - Philippines		2.218		998		625
Lào - Lao People's Democratic Republic				18		
My-an-ma - Myanmar				83		
32 Thiết bị, PT ngành giấy Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry		13.576		4.213		2.172
Thái Lan - Thailand		9.787		1.411		235
Phi-lip-pin - Philippines		295		873		1.591
Xinh-ga-po - Singapore		1.165		1.314		20
Ma-lai-xi-a - Malaysia		703		616		123
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		1.627				203
33 Thiết bị, PT ngành nhựa - Machinery, apparatus and parts for plastic industry		15.338		12.767		4.709
Ma-lai-xi-a - Malaysia		7.945		8.248		2.396
Thái Lan - Thailand		4.699		2.000		1.808
Xinh-ga-po - Singapore		2.256		2.125		356
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		354		109		66
Lào - Lao People's Democratic Republic		10				
My-an-ma - Myanmar						39
Phi-lip-pin - Philippines		75		284		45
34 Thuốc trừ sâu và nguyên liệu Insecticides and materials		142.320		143.136		87.218
Xinh-ga-po - Singapore		93.957		104.593		27.805
Thái Lan - Thailand		16.705		19.440		36.277
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		13.705		13.058		18.448

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major imports by ASEAN countries*

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2008		2009		2010	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		17.842		5.911		4.669
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>		112		18		18
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>				116		
35 Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		131.779		123.228		189.232
Thái Lan - <i>Thailand</i>		45.412		39.869		86.414
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		38.607		36.708		55.042
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>		14.616		12.893		17.538
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		17.132		11.915		14.815
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		14.916		20.972		14.837
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>						
My-an-ma - <i>Myanmar</i>		994		799		586
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>		80				
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>		23		72		
36 Tân dược - <i>Medicaments</i>		96.576		131.686		77.118
Thái Lan - <i>Thailand</i>		37.864		39.456		42.718
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		9.593		12.532		12.345
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		39.637		66.585		9.241
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		6.319		6.740		6.934
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>		3.163		6.356		5.880
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>				17		
My-an-ma - <i>Myanmar</i>						
37 Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>		99.758		96.015		117.890
Thái Lan - <i>Thailand</i>		75.915		77.509		94.911
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		12.337		7.315		14.026
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		11.090		11.192		8.793
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>						
My-an-ma - <i>Myanmar</i>						129
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>		6				16
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		411				15
38 Vải - <i>Textile fabrics</i>		172.450		176.263		225.182
Thái Lan - <i>Thailand</i>		74.548		93.716		129.812
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		38.511		33.229		43.117
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		33.304		30.923		44.951
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>		2.386		1.384		465
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		21.070		15.649		5.099
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>		2.369		1.064		667

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major imports by ASEAN countries*

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2008		2009		2010	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Lào - Lao People's Democratic Republic		3		284		290
My-an-ma - Myanmar		258		16		24
Bru-nây - Brunei Darussalam						758
39 Xe máy nguyên chiếc Motorcycles assembled	29.740	25.192	42.019	34.612	37.596	33.628
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	50	37			49	165
Lào - Lao People's Democratic Republic						
Ma-lai-xi-a - Malaysia	4	20				
Phi-lip-pin - Philippines						
Thái Lan - Thailand	29.560	24.499	41.671	33.929	37.547	33.464
Xinh-ga-po - Singapore	126	637	348	683		
40 Đồng - Copper		371.462		294.001		479.458
Thái Lan - Thailand		18.281		23.609		43.288
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		60.737		40.343		92.875
Phi-lip-pin - Philippines		58.386		38.928		219.958
Lào - Lao People's Democratic Republic		102.706		105.583		88.336
Ma-lai-xi-a - Malaysia		17.931		13.600		28.046
Xinh-ga-po - Singapore		113.422		71.180		4.730
My-an-ma - Myanmar				742		2.226
Cam-pu-chia - Cambodia				15		
41 Giấy các loại - Paper and paperboard		431.042		474.178		511.364
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		123.477		152.932		209.799
Thái Lan - Thailand		143.817		139.188		128.072
Xinh-ga-po - Singapore		126.589		141.602		129.232
Ma-lai-xi-a - Malaysia		17.137		21.914		25.121
Phi-lip-pin - Philippines		19.969		18.543		19.087
Bru-nây - Brunei Darussalam		49				
Cam-pu-chia - Cambodia		3				55
My-an-ma - Myanmar						
42 Phân bón - Chemical fertilizers	165.498	88.436	575.257	214.440	429.797	152.365
Lào - Lao People's Democratic Republic						
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	8.561	1.297	141.941	42.506	146.067	50.928
Ma-lai-xi-a - Malaysia	17.394	7.773	31.175	13.855	68.018	21.171
Thái Lan - Thailand	6.661	3.535	22.291	6.193	15.484	4.241
Phi-lip-pin - Philippines	80.525	45.561	294.260	115.086	197.620	74.918
Xinh-ga-po - Singapore	52.356	30.270	85.591	36.800	2.608	1.107

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major imports by ASEAN countries*

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2011		2012		2013	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
1 Ô tô nguyên chiếc - Motor cars (assembled)	7.257	111.543	5.267	92.408	9.608	161.806
Thái Lan - Thailand	5.379	94.682	4.414	83.356	7.764	141.918
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	1.841	14.579	830	6.833	1.834	19.133
Ma-lai-xi-a - Malaysia	30	2.051	17	1.299	10	755
Cam-pu-chia - Cambodia						
Lào - Lao People's Democratic Republic						
My-an-ma - Myanmar						
Phi-lip-pin - Philippines	6	49	4	666		
Xinh-ga-po - Singapore	1	182	2	254		
2 Bông xơ - Cotton	4.112	7.820	3.966	7.355	3.770	6.986
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	551	1.381	917	1.586	2.012	3.417
Xinh-ga-po - Singapore	51	128	47	105		
Thái Lan - Thailand	1.398	2.583	65	493	255	769
Ma-lai-xi-a - Malaysia	2.077	3.620	2.882	5.132	1.343	2.491
Cam-pu-chia - Cambodia	35	109			160	310
Lào - Lao People's Democratic Republic						
My-an-ma - Myanmar						
Phi-lip-pin - Philippines			55	39		
3 Xăng dầu - Petroleum oils, refined	5.592.974	4.948.835	4.777.134	4.589.278	3.052.109	2.795.557
Xinh-ga-po - Singapore	4.393.789	3.891.515	3.778.933	3.662.637	2.021.833	1.887.758
Thái Lan - Thailand	739.604	706.247	681.146	671.078	482.854	466.992
Ma-lai-xi-a - Malaysia	459.582	351.073	317.056	255.563	547.401	440.792
In-đô-nê-xi-a - Indonesia					22	15
Phi-lip-pin - Philippines						
4 Bột mỳ - Wheat flour		1.015		1.176		697
Xinh-ga-po - Singapore		261		279		334
Thái Lan - Thailand		29		31		210
Phi-lip-pin - Philippines		725		196		153
In-đô-nê-xi-a - Indonesia				669		
Ma-lai-xi-a - Malaysia						
5 Chất dẻo - Plastics in primary form	598.055	1.078.884	653.924	1.106.851	641.409	1.135.350
Thái Lan - Thailand	266.275	463.050	298.366	479.666	294.015	503.445
Ma-lai-xi-a - Malaysia	135.736	247.903	159.560	276.168	147.387	264.854
Xinh-ga-po - Singapore	149.887	292.009	140.813	259.761	140.003	263.979
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	31.153	52.409	41.516	68.910	50.681	85.714

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major imports by ASEAN countries*

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2011		2012		2013	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	14.982	23.495	13.517	22.237	9.281	17.328
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	22	18	102	23	41	31
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>			50	87		
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>						
My-an-ma - <i>Myanmar</i>						
6 Chì - <i>Lead</i>		8.705		13.473		3.076
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		4.787		3.336		2.899
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		375		5.758		81
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		2.400		113		59
Thái Lan - <i>Thailand</i>		1.144		4.267		38
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>						
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>						
7 Clanhke - <i>Clinker</i>		45.315		23.757		7.668
Thái Lan - <i>Thailand</i>		44.322		22.981		6.639
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		993		776		853
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>						176
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>						
8 Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>		8.465		9.354		10.550
Thái Lan - <i>Thailand</i>		6.106		4.862		5.189
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		1.095		1.863		2.435
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>		52		1.832		1.620
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		1.109		738		1.042
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		102		59		264
9 Hóa chất - <i>Chemicals</i>		604.281		684.796		673.180
Thái Lan - <i>Thailand</i>		243.972		268.346		260.750
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		142.338		175.694		143.687
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		85.668		100.271		130.510
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		121.277		107.515		126.559
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>		10.212		26.049		6.388
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>		721		2.926		4.491
My-an-ma - <i>Myanmar</i>						529
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>		95		3.996		265
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>						

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major imports by ASEAN countries*

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2011		2012		2013	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
10 Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquefied petroleum gas</i>	13.138	12.542	17.285	15.712	53.236	49.849
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>			7.972	7.444	41.686	39.272
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	9.274	8.839	5.277	4.891	11.546	10.549
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	2.526	2.419	2.309	2.186	2	20
Thái Lan - <i>Thailand</i>	1.338	1.285			2	9
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>						
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>			1.727	1.191		
11 Kẽm - <i>Zinc</i>		18.330		15.978		5.725
Thái Lan - <i>Thailand</i>		16.376		13.579		3.495
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		1.362		2.163		1.820
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		592		235		363
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>						48
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>						
12 Linh kiện điện tử và ti vi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		1.380.630		2.466.030		3.713.794
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		419.999		1.028.939		1.938.565
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		494.318		666.992		946.899
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>		187.284		373.523		411.762
Thái Lan - <i>Thailand</i>		181.137		261.279		288.519
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		97.834		134.518		127.598
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>				606		404
My-an-ma - <i>Myanmar</i>		59		174		47
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>						
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>						
13 Lúa mỳ - <i>Wheat</i>	1.068	348			376	79
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	1.068	348			376	79
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>						
Thái Lan - <i>Thailand</i>						
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>						
14 Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		20.819		82.852		36.653
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>		427		743		19.086
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		15.585		9.219		10.666
Thái Lan - <i>Thailand</i>		3.472		2.036		3.153
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		1.223		70.697		2.832

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major imports by ASEAN countries*

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2011		2012		2013	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		112		157		916
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>						
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>						
15 Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for</i> <i>manufacture of food or drink</i>		20.767		34.611		18.023
Thái Lan - <i>Thailand</i>		12.407		17.904		12.026
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		1.092		5.637		2.176
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		2.315		2.980		1.718
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		2.998		2.696		1.605
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>		1.956		5.395		498
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>						
16 Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>		1.586		1.381		1.317
Thái Lan - <i>Thailand</i>		501		667		717
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		505		619		340
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		580		71		141
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>						98
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>				24		22
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>						
17 Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		40.715		29.309		36.774
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		9.523		11.929		20.215
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		4.713		2.492		8.421
Thái Lan - <i>Thailand</i>		13.451		8.558		7.556
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		12.623		5.919		559
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>		406		413		23
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>						
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>						
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>						
My-an-ma - <i>Myanmar</i>						
18 Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>		5.277		4.133		5.484
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		5.141		4.057		5.450
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		40		21		20
Thái Lan - <i>Thailand</i>		76		55		13
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>		20				

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major imports by ASEAN countries*

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2011		2012		2013	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
19 Nhôm - Aluminium		93.852		82.822		88.013
Ma-lai-xi-a - Malaysia		69.017		59.099		57.529
Xinh-ga-po - Singapore		11.548		12.785		13.689
Thái Lan - Thailand		12.422		9.230		13.278
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		810		1.254		3.030
Phi-lip-pin - Philippines		56		453		487
Bru-nây - Brunei Darussalam						
Cam-pu-chia - Cambodia						
Lào - Lao People's Democratic Republic						
20 NPL giày dép Auxiliary materials for footwear		123.178		127.478		152.905
Thái Lan - Thailand		98.674		93.736		114.939
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		17.176		22.038		28.066
Ma-lai-xi-a - Malaysia		3.837		7.630		3.979
My-an-ma - Myanmar		1.275		1.801		2.580
Xinh-ga-po - Singapore		578		352		1.273
Cam-pu-chia - Cambodia		1.167		971		1.110
Phi-lip-pin - Philippines		367		639		958
Lào - Lao People's Democratic Republic		105		311		
21 Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing		54.958		58.213		74.252
Thái Lan - Thailand		20.922		22.525		28.465
Ma-lai-xi-a - Malaysia		11.371		13.518		21.525
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		15.924		17.521		19.110
Cam-pu-chia - Cambodia		496		730		2.265
Xinh-ga-po - Singapore		4.353		2.574		2.054
Phi-lip-pin - Philippines		951		755		474
My-an-ma - Myanmar		880		468		359
Bru-nây - Brunei Darussalam		41		42		
Lào - Lao People's Democratic Republic		20		81		
22 Sản phẩm cao su - Articles of rubber		106.190		93.082		103.623
Thái Lan - Thailand		60.869		55.568		58.366
Ma-lai-xi-a - Malaysia		28.648		26.149		24.517
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		7.662		5.363		11.041
Xinh-ga-po - Singapore		6.162		3.404		6.838
Phi-lip-pin - Philippines		2.849		2.597		2.839
Cam-pu-chia - Cambodia						23
Bru-nây - Brunei Darussalam						

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major imports by ASEAN countries*

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2011		2012		2013	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Lào - Lao People's Democratic Republic						
My-an-ma - Myanmar						
23 Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics	300.965		320.285		326.874	
Thái Lan - Thailand	154.149		163.190		171.340	
Ma-lai-xi-a - Malaysia	69.147		72.781		76.430	
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	41.678		53.366		46.370	
Xinh-ga-po - Singapore	21.522		19.676		18.546	
Phi-lip-pin - Philippines	14.282		11.037		13.958	
Cam-pu-chia - Cambodia	168		221		231	
Bru-nây - Brunei Darussalam	19		13			
Lào - Lao People's Democratic Republic						
My-an-ma - Myanmar						
24 Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	398.067		352.631		407.610	
Thái Lan - Thailand	20.119		12.224		10.766	
Ma-lai-xi-a - Malaysia	5.867		8.795		10.668	
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	9.495		7.357		6.258	
Xinh-ga-po - Singapore	32.028		2.774		1.897	
Phi-lip-pin - Philippines	179		288		249	
Cam-pu-chia - Cambodia	53		88		121	
Lào - Lao People's Democratic Republic						
25 Sản phẩm gỗ - Articles of wood	11.647		17.984		14.041	
Ma-lai-xi-a - Malaysia	4.276		8.286		7.288	
Thái Lan - Thailand	2.898		4.431		2.676	
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	2.547		2.397		2.593	
Xinh-ga-po - Singapore	1.567		2.716		1.214	
Lào - Lao People's Democratic Republic	121		38		197	
Phi-lip-pin - Philippines	194		102		45	
Cam-pu-chia - Cambodia	44				30	
My-an-ma - Myanmar			13			
26 Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	467.987		454.901		519.709	
Thái Lan - Thailand	159.456		154.405		179.510	
Ma-lai-xi-a - Malaysia	132.652		131.741		140.120	
Xinh-ga-po - Singapore	109.510		107.004		131.812	
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	52.697		48.910		54.128	
Phi-lip-pin - Philippines	13.407		12.755		14.112	
Cam-pu-chia - Cambodia	208		16		27	
Bru-nây - Brunei Darussalam	56		71			

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major imports by ASEAN countries*

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2011		2012		2013	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Lào - Lao People's Democratic Republic						
My-an-ma - Myanmar						
27 Sắt thép - Iron and steel	634.258	502.416	189.784	203.822	96.303	132.502
Ma-lai-xi-a - Malaysia	394.637	286.708	105.333	97.232	41.854	56.830
Thái Lan - Thailand	146.476	124.597	38.666	52.319	38.463	50.670
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	74.569	67.475	36.606	38.750	9.360	13.335
Xinh-ga-po - Singapore	9.235	16.384	6.650	12.681	6.558	10.224
My-an-ma - Myanmar	52	810	99	1.010	65	1.320
Phi-lip-pin - Philippines	9.228	6.403	2.305	1.678	3	124
Bru-nây - Brunei Darussalam	11	31	100	119		
Cam-pu-chia - Cambodia			25	33		
Lào - Lao People's Democratic Republic	50	8				
28 Sợi dệt đã xe - Fibres, spun		149.623		104.907		106.718
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		55.114		36.876		48.999
Thái Lan - Thailand		41.968		32.563		30.509
Ma-lai-xi-a - Malaysia		51.577		33.675		26.115
Xinh-ga-po - Singapore		639		1.776		1.035
Phi-lip-pin - Philippines						45
Cam-pu-chia - Cambodia				16		15
Bru-nây - Brunei Darussalam		257				
Lào - Lao People's Democratic Republic						
My-an-ma - Myanmar		68				
29 Sữa và các sản phẩm từ sữa Dairy produce		153.687		275.149		266.485
Xinh-ga-po - Singapore		82.471		162.267		129.124
Thái Lan - Thailand		39.146		54.025		66.817
Ma-lai-xi-a - Malaysia		23.530		45.260		53.514
Phi-lip-pin - Philippines		5.412		5.138		9.627
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		3.128		8.459		7.403
Lào - Lao People's Democratic Republic						
My-an-ma - Myanmar						
30 Thiết bị, PT da giày - Machinery, apparatus and parts for leather, footwear		37.542		26.712		42.834
Thái Lan - Thailand		107		74		52
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		84				17
Cam-pu-chia - Cambodia						

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major imports by ASEAN countries*

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2011		2012		2013	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Ma-lai-xi-a - Malaysia						
Phi-lip-pin - Philippines						
Xinh-ga-po - Singapore		41		20		
Trung Quốc - China		21.851		20.479		33.814
Hàn Quốc - Republic of Korea		15.052		5.943		8.642
Nhật Bản - Japan		408		196		310
31 Thiết bị, PT dệt, may - Machinery, apparatus and parts for textile, garment		13.470		13.703		16.246
Xinh-ga-po - Singapore		7.904		5.131		7.671
Thái Lan - Thailand		4.341		6.749		7.026
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		524		1.290		1.058
Ma-lai-xi-a - Malaysia		343		343		403
Cam-pu-chia - Cambodia				82		79
Phi-lip-pin - Philippines		358		108		10
Lào - Lao People's Democratic Republic						
My-an-ma - Myanmar						
32 Thiết bị, PT ngành giấy Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry		1.970		509		1.771
Thái Lan - Thailand		416		41		774
Phi-lip-pin - Philippines		475		124		713
Xinh-ga-po - Singapore		899		44		128
Ma-lai-xi-a - Malaysia		157		289		111
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		23		12		45
33 Thiết bị, PT ngành nhựa - Machinery, apparatus and parts for plastic industry		14.329		15.807		9.781
Ma-lai-xi-a - Malaysia		10.186		11.069		4.553
Thái Lan - Thailand		3.444		2.425		3.963
Xinh-ga-po - Singapore		399		1.526		828
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		276		529		438
Lào - Lao People's Democratic Republic						
My-an-ma - Myanmar						
Phi-lip-pin - Philippines		24		259		
34 Thuốc trừ sâu và nguyên liệu Insecticides and materials		102.379		120.446		127.350
Xinh-ga-po - Singapore		47.107		62.752		64.165
Thái Lan - Thailand		28.675		33.381		40.217
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		18.045		16.582		15.438

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major imports by ASEAN countries*

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2011		2012		2013	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		8.530		7.704		7.362
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>		22		27		168
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>						
35 Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		222.328		213.574		298.729
Thái Lan - <i>Thailand</i>		94.825		74.936		130.511
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		62.539		66.454		91.097
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>		16.830		28.670		36.219
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		23.277		23.404		25.601
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		24.447		19.786		14.855
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>				78		421
My-an-ma - <i>Myanmar</i>		410		247		25
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>						
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>						
36 Tân dược - <i>Medicaments</i>		86.041		111.478		117.609
Thái Lan - <i>Thailand</i>		42.771		45.730		61.116
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		16.837		23.799		22.710
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		12.318		12.499		13.015
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		7.226		7.518		12.332
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>		6.890		21.932		8.436
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>						
My-an-ma - <i>Myanmar</i>						
37 Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>		155.386		135.782		132.414
Thái Lan - <i>Thailand</i>		123.693		113.292		115.181
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		23.032		19.971		15.267
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		8.582		2.519		1.966
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>		65				
My-an-ma - <i>Myanmar</i>						
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>						
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		15				
38 Vải - <i>Textile fabrics</i>		298.877		295.764		341.111
Thái Lan - <i>Thailand</i>		183.536		172.680		216.459
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		59.169		47.852		62.440
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		47.881		63.774		48.826
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>		509		4.313		6.084
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		3.831		3.813		3.688
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>		1.848		2.037		2.662

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major imports by ASEAN countries*

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2011		2012		2013	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Lào - Lao People's Democratic Republic		854		1.132		827
My-an-ma - Myanmar		290		121		124
Bru-nây - Brunei Darussalam		959		41		
39 Xe máy nguyên chiếc Motorcycles assembled	29.310	27.419	11.264	12.043	4.984	10.167
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	60	43	111	99	146	4.305
Lào - Lao People's Democratic Republic						
Ma-lai-xi-a - Malaysia			27	12		
Phi-lip-pin - Philippines						
Thái Lan - Thailand	29.250	27.375	11.126	11.933	4.838	5.862
Xinh-ga-po - Singapore						
40 Đồng - Copper		317.180		232.446		248.409
Thái Lan - Thailand		32.870		33.463		54.741
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		76.511		33.722		52.534
Phi-lip-pin - Philippines		88.661		55.134		49.506
Lào - Lao People's Democratic Republic		84.430		67.590		47.711
Ma-lai-xi-a - Malaysia		30.623		25.665		38.582
Xinh-ga-po - Singapore		4.086		6.305		3.109
My-an-ma - Myanmar				10.568		2.227
Cam-pu-chia - Cambodia						
41 Giấy các loại - Paper and paperboard		581.881		574.494		632.115
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		243.760		232.965		253.951
Thái Lan - Thailand		155.775		165.988		194.050
Xinh-ga-po - Singapore		130.931		129.098		132.459
Ma-lai-xi-a - Malaysia		32.608		32.891		39.466
Phi-lip-pin - Philippines		18.808		13.554		12.190
Bru-nây - Brunei Darussalam						
Cam-pu-chia - Cambodia						
My-an-ma - Myanmar						
42 Phân bón - Chemical fertilizers	428.207	205.069	390.875	198.106	420.490	188.702
Lào - Lao People's Democratic Republic	3.100	1.407	34.645	15.773	71.475	26.893
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	64.473	28.854	3.724	954	41.761	14.536
Ma-lai-xi-a - Malaysia	35.446	15.137	16.459	7.429	23.244	8.860
Thái Lan - Thailand	5.777	3.406	9.720	5.993	7.630	8.004
Phi-lip-pin - Philippines	319.348	155.659	326.326	167.954	276.370	130.374
Xinh-ga-po - Singapore	63	607		1	10	36

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major imports by ASEAN countries*

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2014		2015	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
1 Ô tô nguyên chiếc - Motor cars (assembled)	16.102	259.901	28.471	478.005
Thái Lan - Thailand	14.416	242.955	25.119	440.329
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	1.686	16.946	3.330	35.326
Ma-lai-xi-a - Malaysia			22	2.350
Cam-pu-chia - Cambodia				
Lào - Lao People's Democratic Republic				
My-an-ma - Myanmar				
Phi-lip-pin - Philippines				
Xinh-ga-po - Singapore				
2 Bông xơ - Cotton	4.912	5.984	4.783	5.259
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	4.460	5.177	3.201	2.990
Xinh-ga-po - Singapore	250	490		
Thái Lan - Thailand	53	199	85	485
Ma-lai-xi-a - Malaysia	150	118	1.497	1.783
Cam-pu-chia - Cambodia				1
Lào - Lao People's Democratic Republic				
My-an-ma - Myanmar				
Phi-lip-pin - Philippines				
3 Xăng dầu - Petroleum oils, refined	3.771.206	3.270.209	6.912.628	3.616.916
Xinh-ga-po - Singapore	2.550.886	2.249.186	3.854.993	2.044.727
Thái Lan - Thailand	857.090	715.027	2.270.230	1.163.539
Ma-lai-xi-a - Malaysia	363.230	305.995	740.633	382.149
In-đô-nê-xi-a - Indonesia			3.897	2.127
Phi-lip-pin - Philippines			42.875	24.373
4 Bột mỳ - Wheat flour		761		1.364
Xinh-ga-po - Singapore		405		312
Thái Lan - Thailand		18		256
Phi-lip-pin - Philippines		320		797
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		18		
Ma-lai-xi-a - Malaysia				
5 Chất dẻo - Plastics in primary form	707.043	1.244.740	855.635	1.221.482
Thái Lan - Thailand	312.816	527.474	391.706	540.909
Ma-lai-xi-a - Malaysia	162.885	293.165	163.525	247.997
Xinh-ga-po - Singapore	161.346	307.899	191.447	291.520
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	62.638	101.050	88.705	113.799

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major imports by ASEAN countries*

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2014		2015	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	6.639	14.187	19.286	26.817
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	489	627	30	8
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>				
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	32	19	934	424
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	198	317	3	6
6 Chì - Lead		1.571		2.532
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		747		1.952
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		33		24
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		59		176
Thái Lan - <i>Thailand</i>		731		
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>				380
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>				
7 Clanhke - Clinker		8.051		8.159
Thái Lan - <i>Thailand</i>		7.975		4.416
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		76		714
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>				3.030
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>				
8 Dầu mỡ nhờn - Lubricating oils		9.983		149.593
Thái Lan - <i>Thailand</i>		6.317		21.563
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		1.954		6.413
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>		38		210
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		1.418		118.663
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		255		2.744
9 Hóa chất - Chemicals		697.683		751.987
Thái Lan - <i>Thailand</i>		272.486		296.282
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		179.806		144.869
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		104.239		181.713
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		123.029		119.658
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>		10.029		8.278
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>		7.202		1.114
My-an-ma - <i>Myanmar</i>		365		73
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>		514		
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>		11		

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major imports by ASEAN countries*

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2014		2015	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
10 Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquefied petroleum gas</i>	81.024	71.912	45.986	24.292
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	78.929	70.023	45.962	24.262
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	2.090	1.886	24	30
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	5	4		
Thái Lan - <i>Thailand</i>				
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>				
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>				
11 Kẽm - <i>Zinc</i>		6.240		4.362
Thái Lan - <i>Thailand</i>		2.452		758
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		3.645		3.253
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		57		351
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		85		
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>				
12 Linh kiện điện tử và ti vi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		3.957.081		3.462.707
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		2.408.951		1.768.878
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		875.450		879.634
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>		325.568		397.560
Thái Lan - <i>Thailand</i>		249.195		311.997
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		96.842		97.704
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>		899		4.063
My-an-ma - <i>Myanmar</i>		177		2.870
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>				
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>				
13 Lúa mỳ - <i>Wheat</i>				
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>				
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>				
Thái Lan - <i>Thailand</i>				
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>				
14 Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		151.100		176.827
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>		10.785		1.997
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		13.765		13.472
Thái Lan - <i>Thailand</i>		117.849		140.488
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		8.193		11.436

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major imports by ASEAN countries*

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2014		2015	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		507		9.434
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>				
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>				
15 Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	15.142		18.750	
Thái Lan - <i>Thailand</i>	7.979		11.936	
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	2.163		1.892	
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	440		604	
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	4.070		3.124	
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	490		1.194	
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>				
16 Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	2.583		60.835	
Thái Lan - <i>Thailand</i>	2.198		60.272	
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	95		105	
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	288		257	
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>				
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	2		201	
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>				
17 Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	31.881		18.971	
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	4.625		1.931	
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	17.081		10.068	
Thái Lan - <i>Thailand</i>	8.537		5.806	
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	1.142		1.166	
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>				
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>				
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>				
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	497			
My-an-ma - <i>Myanmar</i>				
18 Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	2.920		2.300	
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	2.804		2.090	
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>			110	
Thái Lan - <i>Thailand</i>			87	
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	116		14	

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major imports by ASEAN countries*

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2014		2015	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
19 Nhôm - Aluminium		231.018		184.365
Ma-lai-xi-a - Malaysia		166.814		139.265
Xinh-ga-po - Singapore		13.127		9.056
Thái Lan - Thailand		36.765		19.468
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		14.224		16.451
Phi-lip-pin - Philippines		88		125
Bru-nây - Brunei Darussalam				
Cam-pu-chia - Cambodia				
Lào - Lao People's Democratic Republic				
20 NPL giày dép Auxiliary materials for footwear		180.260		199.862
Thái Lan - Thailand		146.230		166.604
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		24.209		25.107
Ma-lai-xi-a - Malaysia		3.610		2.022
My-an-ma - Myanmar		1.441		792
Xinh-ga-po - Singapore		2.072		923
Cam-pu-chia - Cambodia		1.517		3.893
Phi-lip-pin - Philippines		1.176		521
Lào - Lao People's Democratic Republic		5		
21 Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing		78.927		81.506
Thái Lan - Thailand		34.660		38.590
Ma-lai-xi-a - Malaysia		26.233		25.855
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		14.789		12.541
Cam-pu-chia - Cambodia		1.325		3.358
Xinh-ga-po - Singapore		1.201		918
Phi-lip-pin - Philippines		703		203
My-an-ma - Myanmar		3		41
Bru-nây - Brunei Darussalam				
Lào - Lao People's Democratic Republic		13		
22 Sản phẩm cao su - Articles of rubber		105.701		121.237
Thái Lan - Thailand		60.328		70.387
Ma-lai-xi-a - Malaysia		26.559		34.943
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		8.640		9.922
Xinh-ga-po - Singapore		7.588		4.332
Phi-lip-pin - Philippines		2.557		1.483
Cam-pu-chia - Cambodia		28		157
Bru-nây - Brunei Darussalam				

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major imports by ASEAN countries*

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2014		2015	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Lào - Lao People's Democratic Republic				
My-an-ma - Myanmar		1		13
23 Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics		352.061		356.424
Thái Lan - Thailand		187.200		185.419
Ma-lai-xi-a - Malaysia		86.969		90.526
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		38.802		47.478
Xinh-ga-po - Singapore		27.508		22.021
Phi-lip-pin - Philippines		10.869		10.366
Cam-pu-chia - Cambodia		682		554
Bru-nây - Brunei Darussalam		17		
Lào - Lao People's Democratic Republic		7		42
My-an-ma - Myanmar		7		18
24 Sản phẩm từ giấy - Articles of paper		446.076		590.694
Thái Lan - Thailand		22.753		83.690
Ma-lai-xi-a - Malaysia		9.572		9.310
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		5.728		5.764
Xinh-ga-po - Singapore		2.670		1.642
Phi-lip-pin - Philippines		66		113
Cam-pu-chia - Cambodia		70		42
Lào - Lao People's Democratic Republic		2		
25 Sản phẩm gỗ - Articles of wood		9.659		10.156
Ma-lai-xi-a - Malaysia		6.220		5.171
Thái Lan - Thailand		1.571		2.299
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		1.531		2.207
Xinh-ga-po - Singapore		146		291
Lào - Lao People's Democratic Republic		61		37
Phi-lip-pin - Philippines		10		4
Cam-pu-chia - Cambodia		107		137
My-an-ma - Myanmar		13		11
26 Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce		574.722		583.222
Thái Lan - Thailand		188.038		188.721
Ma-lai-xi-a - Malaysia		173.579		168.572
Xinh-ga-po - Singapore		126.494		133.546
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		70.979		77.050
Phi-lip-pin - Philippines		15.496		15.203
Cam-pu-chia - Cambodia		54		76
Bru-nây - Brunei Darussalam				

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major imports by ASEAN countries*

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

		2014		2015	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Lào - Lao People's Democratic Republic					
My-an-ma - Myanmar			81		54
27	Sắt thép - Iron and steel	117.921	153.275	141.391	150.066
Ma-lai-xi-a - Malaysia		37.269	44.294	42.940	41.651
Thái Lan - Thailand		60.135	83.857	57.297	58.627
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		14.407	14.845	25.274	33.972
Xinh-ga-po - Singapore		6.014	8.742	11.453	10.401
My-an-ma - Myanmar		93	1.425	3.714	4.553
Phi-lip-pin - Philippines		3	112	713	862
Bru-nây - Brunei Darussalam					
Cam-pu-chia - Cambodia					
Lào - Lao People's Democratic Republic					
28	Sợi dệt đã xe - Fibres, spun		110.251		223.765
In-đô-nê-xi-a - Indonesia			55.559		86.551
Thái Lan - Thailand			30.065		107.965
Ma-lai-xi-a - Malaysia			22.809		22.122
Xinh-ga-po - Singapore			1.643		7.038
Phi-lip-pin - Philippines			133		10
Cam-pu-chia - Cambodia			41		18
Bru-nây - Brunei Darussalam					
Lào - Lao People's Democratic Republic					
My-an-ma - Myanmar					62
29	Sữa và các sản phẩm từ sữa				
	Dairy produce		260.052		237.966
Xinh-ga-po - Singapore			132.387		122.885
Thái Lan - Thailand			75.368		70.423
Ma-lai-xi-a - Malaysia			38.279		31.595
Phi-lip-pin - Philippines			5.420		4.964
In-đô-nê-xi-a - Indonesia			8.598		8.099
Lào - Lao People's Democratic Republic					
My-an-ma - Myanmar					
30	Thiết bị, PT da giày				
	Machinery, apparatus and parts for leather, footwear		61.227		91.400
Thái Lan - Thailand			117		24
In-đô-nê-xi-a - Indonesia			483		22
Cam-pu-chia - Cambodia			105		19

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major imports by ASEAN countries*

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2014		2015	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		3		
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>				
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		17		18
Trung Quốc - <i>China</i>		42.099		60.561
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>		17.972		30.275
Nhật Bản - <i>Japan</i>		432		481
31 Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		18.494		11.654
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		7.907		4.949
Thái Lan - <i>Thailand</i>		7.726		4.479
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		746		586
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		2.020		1.558
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>		80		14
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>		15		69
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>				
My-an-ma - <i>Myanmar</i>				
32 Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>		1.130		1.099
Thái Lan - <i>Thailand</i>		640		793
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>		204		154
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		11		13
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		182		140
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		93		
33 Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>		24.403		33.402
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		6.075		17.683
Thái Lan - <i>Thailand</i>		12.300		12.573
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		3.959		2.570
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		2.070		576
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>				
My-an-ma - <i>Myanmar</i>				
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>				
34 Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		140.089		138.423
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		51.288		58.296
Thái Lan - <i>Thailand</i>		49.193		40.791
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		28.012		19.310

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major imports by ASEAN countries*

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2014		2015	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		11.586		20.018
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>		10		7
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>				
35 Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		235.179		253.339
Thái Lan - <i>Thailand</i>		103.766		104.113
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		74.392		80.758
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>		18.342		22.872
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		23.528		27.380
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		14.953		17.476
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>				56
My-an-ma - <i>Myanmar</i>		148		20
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>				664
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>		50		
36 Tân dược - <i>Medicaments</i>		125.006		130.730
Thái Lan - <i>Thailand</i>		61.865		72.012
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		27.977		21.837
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		15.164		16.394
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		13.252		12.997
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>		6.748		7.490
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>				
My-an-ma - <i>Myanmar</i>				
37 Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>		124.901		
Thái Lan - <i>Thailand</i>		96.599		
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		27.425		
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		877		
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>				
My-an-ma - <i>Myanmar</i>				
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>				
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>				
38 Vải - <i>Textile fabrics</i>		365.309		361.626
Thái Lan - <i>Thailand</i>		217.249		215.095
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		61.671		50.672
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		68.770		72.274
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>		11.106		19.200
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		2.825		3.052
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>		1.961		1.118

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu sang các nước ASEAN** (Cont.) *Major imports by ASEAN countries*

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2014		2015	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Lào - Lao People's Democratic Republic		1.718		161
My-an-ma - Myanmar		8		52
Bru-nây - Brunei Darussalam				
39 Xe máy nguyên chiếc Motorcycles assembled	16.561	36.814		
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	5.667	21.214		
Lào - Lao People's Democratic Republic				
Ma-lai-xi-a - Malaysia	2	2		
Phi-lip-pin - Philippines				
Thái Lan - Thailand	10.892	15.598		
Xinh-ga-po - Singapore				
40 Đồng - Copper		222.924		245.281
Thái Lan - Thailand		62.981		63.516
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		86.006		94.250
Phi-lip-pin - Philippines		7.035		50.066
Lào - Lao People's Democratic Republic		24.372		9.581
Ma-lai-xi-a - Malaysia		28.814		22.460
Xinh-ga-po - Singapore		4.002		3.830
My-an-ma - Myanmar		9.714		1.577
Cam-pu-chia - Cambodia				
41 Giấy các loại - Paper and paperboard		638.473		584.506
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		234.086		211.179
Thái Lan - Thailand		211.375		158.267
Xinh-ga-po - Singapore		137.679		167.327
Ma-lai-xi-a - Malaysia		43.361		41.653
Phi-lip-pin - Philippines		11.967		6.080
Bru-nây - Brunei Darussalam				
Cam-pu-chia - Cambodia		5		
My-an-ma - Myanmar				
42 Phân bón - Chemical fertilizers	154.055	50.873	479.252	141.690
Lào - Lao People's Democratic Republic	98.138	27.280	155.206	41.370
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	27.928	10.005	218.041	66.290
Ma-lai-xi-a - Malaysia	14.621	5.485	83.315	25.851
Thái Lan - Thailand	7.752	4.460	13.214	4.236
Phi-lip-pin - Philippines	5.600	3.498	6.040	3.404
Xinh-ga-po - Singapore	16	145	3.436	539

Phần III
XUẤT, NHẬP KHẨU
VỚI TỪNG NƯỚC THÀNH VIÊN ASEAN
Part III
EXPORT - IMPORT
WITH EACH ASEAN MEMBER COUNTRY

16 Xuất, nhập khẩu với Bru-nây

Trade with Brunei Darussalam

Tấn; 1000 đô la Mỹ - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade		599		4.084		
Xuất khẩu - Exports		599		3.909		
Nhập khẩu - Imports				175		
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade		599		3.733		
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports						
Gạo - Rice			10.705	2.783		
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory						
Sản phẩm bằng sắt thép - Iron and steel products				28		
Hàng thủy sản - Fishery products		571		610		
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce						
Hàng gốm sứ - Ceramic articles				62		
Sản phẩm plastic - Plastic produce				84		
Ba lô, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets		1				
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing articles of other materials excluding wood						
LK điện tử và ti vi, máy tính và linh kiện máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		2				
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerlas						
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products						
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories				58		
Tàu, thuyền - Ships, boats						
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports						
Dầu thô - Crude oil						
Hóa chất - Chemicals						
Thức ăn gia súc và nguyên liệu Animal fodder and materials						
Chất dẻo - Plastics in primary form						
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing						
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics						
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce						
Sắt thép - Iron and steel						
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun						
Vải - Textile fabrics						

16 (Tiếp theo) Xuất, nhập khẩu với Bru-nây (Cont.) Trade with Brunei Darussalam

Tấn; 1000 đô la Mỹ - Tonne; 1000 USD

	2008		2009		2010	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade		5.991		7.690		24.241
Xuất khẩu - Exports		4.492		7.690		14.235
Nhập khẩu - Imports		1.499				10.006
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade		2.993		7.690		4.229
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports						
Gạo - Rice	1.659	623	5.880	2.877	15.140	7.659
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory		869		50		
Sản phẩm bằng sắt thép - Iron and steel products		86				2.119
Hàng thủy sản - Fishery products		1.235		1.661		1.438
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce		175		495		
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		20		66		128
Sản phẩm plastic - Plastic produce		67		110		159
Ba lô, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets		46		14		13
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing articles of other materials excluding wood						
LK điện tử và ti vi, máy tính và linh kiện máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts						
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerlas						
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products				39		46
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		35		34		64
Tàu, thuyền - Ships, boats						
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports						
Dầu thô - Crude oil						
Hóa chất - Chemicals		37				7.924
Thức ăn gia súc và nguyên liệu Animal fodder and materials						
Chất dẻo - Plastics in primary form					7	23
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing						40
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics		76				60
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce						55
Sắt thép - Iron and steel						
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun						333
Vải - Textile fabrics						758

16 (Tiếp theo) Xuất, nhập khẩu với Bru-nây (Cont.) Trade with Brunei Darussalam

Tấn; 1000 đô la Mỹ - Tonne; 1000 USD

	2011		2012		2013	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade		204.540		627.422		624.433
Xuất khẩu - Exports		15.362		16.871		17.481
Nhập khẩu - Imports		189.178		610.551		606.952
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade		-173.816		-593.680		-589.471
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports						
Gạo - Rice	16.210	9.650	14.730	8.697	12.811	6.986
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory				376		2.499
Sản phẩm bằng sắt thép - Iron and steel products		54		266		283
Hàng thủy sản - Fishery products		2.032		1.796		1.371
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce						
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		399		315		275
Sản phẩm plastic - Plastic produce		305		323		302
Ba lô, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets		13		18		28
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing articles of other materials excluding wood						788
LK điện tử và ti vi, máy tính và linh kiện máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts				19		465
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerlas				1.916		1.330
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		34		59		74
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		32				42
Tàu, thuyền - Ships, boats						
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports						
Dầu thô - Crude oil		176.975	644.924	583.695	718.154	599.740
Hóa chất - Chemicals		10.212		26.049		6.388
Thức ăn gia súc và nguyên liệu Animal fodder and materials				78		421
Chất dẻo - Plastics in primary form			50	87		
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing		41		42		
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics		19		13		
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce		56		71		
Sắt thép - Iron and steel	11	31	100	119		
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun		257				
Vải - Textile fabrics		959		41		

16 (Tiếp theo) Xuất, nhập khẩu với Bru-nây (Cont.) Trade with Brunei Darussalam

Tấn; 1000 đô la Mỹ - Tonne; 1000 USD D

	2014		2015	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade		151.923		73.629
Xuất khẩu - Exports		49.626		25.521
Nhập khẩu - Imports		102.297		48.109
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade		-52.671		-22.588
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports				
Gạo - Rice	13.453	7.552	13.581	6.867
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory		628		5.484
Sản phẩm bằng sắt thép - Iron and steel products		2.533		4.223
Hàng thủy sản - Fishery products		1.382		1.291
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce		189		535
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		226		238
Sản phẩm plastic - Plastic produce		313		199
Ba lô, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets		76		126
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing articles of other materials excluding wood		57		80
LK điện tử và ti vi, máy tính và linh kiện máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		192		66
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerlas		1.078		61
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		85		55
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		379		28
Tàu, thuyền - Ships, boats		31.435		148
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports				
Dầu thô - Crude oil	174.111	92.088	81.860	38.909
Hóa chất - Chemicals		10.029		8.278
Thức ăn gia súc và nguyên liệu Animal fodder and materials				56
Chất dẻo - Plastics in primary form				
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing				
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics		17		
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce				
Sắt thép - Iron and steel				
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun				
Vải - Textile fabrics				

17 Xuất, nhập khẩu với Lào

Trade with Laos

Tấn; 1000 đô la Mỹ - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		166.745		261.576		320.932
Xuất khẩu - Exports		69.204		94.958		109.682
Nhập khẩu - Imports		97.541		166.618		211.250
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		-28.337		-71.660		-101.568
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports						
Sắt thép - Iron and steel		5.389		9.120		15.329
Xăng dầu - Petroleum oils, refined		19.177		27.538		29.192
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory others		2.427		4.385		4.376
Xi măng và clanhke - Cement and clanhke		292		2.491		3.052
Sản phẩm bằng sắt thép - Iron and steel products		999		2.077		2.708
Sản phẩm plastic - Plastic produce		1.732		1.001		1.898
LK điện tử và ti vi, máy tính và linh kiện máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		53		531		43
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		205		500		1.057
Than đá - Coal	1.064	125	2.855	285	35.576	2.050
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		254		880		852
Phân bón - Chemical fertilizers		620		674		1.116
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		222		336		404
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		771		490		444
Vải - Textile fabrics		3.771		4.255		5.843
Cao su - Rubber					29	79
Hàng dệt may Articles of apparel and clothing accessories		2.756		2.500		3.129
Sữa và các sản phẩm của sữa - Dairy produce				18		
Cà phê - Coffee					40	28
Dầu mỡ động, thực vật - Vegetable oils and fats				26		18

17 (Tiếp theo) **Xuất, nhập khẩu với Lào** (Cont.) *Trade with Laos*

Tấn; 1000 đô la Mỹ - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007	
	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Gỗ - <i>Wood</i>				5		31
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>				37		47
Giày dép - <i>Footwear</i>		1.039		934		962
Gạo - <i>Rice</i>	1.589	421	2.653	666	626	228
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		12		49		83
Hàng mây tre, cói, lá <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>		43		86		96
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>		812		906		301
Chè - <i>Tea</i>	201	156	113	81	76	27
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>		7		1.087		1.236
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>						
Gỗ - <i>Wood</i>		69.507		73.777		95.743
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>						
Cao su - <i>Rubber</i>		65		124		57
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>		2.871		3.980		4.707
Đồng - <i>Copper</i>		9.487		61.355		85.907
Vải - <i>Textile fabrics</i>				26		
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		295		644		255

17 (Tiếp theo) Xuất, nhập khẩu với Lào (Cont.) Trade with Laos

Tấn; 1000 đô la Mỹ - Tonne; 1000 USD

	2008		2009		2010	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		439.033		426.389		491.735
Xuất khẩu - Exports		160.342		172.209		199.987
Nhập khẩu - Imports		278.691		254.180		291.748
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		-118.349		-81.971		-91.761
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports						
Sắt thép - Iron and steel		27.959		26.344		30.507
Xăng dầu - Petroleum oils, refined		43.151		36.078		45.325
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory others		11.764		7.902		7.028
Xi măng và clanhke - Cement and clanhke		2.138		5.113		5.256
Sản phẩm bằng sắt thép - Iron and steel products		3.334		13.823		15.302
Sản phẩm plastic - Plastic produce		2.503		2.995		3.852
LK điện tử và ti vi, máy tính và linh kiện máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		113		333		450
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		3.648		2.071		6.924
Than đá - Coal	36.077	3.565	64.672	5.583	68.844	7.647
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		1.050		984		2.242
Phân bón - Chemical fertilizers		2.406		3.463		6.153
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		2.734		5.659		8.921
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		265		582		1.087
Vải - Textile fabrics		6.409		5.328		7.497
Cao su - Rubber	38	168		0	37	165
Hàng dệt may Articles of apparel and clothing accessories		2.942		3.059		6.796
Sữa và các sản phẩm của sữa - Dairy produce						
Cà phê - Coffee			22	32		
Dầu mỡ động, thực vật - Vegetable oils and fats						

17 (Tiếp theo) **Xuất, nhập khẩu với Lào** (Cont.) *Trade with Laos*

Tấn; 1000 đô la Mỹ - Tonne; 1000 USD

	2008		2009		2010	
	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Gỗ - <i>Wood</i>		23		423		349
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>		803		383		174
Giày dép - <i>Footwear</i>		901		1.007		686
Gạo - <i>Rice</i>	1 387	506	1 547	611	7 157	3.079
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		21		665		121
Hàng mây tre, cối, lá <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>		44		67		56
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>		120		498		265
Chè - <i>Tea</i>	245	138	282	131	381	217
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>		1.656		1.665		113
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>						
Gỗ - <i>Wood</i>		131.676		94.197		163.014
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>						
Cao su - <i>Rubber</i>		2				
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>		10.066		12.475		13.720
Đồng - <i>Copper</i>		102.706		105.583		88.336
Vải - <i>Textile fabrics</i>		3		284		290
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		477		2.601		51

17 (Tiếp theo) Xuất, nhập khẩu với Lào (Cont.) Trade with Laos

Tấn; 1000 đô la Mỹ - Tonne; 1000 USD

	2011		2012		2013	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		746.586		883.482		1.091.911
Xuất khẩu - Exports		286.571		432.584		423.187
Nhập khẩu - Imports		460.015		450.898		668.724
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		-173.444		-18.314		-245.537
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports						
Sắt thép - Iron and steel		52.077		99.660		79.514
Xăng dầu - Petroleum oils, refined		65.918		108.225		107.642
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory others		11.531		21.040		16.291
Xi măng và clanhke - Cement and clanhke		8.683		12.851		16.792
Sản phẩm bằng sắt thép - Iron and steel products		13.426		15.174		13.223
Sản phẩm plastic - Plastic produce		4.642		10.633		13.308
LK điện tử và ti vi, máy tính và linh kiện máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		276		1.406		1.595
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		8.712		8.477		19.716
Than đá - Coal	78.386	10.136	100.988	12.207	93.449	10.964
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		4.328		4.171		3.960
Phân bón - Chemical fertilizers		8.428		16.965		19.255
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		9.789		3.888		8.444
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		1.410		6.125		4.529
Vải - Textile fabrics		5.234		5.945		5.484
Cao su - Rubber	37	174	1.092	3.091		
Hàng dệt may Articles of apparel and clothing accessories		831		1.019		2.332
Sữa và các sản phẩm của sữa - Dairy produce		19		52		84
Cà phê - Coffee			102	413	198	937
Dầu mỡ động, thực vật - Vegetable oils and fats		20		304		103

17 (Tiếp theo) **Xuất, nhập khẩu với Lào** (Cont.) *Trade with Laos*

Tấn; 1000 đô la Mỹ - Tonne; 1000 USD

	2011		2012		2013	
	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Gỗ - <i>Wood</i>		1.027		1.310		773
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>		94		168		315
Giày dép - <i>Footwear</i>		1.181		1.523		1.487
Gạo - <i>Rice</i>	3.335	1.433	1 975	802	4.601	1.820
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		660		1.293		546
Hàng mây tre, cói, lá <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>		110				291
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>				62		160
Chè - <i>Tea</i>			22	37		
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>				36		29
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports						
Gỗ - <i>Wood</i>		313.631		285.259		459.461
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	3.100	1.407	34.645	15.773	71.475	26.893
Cao su - <i>Rubber</i>	1.336	4.127	4.826	12.718	12.750	29.037
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>		21.451		19.249		27.756
Đồng - <i>Copper</i>		84.430		67.590		47.711
Vải - <i>Textile fabrics</i>		854		1.132		827
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		95		3.996		265

17 (Tiếp theo) Xuất, nhập khẩu với Lào (Cont.) Trade with Laos

Tấn; 1000 đô la Mỹ - Tonne; 1000 USD

	2014		2015	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		1.286.179		1.111.634
Xuất khẩu - Exports		484.031		523.311
Nhập khẩu - Imports		802.148		588.323
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		-318.117		-65.012
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports				
Sắt thép - Iron and steel	120.251	90.699	176.478	116.663
Xăng dầu - Petroleum oils, refined		87.643	116.939	68.585
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory others		21.382		27.952
Xi măng và clanhke - Cement and clanhke		23.067		28.512
Sản phẩm bằng sắt thép - Iron and steel products		18.281		26.350
Sản phẩm plastic - Plastic produce		17.438		10.686
LK điện tử và ti vi, máy tính và linh kiện máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		21.959		10.782
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		9.301		10.062
Than đá - Coal	124.571	12.653	74.337	8.408
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		3.839		7.678
Phân bón - Chemical fertilizers	30.977	13.760	16.506	7.456
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		9.360		7.076
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		5.817		6.092
Vải - Textile fabrics		7.135		4.538
Cao su - Rubber	662	943	1.890	2.644
Hàng dệt may Articles of apparel and clothing accessories		2.868		2.196
Sữa và các sản phẩm của sữa - Dairy produce		147		1.476
Cà phê - Coffee	39	199	293	1.559
Dầu mỡ động, thực vật - Vegetable oils and fats		349		1.626

17 (Tiếp theo) **Xuất, nhập khẩu với Lào** (Cont.) *Trade with Laos*

Tấn; 1000 đô la Mỹ - Tonne; 1000 USD

	2014		2015	
	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Gỗ - <i>Wood</i>		766		1.572
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>		733		1.041
Giày dép - <i>Footwear</i>		1.179		1.213
Gạo - <i>Rice</i>	470	201	1.166	588
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		854		445
Hàng mây tre, cói, lá <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>		195		293
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>		44		241
Chè - <i>Tea</i>			50	66
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>		41		16
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>				
Gỗ - <i>Wood</i>		596.557		359.944
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	98.138	27.280	155.206	41.370
Cao su - <i>Rubber</i>	20.745	31.414	33.202	40.212
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>		40.763		26.613
Đồng - <i>Copper</i>		24.372		9.581
Vải - <i>Textile fabrics</i>		1.718		161
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		514		

18 Xuất, nhập khẩu với Cam-pu-chia

Trade with Cambodia

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2005		2006		2007	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade		715.857		950.061		1.246.567
Xuất khẩu - Exports		555.639		780.611		1.041.068
Nhập khẩu - Imports		160.218		169.450		205.499
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade		395.421		611.161		835.569
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports						
Sắt thép - Iron and steel		107.839		129.506		166.720
Xăng dầu - Petroleum oils, refined		218.458		345.545		410.099
Vải - Textile fabrics		7.622		6.370		5.631
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment		2.606		7.274		7.187
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials		153		1.057		6.411
Phân bón - Chemical fertilizers		21.776		26.733		36.474
Sản phẩm plastic - Plastic produce		23.599		31.017		44.565
Điện - Electrical energy				27		286
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory		10.348		11.913		26.170
Sản phẩm bằng sắt thép - Iron and steel products		21.537		30.025		41.372
Dầu mỡ động, thực vật - Vegetable oils and fats		1.787		3.476		9.057
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce		13.632		14.706		20.237
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		25.063		18.066		24.867
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		2.102		2.539		3.402
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		871		2.600		4.396
Hàng thủy sản - Fishery products		8.016		7.720		10.635
Sữa và các sản phẩm của sữa - Dairy produce		841		3.226		8.262
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		1.474		3.510		1.590
LK điện tử và ti vi, máy tính và linh kiện máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		534		382		525
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		5.145		14.928		28.200
Giày dép - Footwear		539		733		1.118
Gỗ - Wood		524		298		439
Cà phê - Coffee	80	165	193	215	71	143
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		683		2.071		2.928
Sắn & sản phẩm từ sắn - Cassava & cassava products		19		16		77
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets		235		3.083		3.708
Cao su - Rubber	1.147	1.489	369	938	962	2.114
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles		1.583		15.200		10.579

18 (Tiếp theo) Xuất, nhập khẩu với Cam-pu-chia (Cont.) Trade with Cambodia

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2005		2006		2007	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Đường - Sugar				88		438
Thịt chế biến - Meat and meat preparation		430		275		136
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts		6		26		113
Chè - Tea	...	27	6	11	26	16
Gạo - Rice	...	3	2	1	300	119
Hàng thảm các loại - Carpets		77		349		165
Hàng mây tre, cối, lá Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		17		224		128
Đồ chơi trẻ em - Children toys				73		616
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	58	215	113	435	82	303
Thiếc - Tin					1	1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports						
Gỗ - Wood		57.790		57.259		73.684
Hạt điều - Cashew nuts, shelled		19.738		17.981		20.804
Cao su - Rubber	...	63.401	...	73.783	38.438	76.694
Nguyên phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette		2.506		3.402		5.551
Vải - Textile fabrics		1.926		1.428		1.630
Linh kiện điện tử và ti vi; máy vi tính và LK Electronic parts (including TV parts); computers and their parts		18		51		21
NPL giày dép - Auxiliary materials for footwear		101		1.293		228
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing		427		119		108
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics		292		715		525
Sản phẩm cao su - Articles of rubber		8		5		1
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		3				5
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce		53		11		42
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper		59		62		21
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun		33		21		53
Thiết bị, PT dệt, may Machinery, apparatus and parts for textile, garment		494		5.763		355
Chất dẻo - Plastics in primary form	83	55	34	48		
Bông xơ - Cotton						
Sắn & sản phẩm từ sắn - Cassava & cassava products						
Ô tô nguyên chiếc - Motor cars (assembled)	14	92	1	10	1	35
Nhôm - Aluminium		1				
Sắt thép - Iron and steel			85	51		

18 (Tiếp theo) Xuất, nhập khẩu với Cam-pu-chia (Cont.) Trade with Cambodia

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2008		2009		2010	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade		1.745.884		1.363.611		1.840.445
Xuất khẩu - Exports		1.531.600		1.166.536		1.563.822
Nhập khẩu - Imports		214.284		197.075		276.623
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade		1.317.316		969.461		1.287.199
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports						
Sắt thép - Iron and steel		252.211		129.487		191.981
Xăng dầu - Petroleum oils, refined		612.768		458.343		574.588
Vải - Textile fabrics		31.788		28.257		55.777
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment		13.573		15.687		33.918
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials		12.021		3.200		25.931
Phân bón - Chemical fertilizers		47.583		61.584		72.733
Sản phẩm plastic - Plastic produce		51.312		40.774		60.809
Điện - Electrical energy		742		11.067		56.603
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory		47.974		39.453		49.656
Sản phẩm bằng sắt thép - Iron and steel products		60.207		52.207		60.420
Dầu mỡ động, thực vật - Vegetable oils and fats		20.877		26.847		39.842
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce		26.383		24.490		27.645
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		34.722		34.788		49.054
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		6.207		7.291		8.323
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		7.104		8.291		15.878
Hàng thủy sản - Fishery products		17.084		17.424		9.587
Sữa và các sản phẩm của sữa - Dairy produce		11.243		11.624		14.362
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		26.109		23.201		18.792
LK điện tử và ti vi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		621		760		6.906
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		35.052		30.265		56.822
Giày dép - Footwear		645		347		983
Gỗ - Wood		1.005		473		448
Cà phê - Coffee	47	100	9	17	2	22
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		3.100		2.434		2.714
Sắn & sản phẩm từ sắn - Cassava & cassava products		31		46		261
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets		4.031		3.651		
Cao su - Rubber	285	682	241	310	513	1.950
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles		10.722		10.910		10.095

18 (Tiếp theo) **Xuất, nhập khẩu với Cam-pu-chia** (Cont.) *Trade with Cambodia*

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2008		2009		2010	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Đường - Sugar		955		300		280
Thịt chế biến - Meat and meat preparation		105		45		64
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts		112		648		8.193
Chè - Tea	22	22	29	28	15	21
Gạo - Rice	...	40	2.270	1.080		
Hàng thảm các loại - Carpets		202		168		99
Hàng mây tre, cối, lá Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		44		134		107
Đồ chơi trẻ em - Children toys		98		14		
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	22	133	114	577	49	194
Thiếc - Tin		14		9		235
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports						
Gỗ - Wood		55.342		40.028		44.103
Hạt điều - Cashew nuts, shelled		34.061		26.520		37.140
Cao su - Rubber	28.723	70.889	43.130	75.471	38.887	126.937
Nguyên phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette		10.234		7.342		5.932
Vải - Textile fabrics		2.386		1.384		465
Linh kiện điện tử và ti vi; máy vi tính và LK Electronic parts (including TV parts); computers and their parts		15		24		
NPL giày dép - Auxiliary materials for footwear		281		274		614
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing		302		179		220
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics		382		436		714
Sản phẩm cao su - Articles of rubber		65		13		
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		1		42		53
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce		56		32		26
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper		45		46		46
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun		47		110		
Thiết bị, PT dệt, may Machinery, apparatus and parts for textile, garment		278		3.113		174
Chất dẻo - Plastics in primary form	13	13	13	21		
Bông xơ - Cotton					70	128
Sắn & sản phẩm từ sắn - Cassava & cassava products						
Ô tô nguyên chiếc - Motor cars (assembled)			22	580		
Nhôm - Aluminium		2.897		2.608		701
Sắt thép - Iron and steel			671	386	11	33

18 (Tiếp theo) Xuất, nhập khẩu với Cam-pu-chia (Cont.) Trade with Cambodia

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2011		2012		2013	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade		2.948.628		3.472.507		3.437.646
Xuất khẩu - Exports		2.519.029		2.929.946		2.933.997
Nhập khẩu - Imports		429.599		542.561		503.649
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade		2.089.430		2.387.385		2.430.348
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports						
Sắt thép - Iron and steel		326.941	527.256	387.918	633.210	430.501
Xăng dầu - Petroleum oils, refined		830.216	828.208	816.972	641.253	613.950
Vải - Textile fabrics		91.165		107.042		129.714
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment		55.386		70.041		88.233
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials		51.131		75.287		78.525
Phân bón - Chemical fertilizers		153.642	453.813	212.877	512.012	210.301
Sản phẩm plastic - Plastic produce		81.186		107.424		124.243
Điện - Electrical energy		79.356		28.863		177.287
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory		64.733		71.899		88.522
Sản phẩm bằng sắt thép - Iron and steel products		86.139		80.635		67.709
Dầu mỡ động, thực vật - Vegetable oils and fats		69.075		78.452		63.330
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce		37.988		53.578		54.408
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		69.762		84.950		79.933
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		16.248		17.500		31.468
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		20.922		20.101		22.716
Hàng thủy sản - Fishery products		16.202		19.896		17.253
Sữa và các sản phẩm của sữa - Dairy produce		14.650		36.850		28.699
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		4.164		33.485		6.949
LK điện tử và ti vi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		10.988		23.914		12.326
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		3.055		1.266		2.116
Giày dép - Footwear		1.258		1.103		1.032
Gỗ - Wood		377		356		3.534
Cà phê - Coffee	527	1.611	3.997	14.982	4.849	17.826
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		1.034		1.659		2.731
Sắn & sản phẩm từ sắn - Cassava & cassava products		375		686		2.606
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets		131		207		709
Cao su - Rubber	144	490	335	997	315	281
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles		104		159		331

18 (Tiếp theo) Xuất, nhập khẩu với Cam-pu-chia (Cont.) Trade with Cambodia

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2011		2012		2013	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Đường - Sugar		31		410		14.777
Thịt chế biến - Meat and meat preparation		624		353		772
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts		38.690		42.372		13.933
Chè - Tea	36	42	220	239	174	232
Gạo - Rice	2.725	1.496	4.800	2.077		
Hàng thảm các loại - Carpets		106		156		164
Hàng mây tre, cối, lá Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		40		11		22
Đồ chơi trẻ em - Children toys		54		102		157
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	16	135			201	1.450
Thiếc - Tin		473		81		27
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports						
Gỗ - Wood		43.049		28.607		48.406
Hạt điều - Cashew nuts, shelled		81.974	65.597	72.356	61.805	67.712
Cao su - Rubber	46.018	192.837	58.188	171.207	46.117	112.593
Nguyên phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette		21.742		18.353		16.532
Vải - Textile fabrics		509		4.313		6.084
Linh kiện điện tử và ti vi; máy vi tính và LK Electronic parts (including TV parts); computers and their parts				606		404
NPL giày dép - Auxiliary materials for footwear		1.167		971		1.110
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing		496		730		2.265
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics		168		221		231
Sản phẩm cao su - Articles of rubber						23
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		44				30
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce		208		16		27
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper		53		88		121
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun				16		15
Thiết bị, PT dệt, may Machinery, apparatus and parts for textile, garment				82		79
Chất dẻo - Plastics in primary form	22	18	102	23	41	31
Bông xơ - Cotton	35	109			160	310
Sắn & sản phẩm từ sắn - Cassava & cassava products				157.928		178.775
Ô tô nguyên chiếc - Motor cars (assembled)						
Nhôm - Aluminium						
Sắt thép - Iron and steel			25	33		

18 (Tiếp theo) **Xuất, nhập khẩu với Cam-pu-chia** (Cont.) *Trade with Cambodia*

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2014		2015	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade		3.308.842		3.344.705
Xuất khẩu - Exports		2.685.437		2.395.221
Nhập khẩu - Imports		623.405		949.484
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade		2.062.032		1.445.737
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports				
Sắt thép - Iron and steel	725.758	474.586	715.747	382.660
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	539.181	503.784	637.316	376.384
Vải - Textile fabrics		136.370		201.934
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment		110.188		156.701
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials		109.890		118.866
Phân bón - Chemical fertilizers	449.427	173.212	300.757	115.283
Sản phẩm plastic - Plastic produce		105.211		101.639
Điện - Electrical energy		97.068		
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory		198.087		71.042
Sản phẩm bằng sắt thép - Iron and steel products		64.871		68.005
Dầu mỡ động, thực vật - Vegetable oils and fats		53.079		51.203
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce		49.668		49.545
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		53.302		50.029
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		35.220		34.572
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		26.562		25.435
Hàng thủy sản - Fishery products		16.699		15.888
Sữa và các sản phẩm của sữa - Dairy produce		15.084		12.154
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		1.985		3.875
LK điện tử và ti vi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		8.305		5.022
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		1.961		5.139
Giày dép - Footwear		1.067		1.535
Gỗ - Wood		502		1.328
Cà phê - Coffee	247	1.090	309	1.383
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		1.353		1.332
Sắn & sản phẩm từ sắn - Cassava & cassava products		1		1.134
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets		418		658
Cao su - Rubber	686	1.176	402	559
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles		335		327

18 (Tiếp theo) **Xuất, nhập khẩu với Cam-pu-chia** (Cont.) *Trade with Cambodia*

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2014		2015	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Đường - Sugar				242
Thịt chế biến - Meat and meat preparation		269		235
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts		3.574		865
Chè - Tea	55	73	104	117
Gạo - Rice	13	13	101	101
Hàng thảm các loại - Carpets		63		50
Hàng mây tre, cối, lá Articles of rattan, bamboo, rush and leaf				43
Đồ chơi trẻ em - Children toys		92		31
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	101	133		
Thiếc - Tin				
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports				
Gỗ - Wood		252.536		385.955
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	48.225	53.361	106.445	133.866
Cao su - Rubber	43.513	70.946	59.267	76.930
Nguyên phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette		16.100		15.902
Vải - Textile fabrics		11.106		19.200
Linh kiện điện tử và ti vi; máy vi tính và LK Electronic parts (including TV parts); computers and their parts		899		4.063
NPL giày dép - Auxiliary materials for footwear		1.517		3.893
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing		1.325		3.358
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics		682		554
Sản phẩm cao su - Articles of rubber		28		157
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		107		137
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce		54		76
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper		70		42
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun		41		18
Thiết bị, PT dệt, may Machinery, apparatus and parts for textile, garment		80		14
Chất dẻo - Plastics in primary form	489	627	30	8
Bông xơ - Cotton				1
Sắn & sản phẩm từ sắn - Cassava & cassava products				
Ô tô nguyên chiếc - Motor cars (assembled)				
Nhôm - Aluminium				
Sắt thép - Iron and steel				

19 Xuất, nhập khẩu với Mi-an-ma

Trade with Myanmar

Tấn; 1000 đô la Mỹ - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade		57.756		81.091		97.241
Xuất khẩu - Exports		11.978		16.465		21.811
Nhập khẩu - Imports		45.778		64.626		75.430
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade		-33.800		-48.161		-53.619
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports						
Sản phẩm bằng sắt thép - Iron and steel products		134		718		206
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory others		596		1.776		1.868
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing articles of other materials excluding wood		1.604		320		1.246
Kim loại thường khác và sản phẩm Other base metal products				142		340
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		25		1.268		2.371
Sản phẩm plastic - Plastic produce		1.425		1.606		1.586
Sắt thép - Iron and steel		1.134		180		476
Sản phẩm gỗ - Articles of wood						
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products						
Vải - Textile fabrics		2.200		1.486		3.001
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor						
Gỗ - Wood						354
Cà phê - Coffee						
LK điện tử và ti vi, máy tính và linh kiện máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		150		25		11
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		138		107		278
Phân bón - Chemical fertilizers		412		542		
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form		261		2.016		314
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		91		433		1.337
Hàng thủy sản - Fishery products						35

19 (Tiếp theo) Xuất, nhập khẩu với Mi-an-ma (Cont.) Trade with Myanmar

Tấn; 1000 đô la Mỹ - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>						
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>				40		308
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>						
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>						
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>						
Sữa và các sản phẩm của sữa - <i>Dairy produce</i>						
Cao su - <i>Rubber</i>						
Gạo - <i>Rice</i>					1.200	353
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports						
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>				76		2.081
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>					49	194
Linh kiện điện tử và ti vi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>						1.270
Đồng - <i>Copper</i>		6.021		13.256		4.587
Gỗ - <i>Wood</i>		30.027		43.444		54.481
NPL giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>						
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		23				
Vải - <i>Textile fabrics</i>		55		26		51
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>						
Cao su - <i>Rubber</i>	1.451	1.125	2.318	3.538	2.463	4.871
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>				345		368
Dầu thô - <i>Crude oil</i>						

19 (Tiếp theo) Xuất, nhập khẩu với Mi-an-ma (Cont.) Trade with Myanmar

Tấn; 1000 đô la Mỹ - Tonne; 1000 USD

	2008		2009		2010	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade		108.260		93.003		152.345
Xuất khẩu - Exports		32.635		33.942		49.521
Nhập khẩu - Imports		75.625		59.061		102.824
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade		-42.990		-25.119		-53.303
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports						
Sản phẩm bằng sắt thép - Iron and steel products		999		656		1.914
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory others		1.776		1.868		5.020
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing articles of other materials excluding wood		4.016		8.715		8.162
Kim loại thường khác và sản phẩm Other base metal products		177		159		135
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		669		185		340
Sản phẩm plastic - Plastic produce		2.412		965		2.537
Sắt thép - Iron and steel		2.523		2.625		9.135
Sản phẩm gỗ - Articles of wood				13		
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		10				316
Vải - Textile fabrics		5.805		3.578		1.764
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor						
Gỗ - Wood				13		81
Cà phê - Coffee						
LK điện tử và ti vi, máy tính và linh kiện máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		47		282		613
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		394		631		1.599
Phân bón - Chemical fertilizers						
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form		562		580		747
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		1.744		1.348		1.521
Hàng thủy sản - Fishery products						28

19 (Tiếp theo) Xuất, nhập khẩu với Mi-an-ma (Cont.) Trade with Myanmar

Tấn - Tonne; 1000 USD

	2008		2009		2010	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>					14	41
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>		89		223		17
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>				12		
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>						
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>						
Sữa và các sản phẩm của sữa - <i>Dairy produce</i>						
Cao su - <i>Rubber</i>	18	52	87	148	103	222
Gạo - <i>Rice</i>	450	232				
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports						
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>		2.273		3.893		12.073
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>			45	82	848	708
Linh kiện điện tử và ti vi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		13				80
Đồng - <i>Copper</i>				742		2.226
Gỗ - <i>Wood</i>		57.162		42.668		55.237
NPL giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>						
Hóa chất - <i>Chemicals</i>						
Vải - <i>Textile fabrics</i>		258		16		24
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		2				
Cao su - <i>Rubber</i>	2.073	4.847	4.487	6.758	10.680	25.603
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		994		799		586
Dầu thô - <i>Crude oil</i>						

19 (Tiếp theo) Xuất, nhập khẩu với Mi-an-ma (Cont.) Trade with Myanmar

Tấn - Tonne; 1000 USD

	2011		2012		2013	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade		167.259		227.289		353.262
Xuất khẩu - Exports		82.458		117.813		229.747
Nhập khẩu - Imports		84.801		109.476		123.515
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade		-2.343		8.337		106.232
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports						
Sản phẩm bằng sắt thép - Iron and steel products		1.451		13.473		44.512
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory others		6.126		11.077		19.052
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing articles of other materials excluding wood		11.644		14.248		13.924
Kim loại thường khác và sản phẩm Other base metal products		338		2.348		9.707
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		770		3.172		2.488
Sản phẩm plastic - Plastic produce		5.046		4.720		9.277
Sắt thép - Iron and steel		18.482	10.748	10.678	14.128	11.699
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		5		373		11.672
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		813		2.431		6.220
Vải - Textile fabrics		2.346		4.952		9.815
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor						6.113
Gỗ - Wood		208		10		622
Cà phê - Coffee			296	1.776	454	2.279
LK điện tử và ti vi, máy tính và linh kiện máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		2.620		1.930		8.774
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		2.418		3.347		5.593
Phân bón - Chemical fertilizers		5.532	10.927	4.047	11.484	3.816
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form		2.892	2.272	2.982	2.806	4.300
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		895		700		3.046
Hàng thủy sản - Fishery products						24

19 (Tiếp theo) Xuất, nhập khẩu với Mi-an-ma (Cont.) Trade with Myanmar

Tấn - Tonne; 1000 USD

	2011		2012		2013	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>			105	662	46	291
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>		10		295		340
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>				57		167
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>						24
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>				673		142
Sữa và các sản phẩm của sữa - <i>Dairy produce</i>		11		44		161
Cao su - <i>Rubber</i>	103	290	138	386	84	220
Gạo - <i>Rice</i>						
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports						
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>		9.565		9.014		17.098
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	52	810	99	1.010	65	1.320
Linh kiện điện tử và ti vi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		59		174		47
Đồng - <i>Copper</i>				10.568		2.227
Gỗ - <i>Wood</i>		45.041		50.462		65.964
NPL giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>		1.275		1.801		2.580
Hóa chất - <i>Chemicals</i>						529
Vải - <i>Textile fabrics</i>		290		121		124
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		880		468		359
Cao su - <i>Rubber</i>	1.666	6.411	6.952	23.753		
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		410		247		25
Dầu thô - <i>Crude oil</i>					21.153	20.224

19 (Tiếp theo) Xuất, nhập khẩu với Mi-an-ma (Cont.) Trade with Myanmar

Tấn - Tonne; 1000 USD

	2014		2015	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade		479.605		434.644
Xuất khẩu - Exports		344.983		375.724
Nhập khẩu - Imports		134.622		58.920
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade		210.361		316.804
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports				
Sản phẩm bằng sắt thép - Iron and steel products		57.031		38.707
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory others		31.551		32.058
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing articles of other materials excluding wood		26.004		29.133
Kim loại thường khác và sản phẩm Other base metal products		21.066		23.309
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		11.775		20.041
Sản phẩm plastic - Plastic produce		15.624		19.989
Sắt thép - Iron and steel	30.939	24.539	18.484	12.690
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		14.261		11.479
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		9.635		10.262
Vải - Textile fabrics		11.198		9.702
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor		4.602		7.434
Gỗ - Wood		1.339		7.313
Cà phê - Coffee	694	2.799	1.716	6.968
LK điện tử và ti vi, máy tính và linh kiện máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		1.418		6.450
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		5.676		5.851
Phân bón - Chemical fertilizers	17.469	6.957	16.157	5.570
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	2.792	4.337	2.763	3.791
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		1.778		2.223
Hàng thủy sản - Fishery products		232		362

19 (Tiếp theo) Xuất, nhập khẩu với Mi-an-ma (Cont.) Trade with Myanmar

Tấn - Tonne; 1000 USD

	2014		2015	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	27	163	66	541
Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>		478		410
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>		255		378
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>		24		306
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>		127		184
Sữa và các sản phẩm của sữa - <i>Dairy produce</i>		80		127
Cao su - <i>Rubber</i>	69	180	60	87
Gạo - <i>Rice</i>				
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports				
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>		57.755		38.300
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	93	1.425	3.714	4.553
Linh kiện điện tử và ti vi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		177		2.870
Đồng - <i>Copper</i>		9.714		1.577
Gỗ - <i>Wood</i>		46.292		1.513
NPL giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>		1.441		792
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		365		73
Vải - <i>Textile fabrics</i>		8		52
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		3		41
Cao su - <i>Rubber</i>			63	25
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>		148		20
Dầu thô - <i>Crude oil</i>				

20 Xuất, nhập khẩu với Ma-lai-xi-a

Trade with Malaysia

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2005		2006		2007	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		2.284.792		2.735.999		3.844.886
Xuất khẩu - Exports		1.028.333		1.253.960		1.554.974
Nhập khẩu - Imports		1.256.459		1.482.039		2.289.912
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		-228.126		-228.079		-734.938
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports						
Dầu thô - Crude oil	1.451.476	599.795	1.333.932	690.747	1.445.595	809.089
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their		21.528		14.709		27.578
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts		866		1.190		2.304
Cao su - Rubber	5.975	8.538	10.109	19.468	34.724	70.129
Gạo - Rice	452.330	116.401	504.622	139.551	379.513	116.684
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware produce		1.639		631		1.067
Sắt thép - Iron and steel		22.751		17.181		50.917
Hàng thủy sản - Fishery products		30.908		45.201		52.946
Giày dép - Footwear		6.933		15.611		19.403
Hàng dệt may Articles of apparel and clothing accessories		26.809		36.867		27.594
Cà phê - Coffee	7.048	5.689	16.092	20.382	21.843	34.872
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		2.784		3.619		4.082
Gỗ - Wood		1.703		4.006		5.331
Sản phẩm plastic - Plastic produce		10.816		19.057		22.574
Dầu mỡ động, thực vật - Vegetable oils and fats		2.012		23		50
Sản phẩm bằng sắt thép - Iron and steel products		4.479		8.822		9.154
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		2.073		3.307		3.122
Thiếc - Tin		9.672		14.041		15.028
Sắn & sản phẩm từ sắn - Cassava & cassava products		1.302		1.288		6.773
Hạt tiêu - Pepper	1.869	2.925	2.857	4.602	993	3.120
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk		2.250		1.031		1.431

20 (Tiếp theo) Xuất, nhập khẩu với Ma-lai-xi-a

(Cont.) Trade with Malaysia

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2005		2006		2007	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>		4.244		3.107		6.541
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		9.626		13.272		9.544
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>		1.539		1.953		875
Than đá - <i>Coal</i>	86.441	6.013	177.340	13.118	188.520	13.789
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>		318		534		984
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	338	1.715	219	936	323	1.334
Hàng mây tre, cối, lá <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>		757		1.862		1.427
Chè - <i>Tea</i>	1.967	809	2.434	1.182	2.571	1.385
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	7.408	4.543	1.587	1.160	3.936	3.538
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports						
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		120.894		72.058		164.052
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory others</i>		61.409		85.388		162.356
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>		112.372		132.464		213.567
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	338.731	132.781	329.357	125.066	247.486	146.258
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	69.307	81.468	93.183	118.367	116.774	168.226
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>		69.375		75.560		73.710
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		70.124		67.889		109.964
Nhôm - <i>Aluminium</i>		12.997		23.707		24.266
Gỗ - <i>Wood</i>		133.034		138.329		90.315
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		23.879		29.100		34.215
Vải - <i>Textile fabrics</i>		16.161		25.866		35.243
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	223.807	100.953	80.732	45.785	623.360	375.958
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>		3.939		6.885		10.127
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		6.179		8.660		12.029
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>		12.136		21.094		25.978
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		10.313		12.234		13.806
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		1.865		1.555		1.406

20 (Tiếp theo) Xuất, nhập khẩu với Ma-lai-xi-a

(Cont.) Trade with Malaysia

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2005		2006		2007	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Đồng - Copper		7.659		11.663		12.648
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun		32.251		41.093		47.229
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu Insecticides and materials		1.163		3.940		8.419
Thiết bị, PT ngành nhựa Machinery, apparatus and parts for plastic industry		3.723		5.636		6.272
Máy móc, TB thông tin liên lạc Machinery, apparatus and parts for telecommunication		9.482		13.286		25.909
Tân dược - Medicaments		7.701		6.298		8.250
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper		1.751		2.229		3.280
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		2.768		2.262		1.903
Kẽm - Zinc		6.195		3.620		5.173
Máy, phụ tùng máy CNTP - Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink		1.920		4.267		1.993
NPL giày dép - Auxiliary materials for footwear		1.616		1.644		3.044
Dầu mỡ nhờn - Lubricating oils		267		110		139
Bông xơ - Cotton	520	399	28	24	54	48
Thiết bị, PT dệt, may Machinery, apparatus and parts for textile, garment		3.500		12.834		4.571
Máy, phụ tùng máy xây dựng Machinery, apparatus and parts for construction		1.928		2.135		1.704
Clanhke - Clinker		132		182		
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - Fibres, not spun		4.536		4.207		6.294
Chì - Lead		98		296		2.531
Thiết bị, PT ngành giấy - Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry		408		1.318		1.340
Máy, thiết bị hàng không Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield				24		
Máy, phụ tùng máy SX xi măng Machinery, apparatus and parts for cement production		871		673		649
Khí đốt hoá lỏng - Liquefied petroleum gas	...	12.594	...	35.974	...	122.418
Lúa mì - Wheat	553	111	1.589	372	3.601	1.211
Ô tô nguyên chiếc - Motor cars (assembled)	17	205	12	1.470	15	1.140

20 (Tiếp theo) Xuất, nhập khẩu với Ma-lai-xi-a

(Cont.) Trade with Malaysia

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2008		2009		2010	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		4.626.454		4.336.451		5.506.511
Xuất khẩu - Exports		2.030.402		1.775.157		2.093.118
Nhập khẩu - Imports		2.596.052		2.561.294		3.413.393
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		-565.650		-786.137		-1.320.275
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports						
Dầu thô - Crude oil	1.281.970	927.970	1.958.756	853.357	1.296.654	819.970
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their		24.409		25.752		43.572
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts		830		5.801		21.172
Cao su - Rubber	21.075	48.400	29.887	50.261	58.145	182.672
Gạo - Rice	477.666	271.426	613.213	272.193	398.012	177.689
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware produce		1.779		31.534		52.705
Sắt thép - Iron and steel		55.766		39.202		115.432
Hàng thủy sản - Fishery products		40.758		31.693		31.144
Giày dép - Footwear		20.686		19.542		21.993
Hàng dệt may Articles of apparel and clothing accessories		27.526		26.185		32.659
Cà phê - Coffee	18.367	37.844	19.245	28.572	24.004	35.487
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		4.755		4.599		8.117
Gỗ - Wood		7.477		3.662		17.641
Sản phẩm plastic - Plastic produce		20.368		21.385		29.279
Dầu mỡ động, thực vật - Vegetable oils and fats		6.742		84		176
Sản phẩm bằng sắt thép - Iron and steel products		18.097		11.091		47.609
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		5.350		5.097		9.343
Thiếc - Tin		19.821		1.876		10.932
Sắn & sản phẩm từ sắn - Cassava & cassava products		4.948		1.956		6.016
Hạt tiêu - Pepper	1.330	4.462	2.684	6.818	1.741	5.953
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk		1.846		1.776		6.333

20 (Tiếp theo) Xuất, nhập khẩu với Ma-lai-xi-a

(Cont.) Trade with Malaysia

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2008		2009		2010	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Thịt chế biến - Meat and meat preparation		8.778		6.396		3.526
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		10.316		11.750		15.657
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets		2.124		6.551		3.014
Than đá - Coal	162.237	27.088	193.981	20.664	114.555	15.414
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		2.586		1.575		3.783
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	311	2.026	564	2.575	676	3.571
Hàng mây tre, cối, lá Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		1.229		866		974
Chè - Tea	2.560	1.629	3.802	3.040	3.611	2.661
Lạc nhân - Ground nuts, shelled		2.958		1.797		2.609
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports						
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK - Electronic parts (including TV parts); computers and their parts		237.408		248.641		351.930
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory others		166.733		127.110		132.775
Dầu mỡ động, thực vật - Vegetable oils and fats		266.281		219.533		351.870
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	511.962	241.510	629.079	227.843	654.783	325.547
Chất dẻo - Plastics in primary form	108.281	177.218	125.149	155.213	121.717	186.106
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce		112.385		113.834		134.526
Hóa chất - Chemicals		102.013		122.515		147.050
Nhôm - Aluminium		33.059		24.207		47.107
Gỗ - Wood		160.558		130.015		107.342
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics		40.147		43.822		76.563
Vải - Textile fabrics		38.511		33.229		43.117
Sắt thép - Iron and steel	370.042	272.559	721.793	352.720	657.789	383.787
Giấy các loại - Paper and paperboard		17.137		21.914		25.121
Sản phẩm cao su - Articles of rubber		15.689		16.172		17.291
Sữa và các sản phẩm từ sữa - Dairy produce		33.267		12.567		1.804
Thức ăn gia súc và nguyên liệu Animal fodder and materials		17.132		11.915		14.815
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing		534		844		902

20 (Tiếp theo) Xuất, nhập khẩu với Ma-lai-xi-a

(Cont.) Trade with Malaysia

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2008		2009		2010	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Đồng - Copper		17.931		13.600		28.046
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun		33.305		31.264		31.144
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu Insecticides and materials		17.842		5.911		4.669
Thiết bị, PT ngành nhựa Machinery, apparatus and parts for plastic industry		7.945		8.248		2.396
Máy móc, TB thông tin liên lạc Machinery, apparatus and parts for telecommunication		26.582		21.757		26.445
Tân dược - Medicaments		6.319		6.740		6.934
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper		4.011		8.097		6.202
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		1.774		6.085		6.594
Kẽm - Zinc		9.475		2.936		758
Máy, phụ tùng máy CNTP - Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink		3.755		2.443		1.521
NPL giày dép - Auxiliary materials for footwear		1.148		1.375		2.482
Dầu mỡ nhờn - Lubricating oils		505		554		929
Bông xơ - Cotton	773	1.001	3.256	4.349	844	1.353
Thiết bị, PT dệt, may Machinery, apparatus and parts for textile, garment		4.317		5.095		702
Máy, phụ tùng máy xây dựng Machinery, apparatus and parts for construction		2.275		6.039		10.079
Clanhke - Clinker		586		2.161		1.418
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - Fibres, not spun		11.090		11.192		8.793
Chì - Lead		114		615		1.243
Thiết bị, PT ngành giấy - Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry		703		616		123
Máy, thiết bị hàng không Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield		40				
Máy, phụ tùng máy SX xi măng Machinery, apparatus and parts for cement production		1.721		1.163		180
Khí đốt hoá lỏng - Liquefied petroleum gas	144.480	124.072	118.523	69.504	65.529	51.429
Lúa mì - Wheat			1.044	430	1.548	439
Ô tô nguyên chiếc - Motor cars (assembled)	11	571	75	5.859	15	1.012

20 (Tiếp theo) Xuất, nhập khẩu với Ma-lai-xi-a

(Cont.) Trade with Malaysia

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2011		2012		2013	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		6.690.528		7.912.314		9.080.382
Xuất khẩu - Exports		2.770.808		4.500.284		4.984.468
Nhập khẩu - Imports		3.919.720		3.412.030		4.095.914
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		-1.148.912		1.088.254		888.554
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports						
Dầu thô - Crude oil	1.033.777	898.990	1.109.707	1.011.645	1.115.723	971.815
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their		86.070		855.822		1.183.579
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts		155.298		384.418		654.863
Cao su - Rubber	57.872	229.428	200.573	564.429	223.607	518.000
Gạo - Rice	530.433	292.092	764.922	403.309	465.977	231.433
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware produce		37.041		78.651		100.925
Sắt thép - Iron and steel		149.085	172.784	156.925	240.367	198.112
Hàng thủy sản - Fishery products		48.824		53.828		61.122
Giày dép - Footwear		27.880		24.810		36.323
Hàng dệt may Articles of apparel and clothing accessories		22.754		26.272		35.933
Cà phê - Coffee	22.026	50.054	23.135	55.367	18.324	40.040
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		14.308		17.410		29.153
Gỗ - Wood		18.559		16.045		29.669
Sản phẩm plastic - Plastic produce		36.624		45.118		47.518
Dầu mỡ động, thực vật - Vegetable oils and fats		11.391		30.099		25.706
Sản phẩm bằng sắt thép - Iron and steel products		21.435		24.448		22.937
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		11.440		26.085		19.183
Thiếc - Tin		21.102		7.106		12.317
Sắn & sản phẩm từ sắn - Cassava & cassava products		8.304		13.062		13.419
Hạt tiêu - Pepper	768	4.884	727	5.084	980	6.157
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk		8.208		8.321		8.607

20 (Tiếp theo) Xuất, nhập khẩu với Ma-lai-xi-a

(Cont.) Trade with Malaysia

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2011		2012		2013	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>		3.729		6.670		2.599
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		13.190		10.301		7.426
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>		3.773		3.056		5.600
Than đá - <i>Coal</i>	160.670	34.651	106.066	16.784	171.354	23.837
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>		4.467		2.787		4.206
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	582	4.769	156	1.214	97	591
Hàng mây tre, cối, lá <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>		1.357		1.003		965
Chè - <i>Tea</i>	2.786	2.263	3.395	2.794	3.724	3.655
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>		380		771		627

Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports

Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		494.318		666.992		946.899
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory others</i>		173.509		172.637		233.407
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>		558.004		508.348		458.822
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	459.582	351.073	317.056	255.563	547.401	440.792
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	135.736	247.903	159.560	276.168	147.387	264.854
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>		132.652		131.741		140.120
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		142.338		175.694		143.687
Nhôm - <i>Aluminium</i>		69.017		59.099		57.529
Gỗ - <i>Wood</i>		93.837		80.505		84.576
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		69.147		72.781		76.430
Vải - <i>Textile fabrics</i>		59.169		47.852		62.440
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	394.637	286.708	105.333	97.232	41.854	56.830
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>		32.608		32.891		39.466
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		28.648		26.149		24.517
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>		23.530		45.260		53.514
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		23.277		23.404		25.601
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		11.371		13.518		21.525

20 (Tiếp theo) Xuất, nhập khẩu với Ma-lai-xi-a

(Cont.) Trade with Malaysia

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2011		2012		2013	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Đồng - Copper		30.623		25.665		38.582
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun		51.577		33.675		26.115
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu Insecticides and materials		8.530		7.704		7.362
Thiết bị, PT ngành nhựa Machinery, apparatus and parts for plastic industry		10.186		11.069		4.553
Máy móc, TB thông tin liên lạc Machinery, apparatus and parts for telecommunication		15.585		9.219		10.666
Tân dược - Medicaments		7.226		7.518		12.332
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper		5.867		8.795		10.668
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		4.276		8.286		7.288
Kẽm - Zinc		1.362		2.163		1.820
Máy, phụ tùng máy CNTP - Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink		2.998		2.696		1.605
NPL giày dép - Auxiliary materials for footwear		3.837		7.630		3.979
Dầu mỡ nhờn - Lubricating oils		1.095		1.863		2.435
Bông xơ - Cotton	2.077	3.620	2.882	5.132	1.343	2.491
Thiết bị, PT dệt, may Machinery, apparatus and parts for textile, garment		343		343		403
Máy, phụ tùng máy xây dựng Machinery, apparatus and parts for construction		12.623		5.919		559
Clanhke - Clinker		993		776		853
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - Fibres, not spun		8.582		2.519		1.966
Chì - Lead		2.400		113		59
Thiết bị, PT ngành giấy - Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry		157		289		111
Máy, thiết bị hàng không Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield		40		21		20
Máy, phụ tùng máy SX xi măng Machinery, apparatus and parts for cement production		505		619		340
Khí đốt hoá lỏng - Liquefied petroleum gas	9.274	8.839	5.277	4.891	11.546	10.549
Lúa mì - Wheat	1.068	348			376	79
Ô tô nguyên chiếc - Motor cars (assembled)	30	2.051	17	1.299	10	755

20 (Tiếp theo) Xuất, nhập khẩu với Ma-lai-xi-a

(Cont.) Trade with Malaysia

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2014		2015	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		8.129.971		7.765.105
Xuất khẩu - Exports		3.926.398		3.577.077
Nhập khẩu - Imports		4.203.573		4.188.028
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		-277.175		-610.951
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports				
Dầu thô - Crude oil	1.084.978	820.614	1.487.660	604.035
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their		351.113		454.570
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts		491.266		422.913
Cao su - Rubber	201.973	318.870	170.200	224.205
Gạo - Rice	472.893	216.003	511.759	214.916
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware produce		133.943		167.712
Sắt thép - Iron and steel	250.891	190.333	222.875	134.648
Hàng thủy sản - Fishery products		71.167		71.966
Giày dép - Footwear		40.501		49.414
Hàng dệt may Articles of apparel and clothing accessories		36.921		41.783
Cà phê - Coffee	27.068	56.285	19.408	39.973
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		30.805		37.211
Gỗ - Wood		40.921		36.858
Sản phẩm plastic - Plastic produce		41.091		31.406
Dầu mỡ động, thực vật - Vegetable oils and fats		26.931		22.771
Sản phẩm bằng sắt thép - Iron and steel products		31.186		22.720
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		25.826		20.024
Thiếc - Tin		17.569		15.381
Sắn & sản phẩm từ sắn - Cassava & cassava products		16.539		13.275
Hạt tiêu - Pepper	1.689	12.808	1.165	11.235
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk		10.591		9.582

20 (Tiếp theo) Xuất, nhập khẩu với Ma-lai-xi-a

(Cont.) Trade with Malaysia

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2014		2015	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>		7.738		9.015
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		9.246		8.774
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>		7.397		7.877
Than đá - <i>Coal</i>	32.484	4.289	50.122	6.036
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>		5.144		5.200
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	412	2.958	698	5.157
Hàng mây tre, cói, lá <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>		904		796
Chè - <i>Tea</i>	3.408	2.920	2.890	2.187
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>		557		577
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports				
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		875.450		879.634
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory others</i>		397.721		450.374
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>		525.574		400.827
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	363.230	305.995	740.633	382.149
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	162.885	293.165	163.525	247.997
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>		173.579		168.572
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		179.806		144.869
Nhôm - <i>Aluminium</i>		166.814		139.265
Gỗ - <i>Wood</i>		104.483		96.632
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		86.969		90.526
Vải - <i>Textile fabrics</i>		61.671		50.672
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	37.269	44.294	42.940	41.651
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>		43.361		41.653
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		26.559		34.943
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>		38.279		31.595
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>		23.528		27.380
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		26.233		25.855

20 (Tiếp theo) Xuất, nhập khẩu với Ma-lai-xi-a

(Cont.) Trade with Malaysia

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2014		2015	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Đồng - Copper		28.814		22.460
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun		22.809		22.122
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu - Insecticides and materials		11.586		20.018
Thiết bị, PT ngành nhựa Machinery, apparatus and parts for plastic industry		6.075		17.683
Máy móc, TB thông tin liên lạc Machinery, apparatus and parts for telecommunication		13.765		13.472
Tân dược - Medicaments		13.252		12.997
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper		9.572		9.310
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		6.220		5.171
Kẽm - Zinc		3.645		3.253
Máy, phụ tùng máy CNTP - Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink		4.070		3.124
NPL giày dép - Auxiliary materials for footwear		3.610		2.022
Dầu mỡ nhờn - Lubricating oils		1.954		6.413
Bông xơ - Cotton	150	118	1.497	1.783
Thiết bị, PT dệt, may Machinery, apparatus and parts for textile, garment		2.020		1.558
Máy, phụ tùng máy xây dựng Machinery, apparatus and parts for construction		1.142		1.166
Clanhke - Clinker		76		714
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - Fibres, not spun		877		
Chì - Lead		59		176
Thiết bị, PT ngành giấy - Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry		182		140
Máy, thiết bị hàng không Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield				110
Máy, phụ tùng máy SX xi măng Machinery, apparatus and parts for cement production		95		105
Khí đốt hoá lỏng - Liquefied petroleum gas	2.090	1.886		9
Lúa mì - Wheat			16	4
Ô tô nguyên chiếc - Motor cars (assembled)				

21 Xuất, nhập khẩu với In-đô-nê-xi-a

Trade with Indonesia

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2005		2006		2007	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương <i>Total merchandise trade</i>		1.168.839		1.970.736		2.507.142
Xuất khẩu - <i>Exports</i>		468.848		957.926		1.153.201
Nhập khẩu - <i>Imports</i>		699.991		1.012.810		1.353.941
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade		-231.143		-54.884		-200.739
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports						
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>						
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	...	2.941	...	8.641	...	52.794
Gạo - <i>Rice</i>	98.272	27.308	339.830	104.617	1.169.429	378.980
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>		12.713		15.056		10.209
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>		20.405		32.659		40.505
LK điện tử và ti vi, máy tính và linh kiện máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>		11.376		5.028		3.393
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>		1.466		5.420		5.698
Vải - <i>Textile fabrics</i>		4.038		12.264		15.924
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>		3.568		6.448		7.920
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>		580		1.779		5.034
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>		1.619		790		644
Sản phẩm bằng sắt thép - <i>Iron and steel products</i>		6.681		6.402		5.527
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>		443		570		536
Cà phê - <i>Coffee</i>	537	388	4.377	5.854	41.428	60.750
Giày dép - <i>Footwear</i>		179		1.640		2.258
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava & cassava products</i>		12		727		3.042
Cao su - <i>Rubber</i>	4.654	4.610	4.841	6.166	6.473	8.708
Hàng dệt may <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>		1.957		11.762		22.170
Than đá - <i>Coal</i>	47.801	4.631	61.491	4.668	36.642	3.572
Chè - <i>Tea</i>	1.048	655	2.467	1.697	5.923	3.938
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>		4.546		4.053		1.965
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	465	657	378	513	206	600
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>		83		1.164		785
Gỗ - <i>Wood</i>		146		522		1.085

21 (Tiếp theo) Xuất, nhập khẩu với In-đô-nê-xi-a

(Cont.) Trade with Indonesia

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2005		2006		2007	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		60		222		438
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled			2	8		
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk		173		211		257
Hàng thủy sản - Fishery products		1.622		2.209		2.364
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		452		666		207
Đồ chơi trẻ em - Children toys				3		
Lạc nhân - Ground nuts, shelled		8.549		114		5.478
Dầu mỡ động, thực vật - Vegetable oils and fats				14		62
Hàng mây tre, cối, lá Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		42		29		53
Dầu thô - Crude oil	776.342	310.432	1.275.370	662.790	875.932	434.945
Đường - Sugar			2.310	970	6.864	2.506
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports						
Giấy các loại - Paper and paperboard		61.886		80.568		115.281
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory others		38.417		52.096		63.615
Hóa chất - Chemicals		50.180		51.096		58.458
Chất dẻo - Plastics in primary form	21.374	24.860	19.646	23.763	25.331	34.389
Hạt điều - Cashew nuts, shelled		15.612		22.644		43.565
Than đá - Coal		12.566		21.677		23.674
Dầu mỡ động, thực vật - Vegetable oils and fats		28.439		51.936		127.342
Sản phẩm từ kim loại thường khác Other base metal products others		4.077		2.691		16.177
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK - Electronic parts (including TV parts); computers and their parts		36.557		71.409		102.130
Đồng - Copper		21.750		48.491		68.573
Thức ăn gia súc và nguyên liệu Animal fodder and materials		18.483		25.167		42.232
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce		42.468		36.427		23.136
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations		5.745		6.770		9.627
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun		23.624		25.015		31.107
Vải - Textile fabrics		27.011		31.499		32.832

21 (Tiếp theo) Xuất, nhập khẩu với In-đô-nê-xi-a

(Cont.) Trade with Indonesia

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2005		2006		2007	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	78.534	20.907	1.474	223	2.588	424
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>		7.264		7.616		7.855
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		11.256		14.925		16.665
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor cars (assembled)</i>	5	45	9	3.045	1	98
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	43.893	33.476	80.984	65.985	78.498	70.280
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>		12.699		4.820		13.700
NPL giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>		8.994		8.141		10.815
Tân dược - <i>Medicaments</i>		2.786		4.820		7.123
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		3.710		4.399		10.675
Nhôm - <i>Aluminium</i>		1.889		4.491		1.436
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>		15.905		14.257		13.952
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>		4.964		6.946		11.790
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		4.314		6.324		7.854
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles assembled</i>	...	1.866	...	522	63	66
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		574		1.317		2.988
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		46		537		793
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		2.060		5.110		5.565
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>		640		1.916		629
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		2.568		2.662		2.763
Clanhke - <i>Clinker</i>		1.201		794		2.297
Bông xơ - <i>Cotton</i>	3.307	2.587	2.547	2.148	3.846	3.798
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		352		871		401
Chì - <i>Lead</i>		3		104		614
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		1.529		456		977
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		315		578		433
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>		95		14		106
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>		94		126		112
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	23.018	8.977	4.595	1.704	22.762	8.589
Lúa mì - <i>Wheat</i>			20.479	4.368	11.529	3.238

21 (Tiếp theo) Xuất, nhập khẩu với In-đô-nê-xi-a

(Cont.) Trade with Indonesia

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2008		2009		2010	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		2.480.085		2.206.725		3.342.606
Xuất khẩu - Exports		751.209		754.054		1.433.419
Nhập khẩu - Imports		1.728.876		1.452.671		1.909.187
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade		-977.667		-698.617		-475.767
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports						
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts				19.901		82.575
Sắt thép - Iron and steel	...	205.931	...	52.156	274.825	163.595
Gạo - Rice	75.657	34.823	17.786	7.214	687.213	346.017
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory		13.494		25.656		75.126
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment		60.322		59.582		84.757
LK điện tử và ti vi, máy tính và linh kiện máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		3.613		13.530		9.768
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce		10.701		9.384		10.822
Vải - Textile fabrics		30.027		33.192		50.035
Sản phẩm Plastic - Plastic produce		14.348		20.613		44.877
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun		8.495		11.180		31.563
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form		778		1.151		2.756
Sản phẩm bằng sắt thép - Iron and steel products		9.532		11.635		11.717
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		1.924		3.235		9.588
Cà phê - Coffee	1.801	3.607	12.431	17.190	10.950	15.802
Giày dép - Footwear		6.495		5.223		7.573
Sắn & sản phẩm từ sắn - Cassava & cassava products		566		674		108
Cao su - Rubber	5.404	9.495	6.916	9.533	9.323	20.765
Hàng dệt may Articles of apparel and clothing accessories		38.360		50.344		75.302
Than đá - Coal	89.399	13.380	73.888	8.964	63.149	9.279
Chè - Tea	3.620	3.335	6.069	5.708	5.431	5.848
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		12.064		7.321		13.692
Hạt tiêu - Pepper	380	1.183	3.422	11.283	2.563	10.091
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets		2.538		917		1.183
Gỗ - Wood		1.306		1.272		2.488

21 (Tiếp theo) Xuất, nhập khẩu với In-đô-nê-xi-a

(Cont.) Trade with Indonesia

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2008		2009		2010	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		206		2.391		8.231
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	159	675	515	2.146	395	2.150
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk		239		324		854
Hàng thủy sản - Fishery products		4.461		11.993		15.972
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		527		138		853
Đồ chơi trẻ em - Children toys		41		25		167
Lạc nhân - Ground nuts, shelled		87		7.300		2.189
Dầu mỡ động, thực vật - Vegetable oils and fats		131		213		835
Hàng mây tre, cối, lá Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		4		9		83
Dầu thô - Crude oil	259.080	142.273	447.011	233.569	274.825	163.595
Đường - Sugar		1.097				
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports						
Giấy các loại - Paper and paperboard		123.477		152.932		209.799
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory others		77.304		86.681		90.580
Hóa chất - Chemicals		74.156		58.326		85.565
Chất dẻo - Plastics in primary form	27.451	38.243	44.137	49.349	31.009	43.923
Hạt điều - Cashew nuts, shelled		23.390		23.677		69.815
Than đá - Coal		34.793		33.180		59.141
Dầu mỡ động, thực vật - Vegetable oils and fats		219.532		145.984		170.575
Sản phẩm từ kim loại thường khác Other base metal products others		3.896		22.087		1.544
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK - Electronic parts (including TV parts); computers and their parts		64.928		45.374		79.708
Đồng - Copper		60.737		40.343		92.875
Thức ăn gia súc và nguyên liệu Animal fodder and materials		38.607		36.708		55.042
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce		46.197		42.642		57.042
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations		14.857		17.182		28.391
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun		41.374		34.272		50.481
Vải - Textile fabrics		33.304		30.923		44.951

21 (Tiếp theo) Xuất, nhập khẩu với In-đô-nê-xi-a

(Cont.) Trade with Indonesia

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2008		2009		2010	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	8.561	1.297	141.941	42.506	146.067	50.928
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>		10.316		11.455		15.156
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		26.181		24.658		39.350
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor cars (assembled)</i>	122	970	12	328	623	5.621
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	134.239	159.247	134.826	89.041	41.521	36.946
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>		18.608		22.843		26.919
NPL giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>		9.829		8.183		12.669
Tân dược - <i>Medicaments</i>		9.593		12.532		12.345
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		13.705		13.058		18.448
Nhôm - <i>Aluminium</i>		3.566		3.868		2.191
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>		10.100		25.854		35.835
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>		12.337		7.315		14.026
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		8.272		6.773		12.264
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles assembled</i>	50	37			49	165
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		4.440		4.523		7.223
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		869		128		242
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		8.485		6.340		8.004
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>		2.326		1.613		70
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		3.528		4.614		11.137
Clanhke - <i>Clinker</i>		2.063				131
Bông xơ - <i>Cotton</i>	4.291	5.570	2.037	1.892	2.190	2.622
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		358		2.314		2.715
Chì - <i>Lead</i>		925		869		1.905
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		1.744		547		769
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		448		445		332
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>		354		109		66
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>		85		4		3
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	42.801	39.098	2.255	2.216	254	293
Lúa mì - <i>Wheat</i>	10.001	5.126	2.800	750		

21 (Tiếp theo) Xuất, nhập khẩu với In-đô-nê-xi-a

(Cont.) Trade with Indonesia

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2011		2012		2013	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		4.606.455		4.605.154		4.869.592
Xuất khẩu - Exports		2.358.900		2.357.706		2.502.204
Nhập khẩu - Imports		2.247.555		2.247.448		2.367.388
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade		111.345		110.258		134.816
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports						
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts		125.793		315.151		654.433
Sắt thép - Iron and steel		214.585	336.128	288.957	385.393	325.799
Gạo - Rice	1.882.971	1.019.301	929.905	458.392	156.853	91.325
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory		68.355		70.969		92.082
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment		92.872		93.056		103.351
LK điện tử và ti vi, máy tính và linh kiện máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		42.328		20.948		76.389
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce		28.917		49.355		69.140
Vải - Textile fabrics		80.244		78.591		72.702
Sản phẩm Plastic - Plastic produce		55.108		72.255		68.560
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun		51.452		67.064		77.709
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form		32.028	50.600	75.141	40.868	67.399
Sản phẩm bằng sắt thép - Iron and steel products		17.051		22.833		27.735
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		8.144		12.519		20.859
Cà phê - Coffee	13.862	28.329	44.665	92.328	11.839	25.395
Giày dép - Footwear		12.272		17.760		21.261
Sắn & sản phẩm từ sắn - Cassava & cassava products		4.390		30.355		3.938
Cao su - Rubber	10.164	29.580	10.313	24.993	11.834	26.021
Hàng dệt may Articles of apparel and clothing accessories		6.215		9.080		13.508
Than đá - Coal	28.287	5.781	77.675	10.576	30.191	4.148
Chè - Tea	12.124	11.714	15.397	14.805	11.718	12.508
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		31.981		24.510		18.101
Hạt tiêu - Pepper	1.143	8.205	107	762	82	648
Balô, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets		932		1.910		2.910
Gỗ - Wood		3.070		4.664		6.780

21 (Tiếp theo) Xuất, nhập khẩu với In-đô-nê-xi-a

(Cont.) Trade with Indonesia

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2011		2012		2013	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		12.242		10.975		9.858
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	1.256	9.648	836	4.547	2.459	7.607
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk		2.086		1.547		1.982
Hàng thủy sản - Fishery products		15.090		9.467		3.913
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		528		518		1.385
Đồ chơi trẻ em - Children toys		124		120		432
Lạc nhân - Ground nuts, shelled		135				219
Dầu mỡ động, thực vật - Vegetable oils and fats		658		6.063		4.588
Hàng mây tre, cối, lá Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		65		16		106
Dầu thô - Crude oil	64.103	60.356	157.416	128.746	110.228	96.399
Đường - Sugar						
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports						
Giấy các loại - Paper and paperboard		243.760		232.965		253.951
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory others		92.529		107.775		113.077
Hóa chất - Chemicals		121.277		107.515		126.559
Chất dẻo - Plastics in primary form	31.153	52.409	41.516	68.910	50.681	85.714
Hạt điều - Cashew nuts, shelled		24.998	19.094	24.096	26.344	33.412
Than đá - Coal		118.930		139.579		23.406
Dầu mỡ động, thực vật - Vegetable oils and fats		204.524		142.109		100.611
Sản phẩm từ kim loại thường khác Other base metal products others		74.600		106.178		110.490
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK - Electronic parts (including TV parts); computers and their parts		97.834		134.518		127.598
Đồng - Copper		76.511		33.722		52.534
Thức ăn gia súc và nguyên liệu Animal fodder and materials		62.539		66.454		91.097
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce		52.697		48.910		54.128
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations		45.637		50.964		62.360
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun		55.114		36.876		48.999
Vải - Textile fabrics		47.881		63.774		48.826

21 (Tiếp theo) Xuất, nhập khẩu với In-đô-nê-xi-a

(Cont.) Trade with Indonesia

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2011		2012		2013	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	64.473	28.854	3.724	954	41.761	14.536
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>		14.570		26.197		35.259
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		41.678		53.366		46.370
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor cars (assembled)</i>	1.841	14.579	830	6.833	1.834	19.133
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	74.569	67.475	36.606	38.750	9.360	13.335
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>		33.926		47.556		24.743
NPL giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>		17.176		22.038		28.066
Tân dược - <i>Medicaments</i>		16.837		23.799		22.710
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		18.045		16.582		15.438
Nhôm - <i>Aluminium</i>		810		1.254		3.030
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>		28.414		30.589		32.009
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>		23.032		19.971		15.267
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		15.924		17.521		19.110
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles assembled</i>	60	43	111	99	146	4.305
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		4.713		2.492		8.421
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		112		157		916
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		7.662		5.363		11.041
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>		3.128		8.459		7.403
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		9.495		7.357		6.258
Clanhke - <i>Clinker</i>						176
Bông xơ - <i>Cotton</i>	551	1.381	917	1.586	2.012	3.417
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		2.547		2.397		2.593
Chì - <i>Lead</i>		4.787		3.336		2.899
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		2.315		2.980		1.718
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		524		1.290		1.058
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>		276		529		438
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>		102		59		264
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>					22	15
Lúa mì - <i>Wheat</i>						

21 (Tiếp theo) Xuất, nhập khẩu với In-đô-nê-xi-a

(Cont.) Trade with Indonesia

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2014		2015	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		5.378.898		5.587.944
Xuất khẩu - Exports		2.890.397		2.847.607
Nhập khẩu - Imports		2.488.501		2.740.336
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade		401.896		107.271
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports				
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts		847.959		706.948
Sắt thép - Iron and steel	433.452	351.661	497.107	333.884
Gạo - Rice	327.648	150.618	673.022	266.721
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory		154.622		192.901
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment		117.066		172.263
LK điện tử và ti vi, máy tính và linh kiện máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		65.955		120.521
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce		108.597		110.215
Vải - Textile fabrics		75.300		120.428
Sản phẩm Plastic - Plastic produce		63.657		62.237
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun		71.671		53.981
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	33.899	60.597	26.858	44.543
Sản phẩm bằng sắt thép - Iron and steel products		41.009		45.236
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		14.678		37.349
Cà phê - Coffee	15.941	35.354	13.528	31.612
Giày dép - Footwear		22.173		23.783
Sắn & sản phẩm từ sắn - Cassava & cassava products		12.223		23.652
Cao su - Rubber	11.176	18.542	10.304	13.318
Hàng dệt may Articles of apparel and clothing accessories		7.784		13.866
Than đá - Coal	151.616	12.377	141.902	11.888
Chè - Tea	5.671	5.906	9.736	9.226
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		14.230		8.348
Hạt tiêu - Pepper	4.475	37.327	787	7.383
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets		5.706		5.269
Gỗ - Wood		5.784		4.474

21 (Tiếp theo) Xuất, nhập khẩu với In-đô-nê-xi-a

(Cont.) Trade with Indonesia

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2014		2015	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		6.614		3.801
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	1.019	4.875	602	3.767
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk		3.888		3.278
Hàng thủy sản - Fishery products		5.324		2.805
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		1.732		1.780
Đồ chơi trẻ em - Children toys		538		774
Lạc nhân - Ground nuts, shelled		209		336
Dầu mỡ động, thực vật - Vegetable oils and fats		895		304
Hàng mây tre, cói, lá Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		95		130
Dầu thô - Crude oil	115.449	86.551		
Đường - Sugar				
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports				
Giấy các loại - Paper and paperboard		234.086		211.179
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory others		132.816		189.398
Hóa chất - Chemicals		123.029		119.658
Chất dẻo - Plastics in primary form	62.638	101.050	88.705	113.799
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	36.979	56.348	73.503	113.595
Than đá - Coal		122.043	1.914.781	110.816
Dầu mỡ động, thực vật - Vegetable oils and fats		86.047		106.625
Sản phẩm từ kim loại thường khác Other base metal products others		119.532		95.883
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK Electronic parts (including TV parts); computers and their parts		96.842		97.704
Đồng - Copper		86.006		94.250
Thức ăn gia súc và nguyên liệu Animal fodder and materials		74.392		80.758
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce		70.979		77.050
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations		79.852		75.490
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun		55.559		86.551
Vải - Textile fabrics		68.770		72.274

21 (Tiếp theo) Xuất, nhập khẩu với In-đô-nê-xi-a

(Cont.) Trade with Indonesia

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2014		2015	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	27.928	10.005	218.041	66.290
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>		49.189		53.279
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		38.802		47.478
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor cars (assembled)</i>	1.686	16.946	3.330	35.326
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	14.407	14.845	25.274	33.972
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>		43.989		27.647
NPL giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>		24.209		25.107
Tân dược - <i>Medicaments</i>		27.977		21.837
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>		28.012		19.310
Nhôm - <i>Aluminium</i>		14.224		16.451
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>		29.104		15.958
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>		27.425		
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		14.789		12.541
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles assembled</i>	5.667	21.214	6.539	12.166
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		17.081		10.068
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		507		9.434
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		8.640		9.922
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>		8.598		8.099
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		5.728		5.764
Clanhke - <i>Clinker</i>				3.030
Bông xơ - <i>Cotton</i>	4.460	5.177	3.201	2.990
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		1.531		2.207
Chì - <i>Lead</i>		747		1.952
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		440		604
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		746		586
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>		2.070		576
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>		255		2.744
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>			3.897	2.127
Lúa mì - <i>Wheat</i>				

22 Xuất, nhập khẩu với Phi-líp-pin

Trade with Philippines

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2005		2006		2007	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương <i>Total merchandise trade</i>		1.038.897		1.125.448		1.379.293
Xuất khẩu - <i>Exports</i>		828.968		782.833		965.139
Nhập khẩu - <i>Imports</i>		209.929		342.615		414.154
Cân đối thương mại <i>Balance of merchandise trade</i>		619.039		440.218		550.985
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports						
Gạo - <i>Rice</i>	1.631.539	462.382	1.509.854	429.249	1.464.511	468.157
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory others</i>		181.379		150.431		38.670
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>		6.222		594		148.670
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>				496		1.869
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>						5
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>		1.208		3.335		5.879
Cà phê - <i>Coffee</i>	22.808	17.860	11.087	14.097	19.340	31.191
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>		13.143		15.719		20.899
Giày dép - <i>Footwear</i>		3.508		4.275		4.717
Hàng dệt may <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>		1.656		5.897		7.972
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>		5.773		4.710		8.348
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava & cassava products</i>		5.421		7.268		11.264
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	1.830	2.095	1.073	1.512	1.183	3.265
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>		179		861		4.099
Sản phẩm bằng sắt thép - <i>Iron and steel products</i>		524		2.278		1.736
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>		440		470		751
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks</i>		1.218		1.172		1.796

22 (Tiếp theo) Xuất, nhập khẩu với Phi-líp-pin

(Cont.) Trade with Philippines

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2005		2006		2007	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Than đá - Coal	208.556	15.686	222.735	11.848	424.145	24.648
Ba lô, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets		351		304		758
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	138	465	160	494	382	982
Dầu mỡ động, thực vật - Vegetable oils and fats				155		1.155
Sữa và các sản phẩm của sữa - Dairy produce		90		482		4.306
Gỗ - Wood		5		142		249
Thiếc - Tin						
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		216		46		464
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		342		378		275
Đồ chơi trẻ em - Children toys						
Chè - Tea	396	892	508	1.427	531	1.589
Cao su - Rubber	79	103	179	388	55	105
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles		24		20		
Dầu thô - Crude oil						
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports						
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK - Electronic parts (including TV parts); computers and their parts		2.899		2.401		2.392
Sản phẩm bằng sắt thép - Iron and steel products		200		272		476
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory others		7.988		16.785		24.586
Đồng - Copper		16.917		69.362		83.623
Chất dẻo - Plastics in primary form	1.889	2.290	1.559	2.192	6.447	9.029
Xăng dầu - Petroleum oils, refined					4.862	3.062
Thức ăn gia súc và nguyên liệu Animal fodder and materials		6.661		6.771		11.709
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce		2.731		4.888		1.134
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics		18.058		21.641		12.719
Tân dược - Medicaments		3.421		3.153		5.490
Giấy các loại - Paper and paperboard		4.980		14.589		20.193
Sữa và các sản phẩm từ sữa - Dairy produce		2.135		2.033		4.127

22 (Tiếp theo) Xuất, nhập khẩu với Phi-líp-pin

(Cont.) Trade with Philippines

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2005		2006		2007	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	156.927	41.925	172.176	45.547	168.766	48.923
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		96		411		829
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		10				191
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		1.034		641		2.372
Vải - <i>Textile fabrics</i>		884		2.439		2.391
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	30.177	19.005	76.252	46.566	57.990	38.617
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>						
NPL giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>		225		325		15
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		1.958		1.552		1.358
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>		1		6		10
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		116		170		539
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>		589		362		854
Nhôm - <i>Aluminium</i>		3		25		119
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		891		1.102		164
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		844		551		1.008
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>		101		125		74
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		244		60		11
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		9		11		123
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		32		101		81
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor cars (assembled)</i>	19	261	14	234	22	495

22 (Tiếp theo) Xuất, nhập khẩu với Phi-líp-pin

(Cont.) Trade with Philippines

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2008		2009		2010	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		2.213.771		1.912.589		2.406.719
Xuất khẩu - Exports		1.824.666		1.461.858		1.706.401
Nhập khẩu - Imports		389.105		450.731		700.318
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		1.435.561		1.011.127		1.006.083
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports						
Gạo - Rice	1.693.723	1.178.032	1.708.239	917.227	1.475.821	947.379
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory others		178.151		142.370		151.287
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		23.635		40.897		48.061
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts		39		15.835		56.862
Xi măng và clanhke - Cement and clanhke		44		18		2.457
Hàng thủy sản - Fishery products		10.332		16.429		16.358
Cà phê - Coffee	12.243	26.450	21.547	29.851	29.658	42.995
Sản phẩm Plastic - Plastic produce		24.214		19.019		34.117
Giày dép - Footwear		5.914		5.622		8.008
Hàng dệt may Articles of apparel and clothing accessories		11.494		17.353		16.588
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		10.408		11.846		14.615
Sắn & sản phẩm từ sắn - Cassava & cassava products		20.621		11.172		7.550
Hạt tiêu - Pepper	1.370	4.356	2.194	4.844	2.034	6.304
Sắt thép - Iron and steel		59.530		10.868		21.012
Sản phẩm bằng sắt thép - Iron and steel products		4.997		3.130		2.242
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		539		1.680		828
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks		1.211		2.298		13.165

22 (Tiếp theo) Xuất, nhập khẩu với Phi-líp-pin

(Cont.) Trade with Philippines

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2008		2009		2010	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Than đá - Coal	360.570	56.122	115.782	9.081	274.051	42.640
Ba lô, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets		1.136		1.322		1.567
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	503	2.228	1.023	3.851	553	2.378
Dầu mỡ động, thực vật - Vegetable oils and fats		214		359		387
Sữa và các sản phẩm của sữa - Dairy produce		7.012		10.188		7.953
Gỗ - Wood		278		465		571
Thiếc - Tin						56
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		8.028		6.172		1.630
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		387		366		340
Đồ chơi trẻ em - Children toys		103		33		190
Chè - Tea	750	2.367	458	1.232	897	2.345
Cao su - Rubber	397	564	394	519	97	274
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles		9		946		10
Dầu thô - Crude oil						

Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports

Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK - Electronic parts (including TV parts); computers and their parts		7.881		17.141		57.020
Sản phẩm bằng sắt thép - Iron and steel products		1.192		37.049		28.613
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory others		18.229		12.758		31.018
Đồng - Copper		58.386		38.928		219.958
Chất dẻo - Plastics in primary form	11.132	17.585	8.246	10.515	29.041	37.630
Xăng dầu - Petroleum oils, refined			32.693	15.054	84	188
Thức ăn gia súc và nguyên liệu Animal fodder and materials		14.616		12.893		17.538
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce		9.903		12.871		19.676
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics		9.593		8.869		14.917
Tân dược - Medicaments		3.163		6.356		5.880
Giấy các loại - Paper and paperboard		19.969		18.543		19.087
Sữa và các sản phẩm từ sữa - Dairy produce		5.052		1.521		4.027

22 (Tiếp theo) Xuất, nhập khẩu với Phi-líp-pin

(Cont.) Trade with Philippines

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2008		2009		2010	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	80.525	45.561	294.260	115.086	197.620	74.918
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		1.934		1.802		3.447
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		4.174		252		544
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		3.809		4.957		1.660
Vải - <i>Textile fabrics</i>		2.369		1.064		667
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	22.272	15.172	8.332	4.260	7.931	4.344
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>				454		701
NPL giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>		1.090		317		
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		1.218		1.597		519
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>		11				
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		315		154		155
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>		295		873		1.591
Nhôm - <i>Aluminium</i>		563		156		143
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		197		519		273
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		2.218		998		625
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>		139		165		181
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		112		18		18
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		45		430		29
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		623		70		70
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor cars (assembled)</i>	4	460	27	1.634	28	164

22 (Tiếp theo) Xuất, nhập khẩu với Phi-líp-pin

(Cont.) Trade with Philippines

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2011		2012		2013	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		2.340.451		2.835.954		2.684.640
Xuất khẩu - Exports		1.535.313		1.871.462		1.732.313
Nhập khẩu - Imports		805.138		964.492		952.327
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		730.175		906.970		779.986
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports						
Gạo - Rice	978.919	478.279	1.112.326	475.264	504.038	225.122
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory others		160.712		179.279		195.546
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		62.166		93.373		99.257
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts		160.712		143.707		150.289
Xi măng và clanhke - Cement and clanhke		8.557		38.960		52.019
Hàng thủy sản - Fishery products		30.741		39.159		49.357
Cà phê - Coffee	22.254	48.452	37.188	76.844	31.295	71.818
Sản phẩm Plastic - Plastic produce		37.772		38.234		59.302
Giày dép - Footwear		17.226		20.235		22.713
Hàng dệt may Articles of apparel and clothing accessories		8.247		11.694		15.783
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		3.484		8.750		13.231
Sắn & sản phẩm từ sắn - Cassava & cassava products		9.978		21.786		26.805
Hạt tiêu - Pepper	1.701	8.805	2.477	12.124	2.600	14.114
Sắt thép - Iron and steel		107.311	332.445	195.609	342.497	186.955
Sản phẩm bằng sắt thép - Iron and steel products		4.090		6.710		10.383
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		1.660		6.769		9.059
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks		11.575		13.417		18.740

22 (Tiếp theo) Xuất, nhập khẩu với Phi-líp-pin

(Cont.) Trade with Philippines

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2011		2012		2013	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Than đá - Coal	91.831	17.552	279.432	40.262	94.435	12.327
Ba lô, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets		2.031		2.154		3.154
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	418	2.850	1.272	6.540	1.202	5.420
Dầu mỡ động, thực vật - Vegetable oils and fats		1.003		3.598		6.480
Sữa và các sản phẩm của sữa - Dairy produce		582		6.175		5.800
Gỗ - Wood		769		2.519		1.988
Thiếc - Tin				2.272		3.024
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		338		811		928
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		1.190		1.232		1.969
Đồ chơi trẻ em - Children toys		423		302		584
Chè - Tea	362	922	717	1.884	864	2.272
Cao su - Rubber	412	315	709	462	551	291
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles				20		23
Dầu thô - Crude oil					25.826	23.936

Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports

Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK - Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	187.284		373.523		411.762
Sản phẩm bằng sắt thép - Iron and steel products	10.876		8.110		6.659
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory others	34.081		49.526		52.429
Đồng - Copper	88.661		55.134		49.506
Chất dẻo - Plastics in primary form	14.982	23.495	13.517	22.237	9.281
Xăng dầu - Petroleum oils, refined					
Thức ăn gia súc và nguyên liệu Animal fodder and materials	16.830		28.670		36.219
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	13.407		12.755		14.112
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics	14.282		11.037		13.958
Tân dược - Medicaments	6.890		21.932		8.436
Giấy các loại - Paper and paperboard	18.808		13.554		12.190
Sữa và các sản phẩm từ sữa - Dairy produce	5.412		5.138		9.627

22 (Tiếp theo) Xuất, nhập khẩu với Phi-líp-pin

(Cont.) Trade with Philippines

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2011		2012		2013	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	319.348	155.659	326.326	167.954	276.370	130.374
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		2.849		2.597		2.839
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		427		743		19.086
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		1.956		5.395		498
Vải - <i>Textile fabrics</i>		1.848		2.037		2.662
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	9.228	6.403	2.305	1.678	3	124
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>		725		196		153
NPL giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>		367		639		958
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		721		2.926		4.491
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>		52		1.832		1.620
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		951		755		474
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>		475		124		713
Nhôm - <i>Aluminium</i>		56		453		487
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		179		288		249
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		358		108		10
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>						45
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		22		27		168
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		194		102		45
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		406		413		23
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor cars (assembled)</i>	6	49	4	666		

22 (Tiếp theo) Xuất, nhập khẩu với Phi-líp-pin

(Cont.) Trade with Philippines

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2014		2015	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade		2.986.274		2.915.337
Xuất khẩu - Exports		2.310.333		2.016.401
Nhập khẩu - Imports		675.941		898.936
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade		1.634.392		1.117.465
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports				
Gạo - Rice	1.329.371	598.649	1.140.851	466.793
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory others		223.747		205.386
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		121.063		143.236
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts		155.906		137.452
Xi măng và clanhke - Cement and clanhke		44.257		92.382
Hàng thủy sản - Fishery products		65.756		72.486
Cà phê - Coffee	35.888	107.204	31.645	67.927
Sản phẩm Plastic - Plastic produce		69.700		54.542
Giày dép - Footwear		31.385		43.169
Hàng dệt may Articles of apparel and clothing accessories		15.957		28.646
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		17.071		22.141
Sắn & sản phẩm từ sắn - Cassava & cassava products		28.225		23.614
Hạt tiêu - Pepper	2.585	14.784	2.906	20.315
Sắt thép - Iron and steel	205.557	112.561	38.245	18.990
Sản phẩm bằng sắt thép - Iron and steel products		18.399		16.635
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		13.740		13.108
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks		19.231		13.037
Than đá - Coal	73.932	5.545	148.551	10.884
Ba lô, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets		4.372		7.343

22 (Tiếp theo) Xuất, nhập khẩu với Phi-líp-pin (Cont.) Trade with Philippines

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2014		2015	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	1.292	7.298	1.045	6.972
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>		4.550		6.750
Sữa và các sản phẩm của sữa - <i>Dairy produce</i>		6.725		6.412
Gỗ - <i>Wood</i>		4.432		6.117
Thiếc - <i>Tin</i>		5.915		3.343
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>		1.823		2.946
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		2.371		3.005
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>		711		2.003
Chè - <i>Tea</i>	880	2.315	626	1.720
Cao su - <i>Rubber</i>	74	32	60	86
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>		62		7
Dầu thô - <i>Crude oil</i>				
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports				
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		325.568		397.560
Sản phẩm bằng sắt thép - <i>Iron and steel products</i>		10.800		68.235
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory others</i>		39.675		58.358
Đồng - <i>Copper</i>		7.035		50.066
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	6.639	14.187	19.286	26.817
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>			42.875	24.373
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		18.342		22.872
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>		15.496		15.203
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		10.869		10.366
Tân dược - <i>Medicaments</i>		6.748		7.490
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>		11.967		6.080
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>		5.420		4.964
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	5.600	3.498	6.040	3.404
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		2.557		1.483

22 (Tiếp theo) Xuất, nhập khẩu với Phi-líp-pin (Cont.) Trade with Philippines

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2014		2015	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		10.785		1.997
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		490		1.194
Vải - <i>Textile fabrics</i>		1.961		1.118
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	3	112	713	862
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>		320		797
NPL giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>		1.176		521
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		7.202		1.114
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>		38	92	210
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		703		203
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>		204		154
Nhôm - <i>Aluminium</i>		88		125
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		66		113
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		15		69
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>		133		10
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		10		7
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		10		4
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>				4
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor cars (assembled)</i>				

23 Xuất, nhập khẩu với Thái Lan

Trade with Thailand

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2005		2006		2007	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		3.237.088		3.964.614		4.774.259
Xuất khẩu - Exports		862.978		930.233		1.030.035
Nhập khẩu - Imports		2.374.110		3.034.381		3.744.223
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade		-1.511.132		-2.104.148		-2.714.188
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports						
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts		255		327		312
Phương tiện vận tải và phụ tùng Means of transport and equipment		9.857		12.862		24.559
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		288.093		344.496		370.092
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory		42.840		40.722		53.158
Hàng thủy sản - Fishery products		39.010		44.856		50.756
Sắt thép - Iron and steel		5.260		8.376		15.978
Dầu thô - Crude oil	754.433	307.535	486.819	246.830	368.825	206.149
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun		16.831		27.741		36.099
Sản phẩm bằng sắt thép - Iron and steel products		11.750		10.773		16.966
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	837	4.225	819	3.473	1.579	6.747
Cà phê - Coffee	108	71			151	265
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce		1.113		2.474		10.336
Sản phẩm Plastic - Plastic produce		4.911		8.686		11.908
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		3.414		8.965		7.385
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		3.887		4.140		8.423
Hạt tiêu - Pepper			30	45	121	462
Giày dép - Footwear		3.347		3.641		4.222
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		2.683		6.242		10.501
Hàng dệt may Articles of apparel and clothing accessories		5.887		12.099		23.573
Gỗ - Wood		164		446		821
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		978		889		816
Xăng dầu - Petroleum oils, refined		1.813		1.822		1.403

23 (Tiếp theo) Xuất, nhập khẩu với Thái Lan

(Cont.) Trade with Thailand

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2005		2006		2007	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Than đá - Coal	480.575	22.002	254.361	13.418	289.094	17.734
Balô, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets		1.904		2.673		2.409
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		3.015		3.206		2.294
Cao su - Rubber	360	496	523	826	617	1.317
Sản phẩm đá quý, kim loại quý Articles of precious stones and metal		2.438		3.562		3.242
Gạo - Rice	437	105	946	248	1	2
Chè - Tea			55	58	366	273
Hàng mây tre, cối, lá Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		694		1.502		1.082
Đồ chơi trẻ em - Children toys				39		70
Lạc nhân - Ground nuts, shelled		10.973		8.407		14.067
Thịt chế biến - Meat and meat preparation		1		1		80
Dầu mỡ động, thực vật - Vegetable oils and fats		298		77		14
Sắn & sản phẩm từ sắn - Cassava & cassava products						
Hàng thảm các loại - Carpets		7		20		6
Sữa và các sản phẩm của sữa - Dairy produce		6				
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles		3.896		17.665		20.451
Thiếc - Tin				1		243
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports						
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	548.303	278.476	532.960	306.443	617.650	436.340
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory others		139.881		222.952		258.796
Linh kiện, phụ tùng ô tô Unassembled and parts for motor		100.381		82.393		103.632
Chất dẻo - Plastics in primary form	209.837	235.924	222.432	286.047	235.519	328.232
Ô tô nguyên chiếc - Motor cars (assembled)	28	420	32	2.087	12	196
Điều hòa nhiệt độ - Air conditioners		17.617		36.808		61.541
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK - Electronic parts (including TV parts); computers and their parts		27.088		33.097		47.701
Hóa chất - Chemicals		29.383		38.559		49.837
Vải - Textile fabrics		42.270		57.347		67.449
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce		58.220		103.112		64.279
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics		52.094		71.995		93.492
NPL giày dép - Auxiliary materials for footwear		62.248		51.031		68.386
Giấy các loại - Paper and paperboard		42.327		74.015		100.707

23 (Tiếp theo) Xuất, nhập khẩu với Thái Lan

(Cont.) Trade with Thailand

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2005		2006		2007	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		903		4.472		13.518
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		36.610		31.800		54.472
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>		15.388		27.161		42.600
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		5.393		8.654		10.532
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>		37.535		42.052		78.779
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>		18.898		19.015		28.331
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		14.764		20.270		26.828
Tân dược - <i>Medicaments</i>		37.056		38.474		32.951
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>		14.249		12.238		15.258
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>		24.277		58.367		62.117
Đồng - <i>Copper</i>		13.905		40.663		23.347
Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>		1.605		4.338		1.569
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	182.689	103.723	148.174	98.160	307.490	200.937
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>		129.085		161.918		208.826
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles assembled</i>		187		192		3.718
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		3.008		4.155		2.867
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		3.601		4.225		12.222
Nhôm - <i>Aluminium</i>		10.866		11.789		16.903
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>		3.578		7.673		7.946
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		4.726		5.953		8.163
Clanhke - <i>Clinker</i>		103.043		87.937		106.288
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		1.588		5.665		4.113
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>		3.322		3.360		2.452
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		4.102		1.696		4.834
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	36.013	8.433	1.198	590	14.778	2.725
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		2.811		1.384		3.300
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>		230		117		236
Kẽm - <i>Zinc</i>		1.442		1.869		6.343
Bông xơ - <i>Cotton</i>	416	452	304	454	252	359
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>		4		3		33

23 (Tiếp theo) Xuất, nhập khẩu với Thái Lan

(Cont.) Trade with Thailand

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2008		2009		2010	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		6.194.167		5.785.353		6.785.124
Xuất khẩu - Exports		1.288.547		1.314.225		1.182.842
Nhập khẩu - Imports		4.905.620		4.471.128		5.602.282
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade		-3.617.073		-3.156.903		-4.419.440
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports						
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts		124		36.367		81.538
Phương tiện vận tải và phụ tùng Means of transport and equipment		30.071		32.776		53.018
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		365.683		240.689		116.554
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory		96.801		109.107		181.030
Hàng thủy sản - Fishery products		62.891		68.227		65.252
Sắt thép - Iron and steel		149.785		20.851		57.802
Dầu thô - Crude oil	190.107	142.255	832.296	391.544	86.837	51.125
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun		54.448		47.727		58.500
Sản phẩm bằng sắt thép - Iron and steel products		18.366		10.773		10.046
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	1.689	10.278	2.147	10.863	3.855	23.507
Cà phê - Coffee	13.426	29.877	3.004	4.451	9.937	14.931
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce		22.797		18.485		27.724
Sản phẩm Plastic - Plastic produce		11.614		10.932		24.045
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		9.848		7.071		11.184
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		6.896		7.333		14.567
Hạt tiêu - Pepper	16	96	77	333	1.838	8.464
Giày dép - Footwear		7.152		6.648		6.565
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		12.760		9.118		15.102
Hàng dệt may Articles of apparel and clothing accessories		17.820		16.967		19.970
Gỗ - Wood		1.821		954		621
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		818		2.093		10.214
Xăng dầu - Petroleum oils, refined		5.561		3.191		15.764
Than đá - Coal	165.265	20.330	608.273	49.150	405.464	46.052

23 (Tiếp theo) Xuất, nhập khẩu với Thái Lan

(Cont.) Trade with Thailand

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2008		2009		2010	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>		4.913		6.012		2.317
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		1.782		1.502		5.717
Cao su - <i>Rubber</i>	578	1.995	177	514	194	741
Sản phẩm đá quý, kim loại quý <i>Articles of precious stones and metal</i>		596		312		2.257
Gạo - <i>Rice</i>	167	88	702	280	260	93
Chè - <i>Tea</i>	169	280	73	107	276	194
Hàng mây tre, cối, lá <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>		554		272		483
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>		106		29		714
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>		8.389		6.704		11.941
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>		534				
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>		51		17		27
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava & cassava products</i>						
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>		27		35		35
Sữa và các sản phẩm của sữa - <i>Dairy produce</i>		33		496		
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>		21.350		24.707		22.955
Thiếc - <i>Tin</i>						
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports						
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	880.726	842.849	702.829	379.488	871.373	613.754
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory others</i>		325.176		287.328		392.632
Linh kiện, phụ tùng ô tô <i>Unassembled and parts for motor</i>		174.972		252.625		312.783
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	270.433	421.722	285.349	338.104	256.570	369.036
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor cars (assembled)</i>	125	2.593	3.563	62.489	2.857	52.831
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>		78.054		119.517		193.478
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		59.682		103.409		97.942
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		82.665		114.926		182.485
Vải - <i>Textile fabrics</i>		74.548		93.716		129.812
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>		166.460		179.871		205.549
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		121.167		108.558		150.337
NPL giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>		86.072		64.430		74.969
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>		143.817		139.188		128.072

23 (Tiếp theo) Xuất, nhập khẩu với Thái Lan

(Cont.) Trade with Thailand

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2008		2009		2010	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		16.743		12.253		11.815
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		45.412		39.869		86.414
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>		56.205		76.547		80.047
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		10.650		17.064		24.462
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>		75.915		77.509		94.911
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>		31.654		30.554		46.202
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		46.893		45.631		50.866
Tân dược - <i>Medicaments</i>		37.864		39.456		42.718
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>		30.333		36.513		36.380
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>		76.016		46.265		75.382
Đồng - <i>Copper</i>		18.281		23.609		43.288
Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>		3.226		642		1.118
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	266.374	197.899	275.556	153.814	246.705	163.433
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>		237.635		185.184		244.451
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles assembled</i>	29.560	24.499	41.671	33.929	37.547	33.464
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		4.274		2.427		2.781
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		16.705		19.440		36.277
Nhôm - <i>Aluminium</i>		15.604		22.546		19.531
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>		4.699		2.000		1.808
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		6.150		4.764		13.144
Clanhke - <i>Clinker</i>		134.900		106.201		73.924
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		10.104		12.465		18.649
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>		2.854		3.211		3.426
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		5.874		2.529		3.157
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	6.661	3.535	22.291	6.193	15.484	4.241
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		2.734		13.713		3.202
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>		9.787		1.411		235
Kẽm - <i>Zinc</i>		597		7.856		8.692
Bông xơ - <i>Cotton</i>	27	42	2	24	128	333
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>		219		76		179

23 (Tiếp theo) Xuất, nhập khẩu với Thái Lan

(Cont.) Trade with Thailand

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2011		2012		2013	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		8.321.847		8.624.076		9.352.988
Xuất khẩu - Exports		1.938.259		2.832.178		3.069.559
Nhập khẩu - Imports		6.383.588		5.791.898		6.283.429
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade		-4.445.329		-2.959.720		-3.213.870
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports						
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts		181.552		395.361		692.784
Phương tiện vận tải và phụ tùng Means of transport and equipment		87.963		219.218		294.554
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		129.947		197.825		154.198
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory		143.512		238.619		242.520
Hàng thủy sản - Fishery products		106.042		132.735		143.621
Sắt thép - Iron and steel		187.784	188.012	177.646	230.942	221.931
Dầu thô - Crude oil	244.199	223.231	533.402	462.176	313.862	275.674
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun		103.872		79.139		68.513
Sản phẩm bằng sắt thép - Iron and steel products		18.327		25.736		38.177
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	3.115	26.385	4.856	35.722	6.280	41.144
Cà phê - Coffee	15.759	34.416	28.677	59.145	9.649	20.340
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce		37.803		43.082		52.749
Sản phẩm Plastic - Plastic produce		41.521		55.579		41.650
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		14.513		21.052		31.323
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		24.935		36.766		39.434
Hạt tiêu - Pepper	1.065	7.318	1.123	8.931	2.205	14.925
Giày dép - Footwear		15.124		17.796		25.799
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		10.451		16.929		17.776
Hàng dệt may Articles of apparel and clothing accessories		8.899		11.097		14.812
Gỗ - Wood		1.493		4.763		8.804
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		15.827		17.135		14.185
Xăng dầu - Petroleum oils, refined		17.024	36.891	31.410	68.559	62.182
Than đá - Coal	160.864	31.882	159.253	21.405	132.517	16.100

23 (Tiếp theo) Xuất, nhập khẩu với Thái Lan

(Cont.) Trade with Thailand

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2011		2012		2013	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>		3.222		3.930		6.623
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		1.986		4.193		3.149
Cao su - <i>Rubber</i>	587	1.812	1.172	3.201	1.296	3.681
Sản phẩm đá quý, kim loại quý <i>Articles of precious stones and metal</i>		1.686		1.741		1.169
Gạo - <i>Rice</i>	250	126	83	76	1.751	1.094
Chè - <i>Tea</i>	882	468	1.929	1.053	1.560	996
Hàng mây tre, cối, lá <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>		553		632		868
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>		555		483		896
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>		135		1.763		3.185
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>		90		240		385
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>		1.729		1.678		132
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava & cassava products</i>				152		202
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>		63		138		66
Sữa và các sản phẩm của sữa - <i>Dairy produce</i>				14.934		85
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>		45		18		119
Thiếc - <i>Tin</i>						1.197
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports						
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	739.604	706.247	681.146	671.078	482.854	466.992
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory others</i>		397.052		391.240		496.780
Linh kiện, phụ tùng ô tô <i>Unassembled and parts for motor</i>		349.241		288.275		338.081
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	266.275	463.050	298.366	479.666	294.015	503.445
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor cars (assembled)</i>	5.379	94.682	4.414	83.356	7.764	141.918
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>		179.426		162.311		236.865
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		181.137		261.279		288.519
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		243.972		268.346		260.750
Vải - <i>Textile fabrics</i>		183.536		172.680		216.459
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>		159.456		154.405		179.510
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		154.149		163.190		171.340
NPL giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>		98.674		93.736		114.939
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>		155.775		165.988		194.050

23 (Tiếp theo) Xuất, nhập khẩu với Thái Lan

(Cont.) Trade with Thailand

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2011		2012		2013	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		3.472		2.036		3.153
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		94.825		74.936		130.511
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>		104.939		114.276		136.207
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		20.119		12.224		10.766
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>		123.693		113.292		115.181
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>		41.968		32.563		30.509
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		60.869		55.568		58.366
Tân dược - <i>Medicaments</i>		42.771		45.730		61.116
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>		39.146		54.025		66.817
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>		65.369		64.628		56.317
Đồng - <i>Copper</i>		32.870		33.463		54.741
Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>		501		667		717
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	146.476	124.597	38.666	52.319	38.463	50.670
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>		329.473		219.885		175.782
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles assembled</i>	29.250	27.375	11.126	11.933	4.838	5.862
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		20.922		22.525		28.465
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>		28.675		33.381		40.217
Nhôm - <i>Aluminium</i>		12.422		9.230		13.278
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>		3.444		2.425		3.963
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		12.407		17.904		12.026
Clanhke - <i>Clinker</i>		44.322		22.981		6.639
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		13.451		8.558		7.556
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>		6.106		4.862		5.189
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		4.341		6.749		7.026
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	5.777	3.406	9.720	5.993	7.630	8.004
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		2.898		4.431		2.676
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>		416		41		774
Kẽm - <i>Zinc</i>		16.376		13.579		3.495
Bông xơ - <i>Cotton</i>	1.398	2.583	65	493	255	769
Bột mì - <i>Wheat flour</i>		29		31		210

23 (Tiếp theo) Xuất, nhập khẩu với Thái Lan

(Cont.) Trade with Thailand

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2014		2015	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade		10.526.806		11.453.166
Xuất khẩu - Exports		3.473.523		3.177.666
Nhập khẩu - Imports		7.053.283		8.275.500
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade		-3.579.760		-5.097.834
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports				
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts		688.146		577.127
Phương tiện vận tải và phụ tùng Means of transport and equipment		297.627		163.927
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		157.495		297.426
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory		247.988		258.081
Hàng thủy sản - Fishery products		182.908		216.101
Sắt thép - Iron and steel	310.395	251.042	253.698	190.280
Dầu thô - Crude oil	663.701	493.627	460.702	187.317
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun		76.051		71.551
Sản phẩm bằng sắt thép - Iron and steel products		48.626		65.207
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	7.348	48.262	8.873	64.904
Cà phê - Coffee	34.575	72.197	22.835	54.146
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce		48.636		44.453
Sản phẩm Plastic - Plastic produce		47.988		44.407
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		31.498		32.385
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		34.838		30.346
Hạt tiêu - Pepper	2.587	21.967	2.658	30.656
Giày dép - Footwear		23.178		29.203
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		16.647		19.925
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		14.032		23.347
Gỗ - Wood		11.070		17.917
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		16.350		17.151
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	32.219	30.488	1.273	1.855
Than đá - Coal	153.797	17.005	129.175	14.258
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets		9.750		11.775

23 (Tiếp theo) Xuất, nhập khẩu với Thái Lan

(Cont.) Trade with Thailand

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2014		2015	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		2.892		3.705
Cao su - <i>Rubber</i>	1.751	3.051	2.127	3.075
Sản phẩm đá quý, kim loại quý <i>Articles of precious stones and metal</i>		1.666		2.298
Gạo - <i>Rice</i>	540	343	4.536	1.870
Chè - <i>Tea</i>	1.750	1.164	1.621	1.482
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>		1.037		869
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>		1.162		866
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>		369		830
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>		614		547
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>		101		469
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava & cassava products</i>		182		172
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>		46		74
Sữa và các sản phẩm của sữa - <i>Dairy produce</i>		61		68
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>		65		51
Thiếc - <i>Tin</i>		3.143		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports				
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	857.090	715.027	2.270.230	1.163.539
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory others</i>		459.942		737.011
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>		378.410		489.792
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	312.816	527.474	391.706	540.909
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor cars (assembled)</i>	14.416	242.955	25.119	440.329
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>		298.670		401.687
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		249.195		311.997
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		272.486		296.282
Vải - <i>Textile fabrics</i>		217.249		215.095
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>		188.038		188.721
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		187.200		185.419
NPL giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>		146.230		166.604
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>		211.375		158.267
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		117.849		140.488

23 (Tiếp theo) Xuất, nhập khẩu với Thái Lan

(Cont.) Trade with Thailand

Tấn; chiếc; 1000 đô la Mỹ - Tonne; piece; 1000 USD

	2014		2015	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>		103.766		104.113
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>		128.919		
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		22.753		83.690
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>		96.599		107.965
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>		30.065		
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		60.328		70.387
Tân dược - <i>Medicaments</i>		61.865		72.012
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>		75.368		70.423
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>		52.177		69.932
Đồng - <i>Copper</i>		62.981		63.516
Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>		2.198		60.272
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	60.135	83.857	57.297	58.627
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>		132.492	14.720	78.816
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles assembled</i>	10.892	15.598		
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		34.660		38.590
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>		49.193		40.791
Nhôm - <i>Aluminium</i>		36.765		19.468
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>		12.300		12.573
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		7.979		11.936
Clanhke - <i>Clinker</i>		7.975		4.416
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		8.537		5.806
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>		6.317	18.586	21.563
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		7.726		4.479
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	7.752	4.460	13.214	4.236
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		1.571		2.299
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>		640		793
Kẽm - <i>Zinc</i>		2.452		758
Bông xơ - <i>Cotton</i>	53	199	85	485
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>		18		256

24 Xuất, nhập khẩu với Xinh-ga-po

Trade with Singapore

Tấn; 1000 đô la Mỹ - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		6.399.278		8.085.606		9.848.132
Xuất khẩu - Exports		1.916.973		1.811.740		2.234.386
Nhập khẩu - Imports		4.482.305		6.273.866		7.613.746
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		-2.565.332		-4.462.126		-5.379.360
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports						
Dầu thô - Crude oil	3.829.091	1.611.893	2.710.192	1.365.476	2.900.459	1.631.040
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		61.810		82.966		133.110
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory		32.254		39.251		51.128
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng Means of transport and equipment		4.209		8.008		18.582
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts		745		1.135		818
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh Glassware produce		1.023		46.193		35.464
Hàng thủy sản - Fishery products		41.435		47.697		54.206
Hạt tiêu - Pepper	2.852	3.811	5.911	9.765	3.472	10.545
Gạo - Rice	41.642	10.509	103.151	26.753	82.389	25.912
Hàng dệt may Articles of apparel and clothing accessories		10.015		19.942		26.601
Giày dép - Footwear		9.189		9.999		10.251
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		2.648		2.864		6.833
Sản phẩm bằng sắt thép - Iron and steel products		8.252		12.499		12.020
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		4.311		5.493		7.673
Sản phẩm Plastic - Plastic produce		5.272		6.649		8.774
Ba lô, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets		2.311		2.061		6.658
Dầu mỡ động, thực vật - Vegetable oils and fats				720		13
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		1.657		2.213		3.369
Cà phê - Coffee	9.629	7.473	8.893	10.506	11.350	17.616
Gỗ - Wood		5.128		5.759		5.130
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	466	2.065	338	1.566	289	1.469
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		7.162		2.949		4.985

24 (Tiếp theo) Xuất, nhập khẩu với Xinh-ga-po

(Cont.) Trade with Singapore

Tấn; 1000 đô la Mỹ - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>		991		980		1.817
Sữa và các sản phẩm của sữa - <i>Dairy produce</i>		2.964		536		2.017
Đường - <i>Sugar</i>				53		73
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>				10		35
Hàng mây tre, cối, lá <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>		834		5.295		4.819
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>		1.601		342		586
Chè - <i>Tea</i>	910	935	1.002	1.232	772	1.052
Sắn & sản phẩm từ sắn <i>Cassava & cassava products</i>						
Quế - <i>Cinamon</i>		17		133		83
Cao su - <i>Rubber</i>	2.686	3.828	1.500	2.949	2.561	5.395
Sản phẩm đá quý, kim loại quý <i>Articles of precious stones and metal</i>				3		
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>		75		22		19
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>		19		4		44
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>				1		10
Thiếc - <i>Tin</i>		283				
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports						
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	5.392.798	2.174.365	6.300.147	3.264.003	6.953.969	3.934.202
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers</i>		412.138		517.554		773.667
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory others</i>		301.229		393.536		518.263
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	185.230	230.830	199.447	271.955	267.696	403.760
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		114.962		130.123		183.680
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>		78.377		79.640		93.346
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>		147.327		178.960		123.745
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>		2.734		9.089		9.514
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		24.828		43.942		75.343
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		31.777		34.129		40.675
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		10.684		15.988		14.497

24 (Tiếp theo) Xuất, nhập khẩu với Xinh-ga-po

(Cont.) Trade with Singapore

Tấn; 1000 đô la Mỹ - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tân dược - <i>Medicaments</i>		20.069		29.981		35.907
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		43.647		82.563		68.246
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	173.649	92.366	69.533	51.538	66.019	62.828
Nhôm - <i>Aluminium</i>		50.136		71.210		94.681
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>		1.232		1.254		2.154
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		11.906		10.566		13.030
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		19.838		25.322		41.597
Đồng - <i>Copper</i>		12.312		64.133		114.145
Vải - <i>Textile fabrics</i>		11.339		9.783		14.343
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>		2.765		5.015		5.231
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		11.964		16.485		21.122
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>		892		1.203		2.301
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		22.184		23.998		32.778
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		4.272		5.404		5.362
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>		1.265		1.311		1.763
NPL giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>		1.808		498		351
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		7.080		3.525		2.084
Phân bón - <i>Chemical fertilizer</i>	136.367	27.807	111.016	22.381	93.213	26.588
Kẽm - <i>Zinc</i>		1.111		2.151		2.522
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>		204		503		554
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		810		706		970
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>		969		4.325		2.690
Chì - <i>Lead</i>		579		1.013		12.281
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>		1.222		485		302

24 (Tiếp theo) Xuất, nhập khẩu với Xinh-ga-po

(Cont.) Trade with Singapore

Tấn; 1000 đô la Mỹ - Tonne; 1000 USD

	2008		2009		2010	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		12.091.799		9.090.786		6.222.459
Xuất khẩu - Exports		2.713.824		2.075.621		2.121.314
Nhập khẩu - Imports		9.377.975		7.015.165		4.101.145
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		-6.664.151		-4.939.544		-1.979.831
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports						
Dầu thô - Crude oil	2.223.728	1.732.868	2.200.272	992.077	1.015.624	595.572
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		43.970		65.259		83.859
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory		83.990		109.881		297.496
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng Means of transport and equipment		34.243		36.966		62.298
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts		2.121		45.521		42.940
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh Glassware produce		25.158		65.496		97.846
Hàng thủy sản - Fishery products		60.813		58.496		74.088
Hạt tiêu - Pepper	4.518	13.639	6.078	13.027	2.663	7.492
Gạo - Rice	87.807	41.222	334.935	134.936	544.619	227.810
Hàng dệt may Articles of apparel and clothing accessories		29.418		45.696		30.796
Giày dép - Footwear		11.400		12.461		14.447
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		14.328		18.413		24.985
Sản phẩm bằng sắt thép - Iron and steel products		29.863		20.009		17.763
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		9.108		7.692		11.696
Sản phẩm Plastic - Plastic produce		10.107		10.540		18.325
Ba lô, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets		3.083		12.402		3.364
Dầu mỡ động, thực vật - Vegetable oils and fats		239		15		
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		4.580		2.914		5.060
Cà phê - Coffee	23.365	46.655	13.467	19.768	15.363	23.486
Gỗ - Wood		4.064		2.317		9.335
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	556	3.244	1.031	4.473	1.597	8.766

24 (Tiếp theo) Xuất, nhập khẩu với Xinh-ga-po

(Cont.) Trade with Singapore

Tấn; 1000 đô la Mỹ - Tonne; 1000 USD

	2008		2009		2010	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		2.370		2.279		2.499
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>		1.813		1.442		2.227
Sữa và các sản phẩm của sữa - <i>Dairy produce</i>		401		461		857
Đường - <i>Sugar</i>		377		197		131
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>		239		95		217
Hàng mây tre, cối, lá <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>		856		851		1.093
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>		373		497		355
Chè - <i>Tea</i>	732	1.345	809	1.210	511	904
Sắn & sản phẩm từ sắn <i>Cassava & cassava products</i>						
Quế - <i>Cinamon</i>		47		58		112
Cao su - <i>Rubber</i>	888	2.400	4.063	6.431	935	2.765
Sản phẩm đá quý, kim loại quý <i>Articles of precious stones and metal</i>						
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>		44		13		
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>		167		45		175
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>		18		33		24
Thiếc - <i>Tin</i>				1.158		689
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports						
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	6.120.365	4.881.129	5.357.730	2.613.144	3.575.743	2.185.670
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers</i>		657.568		677.969		211.341
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory others</i>		758.512		732.176		172.886
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	213.854	374.923	258.034	339.146	157.532	258.794
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		174.833		136.741		68.092
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>		126.589		141.602		129.232
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>		240.727		238.909		182.083
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>		8.589		10.738		2.593
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		93.957		104.593		27.805
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		47.443		48.039		16.771
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		14.916		20.972		14.837

24 (Tiếp theo) Xuất, nhập khẩu với Xinh-ga-po

(Cont.) Trade with Singapore

Tấn; 1000 đô la Mỹ - Tonne; 1000 USD

	2008		2009		2010	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tân dược - <i>Medicaments</i>		39.637		66.585		9.241
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		113.462		117.824		10.555
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	112.235	106.694	105.562	76.934	39.075	33.601
Nhôm - <i>Aluminium</i>		99.069		67.643		8.694
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>		2.761		1.421		1.546
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		22.667		17.718		5.543
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		34.164		36.559		5.040
Đồng - <i>Copper</i>		113.422		71.180		4.730
Vải - <i>Textile fabrics</i>		21.070		15.649		5.099
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>		2.256		2.125		356
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		23.325		77.398		61.529
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>		2.451		6.237		968
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		58.444		69.166		14.153
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		8.179		7.215		1.486
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>		1.811		1.507		1.075
NPL giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>		202		124		815
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		1.707		968		696
Phân bón - <i>Chemical fertilizer</i>	52.356	30.270	85.591	36.800	2.608	1.107
Kẽm - <i>Zinc</i>		690		2.164		372
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>		408		192		269
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		857		1.511		258
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>		2.844		5.274		5.872
Chì - <i>Lead</i>		4.231		56		1.615
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>		1.165		1.314		20

24 (Tiếp theo) Xuất, nhập khẩu với Xinh-ga-po

(Cont.) Trade with Singapore

Tấn; 1000 đô la Mỹ - Tonne; 1000 USD

	2011		2012		2013	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		8.539.827		9.058.667		8.376.630
Xuất khẩu - Exports		2.149.252		2.367.683		2.691.474
Nhập khẩu - Imports		6.390.575		6.690.984		5.685.156
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		-4.241.323		-4.323.301		-2.993.682
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports						
Dầu thô - Crude oil	298.681	269.197	245.136	214.910	445.454	380.746
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		177.737		300.537		384.167
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory		214.866		256.996		248.342
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng Means of transport and equipment		235.611		155.448		207.499
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts		96.238		224.487		327.859
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh Glassware produce		138.289		264.775		192.615
Hàng thủy sản - Fishery products		97.105		85.940		97.385
Hạt tiêu - Pepper	4.182	19.904	6.583	40.738	11.104	63.155
Gạo - Rice	386.003	197.938	268.531	131.360	356.413	162.024
Hàng dệt may Articles of apparel and clothing accessories		28.594		31.320		37.675
Giày dép - Footwear		22.307		25.904		33.206
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		31.233		50.652		46.038
Sản phẩm bằng sắt thép - Iron and steel products		22.730		39.903		29.186
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		17.702		19.921		23.658
Sản phẩm Plastic - Plastic produce		17.560		24.071		22.879
Ba lô, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets		5.962		6.304		7.374
Dầu mỡ động, thực vật - Vegetable oils and fats		65		21.457		23.284
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		4.984		6.494		6.764
Cà phê - Coffee	11.261	22.749	7.648	16.406	937	2.652
Gỗ - Wood		23.686		25.671		21.103
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	1.119	8.644	651	4.226	1.590	10.013

24 (Tiếp theo) Xuất, nhập khẩu với Xinh-ga-po

(Cont.) Trade with Singapore

Tấn; 1000 đô la Mỹ - Tonne; 1000 USD

	2011		2012		2013	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		3.984		3.636		3.868
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>		2.228		2.661		3.239
Sữa và các sản phẩm của sữa - <i>Dairy produce</i>		525		730		2.174
Đường - <i>Sugar</i>		201		1.070		3.315
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>		288		327		477
Hàng mây tre, cói, lá <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>		1.047		1.304		1.420
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>		419		418		444
Chè - <i>Tea</i>	832	1.093	311	437	627	808
Sắn & sản phẩm từ sắn <i>Cassava & cassava products</i>				207		146
Quế - <i>Cinamon</i>		198				13
Cao su - <i>Rubber</i>	203	861	1.670	4.899	1.122	3.495
Sản phẩm đá quý, kim loại quý <i>Articles of precious stones and metal</i>				33		1.177
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>				75		31
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>		4.260		2.274		3.534
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>		15		20		25
Thiếc - <i>Tin</i>		8.514		428		57
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports						
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	4.393.789	3.891.515	3.778.933	3.662.637	2.021.833	1.887.758
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers</i>		419.999		1.028.939		1.938.565
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory others</i>		221.439		269.219		224.232
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	149.887	292.009	140.813	259.761	140.003	263.979
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		85.668		100.271		130.510
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>		130.931		129.098		132.459
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>		109.510		107.004		131.812
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>		82.471		162.267		129.124
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		47.107		62.752		64.165
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		21.522		19.676		18.546
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		24.447		19.786		14.855

24 (Tiếp theo) Xuất, nhập khẩu với Xinh-ga-po

(Cont.) Trade with Singapore

Tấn; 1000 đô la Mỹ - Tonne; 1000 USD

	2011		2012		2013	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tân dược - <i>Medicaments</i>		12.318		12.499		13.015
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		1.223		70.697		2.832
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	9.235	16.384	6.650	12.681	6.558	10.224
Nhôm - <i>Aluminium</i>		11.548		12.785		13.689
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>		639		1.776		1.035
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		6.162		3.404		6.838
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		7.904		5.131		7.671
Đồng - <i>Copper</i>		4.086		6.305		3.109
Vải - <i>Textile fabrics</i>		3.831		3.813		3.688
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>		399		1.526		828
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		32.028		2.774		1.897
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>		5.141		4.057		5.450
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		9.523		11.929		20.215
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		1.092		5.637		2.176
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>		1.109		738		1.042
NPL giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>		578		352		1.273
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		4.353		2.574		2.054
Phân bón - <i>Chemical fertilizer</i>	63	607		1	10	36
Kẽm - <i>Zinc</i>		592		235		363
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>		261		279		334
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		1.567		2.716		1.214
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>		580		71		141
Chì - <i>Lead</i>		375		5.758		81
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>		899		44		128

24 (Tiếp theo) Xuất, nhập khẩu với Xinh-ga-po

(Cont.) Trade with Singapore

Tấn; 1000 đô la Mỹ - Tonne; 1000 USD

	2014		2015	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade		9.776.770		9.294.866
Xuất khẩu - Exports		2.942.040		3.256.607
Nhập khẩu - Imports		6.834.730		6.038.259
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade		-3.892.690		-2.781.652
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports				
Dầu thô - Crude oil	858.606	604.516	1.817.248	759.541
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		475.359		375.067
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory		315.797		311.296
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng Means of transport and equipment		78.584	194	12.813
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts		291.542		298.173
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh Glassware produce		214.938		262.234
Hàng thủy sản - Fishery products		107.553		102.171
Hạt tiêu - Pepper	15.149	106.529	9.303	84.457
Gạo - Rice	185.808	91.432	125.170	62.296
Hàng dệt may Articles of apparel and clothing accessories		48.025		59.519
Giày dép - Footwear		36.247		45.948
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		47.962		42.722
Sản phẩm bằng sắt thép - Iron and steel products		28.015		26.127
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		26.305		24.690
Sản phẩm Plastic - Plastic produce		18.359		17.640
Ba lô, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets		11.911		15.294
Dầu mỡ động, thực vật - Vegetable oils and fats		17.777		12.034
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		10.425		10.931
Cà phê - Coffee	2.273	8.273	3.459	11.038
Gỗ - Wood		10.182		21.155
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	2.385	15.503	1.098	7.990
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		10.938		11.553
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		4.490		3.375

24 (Tiếp theo) Xuất, nhập khẩu với Xinh-ga-po

(Cont.) Trade with Singapore

Tấn; 1000 đô la Mỹ - Tonne; 1000 USD

	2014		2015	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sữa và các sản phẩm của sữa - <i>Dairy produce</i>		964		2.020
Đường - <i>Sugar</i>		2.777		1.976
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>		1.144		1.632
Hàng mây tre, cối, lá <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>		1.435		1.447
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>		555		629
Chè - <i>Tea</i>	246	255	432	388
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava & cassava products</i>		176		177
Quế - <i>Cinamon</i>		198		136
Cao su - <i>Rubber</i>	555	1.046	69	90
Sản phẩm đá quý, kim loại quý <i>Articles of precious stones and metal</i>		652		72
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>		236		314
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>		314		7
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>				2
Thiếc - <i>Tin</i>		1.210		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports				
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	2.550.886	2.249.186	3.854.993	2.044.727
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers</i>		2.408.951		1.768.878
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory others</i>		248.524		297.798
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	161.346	307.899	191.447	291.520
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		104.239		181.713
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>		137.679		167.327
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>		126.494		133.546
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>		132.387		122.885
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>		51.288		58.296
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		27.508		22.021
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>		14.953		17.476
Tân dược - <i>Medicaments</i>		15.164		16.394
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		8.193		11.436
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	6.014	8.742	11.453	10.401
Nhôm - <i>Aluminium</i>		13.127		9.056

24 (Tiếp theo) Xuất, nhập khẩu với Xinh-ga-po

(Cont.) Trade with Singapore

Tấn; 1000 đô la Mỹ - Tonne; 1000 USD

	2014		2015	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>		1.643		7.038
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		7.588		4.332
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		7.907		4.949
Đồng - <i>Copper</i>		4.002		3.830
Vải - <i>Textile fabrics</i>		2.825		3.052
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>		3.959		2.570
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		2.670		1.642
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>		2.804		2.090
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		4.625		1.931
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		2.163		1.892
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>		1.418	134.100	118.663
NPL giấy dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>		2.072		923
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		1.201		918
Phân bón - <i>Chemical fertilizer</i>	16	145	3.436	539
Kẽm - <i>Zinc</i>		57		351
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>		405		312
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		146		291
Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>		288		257
Chì - <i>Lead</i>		33		24
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>		11		13

XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA VIỆT NAM VỚI CÁC NƯỚC THÀNH VIÊN ASEAN GIAI ĐOẠN 2005-2015

IM-EXPORTATION OF VIETNAM WITH ASEAN MEMBER COUNTRIES IN 2005-2015

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc - Tổng Biên tập
ĐỖ VĂN CHIẾN

Biên tập:

LÊ TUYẾT MAI

Sửa bản in:

LÊ TUYẾT MAI

Trình bày và bìa:

MAI ANH - DŨNG THẮNG

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 86-98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội
Tel: (024) 38 471 483; Fax: (024) 38 473 714

Website: nxbthongke.com.vn
Email: xuatbanthongke@gmail.com

In 200 cuốn, khổ 20,5 x 29,5 cm tại NXB Thống kê - Công ty Cổ phần In Khoa học Công nghệ Mới.
Địa chỉ: 181 Lạc Long Quân, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội.
Đăng ký xuất bản: 2404-2018/CXBIPH/02-22/TK do CXBIPH cấp ngày 10/7/2018.
QĐXB số 258/QĐ-NXBTK ngày 28/11/2018 của Giám đốc - Tổng Biên tập NXB Thống kê.
In xong và nộp lưu chiểu Quý IV năm 2018.